

HIDS

VIỆN NGHIÊN CỨU PHÁT TRIỂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Tạp chí

NGHIÊN CỨU PHÁT TRIỂN

ISSN 0866 - 8094

Số: 14 (4/2015)

- **Đóng góp của các thành phần kinh tế trong phát triển kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh.**
- **Giải pháp cơ bản góp phần nâng cao chất lượng nguồn nhân lực Việt Nam trong quá trình Hội nhập quốc tế.**
- **Lao động người nước ngoài tại Thành phố Hồ Chí Minh hiện trạng và hàm ý chính sách.**
- **Một số lý luận làm cơ sở đánh giá chương trình bình ổn giá tại Thành phố Hồ Chí Minh.**

THẺ LỆ GỬI BÀI CHO TẠP CHÍ

1. Tạp chí đăng tải những bài viết, thông tin liên quan đến vấn đề Kinh tế, Văn hóa - Xã hội, Quy hoạch, quản lý đô thị; những vấn đề lý luận, phân tích, đánh giá, nhận định về các chính sách nhà nước, bài biên dịch, công trình nghiên cứu khoa học, luận văn, luận án... của các tác giả trong nước và nước ngoài.
2. Bài gửi Tạp chí là những bài viết mới, chưa công bố trên các tạp chí khoa học trong nước.
3. Bài viết bằng tiếng Việt, gồm 2 phần: Tóm tắt và chính văn. Phần Chính văn dài không quá 10 trang A4. Tóm tắt dài không quá 300 từ, tác giả có thể trực tiếp chuyển ngữ phần tóm tắt sang tiếng Anh. Đối với bài viết dạng thông báo kết quả, thông tin... không cần tóm tắt.
4. Trích dẫn và tài liệu tham khảo:
 - **Trích dẫn trực tiếp:** đặt phần trích dẫn trong dấu ngoặc kép và ghi nguồn: tên tác giả, năm, số trang trong dấu ngoặc đơn. Ví dụ: (Họ tên tác giả, năm xuất bản: số trang);
 - **Trích dẫn gián tiếp:** diễn đạt lại ý được trích dẫn theo cách của mình (paraphrase) trừ trường hợp một số khái niệm đặc trưng và ghi nguồn: tên tác giả, năm, số trang trong dấu ngoặc đơn. Ví dụ: (Họ tên tác giả, năm xuất bản: số trang);
 - **Trích từ website:** Ghi rõ và đầy đủ link liên kết, ngày và giờ truy cập thông tin;
 - **Danh mục tài liệu tham khảo:** Yêu cầu tuân theo quy định quốc tế về trích dẫn, đầy đủ, chính xác (xem ví dụ dưới đây) và xếp theo thứ tự tên tác giả theo thứ tự alphabet, có đánh số thứ tự tài liệu rõ ràng. Ví dụ: Tác giả, Tên tác phẩm (hoặc Tên tài liệu), nơi xuất bản, năm xuất bản, số trang...
5. Tiêu chuẩn trình bày bài viết
 - a. Trình bày: kiểu chữ : Times New Roman.
 - b. Đánh số Chương - Mục:
 - 1.1. Tên mục lớn trong chương
 - 1.1.1. Mục nhỏ trong mục lớn
 - c. Bảng biểu: Phải có tên từng bảng biểu, ghi rõ nguồn trích dẫn các số liệu.
6. Tiêu chuẩn về hình ảnh, ảnh minh họa: Ghi rõ tên ảnh, tên Tác giả và nguồn gốc, độ phân giải tối thiểu 300 dpi.
7. Tác giả cần ghi đầy đủ họ tên, học vị, học hàm, cơ quan công tác, địa chỉ, số điện thoại, email để tiện liên lạc.

TỔNG BIÊN TẬP

TS. TRẦN ANH TUẤN

HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

Chủ tịch:

PGS.TS. NGUYỄN TRỌNG HÒA

Các ủy viên:

PGS.TS. PHAN XUÂN BIÊN

GS.TS. BÙI THẾ CƯỜNG

TS. TRẦN DU LỊCH

TS. VÕ KIM CƯƠNG

GS.TS. NGUYỄN THỊ CÀNH

TS. ĐINH SƠN HÙNG

TS. TRẦN ANH TUẤN

PGS.TS. VƯƠNG ĐỨC HOÀNG QUÂN

PGS.TS. TÔN NỮ QUỲNH TRẦN

TS. NGUYỄN THỊ HẬU

TS. TRẦN VĂN THẬN

TS. NGUYỄN THANH NHÃ

PGS.TS. LÊ ANH ĐỨC

ThS. NGUYỄN THIẾNG ĐỨC

MỤC LỤC

NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG

- Đóng góp của các thành phần kinh tế trong phát triển kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh
GS.TS. NGUYỄN THỊ CÀNH3
- Giải pháp cơ bản góp phần nâng cao chất lượng nguồn nhân lực Việt Nam trong quá trình hội nhập quốc tế
TS. PHAN NGỌC TRUNG..... 16

KINH TẾ - TÀI CHÍNH

- Hoạt động bảo lãnh tín dụng hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ tại Thành phố Hồ Chí Minh
PGS.TS. HẠ THỊ THIẾU DAO..... 24
- Xây dựng mô hình cảnh báo sớm khủng hoảng hệ thống ngân hàng tại các nước Đông Nam Á
TS. TRẦN ANH TUẤN - ThS. NGUYỄN HỮU ĐĂNG QUANG..... 35
- Một số lý luận làm cơ sở đánh giá chương trình bình ổn giá tại Thành phố Hồ Chí Minh
ThS. CAO NGỌC THÀNH..... 44
- Đánh giá thực trạng và định hướng phát triển nông nghiệp huyện Bình Chánh đến năm 2025
ThS.TÔ THỊ THÙY TRANG 50
- Kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm của ngành trồng trọt
CN. ĐÀO THỊ HỒNG HOA68

VĂN HÓA - XÃ HỘI

- Tầng lớp trung lưu ở Thành phố Hồ Chí Minh: sự hài lòng về đời sống gia đình
GS.TS. BÙI THẾ CƯỜNG - CN. PHẠM THỊ DUNG..... 74
- Lao động nước ngoài tại Thành phố Hồ Chí Minh hiện trạng và hàm ý chính sách
TS. NGUYỄN THỊ HOÀI HƯƠNG80

- Vai trò của doanh nghiệp trong phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao
ThS. TRỊNH THỊ HIỂN 92

QUY HOẠCH VÀ QUẢN LÝ ĐÔ THỊ

- Vùng ven trong cấu trúc đô thị
ThS.TRƯƠNG THÁI HOÀI AN 97
- Những thách thức trong việc bảo tồn kiến trúc cổ dân dụng tại Thành phố Hồ Chí Minh
CN. PHAN ĐÌNH PHƯỚC 105

TỪ SỔ TAY NHÀ NGHIÊN CỨU

- Phát triển du lịch sinh thái tương xứng với tiềm năng
TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU PHÁT TRIỂN..... 110

TIN HOẠT ĐỘNG

- Hội thảo “Lồng ghép truyền thông về bình đẳng giới trong các trường trung học phổ thông trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh
NGUYỄN HÀ..... 112
- Đoàn đại biểu Thành phố Hồ Chí Minh tham dự Đại hội thi đua yêu nước toàn quốc lần thứ IX
NGUYỄN THỊ Tú ANH 113

ĐÓNG GÓP CỦA CÁC THÀNH PHẦN KINH TẾ TRONG PHÁT TRIỂN KINH TẾ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

GS.TS. NGUYỄN THỊ CẨM*

Bài viết tập trung phân tích thực trạng phát triển kinh tế thành phố Hồ Chí Minh (TP.HCM) qua gần 30 năm thực hiện đường lối đổi mới kinh tế, xác định vị trí, vai trò của kinh tế TP.HCM so với cả nước và đóng góp của các thành phần kinh tế trong phát triển kinh tế TP.HCM. Sử dụng phương pháp định tính mô tả số liệu và so sánh các chỉ số phát triển. Các số liệu được sử dụng cập nhật từ Niên giám Thống kê Việt Nam, Niên giám thống kê TP.HCM trong giai đoạn (1990/2000/2005- 2013). Kết quả nghiên cứu cho thấy TP.HCM vẫn giữ vai trò trung tâm kinh tế lớn nhất nước, đóng góp trên 20% GDP, ước khoảng 1/3 ngân sách quốc gia. Tốc độ tăng trưởng kinh tế của TP.HCM cao hơn từ 2% - 3% mỗi năm so với cả nước, thu nhập bình quân đầu người của TP.HCM cao hơn gấp hai lần cả nước và tỷ lệ nghèo cũng thấp nhất.

Có được thành công trên là do đóng góp của các khu vực thành phần kinh tế, đặc biệt thay đổi vị trí rõ nét trong gần 30 năm thực hiện chính sách đổi mới. Theo đó, khu vực kinh tế Nhà nước giảm dần về tỷ trọng, thay vào đó là sự phát triển của khu vực kinh tế ngoài Nhà nước và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài FDI. Hiệu quả của khu vực kinh tế Nhà nước thấp so với các khu vực kinh tế ngoài Nhà nước và FDI. Trên cơ sở các kết quả phân tích bài viết đã đưa ra các kiến nghị phát triển các thành phần kinh tế trên địa bàn TP.HCM trong giai đoạn tới.

Từ khóa: Các thành phần kinh tế, kinh tế thành phố.

1. Tổng quan về phát triển kinh tế TP.Hồ Chí Minh và vai trò kinh tế của thành phố so với cả nước

Những đóng góp của TP.Hồ Chí Minh trong phát triển kinh tế của cả nước có thể xem xét qua các chỉ tiêu về tốc độ tăng trưởng kinh tế, tỷ trọng GDP, xu hướng dịch chuyển cơ cấu kinh tế, phát triển các ngành công nghiệp trọng yếu và chủ lực, đóng góp nguồn thu cho ngân sách quốc gia. Từ các đóng góp qua các chỉ tiêu nêu trên có thể xác định vị trí kinh tế của thành phố trong nền kinh tế cả nước.

1.1. Đóng góp tốc độ tăng trưởng và tỷ trọng GDP

Tốc độ tăng trưởng của TP.Hồ Chí Minh luôn cao hơn tốc độ tăng trưởng của cả nước, và vì vậy mức độ đóng góp cho GDP cả nước ngày càng cao, từ 13,63% năm 1990, lên 16,67% năm 1995, 19,28% năm 2000 và 22,61% năm 2005 và trên 21% hiện nay. Kể cả trong giai đoạn nền kinh tế cả nước phải đối mặt với nhiều thách thức thì TP.Hồ Chí Minh vẫn giữ mức tăng trưởng GDP cao hơn so với mức tăng trưởng chung của cả nước bao gồm 10,7%, cả nước 6,2% (2008) và 8,6%, cả nước 5,3% (2009) và 9,3%, cả nước 5,4% (2013).

* Trung tâm Nghiên cứu Kinh tế - Tài chính - Trường ĐH Kinh tế - Luật, ĐHQG-HCM.

Dù TP.Hồ Chí Minh có trên 8% dân số, 7,9% lao động làm việc cả nước, nhưng TP.Hồ Chí Minh đã đóng góp từ gần 18% trên 21% thu nhập quốc dân theo giá thực tế giai đoạn (2005-2013).

1.2. Đóng góp dịch chuyển cơ cấu kinh tế

Do tỷ trọng kinh tế TP.Hồ Chí Minh trong kinh tế cả nước chiếm trên dưới 20% nên sự dịch chuyển cơ cấu kinh tế TP.Hồ Chí Minh cũng có tác động nhất định trong dịch chuyển cơ cấu kinh tế cả nước. Bảng 1 thể hiện sự dịch chuyển cơ cấu kinh tế cả nước có xu hướng gần tương đồng với kinh tế TP.Hồ Chí Minh. Theo đó, khu vực nông lâm ngư giảm

dù giảm chậm (trên 20% xuống trên 18%), khu vực dịch vụ có xu hướng tăng (từ trên 42% đến trên 43%), trong khi khu vực công nghiệp ổn định ở mức 37%-38%. Như vậy sự dịch chuyển cơ cấu kinh tế cả nước đang tăng dần khu vực công nghiệp và dịch vụ về giá trị tuyệt đối (qui mô) lẫn tương đối (tỷ trọng) cho thấy có sự đóng góp của các ngành công nghiệp TP.Hồ Chí Minh (trên dưới 20%) và dịch vụ (trên 25%). So với cả nước, TP.Hồ Chí Minh có cơ cấu kinh tế tương đối hợp lý hơn khi phát triển theo hướng hiện đại hoá-công nghiệp hoá, theo đó nông-lâm-nghiệp và thủy sản vẫn chiếm tỷ lệ thấp nhất và giảm dần qua các năm.

Bảng 1: Chuyển dịch cơ cấu kinh tế của TP. HCM so với cả nước (2005-2013)

	2005	2008	2009	2010	2011	2012	2013
Cả nước							
Nông-lâm nghiệp & Thủy sản	19,3	20,41	19,17	18,89	20,08	19,67	18,38
Công nghiệp & xây dựng	38,13	37,08	37,39	38,23	37,9	38,63	38,31
Dịch vụ	42,57	42,51	43,44	42,88	42,02	41,70	43,31
TP. HCM							
Nông-lâm nghiệp & Thủy sản	1,3	1,4	1,3	1,2	1,2	1,2	1,0
Công nghiệp & xây dựng	48,1	44,1	44,5	45,3	44,5	45,3	40,6
Dịch vụ	50,6	54,4	54,2	53,5	54,3	53,5	58,4

Nguồn: Tổng hợp từ niên giám thống kê TP. HCM và Việt Nam 2005-2013

1.3. Về đóng góp thu ngân sách nhà nước

Qua số liệu từ Niên giám thống kê (NGTK), TP.Hồ Chí Minh luôn giữ vị trí dẫn đầu với mức đóng góp gần 1/3 cho ngân sách của quốc gia. Sự đóng góp này đóng vai trò rất lớn trong quá trình hoàn thành chỉ tiêu thu ngân sách của quốc gia. Đặc biệt, trong giai

đoạn nền kinh tế cả nước đang trải qua thời kỳ khó khăn vào năm 2008, tỷ lệ đóng góp của địa phương này lên đến 39,7% cho ngân sách của quốc gia và 37,4% năm 2010, hai năm gần đây tỷ trọng đóng góp ngân sách quốc gia của TP.Hồ Chí Minh có xu hướng giảm, nhưng vẫn giữ tỷ trọng trên dưới 30%.

1.4. *Đóng góp nâng cao mức thu nhập và giảm tỷ lệ nghèo.*

Do có tốc độ tăng trưởng cao, nên thu nhập bình quân đầu người/tháng của TP.Hồ Chí Minh cao gấp 2 lần so với cả nước.

Cùng với việc tăng thu nhập bình quân, tỷ lệ hộ nghèo ở TP.Hồ Chí Minh cũng giảm đáng kể. Mặc dù là một đô thị lớn với thành phần dân cư đa dạng phức tạp, nhưng TP. HCM dẫn đầu cả nước về hiệu quả của công tác xóa đói giảm nghèo với tỷ lệ hộ nghèo thấp nhất cả nước và giảm dần qua các năm. Với chuẩn mới về hộ nghèo là thu nhập dưới 12 triệu đồng/người/năm, tỷ lệ hộ nghèo đã giảm từ 8% năm 2009 xuống còn 5,9% năm 2010, tiếp tục giảm

còn 5,1% năm 2011 và đến cuối năm 2012 tỷ lệ hộ nghèo chỉ còn 3,4%, trong khi tỷ lệ hộ nghèo của cả nước dù với mức chuẩn nghèo thấp, nhưng tỷ lệ nghèo chiếm từ 13-14%/năm (số liệu thống kê điều tra mức sống dân cư năm 2012).

1.5. *Đóng góp về năng suất lao động (NSLĐ)*

So với cả nước, thì NSLĐ của TP.HCM luôn cao hơn từ 2,3 lần đến gần 3 lần tùy vào từng năm, hiện nay là cao hơn 2,54 lần (bảng 2). NSLĐ của TP.Hồ Chí Minh cao hơn cả nước là do chất lượng lao động của thành phố cao hơn. Chất lượng nguồn nhân lực tại TP.Hồ Chí Minh được thể hiện qua tỷ lệ lao động đã qua đào tạo cao gấp 2 lần so với cả nước.

Bảng 2: Số lao động, NSLĐ của TP.HCM và so sánh NSLĐ với cả nước

Năm	Cả nước						NSLĐ TP.HCM/ cả nước
	GDP (tỷ đồng)	Số lao động (người)	GDP/lao động (1.000đ/người/năm)	GDP (tỷ đồng)	Số lao động (người)	GDP/lao động (1.000đ/người/năm)	
2000	75.862	2.241.989	33.837	441.646	37.075.300	11.912	2,84
2005	169.559	2.676.420	63.353	914.001	42.774.900	21.368	2,96
2010	422.270	3.772.431	111.936	2.157.828	49.048.500	43.994	2,54
2011	512.721	4.000.900	128.151	2.779.880	50.352.000	55.209	2,32
2012	591.863	4.086.400	144.837	3.245.419	51.422.400	63.113	2,29
2013	764.561	4.379.600	174.573	3.584.262	52.207.800	68.654	2,54

Nguồn: Tính toán từ NGTK Việt Nam và TP.HCM

1.6. *Thu hút đầu tư và hiệu quả đầu tư qua chỉ số ICOR.*

Vốn đầu tư vào phát triển kinh tế -xã hội TP.Hồ Chí Minh tăng mạnh trong những năm qua. Tính theo giá cố định, ước tính vốn tăng

bình quân khoảng trên 12%/năm trong giai đoạn (2000-2013). Nếu tính về hiệu quả sử dụng vốn qua chỉ số ICOR thì kinh tế TP.Hồ Chí Minh có chỉ số ICOR thấp hơn chỉ số ICOR của cả nước từ 1.45 đến 1.78 lần (bảng 3).

Bảng 3: Vốn đầu tư, chỉ số ICOR của TP.HCM, so sánh ICOR của TP.HCM với cả nước

Năm	TP.HCM				Cả nước			ICOR cả nước/ICOR HCM
	Vốn đầu tư - Tỷ đồng (I)	g GDP	I/GDP	ICOR	g GDP	I/GDP	ICOR	
2000	19.701	9,0	25,97	2,89	6,79	34,23	5,04	1,75
2005	54.531	12,2	32,16	2,64	8,43	37,54	4,45	1,69
2006	67.877	12,2	35,62	2,92	8,17	38,12	4,67	1,60
2007	97.868	12,6	42,7	3,39	8,50	42,68	5,02	1,48
2008	121.101	10,7	42,12	3,94	6,23	38,16	6,13	1,56
2009	143.613	8,6	42,61	4,95	5,30	39,18	7,39	1,49
2010	170.098	11,8	40,28	3,41	6,80	38,48	5,66	1,66
2011	201.500	10,3	39,3	3,82	6,00	33,26	5,54	1,45
2012	217074	9,2	36,68	3,99	5,00	31,12	6,22	1,56
2013	227.033	9,3	29,43	3,16	5,40	30,44	5,64	1,78

Nguồn: Kết quả tính toán từ Niên giám thống kê TP.HCM và cả nước của tác giả

Bảng 4. FDI vào TP.HCM và tỷ trọng FDI của TP.HCM so với cả nước

Năm	TP.HCM		Cả nước		Tỷ trọng so với cả nước (%)	
	Số dự án	Số vốn FDI (triệu USD)	Số dự án	Số vốn FDI (triệu USD)	Số dự án	Số vốn FDI
1988 - 1990	87	976	211	1.604	41,23	60,87
1995	155	2.498	415	7.925	37,35	31,52
2000	122	224	391	2.763	31,20	8,11
2005	309	604	970	6.840	31,86	8,83
2010	375	1.883	1.237	19.887	30,32	9,47
2011	439	2.804	1.191	15.619	36,86	17,95
2012	436	1.369	1.287	16.348	33,88	8,37
2013	477	2.080	1.530	22.352	31,18	9,31
TĐ BQ		18,7%/năm		17,44%/năm		

Nguồn: Kết quả tính toán từ Niên giám thống kê TP.HCM và cả nước của tác giả

Vốn đầu tư vào TP.HCM có nhiều nguồn, từ Nhà nước, từ các doanh nghiệp tư nhân trong nước và vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài FDI. Tốc độ tăng vốn FDI bình quân giai đoạn (2000-2013) là 18,7%/năm so với cả nước 17,4%/năm. Tính theo số dự án thì tỷ trọng dự án FDI vào TP.Hồ Chí Minh chiếm trên 30%, nhưng tính theo số vốn thì tỷ trọng vốn FDI vào TP.Hồ Chí Minh đang giảm dần từ trên 31,5% năm 1995 còn 9,3% năm 2013 (bảng 4). Nguyên nhân của sự giảm tỷ trọng vốn

FDI của TP.Hồ Chí Minh so với cả nước là do những năm gần đây, TP.Hồ Chí Minh chọn lọc các dự án đầu tư theo ngành trọng yếu và công nghệ ít gây ô nhiễm môi trường, qui mô các dự án nhỏ so với các dự án lớn vào các tỉnh...

1.7. Xuất - nhập khẩu. Cán cân thương mại cũng là yếu tố đóng góp tăng trưởng kinh tế, bảng 5 dưới đây thể hiện tình hình xuất-nhập khẩu và cán cân thương mại của TP.Hồ Chí Minh so với cả nước.

Bảng 5. Giá trị xuất khẩu của TP.HCM và so với cả nước

Năm	TP.HCM			Cả nước			Tỷ trọng TP.HCM/ Cả nước (%)	
	Xuất khẩu (triệu USD)	Nhập khẩu (triệu USD)	Cán cân TM	Xuất khẩu (triệu USD)	Nhập khẩu (triệu USD)	Cán cân TM	Xuất khẩu	Nhập khẩu
1990	784	967	(183)	2.404	2.752	(348)	32,61	35,13
1995	2.941	4.266	(1.325)	5.449	8.155	(2.707)	53,97	52,31
2000	8.177	7.089	1.088	14.483	15.637	(1.154)	56,46	45,34
2005	15.259	12.399	2.860	32.447	36.761	(4.314)	47,03	33,73
2010	22.553	21.955	598	72.237	84.839	(12.602)	31,22	25,88
2011	28.181	21.397	6.784	96.906	106.750	(9.844)	29,08	20,04
2012	29.916	26.303	3.613	114.529	113.780	749	26,12	23,12
2013	26.575	25.873	702	132.033	132.033	0,30	20,13	19,60

Nguồn: Kết quả tính toán từ Niên giám thống kê TP.HCM và cả nước của tác giả

Trong thành phần của GDP có chênh lệch xuất nhập khẩu (cán cân thương mại). Trừ một số năm chênh lệch xuất nhập của TP.HCM là nhập siêu-số âm, đa số các năm còn lại là xuất siêu, số dương. Đặc biệt tỷ trọng xuất khẩu trên địa bàn TP.Hồ Chí Minh từ 32,6% năm 1990 lên gần 54% năm 1995, đạt khoảng 56,46% năm 2000. Trước khủng hoảng tài chính thế giới, tỷ trọng kim ngạch xuất khẩu trên địa bàn thành phố đạt trên dưới 40% đến trên 50% tổng kim ngạch xuất khẩu của cả nước, nhưng

sau khủng hoảng tài chính thế giới, tỷ trọng xuất khẩu trên của thành phố chiếm trên 30% xuất khẩu cả nước, đặc biệt năm 2013 tỷ trọng này chỉ còn trên 20%, cho dù tốc độ xuất khẩu của thành phố tăng bình quân 9,5%/năm giai đoạn (2000-2013). Tốc độ tăng trưởng xuất khẩu trung bình trên địa bàn TP.Hồ Chí Minh giảm so với mức trên 17%/năm giai đoạn trước năm 2000, ngược lại tốc độ tăng trưởng xuất khẩu của cả nước tăng cao ở giai đoạn (2000-2013) là 18,5%/năm. Tuy nhiên, tỷ trọng nhập

khẩu trên địa bàn thành phố so với cả nước thấp hơn nhiều so với tỷ trọng nhập khẩu, và giảm dần qua các năm (năm 1995 chiếm trên 52%, năm 2000 trên 45%, đến năm 2013 còn 19,6%). Tốc độ tăng trưởng nhập khẩu bình quân trên địa bàn thành phố là 10,5%/năm so với cả nước là 17,83%/năm.

Cán cân thương mại của cả nước đa số là nhập siêu trên 2 thập kỷ, chỉ hai năm gần đây là xuất siêu nhưng với mức độ khiêm tốn (năm 2012 xuất siêu đạt 749 triệu USD, nhưng năm 2013 xuất siêu chỉ có 0,3 triệu USD). Nhìn chung yếu tố xuất nhập khẩu của TP.Hồ Chí Minh có đóng góp tích cực trong tăng trưởng kinh tế thành phố và kinh tế cả nước do xuất siêu và có tỷ trọng xuất nhập khẩu cao so với cả nước. Nhưng yếu tố này đang có xu hướng giảm dần do nhiều tỉnh đã phát triển có đóng góp cho xuất nhập khẩu cả nước làm cho tỷ trọng xuất khẩu các tỉnh ngày càng cao hơn.

Có được những thành tựu nêu trên là nhờ có chính sách đổi mới kinh tế, và TP.Hồ Chí Minh là một địa phương đi đầu trong thí điểm và thực hiện chính sách đổi mới, theo đó thành phố đã hình thành và phát triển các loại hình tổ chức kinh tế ngoài Nhà nước, đổi mới khu vực DNNN. Dưới đây sẽ trình bày đóng góp của các thành phần kinh tế trong phát triển kinh tế thành phố.

2. Đóng góp của các thành phần kinh tế trong phát triển kinh tế TP.Hồ Chí Minh

Theo Luật pháp hiện hành, Việt Nam có các loại doanh nghiệp sau đây:

i. Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước (DNNN) hoạt động theo doanh nghiệp Nhà nước trước đây và Luật doanh nghiệp hiện nay.

ii. Doanh nghiệp tư nhân trong nước - là các doanh nghiệp được thành lập theo luật doanh nghiệp tư nhân nay là luật doanh nghiệp. Doanh nghiệp tư nhân là đơn vị kinh doanh có mức vốn không thấp hơn vốn pháp định do một cá nhân làm chủ và tự chịu trách nhiệm

bằng toàn bộ tài sản của mình về mọi hoạt động của doanh nghiệp (tức là chịu trách nhiệm vô hạn của người chủ đối với mọi hoạt động của doanh nghiệp).

iii. Công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần - là các doanh nghiệp được thành lập theo luật công ty nay là luật doanh nghiệp, trong đó các thành viên (là các cá nhân, tổ chức kinh tế thuộc các thành phần kinh tế, tổ chức chính trị - xã hội) cùng góp vốn, cùng chia nhau lợi nhuận, cùng chịu lỗ tương ứng với phần vốn góp và chịu trách nhiệm về các khoản nợ của công ty trong phạm vi phần vốn của mình góp vào công ty.

iv. Công ty cổ phần gồm công ty cổ phần có cổ phần có vốn Nhà nước (các doanh nghiệp Nhà nước cổ phần hóa) và các công ty cổ phần tư nhân (không có vốn Nhà nước).

v. Doanh nghiệp Hợp tác xã thành lập theo Luật Hợp tác xã.

vi. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài gồm công ty liên doanh giữa công ty nước ngoài và doanh nghiệp trong nước (nhà nước hoặc tư nhân) và công ty 100% vốn nước ngoài.

Theo thống kê hiện hành và để cho tiện phân tích so sánh, các loại doanh nghiệp trên được chia làm ba nhóm gồm:

i. Nhóm doanh nghiệp nhà nước gồm 100% vốn Nhà nước, viết tắt là DNNN;

ii. Nhóm các doanh nghiệp ngoài Nhà nước gồm các doanh nghiệp tư nhân, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần các loại và hợp tác xã. Trong bài viết này chúng tôi gọi chung nhóm này là doanh nghiệp ngoài Nhà nước;

iii. Nhóm các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài gọi tắt là doanh nghiệp FDI

Theo số liệu điều tra doanh nghiệp năm 2012 của Tổng cục Thống kê, thì tổng số doanh nghiệp tính đến thời điểm

01/07/2012 trên phạm vi cả nước là **341 601 doanh nghiệp**, trong đó TP.Hồ Chí Minh có **106.483** doanh nghiệp, chiếm 31,2% số lượng doanh nghiệp cả nước. Cả nước có 4.624.885 cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể phi nông nghiệp, trong đó số cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể tại thành phố là 384.148, chiếm 8,31%. Các loại hình doanh nghiệp tại thành phố phát triển qua các năm được thể hiện qua bảng 6.

Bảng 6: Các loại hình doanh nghiệp tại Thành phố Hồ Chí Minh qua các năm 2005-2010-2012

Loại hình DN	2005	2007	2008	2009	2010	2012
Tổng số DN	30.477	45.076	58.405	79.916	96.206	106.483
DNNN	503	451	425	452	454	NA
DN NGOÀI NN	28.752	43.117	56.390	77.438	93.686	NA
DN HTX	288	302	301	349	376	NA
CTTN	6.257	7.327	8.677	8.960	9.180	NA
CTTNHH	20.240	31.050	40.852	58.002	71.227	NA
CTCP Tư nhân	1.734	4.072	6.185	9.711	12.498	NA
CTCP có Vốn Nhà nước	233	366	375	416	414	NA
DN FDI	1.222	1.222	1.590	2.026	2.066	2.467

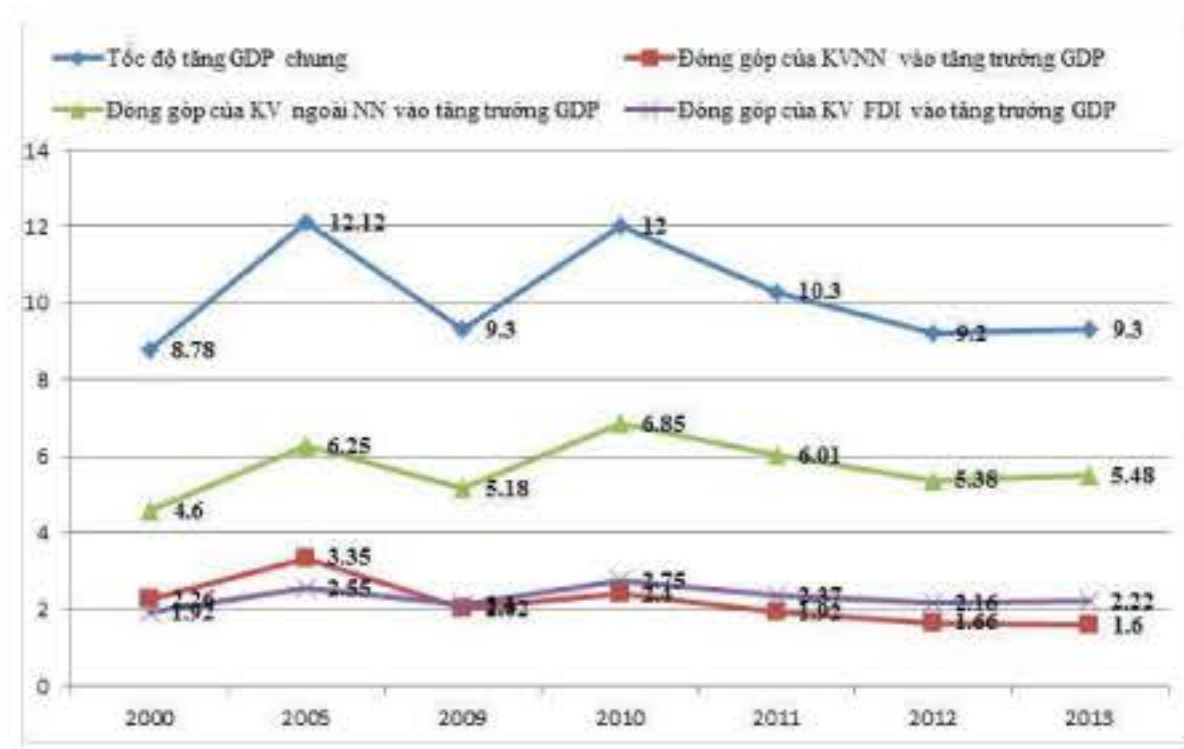
Nguồn: Tổng hợp NGTK TP.HCM và NGTK Việt Nam 2011 và 2012

Kinh tế nhà nước có khái niệm rộng hơn doanh nghiệp nhà nước. Kinh tế nhà nước là những đối tượng, tổ chức kinh tế mà nhà nước là người sở hữu. Ở Việt Nam theo Hiến pháp và luật pháp hiện hành thì Nhà nước Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam vừa là chủ sở hữu các doanh nghiệp Nhà nước, sở hữu một phần nhiều hay ít các doanh nghiệp liên doanh có vốn đầu tư nước ngoài hay có vốn đầu tư của tư nhân trong nước, vừa là sở hữu tài nguyên (rừng, biển, hầm mỏ,khoáng sản) và đất đai. Ngoài ra, Nhà nước còn có một hệ thống các cơ quan công quyền hiện đang quản lý một số lượng lớn tài sản của nhà nước như nhà các loại, đường sá, cầu cống, các công trình đô thị... Tóm lại, *kinh tế nhà nước là thành phần*

kinh tế do nhà nước làm chủ sở hữu bao gồm những tài nguyên, kết cấu hạ tầng, ngân sách nhà nước, và các tổ chức kinh tế... Như vậy, các đóng góp vào GDP của khu vực Nhà nước không phải chỉ có doanh nghiệp nhà nước (DNNN). Trong thống kê GDP hiện hành, khu vực kinh tế Nhà nước bao gồm các DNNN, các cơ quan công quyền và các đơn vị hành chính sự nghiệp.

Có thể nói thành phần kinh tế ngoài nhà nước đóng vai đầu tàu trong tăng trưởng kinh tế của thành phố, đã có đóng góp quan trọng nhất vào tốc độ tăng trưởng kinh tế thành phố trong những năm qua. Biểu đồ dưới đây mô tả mức độ đóng góp và tăng trưởng kinh tế TP.Hồ Chí Minh của các thành phần kinh tế.

Biểu đồ 1: Đóng góp của các thành phần kinh tế vào tốc độ tăng trưởng kinh tế của TP.HCM



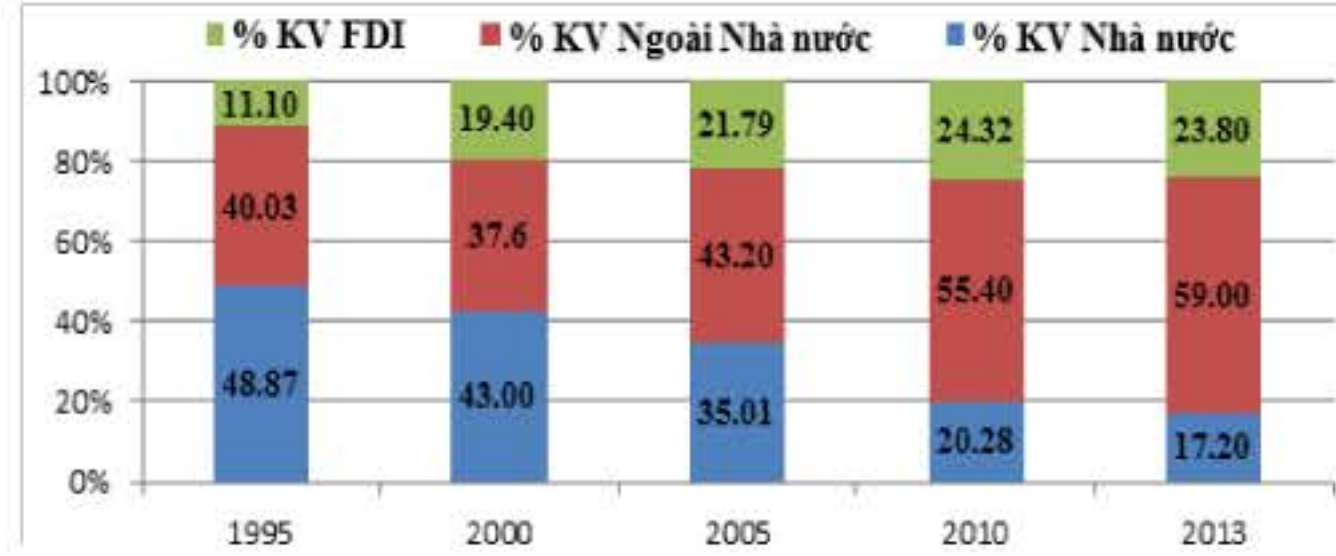
Nguồn: Kết quả tính toán từ Niên giám thống kê TP.HCM của tác giả qua các năm 2000, 2010 và 2013

Kinh tế TP.Hồ Chí Minh qua hơn một thập niên với tốc độ tăng trưởng tăng dần, từ năm những năm 1998 - 2000 tốc độ tăng trưởng giảm xuống do tác động của khủng hoảng tài chính khu vực Đông Nam Á, đến đỉnh điểm là năm 2005 (12,12%%). Từ năm 2008 do tác động của khủng hoảng tài chính quốc tế, tốc độ tăng trưởng kinh tế Việt Nam, nói chung, của TP.Hồ Chí Minh nói riêng bắt đầu tuột dốc, tốc độ tăng trưởng giảm xuống 9,3% và năm 2013. Tuy nhiên, khu vực kinh tế tư nhân luôn giữ mức đóng góp cao (4,6% năm 2000) và lên 6,85% năm 2010, gần 5,5% trong tốc độ tăng trưởng chung trong các năm gần đây. Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài dù mức

đóng góp vào tốc độ tăng trưởng chung còn khiêm tốn vào năm 2000 (1,92%), thấp hơn so với khu vực kinh tế Nhà nước, nhưng xu hướng đang tăng dần, với mức đóng góp vào tăng trưởng chung của kinh tế thành phố trên 2,1-2,2% trong các năm gần đây. Ngược lại khu vực kinh tế Nhà nước mức đóng góp vào tốc độ tăng trưởng chung đang có xu hướng giảm dần, từ trên 3,35% trước đây, xuống dưới 1,6% hiện nay (xem biểu đồ 1).

Biểu đồ 2 phản ánh mức đóng góp GDP hay cơ cấu GDP của ba khu vực kinh tế theo hình thức sở hữu hay gọi là thành phần kinh tế cho giai đoạn (1995-2013).

Biểu đồ 2: Cơ cấu GDP theo thành phần kinh tế giai đoạn (1995-2013)



Nguồn: Kết quả tính toán từ Niên giám thống kê TP.HCM của tác giả qua các năm 2000, 2010 và 2013

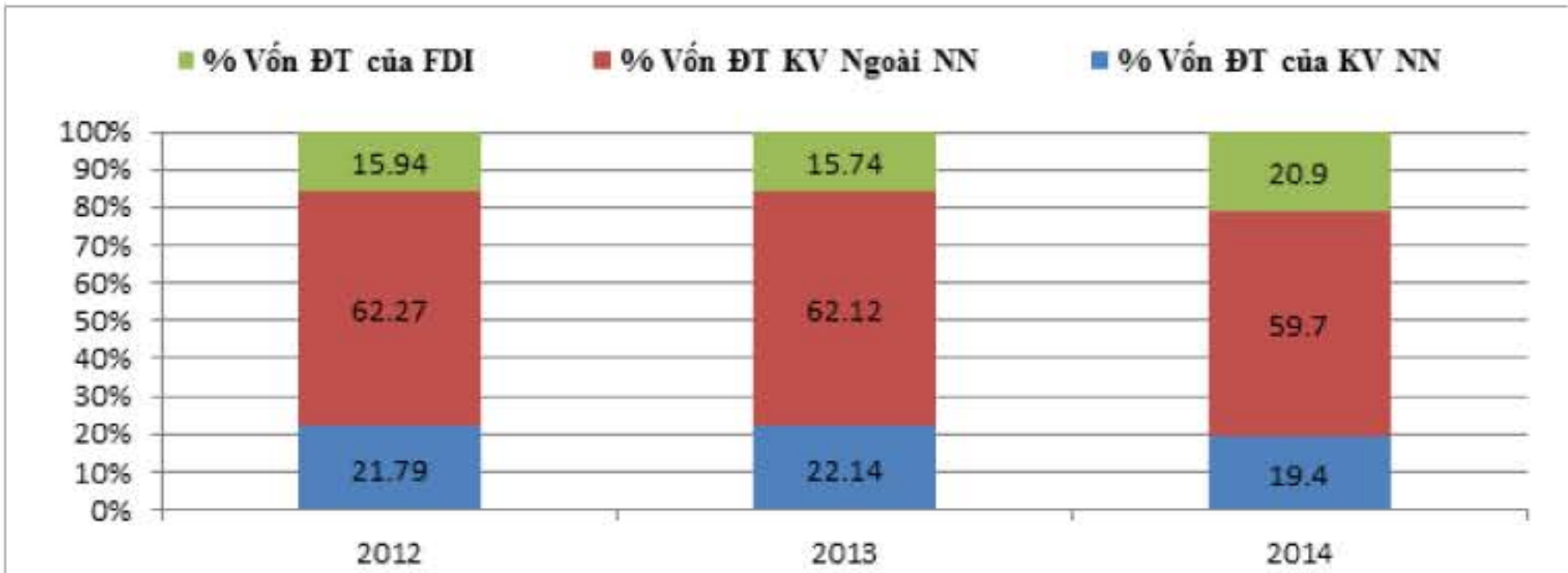
Theo biểu đồ 2, thì cơ cấu kinh tế khu vực kinh tế Nhà nước trên địa bàn TP.Hồ Chí Minh đang có xu hướng giảm dần, và giảm mạnh từ chiếm trên 48,87% GDP năm 1995, xuống còn 17,2% năm 2013. Ngược lại, khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài (FDI) có tỷ trọng GDP tăng từ 11,10% năm 1995 lên 23,8% năm 2013. Khu vực kinh tế tư nhân (ngoài Nhà nước) có tỷ trọng GDP giao động khoảng gần 40,03% năm 1995 lên đến 59%% năm 2013.

Cơ cấu vốn đầu tư theo khu vực thành phần kinh tế được thể hiện qua biểu đồ 8. So cơ cấu vốn đầu tư năm 2013, 2014 với cơ cấu GDP thì rõ ràng khu vực kinh tế Nhà nước có hiệu quả đầu tư thấp hơn khu vực kinh tế ngoài Nhà

nước và khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài FDI do tỷ trọng vốn của khu vực kinh tế Nhà nước cao hơn tỷ trọng GDP. Điều này cho thấy 1 đồng vốn bỏ ra của khu vực kinh tế Nhà nước tạo ra giá trị GDP thấp hơn các khu vực kinh tế ngoài Nhà nước và khu vực FDI.

Tuy nhiên, cũng cần lưu ý rằng đầu tư của khu vực kinh tế Nhà nước là đầu tư không chỉ cho DNNN và đầu tư cho cơ sở hạ tầng tạo môi trường đầu tư thuận lợi để thu hút đầu tư tư nhân và FDI. Để thấy rõ hơn hiệu quả hoạt động của các thành phần kinh tế có thể xem qua tỷ lệ nợ/vốn chủ sở hữu và suất sinh lời của các nhóm doanh nghiệp (lợi nhuận sau thuế/tổng tài sản và lợi nhuận sau thuế/doanh thu).

Biểu đồ 3: Cơ cấu vốn đầu tư theo khu vực thành phần kinh tế giai đoạn (2012-2014)



Nguồn: Kết quả tính toán từ Niên giám thống kê TP.HCM của tác giả qua các năm 2013, 2014

Bảng 7: Chỉ số nợ của doanh nghiệp năm 2006 và 2012 (lần)

Năm	2006	2011	2012
Tổng số	2,2	2,1	2,12
Phân theo loại hình kinh tế			
Doanh nghiệp Nhà nước	3,2	3,3	3,25
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	1,8	1,8	1,85
Doanh nghiệp FDI	1,3	1,5	1,50

Nguồn: Tổng cục thống kê (2013), Kết quả điều tra cơ sở kinh tế năm 2012

Theo bảng 7, chỉ số nợ (tính bằng tổng nợ phải trả/tổng vốn chủ sở hữu) năm 2012 toàn doanh nghiệp là 2,12 lần (thấp hơn mức 2,2 lần của năm 2006). Chỉ số nợ cao nhất là khu vực doanh nghiệp nhà nước (DNNN) với 3,25 lần, tiếp đến là khu vực DN ngoài nhà nước với 1,85 lần, trong khi khu vực FDI chỉ có 1,5 lần. Chỉ số nợ cao yêu cầu chi phí trả nợ cao, cũng như rủi ro cao làm giảm khả năng sinh lời của doanh nghiệp.

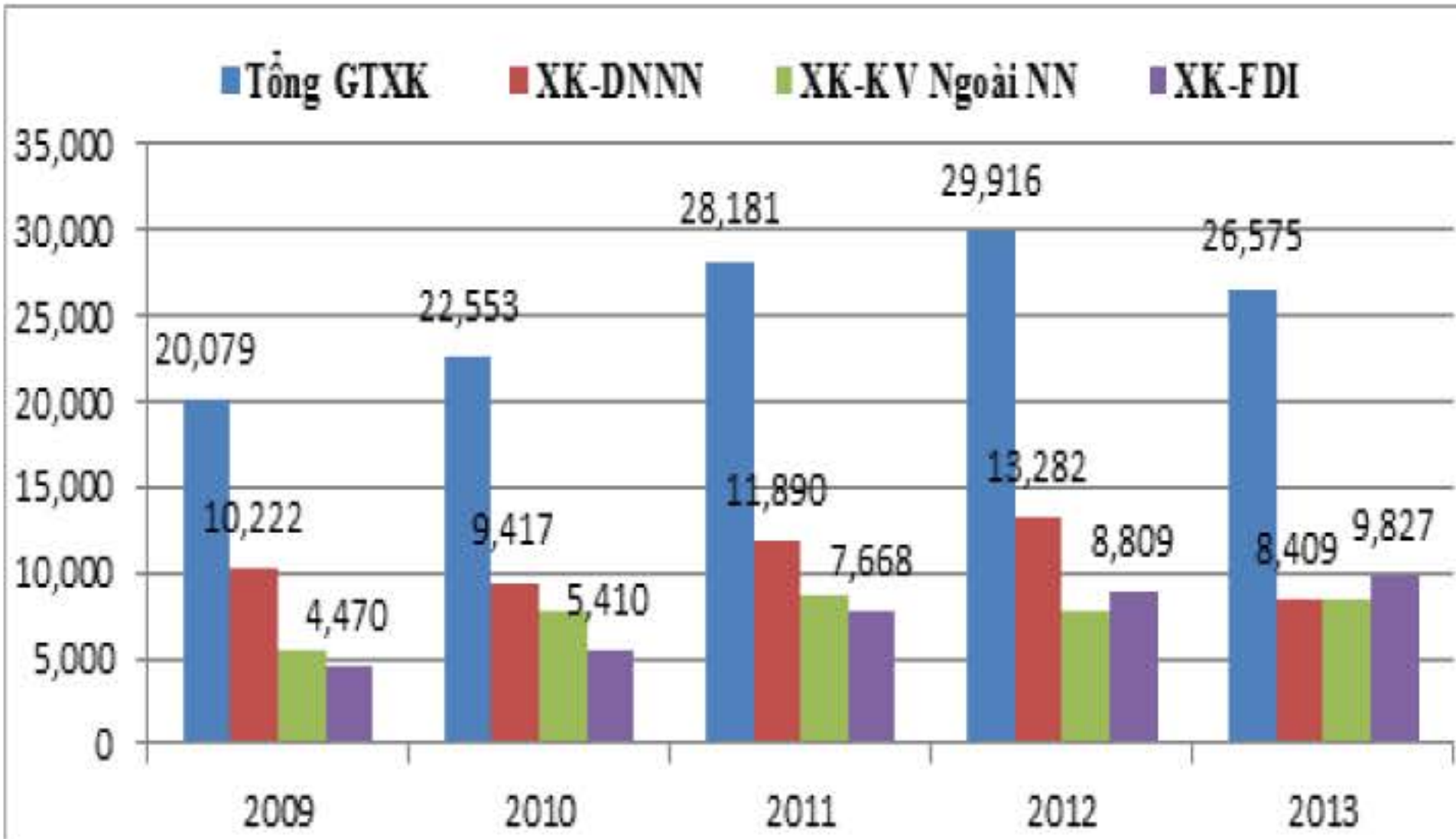
Bảng 8: Suất sinh lời của doanh nghiệp năm 2006 và 2011 (%)

	Suất sinh lời trên tài sản		Suất sinh lời trên doanh thu	
	2006	2011	2006	2011
Bình quân toàn bộ doanh nghiệp	4,9	2,6	4,9	2,3
Phân theo loại hình kinh tế				
Doanh nghiệp Nhà nước	1,1	1,2	2,0	1,1
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	8,9	4,9	13,1	4,4
Doanh nghiệp FDI	9,3	3,5	3,5	3,1

Nguồn: Tổng cục thống kê (2013). Sự phát triển của doanh nghiệp Việt Nam giai đoạn 2006-2011

Theo số liệu bảng 8, khu vực DN ngoài nhà nước có hiệu suất sinh lời trên tài sản năm 2011 đạt cao nhất với 4,9%, tiếp đến là khu vực FDI với 3,5% và thấp nhất là DNNN chỉ có 1,2%.

Biểu đồ 4: Đóng góp vào giá trị xuất khẩu theo khu vực thành phần kinh tế

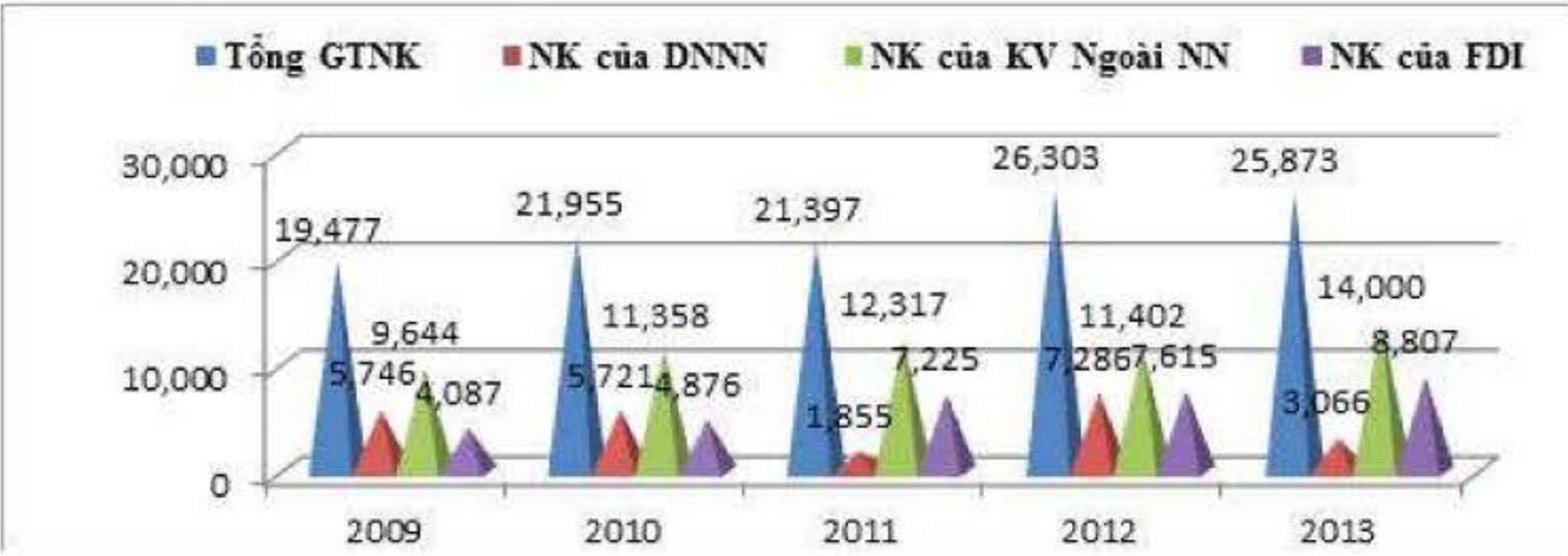


Nguồn: Kết quả tính toán từ Niên giám thống kê TP.HCM của tác giả qua các năm 2000, 2010 và 2013

Khu vực doanh nghiệp Nhà nước cũng đang giảm dần về vai trò xuất khẩu, thay vào đó khu vực doanh nghiệp FDI đã tăng nhanh giá trị kiêm ngạch xuất khẩu và hiện đang chiếm ưu thế về xuất khẩu. Khu vực doanh

nh nghiệp ngoài Nhà nước cũng đang tăng dần qui mô xuất khẩu, năm 2013 đã tiến gần sát với giá trị xuất khẩu của khu vực DNNN (biểu đồ 4).

Biểu đồ 5: Đóng góp vào giá trị nhập khẩu theo khu vực kinh tế



Nguồn: Kết quả tính toán từ Niên giám thống kê TP.HCM của tác giả qua các năm 2000, 2010 và 2013

Hiện nay khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước đã và đang có giá trị nhập khẩu cao nhất, rồi đến khu vực FDI, khu vực DNNN có giá trị nhập khẩu thiếu ổn định qua các năm (biểu đồ 5)

3. Kết luận và kiến nghị

Từ các phân tích trên, có thể đưa ra một số nhận xét sau:

Thứ nhất, trên giác độ chỉ số kinh tế vĩ mô các chỉ tiêu phản ánh hiệu quả hoạt động thể hiện qua đóng góp vào GDP và tốc độ tăng trưởng GDP chung so với vốn đầu tư và tài sản nắm giữ của các khu vực kinh tế, cho thấy khu vực kinh tế Nhà nước đang có tỷ trọng GDP, và đóng góp vào tốc độ tăng trưởng GDP giảm dần, nhỏ hơn nhiều so với khu vực kinh tế tư nhân, trong khi tỷ trọng vốn và tài sản của khu vực kinh tế Nhà nước nắm giữ cao so với các khu vực kinh tế còn lại. Điều này cho thấy khu vực kinh tế Nhà nước là kém hiệu quả so với các khu vực kinh tế khác.

Thứ hai, về hiệu quả tài chính qua các chỉ số tỷ suất lợi nhuận trên tài sản và tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu, các DNNN có tỷ suất lợi nhuận thấp hơn hai khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước và FDI. Ngoài ra, khu vực DNNN có chỉ số nợ cao hơn và rủi ro cao hơn khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước và FDI

Từ các nhận định trên, dưới đây sẽ gợi ý một số giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động cho các doanh nghiệp.

Thứ nhất, là giải pháp cho DNNN. Có thể nói, khu vực kinh tế Nhà nước hiện còn giữ tỷ trọng cao về GDP (trên 17%), nhưng hiệu quả hoạt động chưa cao và ngày càng bộc lộ các yếu kém. Mặt khác, phần lớn tài sản là đất đai, nhà xưởng, lợi thế địa điểm kinh doanh là do doanh nghiệp Nhà nước nắm giữ chưa được vốn hóa toàn bộ, trên toàn cục thì các chỉ tiêu về đóng góp GDP, đóng góp ngân sách của khu vực DNNN đang có xu hướng giảm dần về tỷ trọng. Điều đó cũng có nghĩa là

khu vực kinh tế Nhà nước cũng sẽ mất dần vai trò chủ đạo về vị trí qui mô của mình.

Kinh nghiệm của nhiều nước trên thế giới cũng cho thấy khu vực kinh tế công-kinh tế Nhà nước thường kém hiệu quả hơn khu vực tư nhân. Lý do chủ yếu là người chủ sở hữu và người kinh doanh không phải là một. Khu vực công do sở hữu chung của nhà nước nên khi những người sử dụng đồng vốn không phải là vốn của mình sẽ không có ý thức tính toán bằng việc sử dụng đồng vốn của chính họ. Một nguyên nhân nữa là các DNNN vẫn còn chịu thói quen được bao cấp và độc quyền nên tính năng động ít hơn các công ty tư nhân. Để giảm được mâu thuẫn này nhằm nâng cao hiệu quả của khu vực kinh tế nhà nước người ta nghĩ đến loại hình công ty có sở hữu đan xen (sở hữu cộng đồng) có vốn nhà nước. Vì vậy trên thế giới vào thập niên 80 nhiều nước đã đồng loạt nổi lên phong trào tư nhân hóa các DNNN. Tùy vào tính chất ngành nghề mà vai trò chủ đạo của nhà nước thể hiện trong mỗi công ty sẽ khác nhau như kiểm soát nhiều hay ít bằng cách khống chế tỷ lệ vốn nhiều hay ít tại các công ty.

Lý thuyết kinh tế học phúc lợi cũng đã cho biết sự can thiệp của Nhà nước khi (1) có thất bại của thị trường; (2) có thông tin bất cân xứng, đặc biệt trong môi trường rủi ro cao; (3) khi có ngoại tác; và (4) khi có hàng hóa công (ví dụ: cơ sở hạ tầng tài chính, các thể chế hỗ trợ thị trường khác). Với những lý do trên Nhà nước phải có vai trò trong kiến tạo thị trường, tạo môi trường kinh doanh bình đẳng cho các bên tham gia thị trường. Điều đó có nghĩa là vai trò của Nhà nước phải được thể hiện bằng việc tạo ra một hành lang pháp lý công bằng và có hiệu lực tạo cho thị trường hoạt động hiệu quả.

Từ lý thuyết và kinh nghiệm thực tế nêu trên có hai vấn đề đặt ra cho nền kinh tế Việt Nam, là phải xem lại vai trò chủ đạo của kinh tế nhà nước như thế nào và mức độ can thiệp

của chính phủ đến đâu trong định hướng tái cấu trúc DNNN sắp tới. Điều này có nghĩa ***phải định hướng lại lĩnh vực mà nhà nước cần đầu tư***. Những hàng hóa không tồn tại thị trường hoặc thị trường không hiệu quả thường tư nhân không tham gia-đó là hàng hóa và dịch vụ công như an ninh, quốc phòng, cơ sở hạ tầng như cầu cống đường sá... Như vậy vai trò chủ đạo của kinh tế nhà nước là phải cung cấp hàng hóa này không phải vì mục tiêu sinh lời mà vì mục tiêu xã hội hay lợi ích xã hội. Như vậy, ở đây sẽ xuất hiện hai loại tổ chức kinh tế nhà nước: (1) Loại tổ chức kinh tế ra đời vì lợi ích xã hội, lấy lợi ích xã hội làm mục tiêu chính -Loại tổ chức kinh tế này có mục tiêu tồn tại phi lợi nhuận; (2) Loại doanh nghiệp ra đời vì mục tiêu kinh doanh (kiếm lời) lấy lợi nhuận làm mục tiêu chính. Tức là Nhà nước với tư cách là người chủ kinh doanh, mà hiện nay phần lớn các đơn vị DNNN đang làm.

Với quan điểm trên, hướng tổ chức lại hay tái cấu trúc lại khu vực DNNN là Nhà nước tập trung đầu tư cho loại hình kinh tế thứ nhất (vì lợi ích xã hội) và đa dạng hóa sở hữu loại thứ hai. Đa dạng hóa các loại hình sở hữu và định hướng lại mức độ tham gia của khu vực nhà nước đối với loại thứ hai.

Thứ hai, giải pháp cho doanh nghiệp ngoài Nhà nước. Với đặc thù đa số là doanh nghiệp nhỏ, ưu thế của loại doanh nghiệp này là tạo công ăn việc làm cho người lao động và đang có xu hướng đóng vai trò “chủ đạo” về tỷ trọng GDP. Tuy nhiên, hiệu quả tài chính của doanh nghiệp này còn thấp. Để nâng cao hiệu quả tài chính, các doanh nghiệp này cần phải nâng cao năng lực tài chính để có khả năng cạnh tranh trong bối cảnh hội nhập và toàn cầu hóa. Qui mô vốn quá nhỏ, và khó tiếp cận nguồn vốn ngân hàng để tăng vốn đầu tư theo chiều sâu, nâng cao chất lượng sản phẩm để cạnh tranh trên thị trường. Để khắc phục tình trạng thiếu vốn hiện nay, một mặt, bản thân các DNTN phải có chiến lược đầu tư phù hợp với khả năng quản lý của mình, không đầu tư

dàn trải. Mặt khác, nhà nước cần tạo hành lang pháp lý bình đẳng cho các loại doanh nghiệp, ổn định vĩ mô, phát triển thị trường vốn, hạ lãi suất để các doanh nghiệp nhỏ có thể tiếp cận được các nguồn vốn chính thức ngân hàng, giảm nguồn tín dụng phi chính thức, giảm chi phí vay với lãi suất cao.

Thứ ba, giải pháp cho doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. Qua số liệu thống kê và điều tra doanh nghiệp nêu trên, có vẻ như các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đang chiếm ưu thế về hiệu quả tài chính (chỉ số nợ và suất sinh lời khá ổn định). Tuy nhiên, gần đây có nhiều ý kiến cho rằng các doanh nghiệp FDI đang có dấu hiệu chuyển giá để trốn thuế trên phạm vi rộng. Chuyển giá là biểu hiện làm tăng chi phí đầu vào (mua hàng từ công ty thành viên trong tập đoàn hoặc từ công ty mẹ) và giảm giá đầu ra (bán hàng cho công ty mẹ hoặc công ty thành viên trong tập đoàn). Mục tiêu chuyển giá là để giảm lợi nhuận, giảm nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, thực tế số liệu thống kê và điều tra doanh nghiệp cho thấy, mức đóng góp NSNN trên một đồng doanh thu của khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài là cao hơn khu vực doanh nghiệp nhà nước và tư nhân trong nước. Điều này có nghĩa là các

doanh nghiệp FDI có mức đóng góp về thuế gián thu (thuế VAT, thuế xuất nhập khẩu) và các loại phí cao, trong khi thuế thu nhập doanh nghiệp thấp. Như vậy, giải pháp cho các doanh nghiệp FDI là làm sao tăng được hiệu quả xã hội hay trách nhiệm xã hội của họ thông qua việc giảm các hành vi chuyển giá, nâng cao mức đóng thuế thu nhập doanh nghiệp. Để giảm được hành vi chuyển giá, Nhà nước cần đưa ra phương thức hạch toán phù hợp với thông lệ quốc tế, một mặt tăng cường thanh tra, kiểm toán với loại doanh nghiệp này.

Tài liệu tham khảo

1. Nguyễn Thị Cảnh và cộng sự, Báo cáo kết quả nghiên cứu đề tài “Các yếu tố đóng góp vào tăng trưởng kinh tế TP.HCM...”, Đề tài do Viện Nghiên cứu phát triển TP.HCM quản lý (2015).
2. Niên giám thống kê TP.HCM năm 1990, 1995, 2000, 2005, 2012, 2013.
3. Niên giám thống kê Việt Nam năm 1990, 1995, 2000, 2005, 2010, 2013.
4. Viện Nghiên cứu phát triển TP.HCM (2013) - Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội TP.HCM đến năm 2020 và tầm nhìn đến 2025.

GIẢI PHÁP CƠ BẢN GÓP PHẦN NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG NGUỒN NHÂN LỰC VIỆT NAM TRONG QUÁ TRÌNH HỘI NHẬP QUỐC TẾ

TS. PHAN NGỌC TRUNG*

Chúng ta đã bước sang thế kỷ XXI, một thế kỷ được dự báo sẽ có những thay đổi to lớn trên phạm vi toàn cầu. Đây cũng là thời cơ và thách thức to lớn với nhiều quốc gia, dân tộc. Trong đó Việt Nam chúng ta một đất nước đang phát triển, cũng không nằm ngoài vòng xoay chung của nhân loại.

Thực tế thế giới đã minh chứng rằng, sự giàu có và khả năng cạnh tranh của một quốc gia ngày nay không còn đơn thuần phụ thuộc vào sự sẵn có của tài nguyên thiên nhiên, mà phần lớn phụ thuộc vào chất lượng nguồn nhân lực. Nguồn nhân lực có chất lượng cao, với tư cách là một trong những nguồn lực sản xuất, có vai trò vô cùng quan trọng, nếu không nói đó là yếu tố quan trọng nhất quyết định khả năng cạnh tranh và hội nhập của một quốc gia và doanh nghiệp. Nhất là trong thời kỳ hội nhập và cạnh tranh trong khuôn khổ của Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO), Hiệp định Đối tác xuyên Thái Bình Dương (TPP) và Cộng đồng Kinh tế Asean (AEC)... việc phát triển nguồn nhân lực có chất lượng cao đủ sức đáp ứng các yêu cầu và thách thức của cạnh tranh toàn cầu là vấn đề cấp thiết cần đặt ra.

Từ khóa: Nguồn nhân lực, hội nhập quốc tế.

1. Quan điểm của Đảng Cộng sản Việt Nam về phát triển nguồn nhân lực trong thời kỳ đổi mới

Phát triển nguồn nhân lực, đặc biệt là đội ngũ chuyên gia, cán bộ quản lý đáp ứng yêu cầu phát triển ngày càng cao của thời kỳ hội nhập đang trở thành đòi hỏi bức thiết của sự nghiệp công nghiệp hóa (CNH), hiện đại hóa (HĐH) và hội nhập quốc tế. Việt Nam có lợi thế về dân số đông, đang trong thời kỳ “dân số vàng” nên lực lượng lao động khá dồi dào. Đây là nguồn lực vô cùng quan trọng để đất

nước ta thực hiện thành công Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2016 - 2020 và tầm nhìn đến 2030. Điều đó được thể hiện qua những chủ trương và quan điểm của Đảng Cộng sản Việt Nam trong thời kỳ đổi mới.

Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội được thông qua tại Đại hội VII, khẳng định: “*Phát huy nhân tố con người trên cơ sở bảo đảm công bằng, bình đẳng về quyền lợi và nghĩa vụ công dân; kết hợp tốt tăng trưởng kinh tế với tiến bộ xã hội; giữa đời sống vật chất và đời sống tinh thần; giữa đáp ứng các nhu cầu trước mắt với chăm lo lợi ích lâu dài; giữa cá nhân với tập thể và cộng đồng xã hội*”.

* Trưởng Khoa Tài chính Kế toán - Trường Đại học Công nghiệp thực phẩm Thành phố Hồ Chí Minh.

Tại Đại hội VIII (1996), vấn đề phát triển nguồn nhân lực càng được Đảng ta chú trọng, coi đây là động lực chính tạo nên lực lượng sản xuất - nhân tố quyết định tốc độ và sự phát triển bền vững của phương thức sản xuất mới ở nước ta trong điều kiện hội nhập quốc tế. Vì thế, muốn phát triển đất nước bền vững không thể không chăm lo phát triển con người. Đảng ta xác định: con người vừa là mục tiêu, vừa là động lực của sự phát triển. Nguồn lực cơ bản, to lớn, quyết định này phải có hàm lượng trí tuệ, phẩm chất ngày một cao mới có thể đáp ứng được sự nghiệp CNH, HĐH. Đại hội VIII nêu rõ: *“Nâng cao dân trí, bồi dưỡng và phát huy nguồn lực to lớn của con người Việt Nam là nhân tố quyết định thắng lợi của công cuộc CNH, HĐH”*.

Từ sau Đại hội VIII, thực hiện chiến lược CNH, HĐH đất nước, Trung ương Đảng đã ban hành nhiều nghị quyết về các lĩnh vực liên quan trực tiếp đến việc chăm sóc, bồi dưỡng và phát huy nhân tố con người. Nghị quyết Trung ương 2 khóa VIII (12 - 1996) về định hướng chiến lược phát triển giáo dục, đào tạo trong thời kỳ CNH, HĐH và nhiệm vụ đến năm 2000 khẳng định: *“Lấy việc phát huy nguồn lực con người là yếu tố cơ bản cho sự phát triển nhanh và bền vững”*. Mục tiêu và nhiệm vụ của giáo dục là xây dựng những thế hệ con người thiết tha gắn bó với lý tưởng độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội. Nghị quyết xác định: phát triển nguồn nhân lực phải là trách nhiệm của Đảng, Nhà nước và toàn xã hội được thực hiện bằng nhiều biện pháp, trong đó giáo dục và đào tạo là then chốt, là quốc sách hàng đầu; phát triển giáo dục, đào tạo gắn với nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, tiến bộ khoa học - công nghệ và củng cố quốc phòng, an ninh... Chú trọng phát triển nguồn lực con người một cách toàn diện về cả trí tuệ, sức khỏe, đạo đức, thái độ... Những quan điểm, chủ trương của Đảng đã được cụ thể hóa bằng các cơ chế, chính sách, chương

trình, dự án nhằm thực hiện các mục tiêu nâng cao chất lượng nguồn nhân lực.

Đại hội IX (2001) của Đảng nêu rõ: “Đáp ứng yêu cầu về con người và nguồn nhân lực là nhân tố quyết định sự phát triển đất nước thời kỳ CNH, HĐH”, đồng thời khẳng định phương hướng: “Tiếp tục đổi mới, tạo chuyển biến cơ bản, toàn diện về phát triển giáo dục và đào tạo, khoa học và công nghệ; nâng cao chất lượng nguồn nhân lực với cơ cấu hợp lý; triển khai thực hiện chương trình phổ cập trung học cơ sở; ứng dụng nhanh các công nghệ tiên tiến, hiện đại; từng bước phát triển kinh tế tri thức”.

Đại hội X (2006) thể hiện rõ quyết tâm phấn đấu để giáo dục và đào tạo cùng với khoa học và công nghệ thực sự là quốc sách hàng đầu; tập trung đổi mới toàn diện giáo dục và đào tạo, chấn hưng giáo dục để phát triển nguồn nhân lực có chất lượng cao... với các giải pháp cụ thể: quản lý quá trình phát triển dân số và nguồn nhân lực trong mối quan hệ với phát triển kinh tế - xã hội; đổi mới phương thức đào tạo; phát triển nguồn nhân lực gắn với tạo việc làm, tạo việc làm tại chỗ thông qua phát triển sản xuất, tập trung vào các sản phẩm có giá trị kinh tế cao, xuất khẩu...

Đại hội XI (2011) của Đảng đã xác định ba khâu đột phá chiến lược, trong đó khẳng định: *“Phát triển nhanh nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao”*. Đại hội xác định: *“Gắn kết chặt chẽ giữa phát triển nguồn nhân lực với phát triển và ứng dụng khoa học, công nghệ”*. Để thực hiện chiến lược này, Đảng ta đưa ra nhiều giải pháp: *“Xây dựng và hoàn thiện giá trị, nhân cách con người Việt Nam; đổi mới căn bản và toàn diện nền giáo dục quốc dân theo hướng chuẩn hóa, hiện đại hóa, xã hội hóa, dân chủ và hội nhập quốc tế, trong đó đổi mới cơ chế quản lý giáo dục, phát triển đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý là khâu then chốt”*; *“Xây dựng và thực hiện chiến lược*

quốc gia về nâng cao sức khỏe, tâm vóc con người Việt Nam”. Đảng ta nêu rõ 4 định hướng chiến lược về phát triển nguồn nhân lực trong thời kỳ hội nhập: gắn phát triển nguồn nhân lực với việc đẩy nhanh tốc độ phát triển kinh tế - xã hội; gắn việc phát triển nguồn nhân lực với quá trình dân chủ hóa, nhân văn hóa đời sống xã hội, khai thác có hiệu quả các giá trị văn hóa truyền thống và hiện đại; nâng cao chất lượng sử dụng đội ngũ cán bộ khoa học, công nghệ; có chiến lược phát triển con người trên cơ sở một hệ thống chính sách đồng bộ hướng tới con người vừa là mục tiêu, vừa là động lực của sự phát triển. Giải quyết tốt các vấn đề này sẽ tạo được yếu tố nội sinh của nguồn nhân lực, cơ sở bền vững cho phát triển và hội nhập. Trong đó, một trong vấn đề mấu chốt được Đảng nêu ra là: *“Đổi mới chính sách đào tạo, sử dụng và đãi ngộ trí thức, trọng dụng và tôn vinh nhân tài, kể cả người Việt Nam ở nước ngoài”*. Nghị quyết khẳng định: Việt Nam chỉ có thể đi tắt đón đầu sự phát triển trên thế giới trong thời kỳ hội nhập bằng cách đầu tư vào yếu tố con người.

Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 4/11/2013 Hội nghị Trung ương 8 khóa XI của Đảng về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, với quan điểm chỉ đạo rằng: *“Giáo dục và đào tạo là quốc sách hàng đầu, là sự nghiệp của Đảng, Nhà nước và của toàn dân. Đầu tư cho giáo dục là đầu tư phát triển, được ưu tiên đi trước trong các chương trình, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội”*. Gần đây nhất Nghị quyết số 33-NQ/TW ngày 9/6/2014 Hội nghị Trung ương 9 khóa XI về xây dựng và phát triển văn hóa, con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước lại tiếp tục được Đảng quan tâm nhấn mạnh với mục tiêu lớn lao *“Xây dựng nền văn hóa và con người Việt Nam phát triển toàn diện, hướng đến chân - thiện - mỹ, thấm nhuần tinh thần dân tộc, nhân văn, dân chủ và khoa học. Văn hóa thực sự trở thành nền tảng tinh thần vững*

chắc của xã hội, là sức mạnh nội sinh quan trọng bảo đảm sự phát triển bền vững và bảo vệ vững chắc Tổ quốc vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh”.

Như vậy, với những chiến lược về phát huy nhân tố con người của Đảng ta trong suốt chặng đường phát triển đất nước rõ ràng đã phát huy hiệu quả và đến nay đã đạt được nhiều thành tựu to lớn. Trình độ dân trí ngày càng cao, kinh tế cũng ngày càng khởi sắc và trên đà phát triển ổn định, đời sống của người dân được cải biến rõ nét, con người được tạo điều kiện phát triển toàn diện, nhân dân ngày càng tin tưởng vào sự lãnh đạo của Đảng. Điều này một lần nữa khẳng định đường lối đúng đắn của Đảng và chủ trương chính sách của Nhà nước hợp lý, đồng thời thể hiện sự quan tâm, chăm lo phát triển nhân tố con người của Đảng và Nhà nước ta.

Tuy nhiên, thực tế chất lượng nguồn nhân lực của nước ta vẫn còn nhiều bất cập, cần được cải thiện để đáp ứng nhu cầu cạnh tranh trong nước và hội nhập quốc tế.

2. Thực trạng nguồn nhân lực nước ta

Theo kết quả điều tra dân số đến tháng 12 năm 2014, Việt Nam có hơn 90 triệu người. Điều này phản ánh nguồn nhân lực của Việt Nam đang phát triển dồi dào. Nguồn nhân lực Việt Nam được cấu thành chủ yếu là nông dân, công nhân, trí thức, doanh nhân, dịch vụ và nhân lực của các ngành, nghề. Trong đó, nguồn nhân lực nông dân có gần 62 triệu người, chiếm hơn 70% dân số; nguồn nhân lực công nhân trên 9,5 triệu người (gần 10% dân số); nguồn nhân lực trí thức, tốt nghiệp từ đại học, cao đẳng trở lên là hơn 2,5 triệu người, chiếm khoảng 2,15% dân số; nguồn nhân lực từ các doanh nghiệp khoảng 2 triệu người, trong đó, khối doanh nghiệp trung ương gần 1 triệu người... Sự xuất hiện của giới doanh nghiệp trẻ được xem như một nhân tố mới trong nguồn nhân

lực, nếu biết khai thác, bồi dưỡng, sử dụng tốt sẽ giải quyết được nhiều vấn đề quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội.

Hiện nay ở Việt Nam đang hình thành 2 loại hình nhân lực: nhân lực phổ thông và nhân lực chất lượng cao. Nhân lực phổ thông hiện tại vẫn chiếm số đông, trong khi đó, tỷ nhân lực chất lượng cao lại chiếm tỷ lệ rất thấp. Cái thiếu của Việt Nam hiện nay không phải là nhân lực phổ thông, mà là nhân lực chất lượng cao.

Theo đánh giá của Ngân hàng Thế giới (WB), chất lượng nguồn nhân lực Việt Nam thấp hơn so với nhiều nước, đặc biệt là thiếu lao động có trình độ tay nghề, công nhân kỹ thuật bậc cao. Chất lượng nhân lực của Việt Nam chỉ đạt 3,79/10 điểm (xếp thứ 11/12 nước châu Á tham gia xếp hạng của WB) trong khi Hàn Quốc là 6,91; Ấn Độ là 5,76; Malaysia là 5,59; Thái Lan là 4,94... Cơ cấu phân bổ lao động theo ngành nghề cũng mất cân đối. Các ngành kỹ thuật - công nghệ, nông - lâm - ngư nghiệp ít và chiếm tỷ trọng thấp, trong khi đó các ngành khoa học xã hội như: luật, kinh tế, ngoại ngữ... lại chiếm tỷ lệ khá cao. Nhiều ngành nghề, lĩnh vực có tình trạng vừa thừa lại vừa thiếu nhân lực.

Nghiên cứu của Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO) vừa công bố cho thấy năng suất lao động của Việt Nam năm 2013 thuộc nhóm thấp nhất châu Á - Thái Bình Dương (những nơi có thể thu thập số liệu) - thấp hơn Singapore gần 15 lần, thấp hơn Nhật 11 lần và Hàn Quốc 10 lần. So với các nước láng giềng ASEAN có mức thu nhập trung bình, năng suất lao động của Việt Nam vẫn có khoảng cách lớn, chỉ bằng một phần năm Malaysia và hai phần năm Thái Lan.

Một xu hướng đáng chú ý là tốc độ tăng của năng suất lao động giảm đi tại Việt Nam. Trong giai đoạn 2002 - 2007, năng suất lao động tăng trung bình 5,2% mỗi năm - mức

cao nhất trong khu vực. Tuy nhiên, kể từ cuộc khủng hoảng kinh tế toàn cầu năm 2008, tốc độ tăng năng suất trung bình hàng năm của Việt Nam chậm lại, chỉ còn 3,3%.

Theo Trung tâm Dự báo nhu cầu nhân lực và thông tin thị trường lao động Thành phố Hồ Chí Minh (TP.HCM) thì nguồn nhân lực trong hoạt động sản xuất, kinh doanh của các doanh nghiệp (DN) trên địa bàn TP.HCM vẫn tiếp tục chênh lệch giữa cung - cầu và chưa đáp ứng được nhu cầu của các DN. Vài năm gần đây, khi hoạt động kinh tế của thành phố có sự đầu tư, chuyển dịch mạnh mẽ thông qua quá trình tái cơ cấu sản xuất càng khan hiếm thêm nguồn nhân lực, nhất là lực lượng lao động có trình độ, tay nghề cao.

TP.HCM đang tập trung đầu tư, phát triển bốn lĩnh vực kinh tế trọng điểm, gồm cơ khí; điện tử - công nghệ thông tin; chế biến lương thực, thực phẩm; hóa chất - nhựa - cao-su. Vì thế, các ngành nghề này sẽ là trọng tâm của chương trình đào tạo và thi tuyển nguồn nhân lực trong một vài năm tới. Một số ngành nghề khác như tín dụng, bảo hiểm, giáo dục, du lịch, y tế, kinh doanh bất động sản, khoa học - công nghệ, nghiên cứu và triển khai, thương mại... cũng đang "khát" những người làm việc có tay nghề. Theo dự báo nhu cầu nhân lực tại TP.HCM trong giai đoạn 2015 - 2020, mỗi năm dự kiến cộng đồng DN tại TP.HCM cần khoảng 270.000 chỗ làm, trong đó lao động có trình độ đại học chiếm 13%, cao đẳng chiếm 15%, trung cấp chiếm 35%, sơ cấp nghề 20%. Ông Trần Anh Tuấn, Phó Giám đốc Trung tâm Dự báo nhu cầu nhân lực và thông tin thị trường lao động TP.HCM đánh giá, thị trường lao động tại TP.HCM tiếp tục tăng, DN ngày càng yêu cầu nhân lực có chất lượng, trình độ và giảm về số lượng.

Từ thực trạng trên cho thấy nguồn nhân lực Việt Nam hiện nay có các đặc điểm sau:

- Nguồn nhân lực khá dồi dào, nhưng chưa được sự quan tâm đúng mức; chưa được quy

hoạch, khai thác; chưa được nâng cấp; chưa được đào tạo đến nơi đến chốn.

- Chất lượng nguồn nhân lực chưa cao, dẫn đến tình trạng mâu thuẫn giữa lượng và chất.

- Sự kết hợp, bổ sung, đan xen giữa nguồn nhân lực từ nông dân, công nhân, trí thức,... chưa tốt, còn chia cắt, thiếu sự cộng lực để cùng phối hợp thực hiện sự nghiệp CNH, HĐH đất nước.

3. Kinh nghiệm một số nước về đào tạo nguồn nhân lực

Để phát triển nguồn nhân lực, Mỹ rất coi trọng môi trường sáng tạo và khuyến khích phát triển nhân tài, bồi dưỡng và thu hút nhân tài trong nhiều lĩnh vực. Sau Chiến tranh thế giới thứ hai đến nay mang lại cho nước Mỹ - nước duy nhất trên thế giới, cơ hội thu hút nguồn chất xám rất lớn, đó là rất nhiều các nhà khoa học, nhà nghiên cứu giỏi từ Châu Âu và nhiều nước khác đã nhập cảnh vào Mỹ. Thực tế này trả lời cho câu hỏi, tại sao hiện nay Mỹ là một trong những nước có nhiều nhà khoa học hàng đầu thế giới trong nhiều lĩnh vực, có nhiều nhà khoa học đạt giải thưởng Nobel, tiềm lực kinh tế mạnh.

Tại Cộng hòa Séc, để đón trước cơ hội và thúc đẩy hội nhập thành công vào Liên minh châu Âu (EU), nước này đã xây dựng và hoàn thành Chiến lược phát triển nguồn nhân lực (tháng 12/2000). Chiến lược này là một bộ phận cấu thành của Chương trình Thị trường lao động và phát triển nguồn nhân lực. Trong các chiến lược thành phần, đáng chú ý có chiến lược phổ cập tiếng Anh, chiến lược cải thiện nhân lực hành chính công, chiến lược phát triển giáo dục đại học - cao đẳng và liên kết với hoạt động nghiên cứu, chiến lược phát triển đội ngũ giáo viên, chiến lược phát triển học suốt đời...

Ở châu Á, Nhật Bản là một trong những nước đi đầu trong phát triển nguồn nhân lực.

Xuất phát từ việc xác định rằng, nước Nhật nghèo tài nguyên thiên nhiên, để phát triển, chỉ có thể trông chờ vào chính mỗi người dân Nhật Bản, Chính phủ nước này đã đặc biệt chú trọng tới giáo dục - đào tạo, thực sự coi đây là quốc sách hàng đầu. Theo đó, chương trình giáo dục đối với cấp tiểu học và trung học cơ sở là bắt buộc; tất cả học sinh trong độ tuổi từ 6 đến 15 tuổi được học miễn phí. Kết quả là, tỷ lệ học sinh thi đỗ vào các trường đại học, cao đẳng ở nước này ngày càng nhiều. Và Nhật Bản đã trở thành một trong những cường quốc giáo dục của thế giới. Về sử dụng và quản lý nhân lực, Nhật Bản thực hiện chế độ lên lương và tăng thưởng theo thâm niên. Nếu như ở nhiều nước phương Tây, chế độ này chủ yếu dựa vào năng lực và thành tích cá nhân, thì ở Nhật Bản, hầu như không có trường hợp cán bộ trẻ tuổi, ít tuổi nghề lại có chức vụ và tiền lương cao hơn người làm lâu năm.

Tại Hàn Quốc, Chính phủ Hàn Quốc công bố Chiến lược quốc gia lần thứ nhất về phát triển nguồn nhân lực giai đoạn 2001 - 2005. Tiếp đó, Chiến lược quốc gia lần thứ hai về phát triển nguồn nhân lực thời kỳ 2006 - 2010 được xây dựng và thực hiện hiệu quả. Nội dung chính của các chiến lược này đề cập tới sự tăng cường hợp tác giữa các DN, trường đại học và các cơ sở nghiên cứu; nâng cao trình độ sử dụng và quản lý nguồn nhân lực, nâng cao tính chuyên nghiệp của nguồn nhân lực trong khu vực công; xây dựng hệ thống đánh giá và quản lý kiến thức, kỹ năng và công việc; xây dựng kết cấu hạ tầng thông tin cho phát triển nguồn nhân lực; xây dựng và phát triển thị trường tri thức...

Tại Trung Quốc, Chính phủ đang hết sức quan tâm đến việc đào tạo và sử dụng hiệu quả nguồn nhân lực hiện có trong nước, nhằm nâng cao chất lượng nguồn lực này khi chuyển dần sang kinh tế tri thức. Năm 2003, Trung Quốc đã đề ra Chiến lược tăng cường hơn nữa công tác bồi dưỡng, đào tạo nhân tài nhằm thực hiện mục tiêu xây dựng toàn diện xã hội khá giả

được đề ra trong Đại hội XVI của Đảng Cộng sản Trung Quốc. Nội dung của chiến lược là: lấy nhân tài chân hưng đất nước, xây dựng đội ngũ đông đảo nhân tài có chất lượng cao; kiên quyết quán triệt phương châm tôn trọng lao động, trí thức, tôn trọng nhân tài và sự sáng tạo, lấy thúc đẩy phát triển làm xuất phát điểm cơ bản của công tác nhân tài, điều chỉnh nhân tài một cách hợp lý, lấy xây dựng năng lực làm điều cốt lõi, ra sức đẩy mạnh công tác bồi dưỡng nhân tài, kiên trì đổi mới sáng tạo, nỗ lực hình thành cơ chế đánh giá và sử dụng nhân tài một cách khoa học...

Singapore áp dụng linh hoạt chính sách giáo dục và luôn hướng đến khả năng, sở thích cũng như năng khiếu của từng học sinh nhằm giúp các em phát huy cao nhất tiềm năng của mình. Bên cạnh việc ứng dụng các tiến bộ của khoa học - công nghệ mới vào giảng dạy, chương trình đào tạo của Singapore luôn chú trọng vào giáo dục nhân cách, truyền thống văn hóa dân tộc. Để thu hút sinh viên quốc tế đến học tập, Chính phủ Singapore miễn xét thị thực cho du học sinh quốc tế, không đòi hỏi phải chứng minh tài chính, chi phí học tập vừa phải, môi trường học tập hiện đại, các ngành nghề đào tạo đa dạng... Nhà nước Singapore chỉ đầu tư vào rất ít trường công lập để có chất lượng mẫu mực, có chính sách tín dụng thích hợp để thu hút đào tạo nhân tài. Đối với khối ngoài công lập, Chính phủ tạo điều kiện để phát triển, khuyến khích việc liên thông, liên kết với nước ngoài, mời gọi các đại học quốc tế đặt chi nhánh....

4. Một số giải pháp phát triển nguồn nhân lực Việt Nam

Từ thực tiễn trong nước và kinh nghiệm của thế giới có thể thấy rằng, việc xây dựng và phát triển nguồn nhân lực phù hợp với điều kiện thực tế của nước ta có ý nghĩa hết sức quan trọng và cũng là yêu cầu bức thiết hiện nay. Chiến lược phát triển kinh tế-xã hội 2011 - 2020 cũng nêu rõ cần tập trung tạo đột

phá “*Phát triển nhanh nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao, tập trung vào việc đổi mới căn bản nền giáo dục quốc dân, gắn kết chặt chẽ phát triển nguồn nhân lực với phát triển và ứng dụng khoa học, công nghệ*”. Do đó, để xây dựng đội ngũ nhân lực có chất lượng cao, đáp ứng yêu cầu với quá trình CNH, HĐH và hội nhập quốc tế, Việt Nam cần thực hiện đồng bộ nhiều giải pháp cơ bản sau:

Thứ nhất: *Xây dựng chiến lược phát triển nguồn nhân lực gắn với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội.*

Ngày 19/4/2011, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 579/QĐ-TTg Phê duyệt Chiến lược phát triển nhân lực Việt Nam thời kỳ 2011 - 2020 trong đó nêu rõ mỗi bộ, ngành và địa phương phải xây dựng quy hoạch phát triển nhân lực đồng bộ với chiến lược, kế hoạch phát triển chung của mình. Vấn đề hiện nay là cần hiện thực hóa Chiến lược bằng các biện pháp, hành động cụ thể. Kinh nghiệm của nhiều nước cho thấy rõ, coi trọng và quyết tâm thực thi chính sách giáo dục - đào tạo phù hợp là nhân tố quyết định tạo ra nguồn nhân lực chất lượng cao cho sự phát triển nhanh và bền vững.

Thứ hai: *Gắn việc phát triển nguồn nhân lực với quá trình dân chủ hóa, nhân văn hóa đời sống xã hội, khai thác có hiệu quả các giá trị văn hóa truyền thống và hiện đại.*

Cần xây dựng một hệ thống chính sách đồng bộ hướng tới con người vừa là mục tiêu, vừa là động lực của sự phát triển. Sự nghiệp đổi mới càng đi vào chiều sâu, thành tựu thu được ngày càng to lớn và được khẳng định. Quan điểm về xây dựng nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực của thời kỳ đẩy mạnh CNH, HĐH đất nước, hội nhập quốc tế được Đảng thể hiện sâu sắc với quyết tâm chính trị cao và sự đồng thuận rộng lớn của toàn xã hội. Đó là những định hướng để nguồn nhân lực của đất nước phát triển nhanh, lành mạnh, đúng

hướng. Phát triển nguồn nhân lực cần đi đôi với xây dựng và hoàn thiện hệ thống giá trị của con người trong thời đại hiện nay như trách nhiệm công dân, tinh thần học tập, trau dồi tri thức; có ý thức và năng lực làm chủ bản thân, làm chủ xã hội; sống có nghĩa tình, có văn hóa, có lý tưởng. Đây cũng là những giá trị truyền thống tốt đẹp của dân tộc Việt Nam, rất cần được tiếp tục phát huy trong bối cảnh hội nhập quốc tế, nhất là đối với thế hệ trẻ. Đảng ta đã chỉ rõ: *“Đổi mới chính sách đào tạo, sử dụng và đãi ngộ tri thức, trọng dụng và tôn vinh nhân tài, kể cả người Việt Nam ở nước ngoài”*. Giải quyết tốt vấn đề này là tạo được yếu tố nội sinh của nguồn nhân lực, cơ sở bền vững cho phát triển và hội nhập.

Tập trung chăm lo đời sống vật chất đi đôi với đời sống tinh thần của người lao động. *“Đối với con người hưởng thụ không thể tách rời với cống hiến, phần cống hiến phải nhiều hơn phần hưởng thụ, bên cạnh nhu cầu vật chất còn có nhu cầu tinh thần”*. Nâng cao đời sống vật chất cho người lao động trước hết thông qua đường lối, chính sách phát triển kinh tế - xã hội của Đảng và Nhà nước. Điều này được thể hiện rõ trong Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (Cương lĩnh 1991): *“Chính sách xây dựng đúng đắn vì hạnh phúc con người là động lực to lớn phát huy mọi tiềm năng sáng tạo của nhân dân trong sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội”*. Tình trạng phân hóa giàu nghèo nhanh chóng cùng với việc phát triển kinh tế thị trường những năm đổi mới đã tạo ra những hệ lụy về mặt xã hội sâu sắc. Giải quyết tình trạng này phải giữ vững nguyên tắc vừa bảo đảm kích thích sản xuất phát triển vừa có chính sách xã hội để tạo nên sự công bằng trong xã hội ở thời kỳ phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

Tăng cường công tác chăm sóc và bảo vệ sức khỏe, nâng cao thể chất cho người lao động và mọi người dân, đẩy mạnh công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình là bảo đảm thể

chất và tính ổn định của nguồn nhân lực. Vấn đề này được Đảng xác định: *“Sự nghiệp chăm sóc sức khỏe là trách nhiệm của cộng đồng và mỗi người dân, là trách nhiệm của các cấp ủy đảng, chính quyền, các đoàn thể nhân dân và các tổ chức xã hội, trong đó ngành y tế giữ vai trò nòng cốt”* đồng thời đã có chương trình về kế hoạch hóa gia đình, ổn định tỷ lệ tăng dân số.

Đó là quan điểm tạo môi trường lành mạnh cho các giá trị sống của nguồn nhân lực phát triển. Để có được môi trường đó, trước hết phải coi trọng giáo dục đạo lý làm người, ý thức, trách nhiệm công dân, tinh thần yêu nước, yêu chủ nghĩa xã hội, đạo đức, lối sống văn hóa, lịch sử dân tộc và bản sắc dân tộc, ý chí vươn lên vì tương lai của mỗi người và tiền đồ của đất nước.

Ngăn chặn, đẩy lùi tệ nạn xã hội vừa trực tiếp bảo đảm thể chất cho nguồn nhân lực của đất nước, vừa hướng tới mục tiêu phát triển con người Việt Nam.

Thứ ba: Hoàn thiện và đẩy mạnh phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Chuyển dịch từ nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung sang nền kinh tế thị trường, định hướng XHCN, Nhà Nước cần khẩn trương hoàn thiện chính sách để thúc đẩy kinh tế thị trường phát triển bởi vì, thông qua kinh tế thị trường với đặc trưng là cạnh tranh sẽ tạo được động lực to lớn thúc đẩy sự vươn lên của nguồn nhân lực. Không vươn lên sẽ không có khả năng cạnh tranh, sẽ bị chính đòi hỏi của nền kinh tế đào thải. Định hướng xã hội chủ nghĩa là thể hiện tính nhân văn đối với nguồn nhân lực. Đây là quá trình đào tạo nên những con người Việt Nam mới thời kỳ hội nhập để phát triển.

Điều này giúp người lao động nước ta một mặt phát huy được tính tự tôn dân tộc, quyết tâm phấn đấu cho nền kinh tế nước nhà phát triển sánh vai với các cường quốc năm châu, mặt khác cũng tạo cơ hội để người lao

động Việt Nam có thể tiếp thu công nghệ tiên tiến của thế giới, bồi bổ nguồn nhân lực trong nước, đáp ứng yêu cầu phát triển nhanh, bền vững của đất nước.

Tóm lại: Sự nghiệp đổi mới càng đi vào chiều sâu, thành tựu thu được ngày càng to lớn và được khẳng định. Quan điểm về xây dựng nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực của thời kỳ đẩy mạnh CNH, HĐH đất nước, hội nhập quốc tế đã được Đảng thể hiện rất sâu sắc với quyết tâm chính trị cao và sự đồng thuận rộng lớn của toàn xã hội. Đó là những định hướng để nguồn nhân lực của đất nước phát triển nhanh, lành mạnh, đúng hướng. Nhưng vấn đề đặt ra là cần phải có những giải pháp thích hợp và triển khai nhanh chóng việc thực hiện đồng bộ các giải pháp về việc nâng cao và phát chất lượng nguồn nhân lực nước ta như: xây dựng chiến lược phát triển nguồn nhân lực gắn với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, hoàn thiện và đẩy mạnh phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, gắn việc phát triển nguồn nhân lực với quá trình dân chủ hóa, nhân văn hóa đời sống xã hội, khai thác có hiệu quả các giá trị văn hóa truyền thống và hiện đại...

Hy vọng rằng trong tương lai không xa Việt Nam chúng ta sẽ xuất khẩu lực lượng lao

động có trí tuệ thay vì xuất khẩu lực lượng lao động giản đơn, hàng hóa của Việt Nam có thương hiệu trên thị trường thế giới, chất lượng cuộc sống của nhân dân được nâng cao, thương hiệu “Việt Nam” là thương hiệu được kính trọng và nể phục trên toàn cầu.

Tài liệu tham khảo

1. Thái An, *Giải mã năng xuất lao động Việt Nam*, báo Đất Việt ngày 25/5/2015.
2. Đinh Thị Hương, *Quan điểm của Đảng cộng sản Việt Nam về phát huy nhân tố con người qua các kỳ Đại hội Đảng*, tháng 8/2015.
3. Đại Đồng, *Nhân lực chất lượng cao*, Báo Dân Trí ngày 18/6/2015.
4. Thái Linh, *Năng xuất lao động Việt Nam*, Tạp chí Doang nghiệp, tháng 4/2015.
5. Hồng Mạnh, *Hội nhập Asean đừng quên chất lượng nguồn nhân lực*, Báo Dân Trí ngày 25/6/2015.
6. Trần Thị Nga, *Quan điểm của Đảng về phát triển nguồn nhân lực trong thời kỳ CNH,HĐH*, Tạp chí Lý Luận Chính Trị, tháng 2/2015.

HOẠT ĐỘNG BẢO LÃNH TÍN DỤNG HỖ TRỢ DOANH NGHIỆP VỪA VÀ NHỎ TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

PGS.TS. HẠ THỊ THIỀU DAO*

Bài viết sử dụng phương pháp phân tích nội dung để đánh giá thực trạng hoạt động bảo lãnh tín dụng đối với doanh nghiệp vừa và nhỏ tại Thành phố Hồ Chí Minh (TP.HCM). Nghiên cứu cho thấy hoạt động bảo lãnh tín dụng hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ hiện thời chưa hiệu quả vì có nhiều vướng mắc về hành lang pháp lý chưa được tháo gỡ, các tổ chức tín dụng chưa mặn mà tham gia vào hoạt động góp vốn và thực hiện bảo lãnh, các doanh nghiệp không có nhiều thông tin về hoạt động bảo lãnh của quỹ bảo lãnh. Từ hiện trạng đó đưa ra các đề xuất cho các cơ quan quản lý nhằm có những điều chỉnh thích hợp làm cho hoạt động bảo lãnh tín dụng thực sự là hoạt động hỗ trợ doanh nghiệp.

Từ khóa: Quỹ bảo lãnh tín dụng, doanh nghiệp vừa và nhỏ, bảo lãnh tín dụng.

1. Tại sao phải nghiên cứu về việc hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ thông qua hoạt động bảo lãnh tín dụng tại thành phố Hồ Chí Minh

Để hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ tiếp cận tín dụng ngân hàng, Nghị định số 90/2001/NĐ-CP về trợ giúp phát triển doanh nghiệp vừa và nhỏ (DNVVN) đã được Chính phủ ban hành và quy chế thành lập, tổ chức hoạt động của quỹ bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp vừa và nhỏ cũng được ban hành theo Quyết định 193/2001/QĐ-TTg ngày 20/12/2001. Tại thành phố Hồ Chí Minh việc hình thành Quỹ BLTD cũng được xem là quan trọng thể hiện qua các quyết định thành lập quỹ số 36/2006/QĐ-UBND ngày 08/3/2006 của UBND TP.HCM về thành lập Quỹ Bảo lãnh Tín dụng

(BLTD) cho các DNNVV TP.HCM và nhiều quyết định khác.

Tuy nhiên, gần 10 năm hoạt động, Quỹ Bảo lãnh Tín dụng cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ TP.HCM (Sau đây gọi tắt là Quỹ) mới chỉ bảo lãnh cho 120 lượt doanh nghiệp, đến cuối năm 2014, số doanh nghiệp hiện đang được Quỹ bảo lãnh là 14 với số dư bảo lãnh là 241,8 tỷ đồng. Điều này đòi hỏi phải có một nghiên cứu nhằm làm rõ những cản ngại để có thể thúc đẩy sự phát triển của quỹ bảo lãnh tín dụng nhằm hỗ trợ tốt hơn cho việc tiếp cận vốn của doanh nghiệp vừa và nhỏ.

2. Cơ sở lý thuyết về hiệu quả hoạt động của quỹ bảo lãnh tín dụng và nhân tố ảnh hưởng

Deelen và Molenaar (2004), OECD (2009) cho rằng có nhiều chỉ tiêu đánh giá hiện trạng bảo lãnh như: số lượng chứng thư

* Khoa Kinh tế Quốc tế - Trường Đại học Ngân hàng Thành phố Hồ Chí Minh.

bảo lãnh, doanh số bảo lãnh, doanh số trả nợ thay, tỷ lệ nhận nợ vay bắt buộc/tổng doanh số bảo lãnh, doanh thu phí bảo lãnh, tỷ trọng, tỷ trọng thu phí bảo lãnh/ tổng nguồn thu của bên bảo lãnh... Có nhiều các yếu tố ảnh hưởng đến hoạt động bảo lãnh nói chung và khoản bảo lãnh tín dụng cho DN/VN vay vốn tại NHTM, bao gồm: cơ chế chính sách, năng lực của các tổ chức tín dụng, năng lực của doanh nghiệp được bảo lãnh, năng lực của tổ chức bảo lãnh (Hahm và Kang, 2006; OECD, 2009). Trong nghiên cứu này, tác giả chỉ giới hạn trong việc đánh giá cơ chế chính sách và năng lực của quỹ bảo lãnh tín dụng.

Về cơ chế chính sách, để xây dựng nền tảng cho mô hình bảo lãnh tín dụng, cần có khung pháp lý vững mạnh, thể chế chính trị minh bạch hướng đến lợi ích toàn quốc gia trong vai trò của chính phủ nên được giới hạn việc thiết lập các môi trường pháp lý phù hợp và góp phần hỗ trợ kỹ thuật trong khoảng thời gian ngắn hạn, sau đó nên để cho mô hình bảo lãnh tín dụng hoạt động một cách độc lập. Bên cạnh đó cần khuyến khích sự tham gia của khu vực tư nhân, tiêu biểu là các ngân hàng vào mô hình bảo lãnh tín dụng làm tăng tính giám sát và tăng mức độ trách nhiệm giữa bên nhận bảo lãnh và bên bảo lãnh, chia sẻ được rủi ro cho bên bảo lãnh (Hahm và Kang, 2006; OECD, 2009).

Về năng lực của quỹ bảo lãnh tín dụng, theo BIS (2006) có nhiều yếu tố của tổ chức bảo lãnh tín dụng ảnh hưởng đến hoạt động bảo lãnh của tổ chức, cụ thể bao gồm: khả năng tự duy trì và kiểm soát các hoạt động; hiệu quả quản lý rủi ro nội bộ; sự phối hợp đồng bộ từ phía ngân hàng đối tác.

Ngoài ra, kinh nghiệm các nước cho thấy các tổ chức phi lợi nhuận khác nhau về nhiệm vụ, quy mô, phương thức hoạt động và tác động. Anheier (2000), Salamon và Anheier (1997), Susannah (2000) cùng cho rằng các tổ chức phi lợi nhuận thường có các đặc điểm cốt lõi:

(i) Sở hữu tư nhân (trừ khi có quy định riêng từ chính phủ, ngoài khu vực công) hoạt

động chủ yếu được tài trợ bằng lệ phí và các khoản đóng góp;

(ii) Không phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu hoặc các bên tương tự;

(iii) Tự quản hoạt động của riêng họ;

(iv) Tự nguyện (Gary, 2011).

Xie và Li (2011), nhấn mạnh ưu điểm của Mỹ và Nhật Bản trong việc phát triển hoạt động bảo lãnh tín dụng doanh nghiệp là tính định hướng (tập trung bảo lãnh đối với các dự án thực hiện theo các chính sách của nhà nước hoặc bảo lãnh đối với các tổ chức đặc biệt như phụ nữ, người tàn tật, người nghèo, cựu chiến binh), việc cam kết chia sẻ rủi ro, việc không can thiệp vào các quyết định của các tổ chức bảo lãnh mà chỉ xây dựng một hệ thống pháp luật hoàn chỉnh để điều chỉnh hệ thống bảo lãnh tín dụng cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ.

Theo Nguyễn Thị Hồng Ngọc (2011), Đài Loan, Hàn Quốc và Indonesia đều thành lập Quỹ bảo lãnh cấp trung ương ngoài các Quỹ bảo lãnh ở địa phương. Cụ thể, Đài Loan đã thành lập Quỹ bảo lãnh doanh nghiệp vừa và nhỏ với phần vốn góp ban đầu chủ yếu là từ Chính phủ (79%), vốn góp của các Ngân hàng thương mại (19%) và các tổ chức tài chính khác (2%). Quỹ hoạt động không đặt nặng mục tiêu lợi nhuận nhưng rất chú trọng tính hiệu quả và sự đa dạng trong nghiệp vụ để bù đắp rủi ro từ bảo lãnh tín dụng. Quỹ bảo lãnh Hàn Quốc được thành lập với 50% vốn nhà nước trở lên. Với hệ thống văn phòng rộng khắp trên đất nước Hàn Quốc, Quỹ chú trọng mục tiêu bảo toàn vốn và cung cấp dịch vụ tư vấn, đào tạo về quản lý đối với nhân viên của doanh nghiệp vừa và nhỏ được Quỹ bảo lãnh. Quỹ bảo lãnh tín dụng Indonesia đã từng có thời gian 1993 - 1994 hoạt động thua lỗ nghiêm trọng và dừng lại 2 năm để xem xét và học tập kinh nghiệm của các tổ chức khác để khắc phục tình trạng thua lỗ bằng việc kết hợp Quỹ bảo lãnh Trung ương và Quỹ bảo lãnh theo tỷ lệ nhất định tại địa phương nhằm đồng bảo lãnh

đối với các khoản tín dụng, hỗ trợ hiệu quả đối với các doanh nghiệp vừa và nhỏ.

3. Nguồn dữ liệu và phương pháp nghiên cứu

Phương pháp phân tích nội dung (content analysis) được sử dụng chủ yếu trong nghiên cứu này. Do việc thiếu các số liệu thống kê mang tính hệ thống và các thông tin về vấn đề nghiên cứu được đề cập rải rác tại nhiều nguồn khác nhau nên tác giả đã sử dụng phương pháp phân tích nội dung được đề cập đến trong tài liệu của White and Marsh (2006), Krippendorff (2013) để tổng hợp các thông tin về hoạt động của quỹ bảo lãnh tín dụng ở TP.HCM thành một bức tranh mang tính hệ thống hơn. Dữ liệu định tính được tổng hợp từ nhiều nguồn như văn bản pháp quy và các văn bản do ủy ban nhân dân ban hành (quyết định thành lập; đề án; nghị quyết HĐND thông qua đề án, điều

lệ quỹ, quy chế bảo lãnh), các số liệu từ báo cáo hoạt động của quỹ bảo lãnh tín dụng doanh nghiệp TP.HCM và thông tin thu thập được từ thảo luận nhóm với nhóm chuyên gia từ các Quỹ Hà Nội, Thanh Hóa, Tiền Giang, Đà Nẵng, TP.HCM, các kết quả khảo sát với câu hỏi bán cấu trúc từ 30 ngân hàng và 492 doanh nghiệp vừa và nhỏ trên địa bàn TP.HCM.

4. Thực trạng hoạt động bảo lãnh của quỹ bảo lãnh tín dụng TP.HCM và nhân tố ảnh hưởng

4.1. Thực trạng hoạt động bảo lãnh của quỹ bảo lãnh tín dụng TP.HCM

Hoạt động BLTD của Quỹ BLTD TP.HCM trong giai đoạn 2007-2014 có những biến động lớn về doanh số và số dư BLTD hàng năm theo xu hướng giảm dần trong các năm 2011-2014.

Bảng 1: Hoạt động BLTD giai đoạn 2007-2014

Đơn vị tính: tỷ đồng

Chỉ tiêu chủ yếu	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013	2014
Doanh số bảo lãnh phát sinh mới	4	6,08	201,29	250,06	210,58	92,63	98,3	8,33
Luỹ kế doanh số bảo lãnh	4	10,08	211,37	461,43	672,01	764,64	862,94	871,27
Giá trị bảo lãnh thanh lý	*	*	11,88	149,81	178,36	54,39	118,11	116,9
Luỹ kế doanh số bảo lãnh đã thanh lý	*	*	11,88	161,69	340,05	394,44	512,55	629,45
Số dư bảo lãnh cuối kỳ	4	10,08	199,49	299,75	331,97	370,21	350,38	241,81
Dư nợ cho vay DNNVV	*	*	*	*	*	*	79.544	87.425
Tỷ lệ số dư BLTD so với dư nợ cho vay DNNVV (%)	*	*	*	*	*	*	0,44	0,28
Số dư cho vay bắt buộc	*	*	*	*	*	22,11	35,16	34,66
Tỷ lệ số dư cho vay bắt buộc/số dư BLTD (%)	*	*	*	*	*	5,97	10,03	14,33
Số lượng doanh nghiệp hiện đang được BLTD	1	3	31	37	30	30	28	24

Nguồn: Quỹ bảo lãnh Tín dụng TP.HCM (2014)

* Không tìm thấy số liệu.

Hoạt động BLTD của quỹ BLTD đã có những bước phát triển quan trọng, giá trị BLTD tích lũy đến cuối năm 2014 đạt mức 871,27 tỷ đồng (Bảng 1). Tuy nhiên doanh số BLTD đã tăng trưởng nhanh trong giai đoạn đầu và giảm dần từ năm cuối trong giai đoạn 2007-2014. Bên cạnh, chất lượng BLTD suy giảm trong ba năm (2012-2014) do không tiếp tục thu hồi được nợ và sự giảm sút nhanh của dư nợ BLTD. Số lượng các DNNVV được BLTD còn khá ít so với số lượng 151.854 DNNVV và chưa triển khai hoạt động BLTD đối với các doanh nghiệp siêu nhỏ. Trong giai đoạn 2007-2014, tăng trưởng doanh số và số dư BLTD tăng dần từ cuối năm 2007 đến năm 2009 tăng trưởng so với năm 2008 đạt mức tăng cao nhất, đạt gấp 18,79 lần đối với số dư và 32,11 lần đối với doanh số BLTD.

Đến năm 2010, mặc dù doanh số BLTD đạt mức cao nhất, nhưng mức tăng trưởng bắt đầu giảm dần và tăng trưởng âm ngày càng lớn từ năm 2011-2014. Số dư BLTD (xác định theo mức bảo lãnh ban đầu đã nêu trong hợp đồng lao động), từ mức 4 tỷ đồng trong năm 2007 gia tăng liên tục đến năm 2012 đạt mức 370,21 tỷ đồng, mức cao nhất trong giai đoạn 2007-2014. Đến năm 2013 số dư giảm dần đến cuối năm 2014, do doanh số BLTD thực hiện khá thấp và thanh lý các hợp đồng BLTD đến hạn.

Trong 5 năm (2007-2011), chất lượng hoạt động BLTD được đảm bảo an toàn, không xảy ra rủi ro và phát sinh cho vay bắt buộc. Đến giữa năm 2012 phát sinh một khoản cho vay bắt buộc đối với BLTD cho doanh nghiệp vay vốn ngắn hạn; khoản vay này đã thu nợ vay 3,2 tỷ đồng trong các năm 2012-2014. Tuy nhiên, đầu năm 2013 phát sinh thêm một khoản cho vay bắt buộc đối với khoản BLTD cho doanh nghiệp vay vốn trung, dài hạn và vốn ngắn hạn, khoản vay này chưa thu hồi được nợ và khoản cho vay bắt buộc từ năm

2012 chỉ trả được 3,2 tỷ đồng, không tiếp tục trả nợ; bên cạnh dư nợ BLTD giảm sút nhanh, làm cho tỷ trọng dư nợ cho vay bắt buộc trên số dư BLTD từ 5,97% vào năm 2012 tăng cao đến 14,33% vào năm 2014 (Bảng 1). Như vậy, chất lượng BLTD suy giảm trong ba năm gần đây do không tiếp tục thu hồi được nợ và sự giảm sút nhanh của dư nợ BLTD.

Từ năm 2007 đến cuối năm 2014, số lượng DNNVV được BLTD là 59 doanh nghiệp và ký kết 120 hợp đồng BLTD. Số lượng DNNVV thanh lý hợp đồng BLTD đến hạn không tiếp tục BLTD tính đến cuối năm 2014 là 29 doanh nghiệp. Đến cuối năm 2014, số DNNVV được BLTD chỉ còn 24 doanh nghiệp (Bảng 1).

4.2. Các nhân tố ảnh hưởng đến hoạt động bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp vừa và nhỏ

4.2.1. Hành lang pháp lý

Hành lang pháp lý hỗ trợ hoạt động bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp không ngừng được bổ sung điều chỉnh. Gần đây nhất là Quyết định 58/2013/QĐ-TTg ngày 15/10/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế thành lập, tổ chức và hoạt động của Quỹ bảo lãnh tín dụng và Thông tư 147/2014/TT-BTC ngày 8/10/2014 hướng dẫn thực hiện Quyết định 58. Tuy nhiên mặc dù mới ban hành nhưng Quyết định 58 còn nhiều điểm vướng, các điều kiện được bảo lãnh và các thủ tục liên quan phức tạp.

Không riêng gì TP.HCM, báo cáo hoạt động từ các quỹ Cần Thơ, Đà Nẵng, Hà Nội cũng cho rằng vướng mắc nhất hiện nay trong việc triển khai hoạt động bảo lãnh là quy định về tài sản đảm bảo và bảo toàn vốn. Theo Quyết định 58/2013/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ và Điều lệ tổ chức hoạt động của Quỹ, để được bảo lãnh, doanh

ng nghiệp phải có tài sản hiện có hoặc tài sản hình thành trong tương lai để làm tài sản đảm bảo. Nhiều quỹ nhận được hồ sơ của doanh nghiệp nhưng không bảo lãnh được vì vướng quy định về tài sản thế chấp... và các điều kiện vay vốn khác.

Các tiêu chuẩn nói trên được đưa ra không khác nhiều so với tiêu chuẩn cho vay của các NHTM. Trên thực tế nếu doanh nghiệp có đủ tài sản và các tiêu chuẩn quy định thì có thể thế chấp tại ngân hàng để vay chứ không cần bảo lãnh; điều doanh nghiệp cần là bảo lãnh khoản vay không có tài sản đảm bảo. Còn tài sản hình thành trong tương lai thì chỉ có vay đầu tư mới có, các hợp đồng mua bán ngắn hạn không có loại tài sản này. Điều này dẫn tới hệ lụy là khách hàng doanh nghiệp đến với quỹ bảo lãnh là những khách hàng bị ngân hàng từ chối và làm cho hoạt động của quỹ bảo lãnh trở nên đầy rủi ro.

4.2.2. Khả năng phối hợp hoạt động với các tổ chức tín dụng trên địa bàn

Sự phối hợp giữa quỹ và ngân hàng thường được thực hiện thông qua góp vốn hoặc liên kết bảo lãnh.

- *Về góp vốn*, được sự hậu thuẫn rất mạnh từ UBND thành phố Quỹ đã có một quy mô lớn đáng kể. Nguồn vốn chủ sở hữu gia tăng hàng năm, đến cuối năm 2014 đạt hơn 277 tỷ đồng. Tuy nhiên, Quỹ vẫn gặp vướng mắc trong việc huy động vốn góp từ các TCTD để bổ sung vốn điều lệ nhằm đảm bảo sự lớn mạnh, bền vững, tăng cường tính kết nối giữa quỹ và các TCTD mặc dù Quỹ BLTD cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ ở TP.HCM luôn

mở rộng quan hệ với các NHTM trên địa bàn nhằm phối hợp thực hiện nghiệp vụ BLTD và cho vay, trên thực tế, Quỹ BLTD DNNVV TP.HCM chia phần lợi nhuận có được (kể cả lợi nhuận từ hoạt động gởi tiền tiết kiệm) cho các ngân hàng góp vốn mà cũng không thu hút được các ngân hàng mặc dù điều này đi ngược với mục tiêu phi lợi nhuận của Quỹ. Quỹ cũng đã phối hợp việc cho vay và BLTD với các chi nhánh ngân hàng và TCTD phi ngân hàng đồng thời tư vấn miễn phí cho các doanh nghiệp theo hướng trợ giúp phát triển doanh nghiệp vừa và nhỏ trong công tác lập dự án đầu tư, phương án sản xuất kinh doanh, tư vấn tài chính kế toán nhằm giúp doanh nghiệp lành mạnh hóa tình hình tài chính của mình.

Trước đây, công văn số 1070/NHNN-TD ngày 03/10/2002 có quy định về việc triển khai một số nội dung liên quan đến việc thành lập Quỹ BLTD cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa; Thông tư số 01/2006/TT-NHNN ngày 20/02/2006 của Thống đốc NHNN có đề cập đến việc NHTM tham gia góp vốn vào Quỹ BLTD. Tuy nhiên trên thực tế, các ngân hàng không chú trọng nhiều đến việc góp vốn vào Quỹ BLTD. Tại TP.HCM, theo cam kết vào ngày đầu thành lập, mỗi NHTM trên địa bàn phải góp vốn vào Quỹ từ 5 tỷ đồng trở lên. Nhưng thực tế, nguồn vốn của các NHTM tham gia khá thấp, có 09 NHTM tham gia góp vốn 4,3 tỷ đồng là VCB, ACB, Việt Á, HDBank, Đông Á, SaigonBank, Sacombank, BIDV, BacAbank. Đặc biệt, không có nguồn vốn tham gia của các tổ chức, cá nhân khác ngoài nguồn vốn ngân sách và nguồn vốn của các NHTM (Bảng 2).

Bảng 2: Nguồn vốn chủ sở hữu của Quỹ BLTD TP.HCM giai đoạn 2007-2014*Đơn vị tính: tỷ đồng*

Nguồn vốn	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013	2014
Nguồn vốn chủ sở hữu	46,51	51,26	202,81	208,51	227,40	239,34	276,94	277,71
Trong đó: <i>Vốn các TCTD tham gia</i>	4,3	4,3	4,3	4,3	4,3	4,3	4,3	4,3
Tốc độ tăng nguồn vốn chủ sở hữu (%)		10,21	295,65	2,81	9,06	5,25	15,71	0,28

Nguồn: Quỹ BLTD TP.HCM

Hiện tại, Thông tư 05/2015/TT-NHNN ngày 04/5/2015 về hướng dẫn các TCTD phối hợp với Quỹ BLTD trong cho vay có bảo lãnh của Quỹ BLTD theo quy định tại Quyết định số 58 không đề cập đến việc góp vốn. Như vậy, việc góp vốn là không bắt buộc. Tác giả cũng ủng hộ quan điểm này vì ngân hàng là đơn vị kinh doanh nên đòi hỏi ngân hàng phải đóng góp cho Quỹ để hoạt động phi lợi nhuận là không hợp lý.

Kết quả khảo sát cũng cho thấy ngân hàng không quan tâm góp vốn vào quỹ: Có 30% ngân hàng cho biết không nắm được thông tin về Quỹ; 33,33% ngân hàng trả lời thích đầu tư vào lĩnh vực khác hơn, có nhiều lĩnh vực để đầu tư nên lựa chọn đầu tư nào mang lại hiệu quả cao hơn là góp vào quỹ. Ngoài ra các chi nhánh ngân hàng thương mại tại thành phố Hồ Chí Minh cũng bị chi phối bởi các quyết định của hội sở (có chi nhánh ngân hàng được trực tiếp giao dịch với Quỹ có ngân hàng phải chờ chủ trương).

Mặt khác chưa có qui định của Chính phủ về việc rút vốn, chuyển nhượng vốn góp của các tổ chức, cá nhân sau khi tham gia góp vốn.

Về kết nối, hỗ trợ của các ngân hàng thường dừng lại dưới hình thức NHNN chi nhánh tỉnh kêu gọi các NHTM trên địa bàn tham gia ký kết bản ghi nhớ để góp vốn cho Quỹ BLTD DNNVV cũng như phối hợp, hợp tác để tạo thuận lợi cho các doanh nghiệp tiếp cận về vốn. Sau khi ký kết biên bản ghi nhớ,

Quỹ BLTD DNNVV sẽ làm việc với từng NHTM để thống nhất các quy định về thẩm định hồ sơ nhằm giảm thủ tục cho các doanh nghiệp, nhưng vẫn đảm bảo các nguyên tắc của từng ngân hàng.

Đi sâu vào nghiên cứu mối quan hệ liên kết giữa quỹ BLTD và các TCTD nhóm nghiên cứu đã đưa ra câu hỏi khảo sát về việc các TCTD có cấp tín dụng cho các hồ sơ do quỹ BLTD cho DNNVV thành phố Hồ Chí Minh chuyển qua không, kết quả cho thấy giữa quỹ bảo lãnh tín dụng với các ngân hàng có mối quan hệ chưa chặt chẽ. Cụ thể, có 73,33% cho biết Các ngân hàng của họ không cấp tín dụng do quỹ bảo lãnh chuyển qua; 26,67% còn lại thì trả lời có, trong đó 6,67% là do quỹ tín dụng có hợp tác với quỹ bảo lãnh, còn 20% là không có hợp tác với quỹ bảo lãnh.

Dù giữa quỹ bảo lãnh và các TCTD có mối quan hệ chưa chặt chẽ với nhau nhưng phần lớn các ngân hàng lại mong muốn hợp tác với quỹ bảo lãnh thể hiện ở việc 70% chuyên gia ngân hàng được phỏng vấn cho rằng nếu Quỹ đề nghị ký hợp đồng hợp tác thì họ sẵn sàng hợp tác. Họ cho rằng đây chính là cơ hội để các ngân hàng có thêm một kênh phát triển doanh số phát hành bảo lãnh cho phân khúc khách hàng DNNVV, mở rộng hoạt động cho vay có bảo lãnh, tăng dư nợ, giảm rủi ro, tăng cường nguồn khách hàng tiềm năng cho ngân hàng, phù hợp với định hướng phát triển chung của ngân hàng và chủ trương chung của Nhà nước. Các chuyên gia còn lại không đồng ý đưa ra lý

do chưa giải quyết hết nhu cầu vay của khách hàng có nhiều tài sản đảm bảo nên chưa quan tâm đến khách hàng thiếu tài sản đảm bảo.

Bên cạnh đó, kết quả khảo sát các ngân hàng cũng cho rằng các NHTM lớn đều có loại hình bảo lãnh vay vốn trong danh mục các sản phẩm của mình, với 80% các cán bộ ngân hàng đều biết về BLTD cho doanh nghiệp (bảo lãnh để doanh nghiệp đi vay vốn của TCTD). Tuy nhiên, đến 44,44% câu trả lời cho rằng các TCTD không cho vay đối với các doanh nghiệp có bảo lãnh vì chưa có quy chế, quy định, chưa có hoặc đang nghiên cứu dịch vụ

này, ít doanh nghiệp vừa và nhỏ thỏa điều kiện cho vay.

4.2.3. *Hiểu biết của doanh nghiệp về hoạt động bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp vừa và nhỏ tại TP.HCM*

Thông tin về sự hiểu biết của doanh nghiệp về chương trình tài trợ cho thấy tỷ lệ doanh nghiệp được khảo sát có liên hệ với Quỹ là rất thấp, chỉ đạt 2,2%, điều này cũng có nghĩa là tỷ lệ doanh nghiệp liên hệ và được bảo lãnh bởi Quỹ còn ở mức thấp hơn nữa.

Hộp 1: Mức độ hiểu biết về Quỹ và hoạt động bảo lãnh tín dụng cho DNNVV của một số doanh nghiệp trên địa bàn TP.HCM.

STT	Nội dung
1	<i>Có biết đến Quỹ nhưng không quan tâm nhiều. Tôi đọc được thông tin về Quỹ thông qua tin tức từ báo chí. Tuy vậy, doanh nghiệp của tôi hiện không có nhu cầu bảo lãnh do đã có thể tiếp cận nguồn vốn thông qua các đối tác</i>
2	<i>Chúng tôi có biết đến Quỹ nhưng chưa có ý định gửi hồ sơ bảo lãnh. Thông tin về Quỹ được giới thiệu thông qua đồng nghiệp.</i>
3	<i>Tôi chỉ mới biết đến Quỹ thông qua brochure của Quỹ trong buổi hội thảo sáng nay. Tôi không kỳ vọng nhiều vào việc được bảo lãnh thông qua Quỹ vì các vấn đề về thủ tục, hồ sơ và phí dịch vụ</i>
4	<i>Tôi có biết thông tin về Quỹ thông qua tìm kiếm thông tin từ internet và truy cập vào website của Quỹ nhưng không có nhiều ấn tượng và không nắm kỹ thông tin. Hiện doanh nghiệp chúng tôi có quan hệ rất tốt với ngân hàng đối tác nên không có nhu cầu bảo lãnh.</i>
5	<i>Tôi làm việc cho công ty xuất khẩu. Công ty tôi rất ít có nhu cầu vay vốn, nếu có thường trực tiếp tìm đến ngân hàng chứ không qua bên thứ ba. Hiện tôi không biết về Quỹ và không rõ về quy định bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp qua các Quỹ như vậy.</i>
6	<i>Tôi đang làm việc trong Hiệp hội doanh nghiệp Quận 10. Hiện tôi không biết gì về Quỹ. Nếu được giới thiệu sẽ quan tâm hơn đến tổ chức này cùng hoạt động bảo lãnh. Các doanh nghiệp của Hội thường vay vốn ở ngân hàng và có mối quan hệ khá tốt với các ngân hàng. Thông thường vào mỗi đợt hội họp của Hội thường có bên ngân hàng tham gia, tư vấn và hỗ trợ nhiệt tình. Đặc biệt, thông qua các hoạt động kết nối, Hội đã góp phần tạo mối quan hệ với ngân hàng, các ngân hàng cũng đã hỗ trợ các doanh nghiệp trong Hội rất nhiều khi vay vốn.</i>
7	<i>Tôi có biết về Quỹ nhưng không có nhu cầu được bảo lãnh do doanh nghiệp chúng tôi có thể tiếp cận được tín dụng ngân hàng khá thuận lợi. Tuy nhiên, tôi cho rằng hoạt động của Quỹ là cần thiết cho các doanh nghiệp gặp khó khăn về vốn.</i>
8	<i>Doanh nghiệp của tôi hiện không có nhu cầu vay vốn, chúng tôi cũng không có tài sản đảm bảo đáp ứng được yêu cầu của ngân hàng. Theo tôi thấy, việc xin bảo lãnh ở Quỹ cũng tương tự như việc trực tiếp đi vay ở ngân hàng, được thẩm định hồ sơ bởi ngân hàng. Nếu khó khăn khi vay ở các ngân hàng lớn, có thể tìm đến các ngân hàng TMCP nhỏ hơn, vì họ cũng rất cần khách hàng. Nếu xin bảo lãnh ở Quỹ, chẳng khác nào đi đường vòng</i>

Nguồn: Tổng hợp từ kết quả khảo sát của tác giả

Trong khi đó, tỷ lệ doanh nghiệp không biết đến sự tồn tại hoạt động bảo lãnh tín dụng cho DNNVV của Quỹ với tỷ lệ 57.5%. Kết quả này cho thấy rằng yếu tố đầu tiên để phát huy hiệu quả của hoạt động bảo lãnh tín dụng là việc cung cấp và tiếp cận thông tin. Nguyên nhân cơ bản của tình trạng doanh nghiệp thiếu thông tin về Quỹ dù tổ chức này đã được thành lập từ năm 2006 xuất phát từ hai phía: (i) Quỹ chưa thực sự đẩy mạnh truyền thông các dịch vụ của mình đến các đối tượng khách hàng mục tiêu là DNNVV, (ii) doanh nghiệp chưa chủ động trong việc tìm kiếm thông tin, có thể do không có nhu cầu hoặc có nhu cầu nhưng chưa tìm kiếm được thông tin cần thiết.

Trương Văn Khánh (2012) cho rằng Quỹ bảo lãnh tín dụng đã góp phần giúp cho nhu cầu vốn ngày càng cao của DNNVV được đáp ứng; gia tăng hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp; tạo việc làm cho người lao động thông qua việc giúp doanh nghiệp mở rộng quy mô, năng lực sản xuất; từ đó nâng cao mức sống dân cư. Những nhận định trên hoàn toàn phù hợp với thực tế cũng như định hướng từ ban đầu khi thành lập các Quỹ bảo lãnh. Tuy nhiên, những đóng góp đó trên thực tế vẫn còn khá nhỏ so với khả năng và mục tiêu của các Quỹ. Riêng Quỹ đã xác định: “Quỹ bảo lãnh tín dụng Thành Phố Hồ Chí Minh là cầu nối giữa Doanh nghiệp và các Tổ chức tín dụng, hỗ trợ cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa tiếp cận nguồn vốn của các ngân hàng, Tổ chức tín dụng phi ngân hàng, Tổ chức tài chính vi mô và Quỹ tín dụng nhân dân, phát triển các hoạt động sản xuất kinh doanh, định vụ và không ngừng nâng cao năng lực hoạt động quản lý doanh nghiệp”. Điều quan trọng, về phía các doanh nghiệp, họ chưa cảm nhận rõ và mặn mà với vai trò cầu nối của Quỹ trong hoạt động sản xuất, kinh doanh của mình.

Qua tiếp xúc với các doanh nghiệp thuộc Hiệp hội doanh nghiệp TP HCM trong buổi gặp mặt của Hiệp hội vào tháng 3 năm 2015,

kết quả phỏng vấn trực tiếp đại diện các doanh nghiệp (Hộp 1) cho thấy các doanh nghiệp ít biết đến Quỹ nói chung và hoạt động bảo lãnh tín dụng cho DNNVV của Quỹ nói riêng. Doanh nghiệp được phỏng vấn đã biết về Quỹ tỏ ra không quan tâm đến hoạt động Quỹ cũng như hoạt động bảo lãnh tín dụng. Điểm đáng chú ý là đa số các doanh nghiệp được phỏng vấn cho biết rằng họ không có nhu cầu vay vốn, hoặc có thể dễ dàng tiếp cận được nguồn vốn từ đối tác, có thể vay vốn trực tiếp từ ngân hàng mà không cần quan tâm đến bảo lãnh của bên thứ ba, do đó không tìm hiểu thông tin về Quỹ. Bên cạnh đó, việc các doanh nghiệp tham gia vào các hiệp hội cũng giúp tạo được mối quan hệ tốt với phía ngân hàng, từ đó nhận được sự hỗ trợ kịp thời từ ngân hàng trong quá trình vay vốn.

Nhìn chung, mức độ hiểu biết và nắm bắt thông tin của doanh nghiệp trên địa bàn TP HCM về Quỹ và hoạt động của Quỹ này là khá thấp. Đa số các doanh nghiệp được khảo sát không biết đến Quỹ hoặc có biết đến nhưng không tìm hiểu kỹ, không liên hệ là vì 3 lý do cơ bản: (i) không có nhu cầu vay vốn, (ii) có nhu cầu vay vốn nhưng không cần bảo lãnh vì dễ dàng tiếp cận được tín dụng ngân hàng và (iii) có nhu cầu vay vốn ngân hàng nhưng chưa đủ uy tín, cần có sự bảo lãnh, hỗ trợ từ bên thứ ba nhưng không chọn Quỹ mà thông qua các hiệp hội.

5. Những đề xuất nhằm đảm bảo hoạt động bảo lãnh tín dụng có thể hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ

Từ thực tiễn đánh giá của doanh nghiệp và của ngân hàng liên quan đến những hiểu biết về hoạt động bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp vừa và nhỏ TP.HCM có thể thấy Quỹ bảo lãnh tín dụng TP.HCM chưa chủ động và có kế hoạch rõ ràng trong phát triển các mối liên kết. Đồng thời hoạt động quảng bá thông tin về bảo lãnh tín dụng cho DNNVV còn hạn chế. Mặc dù ở nước ta các kênh truyền thông

phát triển như truyền hình, báo chí, internet và cũng có cả hiệp hội các DNNVV nhưng những chính sách của chính phủ, quy định của Quỹ bảo lãnh tín dụng TP.HCM nhằm hỗ trợ DNNVV dù đã ban hành từ lâu, vẫn chưa đến được nhiều DNNVV khiến họ không nắm rõ và không tiếp cận với hoạt động BLTD.

Để có giải pháp sâu hơn cho riêng quỹ cần có nghiên cứu sâu cho hoạt động của quỹ. Hiện trạng này không phải chỉ riêng Quỹ TP.HCM mà các quỹ khác cũng tương tự.

Do vậy gợi ý chính sách để Ủy ban Nhân dân có thể trình lên các cơ quan hữu quan để thay đổi hành lang pháp lý một cách hợp:

Thứ nhất, cần làm rõ quan điểm quỹ là đơn vị kinh doanh hay đơn vị thực hiện chính sách hỗ trợ vì theo Quyết định 58, quỹ bảo lãnh tín dụng là đơn vị phi lợi nhuận nhưng trên thực tế cơ quan thuế xem quỹ là đơn vị kinh doanh. Nếu là đơn vị kinh doanh các tiêu chí đánh giá hoạt động sẽ là các chỉ tiêu liên quan đến kết quả kinh doanh; nếu là đơn vị thực hiện chính sách hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ thì phải có cơ chế hỗ trợ và bù đắp rủi ro do việc thực hiện chính sách gây ra. Với mức phát triển kinh tế của Việt Nam như hiện tại nên duy trì: “Quỹ BLTD là một tổ chức tài chính do Nhà nước thành lập và đóng góp vốn chủ yếu, nhằm mục tiêu thúc đẩy tăng trưởng kinh tế thông qua bảo lãnh cho doanh nghiệp. Quỹ BLTD hoạt động không vì mục tiêu lợi nhuận”. Việc cấp vốn từ ngân sách là hợp lý vì: (i) chủ trương sẽ nhất quán và các biện pháp chế tài để thực hiện việc hỗ trợ doanh nghiệp sẽ được thực thi tốt hơn; (ii) doanh nghiệp vừa và nhỏ nói riêng và các doanh nghiệp nói chung hoạt động có lợi nhuận, ngân sách cũng có nguồn thu để tái phân phối cho doanh nghiệp vì sự đóng góp của họ; (iii) trong giai đoạn ban đầu bảo lãnh tín dụng đầy rủi ro và ít lợi nhuận, việc nhà nước giữ vai trò chủ đạo trong hoạt động phi lợi nhuận này là hợp lý. Bên cạnh đó cần quan tâm đến việc sử

dụng ngân sách nhà nước. Ngân sách nhà nước không nên để các quỹ sử dụng chỉ để gọi ngân hàng và nhận tiền tiết kiệm mà các tổ chức phải vận động tự thân để có được khách hàng.

Để huy động nguồn lực bổ sung cho nguồn vốn ngoài ngân sách, về lâu dài nên chuyển thành đơn vị hoạt động có sự tham gia của các bên đối tác phù hợp với quy mô hoạt động của quỹ. Quỹ nhỏ thì không thể là đối tác bình đẳng với hội sở ngân hàng lớn được. Mô hình hoạt động của quỹ nên được tổ chức theo mô hình công ty cổ phần, cho phép bổ sung vốn điều lệ từ số tiền chia lãi cho phần vốn cấp của ngân sách tỉnh, trung ương, có cơ chế khuyến khích các doanh nghiệp và các tổ chức tín dụng tự nguyện đóng góp. Các phần vốn góp từ ngân sách nên đầu tư trở lại để phát triển quỹ, phần còn lại sẽ phân chia theo tỷ lệ đóng góp và theo đồng thuận của các bên tham gia góp vốn.

Thứ hai, cần thay đổi quy định về tài sản thế chấp. Có thể giao quyền chủ động cho Quỹ. Doanh nghiệp xin cấp bảo lãnh tại Quỹ BLTD không nhất thiết phải có tài sản thế chấp, Quỹ sẽ thẩm định dựa vào tiềm lực tài chính, tính hiệu quả của dự án vay và sự am hiểu về doanh nghiệp. Các quỹ có thể không cần tài sản đảm bảo và linh hoạt định mức phí bảo lãnh và tỷ lệ bảo lãnh tùy theo rủi ro mà quỹ đánh giá. Trên thực tế, Đà Nẵng đã thực hiện “Trong trường hợp doanh nghiệp không có tài sản thế chấp nhưng có phương án sản xuất kinh doanh hiệu quả, tình hình tài chính minh bạch, không có nợ xấu hay nợ thuế thì cho phép Quỹ thực hiện bảo lãnh dưới hình thức tín chấp với mức tối đa 2 tỷ đồng” (Cầm Nhung, 2014).

Thứ ba, về lâu dài nên có một hệ thống quỹ bảo lãnh thống nhất từ trên xuống để có thể khai thác lợi thế nhờ quy mô và mạng lưới liên kết của hiệp hội doanh nghiệp. Tuy nhiên hiện tại nên tiếp tục thực hiện theo mô hình Quỹ phân tán tại các tỉnh như hiện nay và cần có một cơ chế mở cho hoạt động của quỹ vì

mỗi một địa phương có đặc thù khác nhau. Ngoài ra cần phải có sự thống nhất chung trong quản lý hoạt động của quỹ nhất là các hoạt động thông tin, thống kê, quy định quy trình nghiệp vụ để có thể đảm bảo an toàn hệ thống tài chính và có thông tin thống kê kịp thời. Bên cạnh đó nếu muốn có sự tham gia của nguồn vốn nước ngoài như trong Quyết định 58/2013/QĐ-Ttg việc đầu tư hình thành Quỹ bảo lãnh tín dụng từ trung ương đến các địa phương cần được điều chỉnh bằng một văn bản quy phạm pháp luật cao hơn, đó là: Luật Bảo lãnh tín dụng cho các DNNVV. Để QBLTD hoạt động có hiệu quả cần sự hợp lực gỡ khó từ Trung ương đến địa phương. Các văn bản pháp quy cũng cần hết sức linh hoạt để trao quyền chủ động cho quỹ chứ không quản lý bằng cơ chế xin cho. Quy định hướng dẫn nên theo hướng linh hoạt hơn trong điều kiện bảo lãnh và điều kiện thu phí.

Thứ tư, trước khi quyết định thành lập cần khảo sát nhu cầu thành lập quỹ và cung cấp thông tin về quỹ cho đối tác là các tổ chức tín dụng và doanh nghiệp. Hiện tại quỹ bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp vừa và nhỏ được thực hiện theo các nghị định từ trên xuống “vì doanh nghiệp, cho doanh nghiệp” hơn là một quỹ “do doanh nghiệp” do vậy các thông tin doanh nghiệp nhận được về các quỹ này rất ít. Các đề án thành lập quỹ chưa có đề án nào khảo sát nhu cầu doanh nghiệp về hoạt động bảo lãnh mà chủ yếu đi từ số liệu sơ cấp của các ban ngành của uỷ ban tỉnh. Thực hiện được điều này thông tin về việc có một quỹ bảo lãnh hỗ trợ cho doanh nghiệp vừa và nhỏ sẽ lan truyền nhanh chóng trong cộng đồng doanh nghiệp và nhà hoạch định chính sách cũng xác định được có nên thành lập quỹ ở địa phương.

Thứ năm, nghiên cứu mô hình Sóc Trăng (vốn điều lệ 30 tỷ trong đó từ ngân sách 15 tỷ và một tổ chức của Canada 15 tỷ và hoạt động rất hiệu quả, được đánh giá cao bởi nhà tài trợ và doanh nghiệp dù đang ủy thác cho Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Sóc

Trăng) để nhân rộng và cho phép ủy thác trực tiếp qua ngân hàng.

Trong khi chờ đợi văn bản hướng dẫn, Quỹ cần chủ động điều chỉnh hoạt động cho phù hợp với tình hình thực tế tại địa phương mình. Cụ thể có thể thực hiện:

Một là, chủ động học hỏi kinh nghiệm các Quỹ khác ở Việt Nam để điều chỉnh hoạt động phù hợp.

Hai là, sự kết nối giữa ngân hàng và quỹ cần cần nhắc dựa trên chia sẻ rủi ro và trách nhiệm. Việc được Quỹ bảo lãnh sẽ tạo được sự an toàn trong cho vay và do đó tạo một đầu ra an toàn cho các NHTM đồng thời khơi thông được dòng vốn và giúp các doanh nghiệp một cách thiết thực nhất. Điều đó không có nghĩa là quỹ hoàn toàn gánh rủi ro và ngân hàng được lợi. Do vậy, cần phải có một cơ chế chia sẻ rủi ro: (i) Đảm bảo các bên tham gia cùng chia sẻ rủi ro nhưng cần linh hoạt trong mức bảo lãnh để tỷ lệ bảo lãnh tùy thuộc vào xếp hạng tín dụng của từng doanh nghiệp.

Hiện thời Điều 15 và Điều 16, Chương IV, Quyết định 58 đã qui định nội dung này “điều kiện được bảo lãnh và mức bảo lãnh “Quỹ BLTD chỉ cấp bảo lãnh tối đa bằng 80% phần chênh lệch giữa giá trị khoản vay và giá trị tài sản thế chấp... Mức bảo lãnh tín dụng tối đa cho một khách hàng không vượt quá 15% vốn chủ sở hữu của Quỹ BLTD”; (ii) Tổ chức tín dụng với nguồn nhân lực dồi dào được đào tạo nghiệp vụ bài bản, được trải nghiệm qua nhiều khách hàng khác nhau có thể đảm đương công tác thẩm định tốt hơn là quỹ; (iii) quỹ cần đảm bảo đền bù ngay cho tổ chức tín dụng nếu như doanh nghiệp không trả được nợ đúng hạn nhằm giữ uy tín và thay đổi quan điểm của ngân hàng về độ rủi ro khi cho vay các khoản được quỹ bảo lãnh. Hiện tại ngân hàng vẫn chưa coi các khoản tín dụng có bảo lãnh là các khoản tín dụng có rủi ro thấp, nên khi Quỹ BLTD có chứng thư bảo lãnh, ngân hàng giải ngân vốn tín dụng nhưng vẫn với lãi suất như

lãi suất cho vay thông thường, tức là doanh nghiệp phải chịu mức lãi suất đi vay cao hơn mức lãi suất vay có tài sản thế chấp, do doanh nghiệp phải chịu phí bảo lãnh. Đây là điểm chưa hợp lý vì khi cho vay có bảo lãnh với các khoản vay đã được thẩm định thì ngân hàng đã giảm rủi ro đi rất nhiều.

Ba là, hiểu đúng và thực hiện đúng “hoạt động không vì mục tiêu lợi nhuận”. Theo thông lệ quốc tế về hoạt động của tổ chức phi lợi nhuận (và điều này khó thực hiện vì đôi lúc mục tiêu và hoạt động sẽ trái ngược nhau), tức là chỉ phi lợi nhuận ở quan hệ sở hữu cổ đông nhưng vẫn phải tổ chức vận hành như một tổ chức vì lợi nhuận thì mới có động lực làm việc cho tập thể và cá nhân.

Bốn là, chủ động đưa thông tin đến doanh nghiệp. Việc đưa thông tin về hoạt động bảo lãnh tín dụng cho DNNVV đến các doanh nghiệp là rất cần thiết, là yếu tố tiên quyết để có thể đi các bước tiếp theo trong mục tiêu hỗ trợ kết nối doanh nghiệp với ngân hàng, các tổ chức tài chính, tín dụng của tổ chức này.

Tài liệu tham khảo

1. Anheier, H., K. (2000). *Managing non-profit organisations: towards a new approach. Civil Society Working Paper series*, 1. Centre for Civil Society, London School of Economics and Political Science, London, UK. ISBN 0753013436.
2. Cẩm Nhung (2014), Xây dựng quy chế bảo lãnh tại Quỹ Bảo lãnh tín dụng doanh nghiệp nhỏ và vừa, *Cổng thông tin điện tử Thành phố Đà Nẵng*,
http://www.danang.gov.vn/portal/page/portal/danang/chinhquyen/tin_tuc?p_pers_id=42058&p_folder_id=&p_main_news_id=58838936&p_year_sel=.
3. Deelen, L., and Molenaar, K. (2004), *Guarantee Funds for Small Enterprises. A manual for guarantee fund managers, International Labour Organisation*.
4. Gary F., K. (2011), *Journal of Business & Economics Research*, Volume 9, Number 3, Cardinal Stritch University, USA.
5. Halm and Kang. (2006). Credit Guarantee Reform under the New Basel Accord: *Implications for SME Lending in Korea*, available at:
http://www.kdi.re.kr/upload/7808/a2_1_2.pdf.
6. Krippendorff, K. (2013). *Content Analysis: An Introduction to Its Methodology*. 3rd ed. Thousand Oaks, California: SAGE Publications.
7. Nguyễn Thị Hồng Ngọc (2011), “Kinh nghiệm trong việc thành lập Quỹ bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa”, *Tạp chí Ngân hàng* số 23 - tháng 12/2011.
8. OECD (2009). *Financing access to finance. Discussion Paper on Credit Guarantee Schemes*, available at:
http://www.ruralfinance.org/fileadmin/templates/rflc/documents/45324327_pdf.pdf.
9. Salamon, L., M., and Anheier, H. K. (eds) (1997). *Defining the Non-profit Sector: A Cross-National Analysis*, *Manchester University Press*, Manchester.
10. Susannah, M. (2000), *Defining the Nonprofit Sector: Some Lessons from History*,
<http://link.springer.com/journal/11266>, March 2000, Volume 11, Issue 1, pp 25-43.
11. White, M. D. and Marsh, E. E. (2006). *Content Analysis: A Flexible Methodology. Library trends*, 55(1), pp. 22-45.
12. Xie, W. and Li, L. (2011), “Comparison and experience: Governmental function in the credit guarantee system of small and medium-sized enterprises”.

XÂY DỰNG MÔ HÌNH CẢNH BÁO SỚM KHỦNG HOẢNG HỆ THỐNG NGÂN HÀNG TẠI CÁC NƯỚC ĐÔNG NAM Á

TS. TRẦN ANH TUẤN*
ThS. NGUYỄN HỮU ĐĂNG QUANG**

Nghiên cứu này được thực hiện dựa trên nguồn dữ liệu thứ cấp của 8 quốc gia Đông Nam Á trong thời gian 15 năm (từ năm 2000 đến năm 2014). Bằng phương pháp xây dựng chỉ số rủi ro hệ thống ngân hàng BSF và phương pháp ước lượng hồi quy GLS trên bộ dữ liệu bảng, nghiên cứu đã xác định được vai trò tác động đến khủng hoảng hệ thống ngân hàng của các yếu tố cũng như có thể dự đoán được thời điểm xảy ra khủng hoảng hệ thống ngân hàng. Kết quả nghiên cứu cho thấy tại các quốc gia Đông Nam Á các yếu tố: Tỷ lệ cung tiền/ Dự trữ ngoại tệ, Lãi suất cơ bản, Lãi suất USD tại Mỹ có tác động lớn đến nguy cơ khủng hoảng hệ thống ngân hàng.

Từ khóa: Khủng hoảng hệ thống ngân hàng, chỉ số rủi ro hệ thống BSF, Đông Nam Á, GLS.

1. Giới thiệu

Khủng hoảng hệ thống ngân hàng nói riêng hay khủng hoảng tài chính nói chung gây ra những tổn hại rất lớn cho nền kinh tế. Có thể kể đến như: cuộc khủng hoảng tài chính Châu Á khởi phát từ Thái Lan (một quốc gia có GDP ở mức trung bình) vào giữa năm 1997, sau đó lan rộng ra khu vực Đông Nam Á, rồi đến một số nước Châu Á ven Thái Bình Dương và trở thành cuộc khủng hoảng mang tầm quốc tế. Sau đó vào năm 2008, cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu bắt nguồn từ Mỹ đã lan ra toàn thế giới và ảnh hưởng nghiêm trọng tới hệ thống ngân hàng của nhiều quốc gia.

Nhằm giảm thiểu thiệt hại do khủng hoảng ngân hàng gây ra, công tác dự báo khủng hoảng hệ thống ngân hàng đã rất được quan tâm, trên thế giới đã có nhiều công trình nghiên cứu và đã ứng dụng vào thực tiễn

như: Demirgüç-Kunt và Detragiache (1997), Kaminsky và Reinhart (1999), Kibritçioglu (2003), Thangjam Singh (2011)...

Các nước Đông Nam Á với nhiều đặc điểm tương đồng về điều kiện tự nhiên, kinh tế và hơn nữa cuối năm 2015 là thời điểm hình thành cộng đồng kinh tế Asean. Đây là dấu mốc thể hiện mức độ hợp tác, liên kết cao hơn nữa về kinh tế nên sau thời điểm đó, các rủi ro hay khủng hoảng sẽ ảnh hưởng chung cả khu vực. Chính vì vậy, việc xây dựng mô hình cảnh báo về nguy cơ khủng hoảng hệ thống ngân hàng là hết sức cần thiết và cần được nghiên cứu để giúp các quốc gia tránh được các cuộc khủng hoảng ngân hàng trong tương lai.

2. Cơ sở lý thuyết

Theo quỹ tiền tệ quốc tế IMF: khủng hoảng ngân hàng là trạng thái các ngân hàng lâm vào tình trạng rút tiền ồ ạt và bị phá sản. Các ngân hàng buộc phải dừng việc thanh toán các cam kết của mình hoặc để tránh tình trạng này nhà

* Quyền Viện trưởng - Viện Nghiên cứu phát triển
Thành phố Hồ Chí Minh.

** Công ty Tân Nam Phát.

nước buộc phải can thiệp bằng biện pháp hỗ trợ đặc biệt. Khủng hoảng ngân hàng có thể bùng phát tại một ngân hàng và lây truyền ra toàn bộ hệ thống.

Các nhóm nguyên nhân chính gây ra khủng hoảng ngân hàng bao gồm: Nhóm các yếu tố vĩ mô (tăng trưởng tín dụng, rủi ro thanh khoản, rủi ro lãi suất, rủi ro tỷ giá), Nhóm các yếu tố vĩ mô (tăng trưởng kinh tế, lạm phát, cung tiền, cán cân thương mại, ...), Nhóm các nguyên nhân từ nội tại ngân hàng (yếu kém trong thẩm định tín dụng, mất cân đối giữa tiền gửi và tiền vay, đầu tư vào những lĩnh vực mới, ...).

Đối với khủng hoảng ngân hàng, yếu tố “sớm” trong thuật ngữ “cảnh báo sớm” được Reinhart và cộng sự (2000) xác định là từ 01 đến 12 tháng trước khi bắt đầu một cuộc khủng hoảng hoặc chậm nhất là đến 12 tháng sau khi cuộc khủng hoảng bắt đầu. Có hai lý do cho vấn đề này:

- Các cuộc khủng hoảng ngân hàng thường kéo dài 4-5 năm.
- Đỉnh điểm của khủng hoảng ngân hàng thường diễn ra vài năm sau khi nó bắt đầu.

Như vậy, việc đạt được một tín hiệu cảnh báo sớm ngay cả khi một cuộc khủng hoảng đã bắt đầu là vẫn có ích.

Cảnh báo sớm khủng hoảng ngân hàng bao gồm: xác định các giai đoạn khủng hoảng, ước

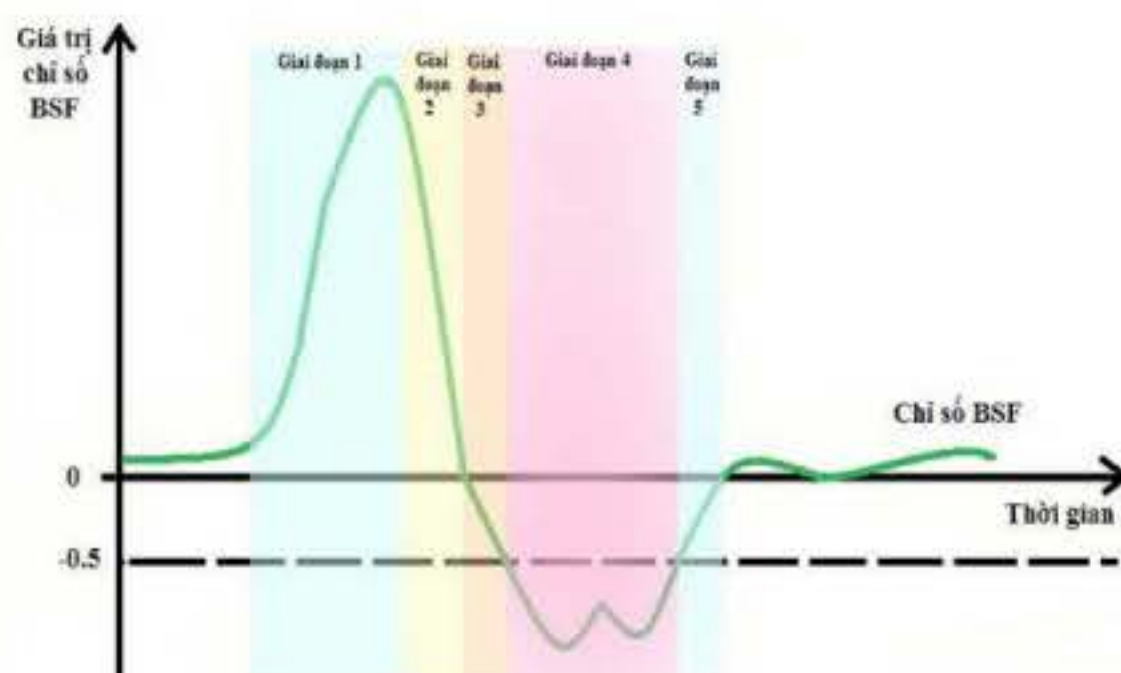
lượng xác suất khủng hoảng. Trong việc xác định các giai đoạn khủng hoảng thì González-Hermosillo và cộng sự (1997), Kaminsky và Reinhart (1999) đã sử dụng phương pháp sự kiện với ưu điểm dễ tìm thông tin trong khi Kibritcioglu (2003), Von Hagen và Ho (2007) sử dụng phương pháp chỉ số cảnh báo với ưu điểm khả năng nhận biết khủng hoảng cao hơn và nhanh hơn. Còn trong việc ước lượng xác suất khủng hoảng Kaminsky và Reinhart (1999) sử dụng phương pháp phi tham số trong khi Thangjam Singh (2011) sử dụng phương pháp tham số có thể cho kết quả chính xác hơn về xác suất xảy ra khủng hoảng ngân hàng.

Những nghiên cứu gần đây

Aykut Kibritcioglu (2003) đã xây dựng hệ số rủi ro hệ thống ngân hàng của 22 quốc gia với dữ liệu thu thập từ những năm 1960 đến năm 2001. Chỉ số BSF được Kibritcioglu xây dựng dựa trên 3 nhóm rủi ro là rủi ro thanh khoản, rủi ro tín dụng và rủi ro tỷ giá. Kết quả nghiên cứu, Kibritcioglu đã đưa ra ngưỡng để đánh giá mức độ rủi ro hệ thống ngân hàng cũng như xác định 5 giai đoạn của chỉ số mức độ rủi ro hệ thống BSF (biểu đồ 1).

Khi chỉ số BSF bắt đầu vào giai đoạn 2 có nghĩa khủng hoảng đã bắt đầu và nghiêm trọng dần, giai đoạn 4 là giai đoạn khủng hoảng nghiêm trọng nhất và khi bước vào giai đoạn 5 thì có thể nói khủng hoảng ngân hàng đã qua đi.

Biểu đồ 1: Các giai đoạn của chỉ số mức độ rủi ro của hệ thống ngân hàng



Thangjam Singh (2011) khi xây dựng hệ thống cảnh báo sớm khủng hoảng hệ thống ngân hàng Ấn Độ đã kết hợp xây dựng hệ số rủi ro hệ thống BSF và mô hình hồi quy Ordered Probit để dự đoán xác suất xảy ra khủng hoảng. Cách xây dựng chỉ số rủi ro hệ thống ngành ngân hàng Ấn Độ của Thangjam Singh đã có một số thay đổi so với trong nghiên cứu ban đầu của Kibritcioglu (2003). Công thức tính chỉ số BSF đã được đưa thêm 3 biến mới đó là: tài sản có bằng ngoại tệ, đầu tư và dự trữ ngoại tệ. Việc đưa thêm 3 biến mới này đã phản ánh rõ hơn về những rủi ro mà hệ thống ngân hàng Ấn Độ gặp phải. Trong nghiên cứu này, mức ngưỡng khủng hoảng không còn là 0.5 mà thay vào đó là giá trị độ lệch chuẩn của tất cả các BSF theo tháng. Mô hình Ordered Probit với 12 biến giải thích được lựa chọn, mô hình đã dự báo được chính xác 87% các giai đoạn khủng hoảng trong hệ thống ngân hàng với ngưỡng là 6 tháng.

3. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng 2 phương pháp chính là: phương pháp chỉ số và hồi quy đa biến sử dụng ước lượng GMM đối với dữ liệu bảng.

- *Dữ liệu và mẫu*

Dữ liệu nghiên cứu của đề tài được thu thập từ các nguồn: WorldBank, IMF, The Helgi Library, The Heritage Foundation. Mẫu nghiên cứu là 8 quốc gia thuộc khu vực Đông Nam Á bao gồm: Cambodia, Indonesia, Lào, Malaysia, Philippine, Singapore, Thái Lan, Việt Nam. Dữ liệu được thu thập trong khoảng thời gian 15 năm (từ 2000 đến 2014).

- *Xây dựng chỉ số rủi ro hệ thống BSF*

Trong nghiên cứu này, tác giả cũng xây dựng chỉ số khủng hoảng ngân hàng BSF dựa trên 3 nhóm rủi ro: rủi ro thanh khoản, rủi ro tín dụng và rủi ro tỷ giá với các thành tố cụ thể như sau:

- **Cung tiền M2 (M2):** Các cuộc khủng hoảng ngân hàng và tiền tệ có sự liên kết với sự tăng trưởng tín dụng quá nhanh do cung tiền tệ tăng quá mức ở nhiều nước.
- **Mức dự trữ ngoại tệ (FCR):** với một nền kinh tế hội nhập thì khi tài khoản vốn có vấn đề sẽ dễ bị tổn thương bởi các cú sốc. Mức dự trữ ngoại tệ nói riêng và tài khoản vốn nói chung sụt giảm sẽ tăng nguy cơ rủi ro thanh khoản cho nền kinh tế.
- **Lãi suất đồng nội tệ (INRATE):** lãi suất cao có thể là một dấu hiệu của việc khủng hoảng khả năng thanh khoản. Điều này sẽ dẫn đến việc nền kinh tế bị chững lại và có thể gây những tổn thương cho hệ thống ngân hàng.
- **Lãi suất đồng Dolar tại Mỹ (USINRATE):** đồng Dolar Mỹ được xem như đồng tiền quốc tế. Lãi suất quốc tế tăng lên sẽ dẫn đến việc rút vốn của nhà đầu tư nước ngoài. Điều này làm tăng rủi ro thanh khoản.
- **Tỷ giá (nội tệ/ Dolar Mỹ) (EXRATE):** tỷ giá liên quan đến việc kinh doanh, đầu tư với nước ngoài. Tỷ giá thay đổi bất lợi sẽ tạo nên những cú sốc tài chính cho cán cân thương mại cũng như những khoản nợ nước ngoài.

- *Các biến sử dụng trong mô hình*

Việc lựa chọn các biến cơ bản dựa trên các nghiên cứu thực nghiệm đã được thực hiện bởi: Demirgüç-Kunt và Detragiache (1997), Perry (1992), Kaminsky và cộng sự (1998), Juzhong Zhuang (ADB, 2005), Aykut Kibritcioglu (2003) và Thangjam Singh (2011)...

Bảng 1 tóm tắt tất cả các biến được sử dụng trong mô hình nghiên cứu cùng với các từ viết tắt tương ứng.

Bảng 1: Các biến và tên viết tắt

Biến	Viết tắt
Tốc độ tăng trưởng	GDP
Chỉ số giá tiêu dùng	CPI
Lãi suất đồng nội tệ	INTEREST
Cung tiền M2/Dự trữ ngoại tệ	M2FCR
Tỷ giá nội tệ/USD	EXCHANGE
Cán cân thương mại/GDP	BOT
Lãi suất USD tại Mỹ	USINTEREST
Chỉ số độ tập trung ngành	HHI
Chỉ số tự do kinh tế	ECOFREEDOM

Có 2 biến tương đối mới được bổ sung vào mô hình cảnh báo sớm khủng hoảng hệ thống ngân hàng là: Chỉ số độ tập trung ngành và Chỉ số tự do kinh tế.

Theo nghiên cứu của Hong-Cheol Yi (2006) thì số lượng ngân hàng nhiều dẫn đến sự phân tán thị phần, thị trường cạnh tranh nhiều sẽ tạo ra nguy cơ rủi ro cho hoạt động của ngân hàng. Việc sáp nhập các ngân hàng sẽ tăng sức mạnh của ngân hàng, tạo nên thị trường tập trung hơn và sẽ giảm nguy cơ khủng hoảng.

Thông qua giá trị của chỉ số tự do kinh tế có thể thấy được môi trường kinh tế của một quốc gia nói chung và của ngành ngân hàng nói riêng. Khi chỉ số tự do thấp thể hiện độ tự do kinh doanh kém, phải chịu tác động nhiều từ yếu tố nhà nước. Caprio và Summers (1993), Stiglitz (1993) đưa ra quan điểm ủng hộ cho một mức độ kiểm soát tài chính nhất định thay vì tự do hóa vội vã tại các nước đang phát triển. Tại các quốc gia đang phát triển nếu chỉ số tự do kinh tế tăng cao thì nguy cơ khủng hoảng ngân hàng cũng gia tăng. Như vậy, chỉ số tự do kinh tế và nguy cơ khủng hoảng ngân hàng có mối quan hệ cùng chiều.

- Giả thiết và mô hình nghiên cứu

Với mục tiêu tìm hiểu sự tác động của các yếu tố đến nguy cơ khủng hoảng ngân hàng, tác giả đặt ra giả thiết: Có sự tác động của các yếu tố được đưa vào trong mô hình đến nguy cơ khủng hoảng ngân hàng.

$$BSF = \beta_0 + \beta_1GDP + \beta_2CPI + \beta_3INTEREST + \beta_4M2FCR + \beta_5EXCHANGE + \beta_6BOT + \beta_7USINTEREST + \beta_8HHI + \beta_9ECOFREEDOM + U_i$$

Các biến số trong mô hình đã được định nghĩa như bảng 1 ở trên.

Mô hình trên được tiến hành ước lượng xuất phát từ phương pháp bình phương tối thiểu thông thường (OLS) cho tới phương pháp ước lượng hiệu ứng cố định (FEM) và phương pháp ước lượng hiệu ứng ngẫu nhiên (REM). Các kết quả kiểm định cho thấy nên sử dụng FEM hơn so với OLS và REM. Nhưng do mô hình bị vi phạm giả thuyết phương sai sai số thay đổi và tương quan phần dư của các đơn vị chéo nên tác giả sử dụng phương pháp ước lượng bình phương tối thiểu tổng quát (GLS) để xử lý vấn đề này.

4. Kết quả nghiên cứu thực nghiệm

4.1. Chỉ số rủi ro hệ thống BSF

Dựa trên phương pháp tính chỉ số khủng hoảng hệ thống ngân hàng BSF đã nêu ở

phần trên, tác giả đã tính ra được giá trị chỉ số khủng hoảng hệ thống ngân hàng của các nước trong khoảng thời gian từ năm 2000 đến năm 2014. Kết quả được mô tả qua biểu đồ bên dưới.

Hình 2: Chỉ số khủng hoảng hệ thống ngân hàng (BSF) tại các quốc gia giai đoạn 2000-2014



Nguồn: Tác giả tính toán

Từ biểu đồ trên dễ dàng nhận thấy:

- Từ năm 2000 đến năm 2014, hệ thống ngân hàng các nước đã trải qua 2 giai đoạn có nguy cơ khủng hoảng ngân hàng với những cột mốc tương ứng là năm 2002- 2003 và năm 2008-2009. Đây cũng là hai thời điểm xảy ra khủng hoảng kinh tế tài chính ở Nam Mỹ và khủng hoảng kinh tế thế giới trong đó các nước Đông Nam Á cũng bị ảnh hưởng.

- Hai năm gần đây (2013 - 2014) chỉ số BSF của hệ thống ngân hàng các nước Đông Nam Á đã phục hồi và tăng nhanh ($BSF > 0$) nhưng đây cũng chính là dấu hiệu sắp có khủng hoảng hệ thống ngân hàng trong tương lai (Kibritçioğlu, 2003).

4.2. Mô hình hồi quy đa biến

Trong phần này sẽ trình bày thống kê mô tả, kết quả hồi quy.

Từ kết quả thống kê dữ liệu có thể thấy được một số điểm đặc biệt như sau:

- Tốc độ tăng trưởng GDP có sự chênh lệch lớn thể hiện mức phát triển kinh tế giữa các nước không đồng đều. Những trường hợp đặc biệt là năm 2009 Thái Lan tăng trưởng -2,33 % và Singapore năm 2010 là 15,24 %.

- Tỷ giá có giá trị chênh lệch khá lớn giữa các nước trong khu vực Đông Nam Á. Có thể dẫn chứng tỷ giá trong năm 2014 như: Việt Nam là 21,148 trong khi đó của Thái Lan chỉ là 32.48 hay Singapore chỉ 1.27.

- Chỉ số độ tập trung ngành HHI cho thấy ngành ngân hàng của các nước Đông Nam Á có độ tập trung khá cao (cao nhất là quốc gia Singapore với đỉnh điểm năm 2011 là 9980.02 điểm trên 10000 điểm tuyệt đối).

- Thông qua giá trị chỉ số tự do kinh tế có thể thấy được các nước Đông Nam Á vẫn còn

nhiều điểm khác biệt về tự do kinh tế: trong khi Singapore được đánh giá cao trong tự do kinh tế (>85 điểm) thì các nước như Việt Nam, Lào chỉ được đánh giá ở mức trung bình (khoảng 50 điểm).

Bảng 2: Thống kê mô tả

Variable	Mean	Std. Dev.	Min	Max
GDP	5.83	2.65	-2.33	15.24
CPI	4.91	4.62	-1.71	25.08
INTEREST	5.65	5.60	0.25	29.94
M2FCR	3.23	1.88	0.86	12.15
EXCHANGE	4997	6096	1.25	21148
BOT	3.06	12.09	-16.4	30.83
USINTEREST	1.83	2.12	0.13	6.50
HHI	6035	1351	5000	9980
ECOFREEDOM	60.23	12.51	33.5	89.40

Nguồn: Tổng hợp và tính toán của tác giả

Tác giả thực hiện các kiểm định tiền hồi quy bao gồm: kiểm định tương quan, kiểm định đa cộng tuyến, kiểm định thiếu biến, kiểm định phương sai sai số thay đổi, kiểm định phân phối chuẩn của phần dư và kết quả cho thấy mô hình không vi phạm các kiểm định trên.

Sử dụng phần mềm Stata 13, tác giả đã tiến hành hồi quy theo tiến trình từ OLS đến FEM, REM. Ở ước lượng được chọn là FEM bị vi phạm kiểm định phương sai sai số thay đổi và tương quan phần dư các đơn vị chéo. Chính vì vậy, phương pháp ước lượng bình phương tối thiểu tổng quát (GLS) được chọn để xử lý vấn đề này.

Bảng 3: Kết quả hồi quy GLS

Các biến độc lập	Ước lượng GLS	
	Hệ số hồi quy	P_value
GDP	0.009518 **	0.039
CPI	0.010152 *	0.002
INTEREST	0.017364 *	0.000
M2FCR	0.034816 *	0.000
EXCHANGE	0.000004	0.138
BOT	-0.002722 **	0.033
USINTEREST	0.056587 *	0.000
HHI	-0.000086 *	0.000
ECOFREEDOM	0.018693 *	0.000
HÀNG SỐ	-1.034100 *	0.000

Nguồn: Tổng hợp và tính toán của tác giả

* Hệ số có ý nghĩa thống kê tại mức 1%

** Hệ số có ý nghĩa thống kê tại mức 5%

Vậy sau khi loại biến tỷ giá không có ý nghĩa thống kê, mô hình hồi quy cụ thể sẽ là:

$$\text{BSF} = -1.0341 + 0,0095\text{GDP} + 0,0102\text{CPI} + 0,0174 \text{ INTEREST} + 0,0348\text{M2FCR} - 0,0027\text{BOT} + 0.0566\text{USINTEREST} - 8,6 \times 10^{-5}\text{HHI} + 0,0187\text{ECOFREEDOM}$$

Từ mô hình có thể thấy được mức ảnh hưởng mạnh đến từ các yếu tố Cung tiền M2/ Dự trữ ngoại tệ, Lãi suất USD tại Mỹ hay Lãi suất cơ bản đồng nội tệ. Các yếu tố còn lại trong mô hình có mức ảnh hưởng yếu hơn và yếu nhất có thể kể đến là Chỉ số độ tập trung ngành. Ngoại trừ 2 biến BOT và HHI tác động ngược chiều thì các biến khác đều tác động cùng chiều với nguy cơ khủng hoảng hệ thống ngân hàng. Kết quả này cũng phù hợp với kết quả của các nghiên cứu trước.

Trong giai đoạn trước khủng hoảng: khi giá trị GDP tăng thì cho thấy nguy cơ khủng hoảng đang tăng lên. Điều này có thể hiểu rằng khi các yếu tố khác không đổi nếu nền kinh tế đang phát triển thuận lợi, GDP tăng cao thì có thể dự báo có nguy cơ xảy ra khủng hoảng. Kết quả này tương đồng với nghiên cứu của Shen và cộng sự (2009).

Một khi lạm phát (CPI) được kỳ vọng hoàn toàn thì ngân hàng sẽ điều chỉnh lãi suất để tăng thu nhập lãi nhanh hơn so với mức tăng chi phí lãi. Ngân hàng sẽ tăng các khoản cho vay trong khi do thị trường cạnh tranh các khoản huy động có thể bị giảm. Điều này làm gia tăng rủi ro thanh khoản.

Theo lý thuyết, tăng lãi suất ngắn hạn cho biết rằng hệ thống ngân hàng đang chịu áp lực thanh khoản mà có lẽ là do việc đầu cơ hay chính sách tiền tệ mở rộng kéo dài. Lãi suất tăng biểu hiện tăng nguy cơ khủng hoảng.

Việc tăng cường nguồn dự trữ ngoại tệ để tránh bị khủng hoảng thanh khoản khi có nhu cầu rút ngoại tệ ồ ạt là hết sức cần thiết. Khi tỷ lệ này cao thể hiện rủi ro thanh khoản cao hay nói cách khác là biểu hiện tăng nguy cơ khủng hoảng ngân hàng.

Cán cân thương mại là thành phần chính của tài khoản vãng lai. Schularick và Taylor (2012), Davis và cộng sự (2014) đã kết luận tài khoản vãng lai và nguy cơ khủng hoảng ngân hàng có mối quan hệ ngược chiều. Kết quả nghiên cứu này cũng đưa ra kết quả: khi cán cân thương mại giảm thì nguy cơ khủng hoảng ngân hàng tăng. Đây là mối quan hệ ngược chiều.

Mức lãi suất cao của đồng USD tại Mỹ có thể cho thấy trước một cuộc khủng hoảng tiền tệ và dẫn đến hiện tượng rút vốn của các nhà đầu tư nước ngoài.

Kết quả nghiên cứu ủng hộ quan điểm của Caprio và Summers (1993), Stiglitz (1993): ủng hộ cho một mức độ kiểm soát tài chính nhất định thay vì tự do hóa vối vĩ tại các nước đang phát triển. Các quốc gia Đông Nam Á đa phần là các quốc gia đang phát triển. Nếu chỉ số tự do kinh tế tăng cao thì nguy cơ khủng hoảng ngân hàng tại các quốc gia này cũng gia tăng.

Khi số lượng ngân hàng nhiều dẫn đến sự phân tán thị phần, thị trường cạnh tranh nhiều sẽ tạo ra nguy cơ rủi ro cho hoạt động của ngân hàng. Việc sáp nhập các ngân hàng sẽ tăng sức mạnh của ngân hàng, tạo nên thị trường tập trung hơn và sẽ giảm nguy cơ khủng hoảng. Và rõ ràng chỉ số độ tập trung HHI có mối quan hệ ngược chiều với nguy cơ khủng hoảng ngân hàng.

5. Kết luận

Bằng việc xây dựng chỉ số BSF và sử dụng mô hình hồi quy GLS, tác giả đã phân

tích tác động của các yếu tố đến nguy cơ khủng hoảng ngân hàng tại các nước Đông Nam Á trong khoảng thời gian từ năm 2000 đến năm 2014. Đồng thời kết quả nghiên cứu đã cung cấp công cụ (chỉ số khủng hoảng ngân hàng BSF, mô hình hồi quy) để phục vụ cho việc dự đoán khủng hoảng hệ thống ngân hàng tại các quốc gia Đông Nam Á trong tương lai.

Các kết quả thu được đều nhất quán với các nghiên cứu trước đó về lĩnh vực khủng hoảng ngân hàng cụ thể như: Demirgüç-Kunt và Detragiache (1997), Perry (1992), Kaminsky và cộng sự (1998), Juzhong Zhuang (ADB, 2005), Aykut Kibritcioglu (2003) và Thangjam Singh (2011)...

Do hạn chế về mặt dữ liệu, bài nghiên cứu chỉ mới dừng ở mức độ nghiên cứu 8 quốc gia trong khu vực Đông Nam Á. Trong tương lai, tác giả sẽ mở rộng nghiên cứu trên tất cả 11 quốc gia trong khu vực để có kết quả toàn diện hơn và hiệu quả sử dụng cao hơn trong việc cảnh báo sớm khủng hoảng hệ thống ngân hàng tại các nước Đông Nam Á.

Tài liệu tham khảo

1. ADB, 2005, Early warning systems for financial crises: applications to East Asia, Palgrave Macmillan.
2. Al-Muharrami, S, Matthews, K and Khabari, Y, 2006, 'Market structure and competitive conditions in the Arab GCC banking system', *Journal of Banking & Finance*, 30, 3487-3501.
3. Bagatiuk, O, 2009, 'The determinants of bank failure: the evidence from Ukraine and Russia'.
4. Borio, C E and Lowe, P W, 2002, 'Asset prices, financial and monetary stability: exploring the nexus'.
5. Calomiris, C W and Gorton, G, 1991, *The origins of banking panics: models, facts, and bank regulation*, University of Chicago Press.
6. Calvo, G A, 1996, 'Capital flows and macroeconomic management: tequila lessons', *International Journal of Finance & Economics*, 1, 207-223.
7. Caprio, G and Klingebiel, D, 1996, 'Bank insolvencies: cross-country experience', World Bank policy research working paper.
8. Caprio, G and Summers, L H, 1993, *Finance and its reform: beyond laissez-faire*, World Bank Publications.
9. Davis, S J, Mack, A, Phoa, W and Vandenabeele, A, 2014, 'Credit booms, banking crises, and the current account'.
10. Demirgüç-Kunt, A and Detragiache, E, 1997, *The determinants of banking crises-evidence from developing and developed countries*, World Bank Publications.
11. Demirgüç-Kunt, A and Detragiache, E, 1997, 'The determinants of banking crises: evidence from industrial and developing countries', World Bank policy research working paper.
12. Demirgüç-Kunt, A and Detragiache, E, 1998, 'Financial liberalization and financial fragility'.
13. Diamond, D W, 2007, 'Banks and liquidity creation: a simple exposition of the Diamond-Dybvig model', *FRB Richmond Economic Quarterly*, 93, 189-200.
14. Diamond, D W and Dybvig, P H, 1983, 'Bank runs, deposit insurance, and liquidity', *The journal of political economy*, 401-419.

15. Eichengreen, B and Arteta, C, 2002, 'Banking crises in emerging markets: presumptions and evidence', *Financial policies in emerging markets*, 47-94.
16. Friedman, M, 1963, *Inflation: causes and consequences*, Asia Publishing House.
17. González-Hermosillo, B, Pazarbaşıoğlu, C and Billings, R, 1997, 'Determinants of banking system fragility: A case study of Mexico', *Staff Papers-International Monetary Fund*, 295-314.
18. Greene, W H, 2000, *Econometric analysis*, New York: Prentice-Hall.
19. Gujarati, D, 2004, *Basic Econometrics*, United States Military Academy: Tata McGraw-Hill.
20. Haugh, D, Ollivaud, P and Turner, D, 2009, 'The macroeconomic consequences of banking crises in OECD countries'.
21. Hong-Cheol Yi, 2006, 'M&As and the Competitiveness in the Korean Banking Industry since the 1997 Financial Crisis', The Bank of Korea.
22. Stiglitz, J E, 1993, *The role of the state in financial markets*, Institute of Economics, Academia Sinica.
23. Von Hagen, J and HO, T K, 2007, 'Money market pressure and the determinants of banking crises', *Journal of Money, Credit and Banking*, 39, 1037-1066.



MỘT SỐ LÝ LUẬN LÀM CƠ SỞ ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG TRÌNH BÌNH ỔN GIÁ TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

ThS. CAO NGỌC THÀNH*

Thành phố Hồ Chí Minh đã và đang cùng với cả nước thực hiện mô hình phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Trong quá trình này, vấn đề lạm phát nổi lên và thu hút sự quan tâm của chính quyền thành phố trong quá trình điều hành kinh tế vĩ mô. Hình thành lạm phát do những yếu kém nội tại của nền kinh tế thành phố cũng như tác động to lớn từ quá trình mở cửa, hội nhập với nền kinh tế thế giới. Sự gia tăng của chỉ số giá tiêu dùng - một biến số đo lường tình hình và mức độ của lạm phát - đã làm cho mọi đối tượng trong xã hội đều quan tâm. Từ đó, chính quyền thành phố đã đề ra giải pháp và thực hiện trong hơn 10 năm qua là chương trình bình ổn giá. Chương trình đã nhận được nhiều phản hồi tích cực từ người dân, nhất là người nghèo. Tuy vậy, bất cứ chính sách nào đưa ra cũng cần phải dựa trên những cơ sở lý thuyết để tính đúng đắn được đảm bảo ở mức độ theo yêu cầu.

Bài viết đưa ra một số lý thuyết nhằm đánh giá chương trình bình ổn giá mà thành phố đã và đang thực hiện. Cơ sở lý thuyết này bao gồm một số nội dung về việc hình thành giá thị trường, đồng thời đưa ra một số đánh giá và nhận xét về việc thực hiện chương trình bình ổn giá trong thời gian qua.

Từ khóa: Bình ổn giá, lý luận, đánh giá, giải pháp.

1. Cơ sở lý luận của việc hình thành giá thị trường

1.1. Khái niệm giá trị

Theo kinh tế chính trị học Mác-Lênin, hàng hoá là sản phẩm của lao động, có thể thoả mãn được một hay nhiều nhu cầu nào đó của con người. Mặt khác, hàng hóa này được sản xuất ra không phải để người làm ra chính sản phẩm đó sử dụng mà để bán. Theo phân tích của Mác thì hàng hóa có hai thuộc tính cơ bản là giá trị sử dụng và giá trị.

Theo định nghĩa, giá trị sử dụng là công dụng của sản phẩm có thể thoả mãn một nhu

cầu nào đó của con người. Công dụng của sản phẩm do thuộc tính tự nhiên của sản phẩm quyết định. Theo đà phát triển của khoa học kỹ thuật và tiến bộ công nghệ, con người càng phát hiện ra thêm nhiều thuộc tính mới của sản phẩm và các phương pháp tận dụng những thuộc tính đó. Giá trị sử dụng chỉ thể hiện ở việc sử dụng hay tiêu dùng, là nội dung của của cải, không kể hình thức xã hội của của cải ấy như thế nào.

Với ý nghĩa như vậy, giá trị sử dụng là một phạm trù vĩnh viễn. Một sản phẩm đã là hàng hoá thì nhất thiết phải có giá trị sử dụng, nhưng không phải bất cứ sản phẩm gì có giá trị sử dụng cũng đều là hàng hoá; Ví dụ như không khí rất cần thiết cho cuộc sống con người, nhưng không phải là hàng hoá. Trong

* Nghiên cứu viên, Phòng Nghiên cứu phát triển Kinh tế - Viện Nghiên cứu phát triển TP.HCM.

kinh tế hàng hóa, giá trị sử dụng là cái mang giá trị trao đổi. Như vậy giá trị trao đổi trước hết là tỷ lệ về lượng mà giá trị sử dụng này trao đổi với giá trị sử dụng khác. Hai giá trị sử dụng khác nhau có thể trao đổi với nhau được khi giữa chúng có một cơ sở chung và hao phí lao động là cơ sở chung để so sánh, và do đó để trao đổi giữa chúng với nhau.

Từ phân tích trên, có thể hiểu giá trị là lao động xã hội của người sản xuất hàng hoá kết tinh trong hàng hoá. Sản phẩm mà không chứa đựng lao động của con người thì không có giá trị. Nhiều hàng hoá lúc đầu đắt, nhưng sau nhờ có tiến bộ kỹ thuật làm giảm số lượng lao động hao phí để sản xuất ra chúng thì lại trở nên rẻ hơn. Việc hàng hoá trở nên rẻ hơn phản ánh sự giảm giá trị hàng hoá, giảm bớt số lượng lao động xã hội hao phí để sản xuất hàng hoá. Như vậy có nghĩa là khi giá trị thay đổi thì giá trị trao đổi cũng thay đổi. Giá trị trao đổi chính là hình thức biểu hiện của giá trị. Giá trị là một phạm trù lịch sử, nó gắn liền với nền kinh tế hàng hoá, chừng nào còn sản xuất và trao đổi hàng hoá thì còn tồn tại phạm trù giá trị. Giá trị là lao động xã hội của người sản xuất kết tinh trong hàng hoá, là quan hệ sản xuất giữa những người sản xuất hàng hoá. Giá trị sử dụng và giá trị là hai thuộc tính của hàng hoá. Hàng hoá được thể hiện như là sự thống nhất chặt chẽ nhưng lại mâu thuẫn giữa hai thuộc tính này.

1.2. Khái niệm giá trị kinh tế

i. Khái niệm

Khi cung của một sản phẩm khác cầu đối với sản phẩm đó (ví dụ như trường hợp cung lớn hơn cầu) thì giá cả bị lệch khỏi giá trị tức là giá cả không còn phù hợp với giá trị nữa. Trong trường hợp này, nếu thừa nhận rằng giá trị là quy luật của giá cả thì phải mở rộng cách hiểu phạm trù giá trị để cho giá cả, nhìn chung, vẫn tuân theo giá trị ngay cả trong trường hợp cung lớn hơn hay nhỏ hơn cầu.

Như vậy, có thể nói giá trị kinh tế chính là giá trị được mở rộng.

ii. Thước đo giá trị kinh tế

Thước đo của giá trị kinh tế chính là thước đo của giá trị, tức là đo bằng thời gian lao động xã hội cần thiết chế tạo ra sản phẩm, nhưng khác ở cách hiểu về “tính cần thiết” và “tính xã hội” của lao động. Trước hết là về tính xã hội. Đối với giá trị, tính xã hội thể hiện ở tính trung bình. Thời gian lao động trung bình chính là thời gian lao động xã hội.

Đối với giá trị kinh tế, xã hội được hiểu như một chủ thể thống nhất. Ví dụ như xét hai sản phẩm như nhau được sản xuất trong các điều kiện khách quan khác nhau, do đó thời gian chế tạo ra chúng khác nhau. Giả sử cung của hai sản phẩm đó bằng cầu thì giá trị của chúng được đo bằng thời gian lao động xã hội trung bình, còn giá trị kinh tế của chúng lại khác nhau. Giá trị kinh tế sản phẩm chế tạo trong điều kiện tốt hơn sẽ lớn hơn vì xã hội phải mất nhiều thời gian hơn để chế tạo ra nó.

Về tính cần thiết, đối với lao động xã hội làm thước đo giá trị thì chỉ được hiểu về khả năng sản xuất tức là cần bao nhiêu thời gian để chế tạo ra sản phẩm. Đối với giá trị kinh tế thì tính cần thiết được hiểu cả về mặt nhu cầu xã hội tức là xã hội cần hay không cần. Nếu sản phẩm không đáp ứng theo nhu cầu xã hội thì nó trở nên không cần thiết. Do tính cần thiết được hiểu cả về mặt khả năng sản xuất và nhu cầu xã hội nên khi khả năng sản xuất của xã hội bị biến đổi không tương ứng thì giá trị sản phẩm sẽ biến đổi theo.

iii. Phân biệt giá trị và giá trị kinh tế

Từ sự khác nhau về tính xã hội và tính cần thiết trong thước đo, có thể nêu ra những sự khác nhau cơ bản giữa giá trị và giá trị kinh tế gồm những điểm sau:

Thứ nhất, giá trị được đo bằng thời gian lao động xã hội trung bình chế tạo ra các sản phẩm nên nó không loại được những yếu tố

sai lầm do chủ quan. Chẳng hạn, nếu cả ngành nào đó thực hiện sản xuất trong điều kiện chủ quan xấu làm cho thời gian sản xuất mọi sản phẩm đều tăng. Bây giờ nếu điều kiện khách quan xấu đi, còn điều kiện chủ quan lại tốt hơn và thời gian chế tạo mỗi sản phẩm không đổi, khi đó giá trị của sản phẩm vẫn không đổi. Ngược lại, giá trị kinh tế của sản phẩm trong tình trạng thứ nhất phải nhỏ hơn trong tình trạng sau đó với giả định các điều kiện khác không đổi. Ở đây, rõ ràng là giá cả bị điều tiết bởi giá trị kinh tế hơn là giá trị.

Thứ hai, giá trị của sản phẩm phụ thuộc vào điều kiện khách quan chung của toàn ngành. Do đó, giá trị thường ổn định và ít biến đổi theo thời gian do sự thay đổi xét trong điều kiện của toàn ngành là khó xảy ra. Các quy luật khác như quy luật cung cầu hay quy luật cạnh tranh thường có những tác động tương đối ổn định nếu xét toàn bộ ngành kinh tế. Trong khi đó, giá trị kinh tế phụ thuộc vào điều kiện xã hội cụ thể cần thiết chế tạo ra sản phẩm. Điều này có nghĩa là khái niệm này thường được biểu hiện trong ngắn hạn với những thay đổi trong thời gian ngắn.

Thứ ba, giá trị kinh tế của sản phẩm phụ thuộc vào khối lượng sản phẩm mà ngành sản xuất ra, trong khi giá trị thì không. Trong thực tế, qui luật giá trị chỉ là trường hợp đặc biệt của qui luật giá trị kinh tế. Trong thực tiễn trao đổi người ta luôn so sánh hao phí lao động mà họ thực sự bỏ ra với hao phí lao động thực sự của những người khác. Tuy nhiên trong điều kiện sản xuất hàng loạt thì các sản phẩm được đưa ra trên thị trường mà cùng loại thì chúng không phân biệt được với nhau, do đó chúng phải được thực hiện theo qui luật bình quân, tức là được trao đổi theo giá trị. Nhưng khi sản xuất chuyển từ sản xuất hàng loạt sang sản xuất đơn chiếc thì quan hệ trao đổi sẽ được thực hiện theo giá trị kinh tế chứ không phải theo giá trị bình quân. Nếu sản xuất lớn hơn nhu cầu thì hàng hoá ế thừa và trao đổi sẽ được thực hiện theo giá trị

kinh tế vì khi sản xuất cao hơn nhu cầu thì giá trị kinh tế giảm.

1.3. Giá cả và sự hình thành giá cả

Giữa các khái niệm giá cả, giá trị và giá trị kinh tế luôn tồn tại một mối liên hệ nhất định. Theo đó, giá trị và giá trị kinh tế là cơ sở quyết định giá cả sản phẩm và khi giá trị và giá trị kinh tế biến đổi thì giá cả cũng biến đổi theo. Tuy nhiên, giá cả cũng có sự độc lập tương đối so với giá trị và giá trị kinh tế, bên cạnh giá trị và giá trị kinh tế còn có những nhân tố khác ảnh hưởng và hình thành nên giá cả.

Các quy luật kinh tế của thị trường quyết định sự vận động của thị trường do đó quyết định sự hình thành và vận động của giá cả.

Một là, quy luật giá trị, với tư cách là quy luật cơ bản của sản xuất hàng hoá, đã tạo ra cho người mua và người bán những động lực rất quan trọng. Trên thị trường, người mua bao giờ cũng muốn tối đa hoá lợi ích sử dụng sản phẩm hay hàng hoá. Vì vậy, người mua luôn muốn ép giá thị trường với mức thấp. Ngược lại, người bán bao giờ cũng muốn tối đa hoá lợi nhuận, và do đó muốn bán với mức giá cao. Để tồn tại và phát triển, những người bán, một mặt phải phấn đấu giảm chi phí; mặt khác, lại phải tranh thủ tối đa những điều kiện của thị trường để bán với mức giá cao hơn. Họ cố gắng dùng mọi phương pháp và biện pháp để bán được hàng với giá cao nhất, nhằm tối đa hoá lợi nhuận.

Như vậy xét trên phương diện này, quy luật giá trị tác động tới người bán theo hướng thúc đẩy họ nâng giá thị trường lên cao. Tuy nhiên, cần phải lưu ý là những sự thay đổi đó chỉ mang tính xu hướng.

Hai là, quy luật cạnh tranh là một trong những quy luật cơ bản của nền kinh tế thị trường. Cạnh tranh là hoạt động phổ biến trên thị trường. Do có mâu thuẫn về lợi ích kinh tế, những người bán và người mua cạnh tranh gay gắt với nhau. Tuy nhiên, sự cạnh tranh này lại

được khắc phục bằng cơ chế thỏa thuận trực tiếp giữa họ để đạt được mức giá mà cả hai bên cùng chấp nhận. Cạnh tranh giữa những người bán thường là các biện pháp nhằm chiếm lĩnh thị trường, trong đó chính sách giá cả là một công cụ cạnh tranh rất quan trọng và phổ biến. Người bán có thể áp dụng mức giá thấp để thu hút người mua.

Như vậy, cạnh tranh tạo ra một xu thế ép giá thị trường sát với giá trị. Mặt khác, giữa những người mua cũng có cạnh tranh với nhau nhằm tối đa hoá lợi ích sử dụng.

Ba là, quy luật cung cầu quyết định trực tiếp mức giá thị trường thông qua sự vận động của quan hệ cung cầu. Mức giá thị trường thực hiện các chức năng: một là cân đối cung cầu ở ngay thời điểm mua bán. Hai là, chỉ cho các nhà sản xuất biết cần phải giảm hay tăng khối lượng sản xuất, khối lượng hàng hoá cung ứng ra thị trường. Xét về mặt thời gian, giá thị trường là cái có trước quan hệ cung cầu. Đây là hiện tượng phổ biến của sự hình thành và vận động của giá cả trên thị trường. Thông qua sự vận động của giá cả thị trường, các nhà sản xuất có thể nhận biết tương đối chính xác cầu của thị trường và họ có thể chủ động đưa ra thị trường một khối lượng hàng hóa tương đối phù hợp với nhu cầu đó. Sự cân bằng cung cầu là cơ sở quan trọng để ổn định giá cả từng loại hàng hoá.

2. Một số đánh giá về việc thực hiện chính sách bình ổn giá trong thời gian qua

2.1. Biện pháp bình ổn giá thực hiện tại thành phố Hồ Chí Minh (TP.HCM)

Theo Sở Công thương TP.HCM, việc phát triển các điểm bán hàng bình ổn đang được các doanh nghiệp trong chương trình triển khai tích cực và hiệu quả. Số lượng điểm bán tại các quận ven, huyện ngoại thành như Cần Giờ, Nhà Bè, Hóc Môn, Bình Chánh, Củ Chi, Quận 2, Quận 9, Bình Tân, Thủ Đức, Tân Phú... với 3 chương trình (gồm chương trình

lương thực, thực phẩm; chương trình mùa khai trường và chương trình bình ổn giá sữa) là 976 điểm, tăng 922 điểm so năm 2008.

Tổng kết kết quả thực hiện chương trình bình ổn giá cho thấy số điểm bán bình ổn thị trường trên toàn thành phố của 3 chương trình là 3.501 điểm bán, tăng 3.253 điểm so năm 2008. Chương trình cũng đã thực hiện được 377 chuyển bán hàng lưu động, đưa hàng hóa đến tận tay người tiêu dùng vùng sâu, vùng xa. Chương trình cũng tập trung đưa hàng các bếp ăn tập thể tại các khu chế xuất - khu công nghiệp (KCX-KCN), xí nghiệp có số lượng lao động lớn (trên 5.000 công nhân). Đã có 13 điểm bán (1 siêu thị Citimart, 9 cửa hàng tiện lợi và 3 điểm bán) tại 10/14 KCX-KCN. Saigon Co.op đang làm thủ tục đầu tư xây dựng cửa hàng tiện lợi tại KCN Tây Bắc - Củ Chi. Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên (TNHH MTV) Thời trang Dệt may Việt Nam (Vinatex) đầu tư, xây dựng 3 cửa hàng bình ổn thị trường tại các nhà máy, xí nghiệp có số lượng công nhân lớn (Công ty May Bình Minh, Công ty May Nhà Bè, KCN Bình Chiểu) để phục vụ công nhân và nhân dân lao động địa phương. Hiện Vinatex đang xúc tiến tiếp tục đầu tư tại các công ty bao gồm Dệt Phong Phú, May Việt Thắng, và May Phú Thịnh.

Để thực hiện chương trình bình ổn giá, Sở Công thương phối hợp Ban Quản lý các KCX-KCN (Hepza) thống nhất chỉ định Công ty TNHH MTV - Thương mại - Dịch vụ Nhân Dân thuộc Hiệp hội các Doanh nghiệp KCN TP (HBA) làm đầu mối thực hiện kết nối doanh nghiệp tham gia chương trình bình ổn thị trường với các doanh nghiệp có bếp ăn tập thể trong các KCX-KCN để đưa hàng vào bếp ăn tập thể và tổ chức 2 đợt tiếp xúc doanh nghiệp bình ổn thị trường với cơ sở bếp ăn tập thể tại các KCX-KCN.

Kết quả, đã có 7 bếp ăn tập thể (phục vụ 37.500 công nhân) tiếp nhận hàng bình ổn thị

trường: Công ty LD Phạm-Asset (KCN Vĩnh Lộc), Công ty Trung Sơn (KCN Tân Tạo), Công ty Taniservice (KCN Tân Bình), Công ty Cholimex (KCN Vĩnh Lộc). Công ty Freetrend (KCN Linh Trung), Công ty CP Quạt Việt Nam (KCN Vĩnh Lộc), Công ty May Gamex Sài Gòn (huyện Hóc Môn).

Theo đánh giá chung, với tốc độ và kết quả phát triển các điểm bán hàng bình ổn, đặc biệt là tại các khu vực quận ven, huyện ngoại thành, KCX-KCN, so sánh với mốc thời điểm năm 2008 cho thấy sự nỗ lực rất lớn của chính quyền thành phố và doanh nghiệp trong phát triển điểm bán, phục vụ nhân dân. Để đẩy nhanh tốc độ phát triển điểm bán, ưu tiên các khu vực ven, ngoại thành, KCN, góp phần nâng chất lượng hệ thống phân phối, từng bước xóa dần chợ tự phát, các quận, huyện cần xây dựng kế hoạch phát triển cụ thể, căn cứ trên nhu cầu thực tế địa phương, tiềm năng, năng lực doanh nghiệp các giải pháp thực hiện đảm bảo tính khả thi. Sở Công thương nghiên cứu đề nghị đăng ký tham gia của các doanh nghiệp phân phối có vốn đầu tư nước ngoài tham gia phân phối hàng hóa trong chương trình nhằm tận dụng mạng lưới hiện hữu để tăng độ phủ của hàng bình ổn. Ngoài ra, Sở Công thương cũng dự tính phối hợp nghiên cứu tháo gỡ khó khăn để đưa hàng hóa vào các bếp ăn tập thể, phát triển các điểm bán nhằm phục vụ tốt nhất nhu cầu mua hàng hóa của công nhân.

2.2. Một số đánh giá việc thực hiện chính sách bình ổn giá

i. Vận dụng quy luật cung cầu

Chính quyền TP.HCM đã vận dụng rất phù hợp quy luật cung cầu bằng cách dùng các mặt hàng được giảm giá để tăng cung ra thị trường. Theo quy luật này thì khi cung hàng hóa cao lên thì hàng hóa sẽ có xu hướng giảm. Tuy vậy, cũng cần có sự lựa chọn một cách thích hợp hơn vì thành phố Hồ Chí Minh đã ở mức

sống khá cao. Điều đó nghĩa là khi thực hiện chương trình, cần lựa chọn những hàng hóa thật sự cần thiết nhưng vẫn gia tăng cùng với sự phát triển về mức sống của người dân thành phố, không chỉ đơn thuần là các mặt hàng thiết yếu như gạo, đường...

Nhu cầu đối với các mặt hàng này thường có khuynh hướng giảm dần cùng với sự phát triển kinh tế nên các đối tượng có thu nhập thấp vẫn có khả năng mua được. Vấn đề là cần thực hiện quản lý thị trường tốt để đảm bảo hàng hóa thiết yếu không bị đầu cơ và găm hàng để trục lợi, gây nhiễu thông tin thị trường.

ii. Thực hiện chính sách hỗ trợ tài chính

Giá trị là một phạm trù bất biến không thay đổi theo thời gian nên đối với một số mặt hàng khi thực hiện bình ổn giá thì cần có chính sách hỗ trợ về mặt tài chính cho các doanh nghiệp tham gia chương trình ở một mức độ phù hợp. Ngoài ra, các chính sách hỗ trợ cũng cần thực hiện theo hướng khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư thiết bị, cung cấp khối lượng lớn để đảm bảo các sản phẩm được cung ứng ra thị trường có giá ngày càng giảm đi theo quy luật cung cầu và theo khái niệm giá trị kinh tế.

iii. Chương trình mang ý nghĩa thực tiễn về nhiều mặt

Chương trình bình ổn giá với mục tiêu chính là ổn định giá cả thị trường do những biến động về cầu kéo hay chi phí đẩy hay sự gia tăng tiền tệ. Triển khai chương trình đồng thời kéo chỉ số CPI xuống mức thấp (chỉ số thể hiện mức độ lạm phát của nền kinh tế), chứ không chỉ hỗ trợ cho người có thu nhập thấp, lạm phát là vấn đề chung của bất kì nền kinh tế nào.

3. Kết luận

Có thể nói việc thực hiện chương trình bình ổn giá của thành phố trong thời gian qua là một nỗ lực lớn của chính quyền thành phố

trong việc kiềm chế chỉ số CPI của thành phố, góp phần kéo giảm chỉ số CPI của cả nước.

Đây là điều đáng khuyến khích và cần được tiếp tục thực hiện trong thời gian tới. Chương trình bình ổn giá đã mang đến lợi ích lớn cho người dân thành phố, đưa những mặt hàng thiết yếu cho nhiều đối tượng trong xã hội. Sự gia tăng cung ứng các mặt hàng trong thời gian lạm phát cao đã làm cho giá cả hàng hóa ở một mức độ nào đó đã ổn định hơn. Tuy nhiên, chương trình bình ổn giá khi thực hiện cần phải dựa trên một số cơ sở lý thuyết như phần trên đã nêu để chương trình được hiệu quả hơn và mang lại lợi ích cho tất cả đối tượng trong xã hội, bao gồm doanh nghiệp và người dân.

Việc dựa trên những lý luận cơ bản về giá trị, giá trị kinh tế, sự hình thành giá cả... đã cho thấy chương trình bình ổn giá cần phải có một số điều chỉnh để lợi ích mà chương trình

mang lại góp phần hữu hiệu vào việc kéo giảm mức giá trên thị trường. Từ đó, chương trình sẽ cùng với các chính sách vĩ mô của Chính phủ thực hiện chủ trương kiềm chế lạm phát, tạo điều kiện cho quá trình tăng trưởng được ổn định.

Tài liệu tham khảo

1. “Mô hình bình ổn giá: Nhân rộng tại TP.HCM”
<http://finance.tvsi.com.vn/News/2012617/205403/mo-hinh-binh-on-gia-nhan-rong-tai-tp-hcm.aspx> ngày 18/10/2015.
2. Các Báo cáo về chương trình bình ổn thị trường TP.HCM
<http://vpub.hochiminhcity.gov.vn/portal/Pages/2015-04-01/Chuong-trinh-binh-on-thi-truong-ng-nam-2015-tai-TPHCg2b4xt95ax5o.aspx> ngày 04/1/2015.
3. Giáo trình Kinh tế Chính trị Mác Lê-Nin, Nxb. Chính trị quốc gia, 1999, 687 trang.

ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG VÀ ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN
NÔNG NGHIỆP HUYỆN BÌNH CHÁNH ĐẾN NĂM 2025

ThS.TÔ THỊ THÙY TRANG*

Huyện Bình Chánh là huyện sản xuất nông nghiệp quan trọng của thành phố, có quỹ đất sản xuất nông nghiệp quy mô lớn, hình thành nhiều mô hình sản xuất nông nghiệp hiệu quả kinh tế cao. Mặc dù diện tích đất nông nghiệp ngày càng giảm (diện tích đất sản xuất nông nghiệp giai đoạn 2006 - 2011 giảm 2.184ha) nhưng nông nghiệp huyện Bình Chánh vẫn duy trì tốc độ tăng trưởng khá, dựa trên cơ sở gia tăng năng suất, chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi.

Bài viết nhằm đánh giá lại thực trạng mô hình hoạt động nông nghiệp huyện trong thời gian qua và đề xuất một số hướng phát triển trong giai đoạn tiếp theo nhằm đạt hiệu quả tốt nhất đồng thời định hướng phát triển bền vững cho ngành nông nghiệp trong tương lai.

Từ khóa: Nông nghiệp, huyện Bình Chánh.

1. Thực trạng phát triển ngành nông nghiệp trên địa bàn huyện Bình Chánh

1.1. Giá trị sản xuất ngành nông nghiệp và cơ cấu giá trị sản xuất ngành nông nghiệp

- Giá trị sản xuất ngành nông nghiệp:

Đến năm 2012 giá trị sản xuất nông - lâm - thủy sản huyện Bình Chánh đạt 412 tỷ đồng

theo giá so sánh 1994, tăng bình quân 5,01%/năm giai đoạn 2006 - 2012. Nuôi trồng thủy sản và chăn nuôi là hai ngành có tốc độ tăng cao nhất, các ngành còn lại tăng trưởng âm. Nông nghiệp giảm bình quân 0,57%/năm và lâm nghiệp giảm bình quân 2,45%/năm. Với tốc độ tăng trưởng này, từ năm 2011 giá trị sản xuất ngành chăn nuôi đã vượt qua ngành trồng trọt.

Bảng 1. Giá trị sản xuất ngành nông nghiệp giai đoạn 2006 - 2012 (giá SS 1994)

Đơn vị: tỷ đồng

TT	Chỉ tiêu	2005	2010	2011	2012	Tốc độ tăng BQ 2006 - 2012 (%/năm)
	Giá trị sản xuất	292,6	373,2	393,12	411,9	5,01
1	Trồng trọt	177,3	166,4	166	170,4	-0,57
2	Chăn nuôi	98,1	165,8	184,5	195,6	10,36
3	Thủy sản	14,2	38,5	40	43,4	17,28
4	Lâm nghiệp	2,9	2,4	2,4	2,45	-2,45

Nguồn: UBND huyện Bình Chánh

* Nghiên cứu viên - Phòng Nghiên cứu phát triển Kinh tế - Viện Nghiên cứu phát triển TP.HCM

- Cơ cấu giá trị sản xuất ngành nông nghiệp nuôi và nuôi trồng thủy sản. Cơ cấu giá trị sản xuất ngành chăn nuôi và thủy sản tăng lên nhanh chóng trong khi ngành trồng trọt giảm nhanh.
- Khu vực nông nghiệp huyện Bình Chánh chuyển dịch mạnh mẽ từ trồng trọt sang chăn

Bảng 2: Cơ cấu giá trị sản xuất ngành nông nghiệp huyện Bình Chánh(%)

TT	Chỉ tiêu	2005	2011	2012
	Tổng số	100	100	100
1	Ngành trồng trọt	60,60	42,25	41,37
2	Ngành chăn nuôi	33,53	46,93	47,49
3	Ngành thủy sản	4,87	10,19	10,55
4	Ngành lâm nghiệp	1,00	0,63	0,60

Nguồn: UBND huyện Bình Chánh

1.2. Hiện trạng ngành nông nghiệp

1.2.1. Trồng trọt

Giai đoạn 2006 - 2012 huyện Bình Chánh chuyển dịch mạnh mẽ về cơ cấu cây trồng theo hướng giảm nhanh diện tích đất trồng lúa. Diện tích đất nông nghiệp huyện Bình Chánh trong giai đoạn này giảm 2.184 ha, trong đó đất trồng lúa giảm 1.600 ha, tăng diện tích đất trồng cây lâu năm, chủ yếu là các loại cây trồng mang lại hiệu quả kinh tế cao như hoa lan, cây kiểng, mai,... Các loại cây trồng chủ yếu trên địa bàn huyện Bình Chánh gồm lúa, rau màu, hoa, cây kiểng, mai,...

i. Lúa

Mặc dù hiệu quả kinh tế không cao, nhưng Bình Chánh là một trong hai vùng sản xuất lúa lớn nhất của thành phố, sau huyện Củ Chi và chiếm diện tích cao nhất trong các loại cây trồng của huyện. Theo kiểm kê đất đến ngày 1/1/2013, diện tích đất trồng lúa huyện Bình Chánh còn 7.049,46ha, chiếm 27,9% diện tích tự nhiên huyện, phân bố chủ yếu ở các xã Tân Nhựt (1.440,26ha), Vĩnh Lộc A (677,12ha), Vĩnh Lộc B (738,39ha), Bình Lợi (254,67ha), Lê Minh Xuân (449,38ha), Tân Kiên (302,74ha), Đa Phước (762,17ha), Tân

Quý Tây (246,85ha), Hưng Long (529,75ha), Thị trấn Tân Túc (275,83ha). Năng suất lúa trong những năm qua được cải thiện, tăng từ 2,49 tấn/ha năm 2006 lên 3,73 tấn/ha vào năm 2011 và 3,79 tấn/ha năm 2012 nhờ đầu tư phát triển hệ thống thủy lợi. Sản lượng lúa năm 2011 đạt 23.196 tấn, năm 2012 đạt 21.842 tấn. Mặc dù năng suất tăng nhưng là cây trồng có hiệu quả kinh tế thấp.

ii. Rau

Mô hình trồng rau an toàn đang là mô hình kinh tế mang lại giá trị kinh tế cao, nhu cầu tiêu thụ của thị trường lớn. Lợi nhuận bình quân 1 ha rau trên địa bàn huyện Bình Chánh hiện nay ước tính 210 triệu đồng/năm. Diện tích gieo trồng rau năm 2011 là 2.628 ha, tập trung chủ yếu ở các xã Tân Quý Tây, Phong Phú, Hưng Long, Vĩnh Lộc A. Năng suất rau năm 2011 toàn huyện đạt 26,26 tấn/ha, tăng 2,28 tấn/ha (tương ứng tăng 9,5%) so với năm 2006 (23,98 tấn/ha), năm 2012 đạt 26,29 tấn/ha. Sản lượng rau năm 2011 đạt 69.009 tấn, năm 2012 đạt 73.406 tấn. Mặc dù có giá trị kinh tế cao nhưng diện tích và sản lượng rau có xu hướng giảm do các vùng có thể mạnh về trồng rau có tốc độ đô thị hóa cao, diện tích đất trồng rau chuyển đổi thành đất phi nông nghiệp.

iii. Các loại cây kiểng

Thực hiện Chương trình hoa - cây kiểng của Thành phố giai đoạn 2006 - 2010, giai đoạn 2011 - 2015, trong những năm qua các loại hoa, cây kiểng phát triển mạnh trên địa bàn thành phố. Diện tích trồng hoa, cây kiểng trên địa bàn thành phố tăng từ 1.115 ha năm 2006 lên 1.910 ha năm 2010. Giá trị sản xuất tăng từ 231,3 tỷ đồng năm 2006 lên 525 tỷ đồng năm 2010.

Huyện Bình Chánh là một trong hai huyện ngoại thành có diện tích trồng hoa, cây kiểng lớn nhất thành phố hiện tại và trong tương lai. Diện tích hoa, cây kiểng tăng lên đáng kể trong

giai đoạn 2007 - 2010. Năm 2006, diện tích hoa - cây kiểng huyện Bình Chánh đạt 63,56 ha, đến năm 2010 đạt 320 ha, tăng 256,44 ha, tốc độ tăng bình quân 49,79%/năm giai đoạn 2007 - 2010. Huyện Bình Chánh có nhiều mô hình trồng hoa, cây kiểng mang lại hiệu quả kinh tế cao.

1.2.2. Chăn nuôi

Ngành chăn nuôi trên địa bàn huyện Bình Chánh phát triển mạnh trong những năm qua và chiếm tỷ trọng lớn nhất trong cơ cấu giá trị sản xuất. Các vật nuôi chủ yếu trên địa bàn huyện Bình Chánh là heo, bò, bò sữa,...

Bảng 3: Hiện trạng các vật nuôi trên địa bàn huyện Bình Chánh

Đơn vị tính: con

STT	Vật nuôi	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012
1	Heo	21.673	28.241	32.077	27.620	36.464	36.952	46.736	50.261
2	Bò	6.150	6.183	4.572	5.236	4.950	4.412	6.052	6.988
	Bò sữa	2.010	2.170	1.809	1.775	1.682	1.776	2.449	2.837
3	Trâu	1.587	1.332	616	688	875	812	392	1.664
4	Dê	3.053	1.340	1.496	1.500	1.256	726	428	201
5	Thỏ	2.051	2.558	2.759	2.091	1.122	784	621	749

Nguồn: Niên Giám thống kê huyện

Tổng đàn heo huyện Bình Chánh gia tăng đáng kể trong giai đoạn 2006 - 2012, tuy nhiên giá cả đầu ra không ổn định trong khi giá cả đầu vào có xu hướng gia tăng dẫn đến những khó khăn trong chăn nuôi của các hộ gia đình.

Nuôi bò thịt và bò lấy sữa hiện nay cho thu nhập ổn định so với nuôi heo nên tổng đàn bò đã tăng trở lại sau một thời gian sụt giảm.

+ *Sản phẩm ngành chăn nuôi* của huyện như: thịt heo hơi, thịt trâu bò hơi, sữa bò tươi ... có xu hướng tăng hàng năm. Tốc độ phát triển bình quân giai đoạn 2008 - 2012 sản phẩm thịt heo hơi đạt 16,15%/năm; Thịt trâu bò hơi đạt 15,26%/năm; Sữa bò tươi, 17,49%/năm.

Bảng 4: Sản phẩm ngành chăn nuôi huyện Bình Chánh

Đơn vị: tấn; %/năm

STT	Sản phẩm chăn nuôi	2008	2009	2010	2011	2012	Tốc độ tăng BQ GD 2008 - 2012
1	Thịt heo hơi	1.491	1.969	1.995	2.524	2.714	16,15
2	Thịt trâu bò hơi	1.735	1.865	1.871	1.893	3.062	15,26
3	Sữa bò tươi	2.712	2.652	2.296	3.811	5.168	17,49

Nguồn: Niên Giám thống kê huyện và tính toán của tác giả

1.3. Hiện trạng ngành lâm nghiệp

Lâm nghiệp chiếm tỷ trọng 0,66% cơ cấu ngành. Diện tích đất lâm nghiệp tính đến năm 2011 đạt 1.047,86 ha, chiếm 4,15% tổng diện tích tự nhiên. Trong đó, diện tích rừng phòng hộ 262,48 ha, rừng sản xuất 755,26 ha và 29,9 ha rừng đặc dụng (khu trạm thực nghiệm lâm nghiệp). Diện tích rừng tập trung chủ yếu ở các xã Lê Minh Xuân, Phạm Văn Hai, Vĩnh Lộc A, Vĩnh Lộc B và Bình Lợi. Diện tích rừng huyện Bình Chánh có giá trị lớn về môi trường sinh thái.

1.4. Hiện trạng ngành thủy sản

Ngành thủy sản giai đoạn 2006 - 2012 đạt tốc độ tăng trưởng khá cao về giá trị sản xuất.

Diện tích đất nuôi trồng thủy sản huyện Bình Chánh năm 2011 là 708 ha và có xu hướng giảm sau khi đạt mức cao nhất là 1.156 ha vào năm 2009. Theo kiểm kê đất đến 1/1/2013 của huyện, đất nuôi trồng thủy sản còn 947,62ha. Nuôi trồng thủy sản tập trung chủ yếu ở các xã: Phong Phú (318,97ha, cao nhất huyện), Bình Lợi (205,71ha), Bình Hưng (116,27ha), Tân Nhựt (80,12ha). Một số xã có diện tích nuôi trồng thủy sản quy mô lớn trước đây nhưng đã giảm đáng kể do tiến trình đô thị hóa, đặc biệt là xã Bình Hưng, xã Hưng Long. Nuôi trồng thủy sản hiện nay trên địa bàn chủ yếu là nuôi cá cảnh, cá thịt. Ngoài ra, trên địa bàn huyện cũng có mô hình nuôi cá sấu, nuôi ba ba nhưng không nhiều và đầu tư chi phí lớn.

Bảng 5: Sản lượng thủy sản huyện Bình Chánh giai đoạn 2008 - 2012

Đơn vị: tấn; %/năm

TT	Chỉ tiêu	2008	2009	2010	2011	2012	Tốc độ tăng bình quân giai đoạn 2008 - 2012
1	Phân theo khai thác, nuôi trồng						
	Khai thác	-	-	-	-	-	
	Nuôi trồng	3.462	4.194	3.655	2.713	2.800	-5,167
2	Phân theo loại thủy sản						
	Tôm	16	4	8	5	3	-34,19
	Cá	3.182	3.997	3.496	2.542	2.644	-4,52
	Thủy sản khác	264	193	151	166	153	-12,748
3	Phân theo loại nước nuôi						
	Nước ngọt	3.466	4.190	3.647	2.708	2.797	-5,22
	Nước lợ	16	4	8	5	3	-34,196

Nguồn: Niên giám thống kê huyện năm 2012 và tính toán của tác giả

2. Các cơ chế chính sách khuyến khích phát triển nông nghiệp trên địa bàn huyện Bình Chánh.

Phát triển nông nghiệp trên địa bàn huyện Bình Chánh trong những năm qua gắn kết với các Chương trình trọng điểm của thành phố; Chương trình chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp theo hướng nông nghiệp đô thị trên địa bàn thành phố giai đoạn 2011 - 2015; Chương trình chuyển dịch cơ cấu cây trồng, vật nuôi; Quy hoạch sản xuất phát triển sản xuất nông nghiệp TP.HCM đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2025; Quy hoạch phát triển nông nghiệp đô thị TP.HCM đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2025; gắn kết với Chương trình mục tiêu quốc gia Nông thôn mới,... Thông qua các chương trình này các hộ gia đình, cá nhân, tổ chức tham gia sản xuất nông nghiệp được hưởng nhiều chính sách ưu đãi về lãi suất, đào tạo nguồn nhân lực, đầu tư hạ tầng,... Các chính sách này đã góp phần quan trọng thúc đẩy, phát triển sản xuất nông nghiệp trên địa bàn huyện Bình Chánh trong thời gian qua.

3. Đánh giá chung

Huyện Bình Chánh là một trong 3 huyện ngoại thành có thể phát triển nông nghiệp với quy mô lớn của TP.Hồ Chí Minh. Giai đoạn 2006 - 2012 nông nghiệp trên địa bàn huyện Bình Chánh duy trì tốc độ tăng trưởng cao trong bối cảnh diện tích đất nông nghiệp giảm mạnh do đô thị hóa. Chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp huyện Bình Chánh trong những năm qua diễn ra theo chiều hướng tích cực: giảm diện tích đất trồng lúa, tăng diện tích các loại cây trồng mang lại hiệu quả kinh tế cao; tỷ trọng ngành chăn nuôi và thủy sản ngày càng tăng trong giá trị sản xuất nông nghiệp. Huyện Bình Chánh đã hình thành một số mô hình sản xuất nông nghiệp hiệu quả kinh tế cao. Sản xuất nông nghiệp theo quy mô lớn, kỹ thuật tiên tiến ngày càng phát triển.

Tuy nhiên, chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp huyện Bình Chánh thời gian qua chưa

thật sự bền vững. Giá cả và thị trường tiêu thụ không ổn định, giá vật tư, nguyên liệu, nhiên liệu cho sản xuất nông nghiệp ngày càng gia tăng đã ảnh hưởng đến phát triển sản xuất nông nghiệp và đời sống nông dân.

Lao động nông nghiệp giảm, thiếu hụt do tác động của quá trình đô thị hóa.

Chương trình giống cây, giống con chất lượng cao mặc dù đạt được những kết quả tích cực nhưng vẫn chưa đáp ứng nhu cầu về giống cho sản xuất nông nghiệp trên địa bàn huyện Bình Chánh nói riêng và thành phố nói chung về số lượng và chất lượng.

Diện tích đất nông nghiệp không đưa vào sản xuất chiếm tỷ trọng lớn.

4. Đánh giá lại Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội huyện Bình Chánh giai đoạn 2006 - 2010 của ngành nông nghiệp

So sánh mục tiêu phát triển ngành nông nghiệp huyện Bình Chánh giai đoạn 2006-2010 giữa báo cáo tổng hợp đề án *“Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội huyện Bình Chánh đến năm 2010”* và thực tế diễn ra hiện trạng phát triển ngành, cụ thể như sau:

4.1. Diện tích đất nông nghiệp

Theo quy hoạch giai đoạn 2006 - 2010: dự kiến đất nông nghiệp đến năm 2010 chỉ còn khoảng 14.126 ha, tính cả giai đoạn 2004 - 2010 giảm 3.610 ha, bình quân mỗi năm giảm 516 ha, tương ứng tốc độ giảm bình quân là 3,2%/năm.

Theo kết quả kiểm kê đất năm 2010 của huyện, diện tích đất nông nghiệp là 17.182,88ha, chiếm 68,04% tổng diện tích đất tự nhiên; giảm 2.174,04 ha (tương ứng giảm 12,65%) so với năm 2005.

Như vậy, so quy hoạch giai đoạn 2006 - 2010, việc chuyển đổi đất sản xuất nông nghiệp chưa đạt so với quy hoạch đề ra.

4.2. Về giá trị sản xuất nông lâm thủy sản

Theo quy hoạch giai đoạn 2006 - 2010, dự kiến GTSX ngành NLTS thời kỳ 2004 - 2010 đạt 328,1 tỷ đồng, tương ứng tốc độ tăng trưởng bình quân là 0,6%/năm.

Theo kết quả thực tế, giá trị sản xuất năm 2010 ngành nông lâm thủy sản đạt 373,245 tỷ đồng, tốc độ phát triển bình quân giai đoạn 2006 -2010 đạt 4,9%/năm.

Như vậy so với quy hoạch giai đoạn 2006 - 2010, giá trị sản xuất ngành nông lâm thủy sản đã vượt so với kế hoạch đề ra.

4.3. Tổ chức lãnh thổ khu vực nông thôn; phát triển các vùng cây trồng, vật nuôi hàng hóa

Trên cơ sở các yếu tố tự nhiên: đặc điểm thổ nhưỡng, nguồn nước cùng các yếu tố tác động của con người, có thể phân vùng sinh thái sản xuất nông nghiệp của các huyện như sau:

i. Vùng đất xám: thuộc địa bàn 2 xã Vĩnh Lộc A và Vĩnh Lộc B

Là vùng đất xám trên phù sa cổ tuy chất lượng không cao nhưng thích hợp với nhiều loại cây trồng. Đặc trưng khu vực này là một phần phát triển phi nông nghiệp, một phần còn lại là đất nông nghiệp, nhưng do quá trình phát triển phi nông nghiệp, cũng như dân số, phần diện tích đất nông nghiệp trở nên manh mún, xen cài đất sản xuất, đất ở, một số diện tích đã được san lấp phân nền để chuyển sang đất phi nông nghiệp. Do đó, hướng phát triển là hình thành các làng nông nghiệp sinh thái với các cây trồng chủ lực là:

- Cây ăn quả, rau lấy trái, rau ăn lá, hoa lan, cây kiểng kết hợp với dịch vụ du lịch nông nghiệp (tham quan, thưởng thức trái cây từ vườn, hoa tại chỗ và có thể cùng trải nghiệm chăm sóc cây, tham gia vào quá trình sản xuất). Cho phép người dân được phép xây dựng nhà kết hợp với đất sản xuất nông nghiệp nhưng không được phép chia tách nhỏ thửa đất (điều

kiện tách thửa đề xuất là 1000 m², tỷ lệ đất ở không được vượt quá 20% thửa đất và tối đa là 200 m²)

- Kết hợp với các khu chăn nuôi tập trung, con chủ lực là bò, bò sữa (dành quỹ đất để trồng cỏ phục vụ chăn nuôi) và heo (đặc biệt khu vực đất ô nhiễm kim loại ở tổ 8 ấp 3, tổ 9 ấp 3, tổ 13 ấp 2 - xã Vĩnh Lộc B).

- Diện tích đưa vào sử dụng cho nông nghiệp dự kiến 1.150 ha.

ii. Vùng đất phù sa (thuộc địa bàn các xã: Bình Hưng, Phong Phú, Bình Chánh, An Phú Tây, Tân Quý Tây, Tân Kiên, Hưng Long, Quy Đức, Đa Phước và thị trấn Tân Túc).

Đây là khu vực có tốc độ đô thị hóa diễn ra mạnh trong thời gian qua, đặc biệt một phần diện tích khu vực này thuộc khu Nam. Bên ngoài các xã vùng ven như Quy Đức, Đa Phước và Phong Phú còn diện tích đất nông nghiệp tập trung, còn các xã còn lại diện tích đất nông nghiệp manh mún, không tập trung thành quy mô lớn (nông nghiệp xen cài trong khu sản xuất, khu dân cư, khu các dự án chưa triển khai). Định hướng phát triển vùng này chia làm 2 khu:

- Khu sản xuất nông nghiệp tập trung: nằm trên địa bàn xã Đa Phước, Quy Đức, phần phía Nam xã Phong Phú:

+ Khu vực này phát triển thủy sản (nuôi cá thịt), mô hình VAC kết hợp dịch vụ câu cá giải trí;

+ Đồng thời đầu tư chuyển đổi cơ cấu cây trồng với các cây chủ lực: rau lấy lá, rau thủy canh, hoa nền, hoa cây kiểng, cây ăn quả (giữ lại một phần diện tích lúa đặc sản đến năm 2015)

- Khu sản xuất xen cài: thuộc phần diện tích còn lại. Phát triển các làng rau, hoa, cây kiểng và vườn cây ăn trái, kết hợp với dịch vụ du lịch nông nghiệp (tham quan, thưởng thức trái cây từ vườn, hoa tại chỗ và có thể cùng trải

nghiệm chăm sóc cây, tham gia vào quá trình sản xuất).

- Diện tích đưa vào sử dụng cho nông nghiệp dự kiến 3.483 ha.

iii. *Vùng đất phèn* (thuộc địa bàn các xã: Phạm Văn Hai, Lê Minh Xuân, Bình Lợi, Tân Nhựt và một phần xã Vĩnh Lộc A, Vĩnh Lộc B)

Đặc điểm khu vực này đất nông nghiệp tập trung quy mô khá lớn, đã hình thành các lâm, nông trường. Định hướng phát triển nông nghiệp vùng này:

- Tiếp tục giữ lại diện tích rừng, chuyển đổi diện tích đất trồng tràm (cây lâu năm khác) ở Vĩnh Lộc A, B sang đất lâm nghiệp tạo mảng xanh cho khu vực.

- Phát triển nông nghiệp với quy mô lớn, công nghệ cao như: khu trung tâm hoa cây kiểng (500 ha thuộc xã Phạm Văn Hai),

- Các khu chuyên canh rau, hoa nền thuộc xã Tân Nhựt; khu mai, cây kiểng Bình Lợi;

- Nuôi trồng thủy sản ở Tân Nhựt, Bình Lợi.

- Phát triển các mô hình ươm cây giống (Phạm Văn Hai, Bình Lợi), phát triển diện tích dừa, cây ăn quả

- Xây dựng các khu nông nghiệp nghỉ dưỡng, các mô hình VAC kết hợp dịch vụ để phát huy thế mạnh, kết hợp các di tích lịch sử văn hóa (khu Láng Le - Bàu Cò, chùa Bát Bửu Phật đài...) phát triển du lịch sinh thái.

- Diện tích đưa vào sử dụng cho nông nghiệp dự kiến 6.810 ha.

iv. *Khu vực sản xuất nông nghiệp ngắn hạn:*

Đây là diện tích quy hoạch đất phi nông nghiệp nhưng chưa tiến hành đầu tư trong kỳ kế hoạch, đất trong khu dân cư hiện hữu khuyến khích người dân đầu tư sản xuất nông nghiệp trong khoảng thời gian ngắn hạn 5 -10 năm khi chưa chuyển đổi sang đất phi nông nghiệp trong kỳ kế hoạch. Ước giai đoạn 2011-2015: diện tích đưa vào sản xuất nông

ng nghiệp 7.510,77 ha. Và đến năm 2020, diện tích đưa vào sản xuất nông nghiệp khoảng 4.397,77 ha. Đưa vào sản xuất nông nghiệp với các mô hình cây hàng năm (rau, hoa nền, cây hàng năm khác), nuôi trồng thủy sản với chi phí đầu tư ban đầu ít tốn kém.

4.4. Xác định phương hướng phát triển cho những lãnh thổ đang kém phát triển và những lãnh thổ có vai trò động lực; phát triển các vùng khó khăn gắn với ổn định dân cư, xóa đói, giảm nghèo.

Trên địa bàn huyện Bình Chánh, một số vùng dân cư còn nghèo và đặc biệt khó khăn, cụ thể:

+ Xã Qui Đức: Khu ấp 3 sản xuất nông nghiệp trồng lúa là chính, nhưng phụ thuộc nhiều vào Đập Trị An, Cần Giuộc, Long An. Địa hình đất của huyện Long An khu vực này thấp hơn so với nền đất của xã Qui Đức, do vậy năng suất trồng lúa bị phụ thuộc và không ổn định, khiến người dân nơi đây gặp nhiều khó khăn trong sản xuất. Bên cạnh đó, tỷ lệ hộ nghèo trên địa bàn xã là cao so với các xã trong huyện.

+Xóm Gò thuộc xã Phong Phú: Cuộc sống người dân nơi đây phải chịu những khó khăn về nước sinh hoạt, đi lại, môi trường sống. Hiện nay, xã Phong Phú đã xây dựng cây cầu qua xóm tuy nhiên đến nay vẫn chưa đi vào hoạt động. Người dân trong xóm sinh sống chủ yếu dựa vào việc trồng cây bồn bồn, trồng dừa nước, một phần trồng lúa nước, nên thu nhập của người dân trong xóm còn thấp. Bên cạnh đó, xóm Gò nằm gần ngay bãi rác Đa Phước, nên ô nhiễm môi trường không khí, môi trường nước rất nặng.

+ Xã Bình Lợi: Cây trồng chủ yếu trên địa bàn xã là cây mía, cây dừa, xoài, và cây Mai, lúa, cá. Hai cây trồng đem lại hiệu quả kinh tế cao đó là cây dừa và cây Mai. Địa hình của xã Bình Lợi nằm chia thành 2 khu A và khu B rõ rệt, nên địa bàn xã một bên thường xuyên bị ngập mặn. Chính vì địa hình như vậy, xã tập

trung phát triển nuôi trồng thủy sản trên vùng bị ngập mặn, ngoài ra khó để phát triển trồng trọt trên địa bàn này. Đường vào xã chỉ có một đường giao thông độc đạo, còn lại để đi vào các xóm, ấp phải di chuyển bằng xe gắn máy, xe ô tô không thể đi lại vì đường đất đỏ và rất hẹp. Chính vì vậy, trong thời gian tới, cần đầu tư phát triển giao thông trên địa bàn xã Bình Lợi tạo điều kiện cho phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn xã.

Trong thời gian tới, Huyện cần có biện pháp để ưu tiên một số nguồn lực, hỗ trợ cho các địa phương này hơn để giảm bớt sự chênh lệch mức sống giữa các địa phương trong huyện.

4.5. Định hướng phát triển các ngành nông - lâm - thủy sản

i. Các căn cứ pháp lý

- Quyết định số 5930/QĐ-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2009 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc Phê duyệt “Quy hoạch sản xuất nông nghiệp, phát triển nông thôn thành phố Hồ Chí Minh đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2025”;

- Quyết định số 13/2011/QĐ-UBND ngày 07 tháng 5 năm 2011 của Ủy ban nhân dân thành phố phê duyệt “Đề án phát triển nông nghiệp đô thị trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2025”;

- Quyết định số 13/2011/QĐ-UBND ngày 9/3/2011 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc phê duyệt Chương trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp theo hướng nông nghiệp đô thị trên địa bàn Thành phố 2011 - 2015;

- Quyết định số 13/2011/QĐ-UBND ngày 20 tháng 3 năm 2013 của Ủy ban nhân dân thành phố về Ban hành Quy định về Chính sách khuyến khích chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp theo hướng nông nghiệp đô thị trên địa bàn thành phố giai đoạn 2013 - 2015;

- Quyết định số 10/2009/QĐ-UBND ngày 26/11/2009 ban hành kế hoạch thực hiện

Chương trình hành động của Thành ủy về Nông nghiệp, nông dân, nông thôn theo Nghị quyết 26;

- Quyết định số 24/2011/QĐ-UBND ngày 14/5/2011 của Ủy ban nhân dân thành phố về ban hành kế hoạch thực hiện Nghị quyết đại hội Đảng bộ thành phố về Chương trình hỗ trợ chuyển dịch cơ cấu kinh tế, chuyển đổi mô hình tăng trưởng kinh tế thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2011 - 2015;

- Quyết định số 15/2011/QĐ-UBND ngày 18 tháng 3 năm 2011 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc ban hành Chương trình mục tiêu về xây dựng nông thôn mới trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2010 - 2020 Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ thành phố Hồ Chí Minh, lần thứ IX, nhiệm kỳ 2011-2015;

- Quyết định 2631/QĐ-TTg ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội Thành phố Hồ Chí Minh đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2025;

ii. Quan điểm phát triển

- Tổ chức thực hiện có hiệu quả các chủ trương, Nghị quyết của Trung ương, và Thành phố về phát triển nông nghiệp, nông dân, nông thôn; tạo sự chuyển biến mạnh mẽ chương trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phát triển kinh tế nông thôn; đẩy mạnh ứng dụng và chuyển giao khoa học công nghệ tiên tiến trong chương trình cây, con giống chất lượng cao; phát triển theo chiều sâu các mô hình và nhân rộng các mô hình tổ chức sản xuất có hiệu quả như kinh tế trang trại, kinh tế tập thể kết hợp với sản xuất kinh doanh.

- Hoàn thành việc lập và phê duyệt quy hoạch vùng sản xuất nông nghiệp giai đoạn 2011 - 2015 và tầm nhìn đến năm 2020.

- Xây dựng phát triển nông nghiệp huyện theo hướng sản xuất hàng hóa mang tính cạnh tranh, hiện đại, bền vững, có năng suất, chất

lượng hiệu quả than thiện với môi trường và vệ sinh an toàn thực phẩm.

- Quy hoạch, quản lý sử dụng đất nông nghiệp hiệu quả, đầu tư đồng bộ cơ sở hạ tầng thiết yếu tạo điều kiện thực hiện chuyển đổi diện tích đất trồng lúa.

- Bảo vệ và hạn chế việc chuyển đất sản xuất nông nghiệp tập trung có hệ thống hạ tầng hoàn chỉnh sang các mục đích khác, ưu tiên giữ lại các khu vực đất đai, mặt nước có lợi thế về sản xuất để duy trì, phát triển thành vùng sản xuất nông nghiệp có quy mô lớn, hạn chế tác hại ô nhiễm môi trường.

- Thực hiện các biện pháp đảm bảo an toàn dịch bệnh trên cây trồng, vật nuôi; triển khai mạnh quy trình sản xuất sản phẩm đạt tiêu chuẩn GAP; phát triển nông nghiệp kết hợp với công nghiệp dịch vụ và ngành nghề để giải quyết việc làm, chuyển dịch cơ cấu lao động nông thôn; cải thiện cảnh quan, môi sinh, môi trường gắn kết với du lịch sinh thái.

iii. Mục tiêu phát triển

+ Mục tiêu phát triển chung:

- Xây dựng và phát triển nông nghiệp theo hướng nông nghiệp đô thị xanh, sạch, bền vững, có năng suất, chất lượng và hiệu quả; phấn đấu đến năm 2020 giá trị sản xuất ngành nông nghiệp tăng 4-5%/năm, nâng cao giá trị sản xuất bình quân trên 1 ha đạt 300 triệu đồng/năm đến năm 2025 đạt 350 triệu đồng/ha/năm; lao động nông nghiệp chiếm 2% cơ cấu lao động toàn huyện; thu nhập bình quân 90 triệu/người/năm.

- Phát triển đồng bộ kết cấu hạ tầng kỹ thuật - xã hội nông thôn. Nâng cao chất lượng cuộc sống người dân.

- Những lĩnh vực sử dụng tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ môi trường và kiểm soát ô nhiễm cần ưu tiên nhằm phát triển bền vững gồm: chống tình trạng thoái hóa đất; bảo vệ môi trường nước; bảo vệ và phát triển rừng;

giảm ô nhiễm không khí; quản lý chất thải rắn và nguy hại; bảo tồn đa dạng sinh học; giảm nhẹ ảnh hưởng có hại của thiên tai và biến đổi khí hậu.

- Tập trung đầu tư ổn định cơ cấu cây trồng, vật nuôi; phát triển công nghiệp và dịch vụ trên cơ sở ổn định sản xuất nông nghiệp, đặc biệt gắn với làng nghề và dịch vụ sinh thái.

+ Mục tiêu cụ thể:

- Mục tiêu phát triển đến năm 2015

i. Phấn đấu tốc độ tăng trưởng giá trị gia tăng ngành nông, lâm nghiệp bình quân tăng 5%/năm, chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp theo hướng tăng tỷ trọng ngành chăn nuôi, thủy sản, giảm tỷ trọng trồng trọt, trong đó: chăn nuôi chiếm 44%, thủy sản 15%, trồng trọt 40%, lâm nghiệp 1%.

ii. Tỷ trọng ngành nông nghiệp chiếm 3% trong cơ cấu kinh tế của huyện

iii. Tập trung chỉ đạo, triển khai thực hiện kế hoạch chuyển đổi, phát triển nhanh. Mục tiêu trồng trọt, chăn nuôi:

+ Trồng trọt: hoa cây kiểng, hoa nền, rau an toàn;

+ Chăn nuôi: heo, bò sữa;

+ Thủy sản: cá kiểng, cá thịt

(*) Nâng cao giá trị sản xuất nông nghiệp đạt 220 triệu đồng/ha/năm.

(**) Chỉ tiêu định hướng sử dụng đất nông nghiệp đến năm 2015.

Đất nông nghiệp	13.508	ha
- Đất sản xuất nông nghiệp:	11.436	ha
- Đất lâm nghiệp:	1.212	ha
- Đất nuôi trồng thủy sản:	860	ha

+ Mục tiêu phát triển đến năm 2020:

i. Phấn đấu tốc độ tăng trưởng ngành nông nghiệp bình quân tăng 4,5%/năm;

- ii. Tỷ trọng ngành nông nghiệp đạt 3,0% trong cơ cấu kinh tế của huyện;
- iii. Tiếp tục chỉ đạo thực hiện chuyển đổi cơ cấu kinh tế nông nghiệp;
- iv. Nâng cao giá trị sản xuất nông nghiệp đạt 300 triệu đồng/ha/năm;
- v. Chỉ tiêu định hướng sử dụng đất nông nghiệp đến năm 2020

Đất nông nghiệp	10.564	ha
- Đất sản xuất nông nghiệp:	8.605	ha
- Đất lâm nghiệp:	1.459	ha
- Đất nuôi trồng thủy sản:	500	ha

Mục tiêu phát triển đến năm 2025:

- i. Phân đầu tốc độ tăng trưởng ngành nông nghiệp bình quân tăng 4,0%/năm;
- ii. Tỷ trọng ngành nông nghiệp đạt 3,0% trong cơ cấu kinh tế của huyện;
- iii. Tiếp tục chỉ đạo thực hiện chuyển đổi cơ cấu kinh tế nông nghiệp;
- iv. Nâng cao giá trị sản xuất nông nghiệp đạt 350 triệu đồng/ha/năm;
- v. Chỉ tiêu định hướng sử dụng đất nông nghiệp đến năm 2025.

Đất nông nghiệp	9.525	ha
- Đất sản xuất nông nghiệp:	7.625	ha
- Đất lâm nghiệp:	1.500	ha
- Đất nuôi trồng thủy sản:	400	ha

Quy hoạch sản xuất các loại cây trồng, vật nuôi

- i. Trồng trọt
 - Tập trung phát triển hoa, cây kiểng, rau an toàn.
 - Từ nay đến năm 2015 đẩy nhanh tiến độ xây dựng và đưa vào hoạt động khu Trung tâm hoa kiểng Sài Gòn và các dự án sản xuất giống để tạo bước đột phá phát triển nông nghiệp công nghệ cao.
 - Ứng dụng công nghệ sinh học trong việc chọn, lai tạo và sản xuất kết hợp với nhập khẩu giống nuôi; chuyển giao công nghệ để sản xuất các loại giống cây trồng sạch, có năng suất, chất lượng cao
- ii. Sản xuất hoa, cây kiểng
 - Định hướng phát triển sản xuất hoa, cây kiểng:
 - Phát triển diện tích hoa cây kiểng toàn huyện về chủng loại và chất lượng. Tập trung chủ yếu: lan, mai, kiểng bonsai và các loại hoa nền. Hình thành và phát triển những vùng sản xuất tập trung, chuyên canh. Đẩy mạnh ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật và công nghệ sinh học để nâng cao năng suất, chất lượng, khả năng cạnh tranh của sản phẩm.
 - Tiếp tục mở rộng diện tích canh tác cây hoa kiểng lên 599,50 ha (năm 2015), 741,50 ha (năm 2020) và 769,5 ha (năm 2025), tập trung tại Trung tâm Hoa kiểng Sài Gòn (xã Phạm Văn Hai, huyện Bình Chánh - Công ty Cây trồng Thành phố), phân bổ rải rác trên địa bàn các xã còn lại với quy mô từ 5 - 40 ha/xã.

**Bảng 6: Dự kiến phát triển cây kiểng trên địa bàn Huyện
đến năm 2020 và định hướng đến năm 2025**

Đơn vị tính: hecta

TT	Khu vực	Hiện trạng		Quy hoạch				Định hướng	
		2010		2015		2020		2025	
		Hoa nền	Hoa kiểng lâu năm	Hoa nền	Hoa kiểng lâu năm	Hoa nền	Hoa kiểng lâu năm	Hoa nền	Hoa kiểng lâu năm
1	TT. Tân Túc	0,30	0,55		5,00		5,00		5,00
2	X. Phạm Văn Hai		2,50		402,50		402,50		402,50
3	X. Vĩnh Lộc A	1,00	1,38	5,00	10,00	5,00	20,00	5,00	25,00
4	X. Vĩnh Lộc B		1,90		12,00		22,00		22,00
5	Xã Bình Lợi		36,10		45,00		55,00		55,00
6	X. Lê Minh Xuân		5,55		10,00		10,00		10,00
7	Xã Tân Nhựt		2,65		10,00		25,00		26,00
8	Xã Tân Kiên		4,90		6,00		26,00		26,00
9	Xã Bình Hưng		0,14		5,00		10,00		15,00
10	Xã Phong Phú		1,82	5,00	5,00	5,00	15,00	5,00	30,00
11	X. An Phú Tây		2,07		4,00		6,00		8,00
12	Xã Hưng Long	21,00	3,29	30,00	40,00	30,00	40,00	30,00	40,00
13	Xã Đa Phước	0,10	0,77	10,00	4,00	10,00	24,00	24,00	24,00
14	X. Tân Quý Tây	0,40	5,80	5,00	6,00	5,00	26,00	5,00	26,00
15	Xã Bình Chánh		3,65	5,00	15,00	5,00	25,00	5,00	25,00
16	Xã Quy Đức	6,80	4,50	15,00	20,00	15,00	30,00	15,00	30,00
Tổng		29,60	77,52	75,00	599,50	75,00	741,50	75,00	769,50

Nguồn: Theo Quy hoạch SXNN huyện Bình Chánh đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2025

iii. Sản xuất rau

- Mở rộng diện tích rau chuyên canh ở các xã: Tân Nhựt, Phong Phú, Vĩnh Lộc A, B, An Phú Tây, Hưng Long,... theo hướng ứng dụng kỹ thuật cao, sử dụng giống F1, sản xuất theo GAP, VIETGAP và các tiêu chuẩn tương đương, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm. Diện tích canh tác rau đến năm 2015 là 1.140 ha, năm 2020 là 2.300 ha và năm 2025 là 2.053,31 ha; diện gieo trồng rau các loại

đến năm 2020 là 9.200 ha và đến năm 2025 là 8.212 ha.

- Đa dạng hoá các loại sản phẩm theo hướng nâng cao năng suất, chất lượng và an toàn sản phẩm nông nghiệp. Sản xuất rau an toàn theo hướng sản xuất nông nghiệp tốt (GAP, VIETGAP) có bao bì nhãn mác và được cấp giấy chứng nhận theo qui trình sản xuất nông nghiệp tốt.

**Bảng 7: Dự kiến diện tích trồng rau trên địa bàn Huyện
đến năm 2020 và định hướng đến năm 2025**

Đơn vị tính: hecta

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng	Quy hoạch		Định hướng
		2010	2015	2020	2025
1	TT. Tân Túc	5,6	50		
2	X. Phạm Văn Hai	-	5	50	30
3	X. Vĩnh Lộc A	52,5	80	220	70
4	X. Vĩnh Lộc B	36,9	90	90	80
5	Xã Bình Lợi	16	60	250	410
6	X. Lê Minh Xuân	9,7		50	
7	Xã Tân Nhựt	18,8	160	285	400
8	Xã Tân Kiên	6,9	10	5	10
9	Xã Bình Hưng	3,8	5	40	5
10	Xã Phong Phú	45	50	270	240
11	X. An Phú Tây	6,8	21	24	30
12	Xã Hưng Long	57	185	312	230
13	Xã Đa Phước	21,2	144	234	174,31
14	X. Tân Quý Tây	73,9	180	150	160
15	Xã Bình Chánh	58,7	40	154	104
16	Xã Quy Đức	58,4	100	196	110
Tổng		471,2	1.140	2.300	2.073,31

Nguồn: Theo Quy hoạch SXNN huyện Bình Chánh đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2025

iv. Cây ăn quả

- Phát triển cây ăn quả với quy mô diện tích năm 2015 là 2.253,76 ha, năm 2020 là 3.336,30 ha và 3.373,39 ha vào năm 2025, tập trung ở các xã Bình Lợi, Lê Minh Xuân, Tân Nhựt, Phạm Văn Hai, Vĩnh Lộc A, Vĩnh Lộc B...
- Các loại cây ăn quả chính là: Bưởi da xanh, dứa, cam, chanh Limca... các cây ăn quả khác cung cấp cho nhu cầu nội địa; trong đó chú trọng mở rộng quy mô và nâng cấp trình độ sản xuất vùng chuyên canh, từng bước đa

dạng hóa các chủng loại cây ăn quả theo nhu cầu ổn định của thị trường và lợi thế phát triển trên từng địa bàn. Trong sản xuất các loại cây ăn quả phục vụ nhu cầu nội địa, cần chú trọng đa dạng hoá sản phẩm với các loại giống mới cho năng suất và chất lượng cao, mới lạ.. Bên cạnh đó, xây dựng các vườn cây ăn quả phục vụ du lịch nghỉ dưỡng. Dự kiến diện tích cây ăn quả tập trung đến năm 2020 khoảng 2.000 ha, tập trung ở các xã Lê Minh Xuân, Bình Lợi, Tân Nhựt, Hưng Long, Vĩnh Lộc A, Vĩnh Lộc B, còn lại là diện tích cây ăn quả xen cài khoảng 1.300 ha.

**Bảng 8: Quy hoạch diện tích phát triển cây ăn quả huyện Bình Chánh
đến năm 2020 và định hướng đến năm 2025**

Đơn vị tính: hecta

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng 2010	Quy hoạch		Định hướng
			2015	2020	2025
1	TT. Tân Túc	19,34	76,29	134,98	94,98
2	X. Phạm Văn Hai	399,26	328,88	128,88	128,88
3	X. Vĩnh Lộc A	102,07	289,69	383,58	343,11
4	X. Vĩnh Lộc B	145,18	212,35	352,35	252,35
5	Xã Bình Lợi	57,22	235,76	477,75	377,75
6	X. Lê Minh Xuân	72,69	286,42	257,94	496,42
7	Xã Tân Nhựt	5,42	167,23	502,23	464,77
8	Xã Tân Kiên	34,09	70,75	221,17	234,52
9	Xã Bình Hưng	-	-	40	102,43
10	Xã Phong Phú	22,36	123,49	185,49	200,00
11	X. An Phú Tây	33,84	72,73	51,73	52,73
12	Xã Hưng Long	74,07	137,37	181,87	237,37
13	Xã Đa Phước	104,99	161,09	141,34	111,09
14	X. Tân Quý Tây	35,31	141,86	116,27	86,27
15	Xã Bình Chánh	34,21	116,65	90,00	120,00
16	Xã Quy Đức	53,23	53,23	70,73	70,73
Tổng		1.193,28	2.473,77	3.336,29	3.373,39

Nguồn: Theo Quy hoạch SXNN huyện Bình Chánh đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2025

v. Sản xuất lúa

- Về sử dụng đất lúa: lúa không phải là mô hình đem lại hiệu quả kinh tế cao trên địa bàn, cũng không có lợi thế so sánh với khu vực đồng bằng Sông Cửu Long. Do đó, trong thời gian tới diện tích đất lúa sẽ giảm nhanh, chỉ giữ lại khoảng 350 ha diện tích lúa đặc sản ở Tân Nhựt (sản xuất theo mô hình lúa hữu cơ và lúa giống đặc sản). Diện tích đất lúa còn lại năng suất, hiệu quả thấp sang loại hình sản xuất cây trồng vật nuôi có giá trị và hiệu quả kinh tế cao như: rau màu, hoa kiểng,... Đất canh tác lúa cũng sẽ giảm nhiều do chuyển

sang đất phi nông nghiệp (khu công nghiệp, khu dân cư đô thị). Vì vậy, cần phát huy về sản xuất giống lúa chất lượng cao, sản xuất theo hướng lúa hữu cơ, tăng năng suất.

- Quy mô diện tích đất trồng lúa đến năm 2015 là 2.000 ha và đến năm 2020 còn 350 ha, đến năm 2025 còn 100 ha. Diện tích gieo trồng đến năm 2020 còn 700 ha, đến năm 2025 giảm còn 200 ha và sản xuất các giống lúa năng lượng, tài nguyên,....

- Trong những năm trước mắt, công tác khuyến nông về phát triển sản xuất lúa cần tập trung vào các nhiệm vụ trọng tâm như sau:

+ Tập trung ứng dụng các kỹ thuật canh tác mới như: bón phân hợp lý theo bảng so màu lá, áp dụng biện pháp phòng trừ dịch bệnh tổng hợp IPM và FPR, giảm chi phí phân bón và thuốc trừ sâu cho lúa trong 40 ngày đầu sau, sử dụng phân vi sinh và các chế phẩm sinh học,...

+ Tăng cường đầu tư máy móc, thiết bị để đẩy nhanh quá trình cơ giới hóa sản xuất nông lâm nghiệp, giảm bớt sử dụng lao động thủ công trong quy trình canh tác, nâng cao chất lượng nông sản.

vi. Ngành chăn nuôi

- Tập trung huấn luyện và chuyển giao quy trình chăn nuôi heo an toàn (GAP) và các tiêu chuẩn tương đương cung cấp sản phẩm an toàn cho người tiêu dùng; xử lý nước thải, chất thải không làm ô nhiễm môi trường. Chú trọng mô hình nuôi heo sạch.

- Duy trì đàn bò sữa đến năm 2020 là 2.600 con và năm 2025 là 2.500 con, giữ vững đàn heo đến năm 2020 và năm 2025 là 30.000 con.

- Chăn nuôi gia súc (bò, dê) phát triển theo hướng tập trung phát triển giống cung cấp cho các tỉnh theo quy trình GAP, đảm bảo vệ sinh môi trường. Chuyển dần phương thức chăn nuôi hộ và trại gia đình sang phương thức nuôi công nghiệp - bán công nghiệp và trang trại liên hợp (đến 2020 tỷ trọng nuôi gia đình giảm xuống còn dưới 15%, nuôi bán công nghiệp và công nghiệp tăng lên 45%, nuôi trang trại liên hợp tăng lên 40%). Chú trọng đầu tư các mô hình chăn nuôi sạch, công nghệ cao như bò Kobe của Nhật...

- Tập trung các hoạt động nâng cao hiệu quả công tác thú y, chủ động phòng chống dịch bệnh gia súc, gia cầm, xây dựng vùng an toàn dịch bệnh; tăng cường công tác quản lý, kiểm dịch giống các loại vật nuôi; ứng dụng các phương pháp công nghệ mới để đánh giá tiềm năng di truyền. Xây dựng các trại giống hạt nhân; nhập khẩu giống và công nghệ mới để chọn, lai tạo và nâng cao chất lượng con giống; phát triển các trang trại, cơ sở chăn nuôi tập trung theo phương thức chăn nuôi công nghiệp, an toàn sinh học.

Bảng 9: Quy hoạch phát triển chăn nuôi huyện Bình Chánh đến năm 2020 và định hướng đến năm 2025

Hạng mục	Đơn vị tính	Hiện trạng quy hoạch			Định hướng
		2010	2015	2020	2025
- Trâu	con	812	800	500	500
- Bò	con	4.412	6.000	7.000	8.000
Trong đó: Bò sữa	con	1.776	2.500	2.600	5.000
- Heo	con	36.952	28.000	30.000	30.000
- Khuyến khích các mô hình nuôi thỏ, nhím, dê, heo rừng, dúi... từ nay đến năm 2025					

Nguồn: Theo Quy hoạch SXNN huyện Bình Chánh đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2025

- Phát triển tổng đàn gia súc ở mức phù hợp, đảm bảo vệ sinh môi trường và an toàn dịch bệnh.

vii. Nuôi trồng thủy sản

- Để đạt được mục tiêu đề ra tỷ trọng sản xuất ngành thủy sản trong cơ cấu ngành nông

nghiệp 15% vào năm 2020, phương hướng phát triển là đa dạng các mô hình nuôi trồng thủy sản nước ngọt, bao gồm: xen canh trong ruộng vườn và chuyên canh trong ao - hồ trên đất thổ canh, bãi bồi ven sông, vùng trũng và vùng chuyên canh.

- Diện tích nuôi trồng thủy sản đến năm 2020 là 500 ha và năm 2025 là 500 ha.

+ Nuôi cá thịt: rô phi đơn tính dòng Gif, diêu hồng, sặc rằn, chim, mè... chủ yếu được nuôi trong ao chuyên và xen canh trong ruộng vườn, xử lý môi trường khép kín trong từng khu vực nuôi của nông hộ... tập trung chủ yếu tại các xã Bình Lợi, Tân Nhựt, Phong Phú Đa Phước, Quy Đức.

+ Nuôi cá cảnh: chủ yếu được nuôi trong ao chuyên trên địa bàn các xã Bình Lợi, Tân Nhựt, Phong Phú, Đa Phước, Quy Đức.

+ Khuyến khích mô hình nuôi ba ba, cá sấu thương phẩm, để phát triển đa dạng sản phẩm

+ Đẩy mạnh thâm canh theo hướng ứng dụng kỹ thuật cao với mô hình nuôi cá thịt, baba thương phẩm, cá sấu, ... nuôi chuyên, nuôi ao, nuôi cá cảnh và một số đặc sản khác.

+ Chuyển dần từng bước từ nuôi quảng canh sang bán thâm canh, phát triển nuôi thâm canh, ứng dụng kỹ thuật cao.

+ Tăng cường khâu sản xuất giống để trước mắt chủ động giống nuôi trong phạm vi của huyện, của Thành phố, đặc biệt chú trọng sản xuất đủ giống cá cảnh; về lâu dài làm dịch vụ giống cho các tỉnh trong vùng. Con giống được cung cấp sẽ đảm bảo là giống tốt, khỏe, sạch bệnh và qua hệ thống kiểm nghiệm, với giá bán có lợi cho người sản xuất giống cũng như người nuôi thương phẩm.

+ Ứng dụng công nghệ nuôi tiên tiến, đảm bảo tăng trọng nhanh, chi phí nuôi thấp, an toàn dịch bệnh và đặc biệt là đảm bảo tiêu chuẩn vệ sinh thực phẩm của các thị trường xuất khẩu.

+ Kiểm soát tốc độ mở rộng diện tích nuôi chuyên cho phù hợp với lộ trình mở rộng thị trường tiêu thụ, tăng cường công tác kiểm tra và ban hành các quy định cụ thể cho các hộ nuôi thủy sản xuất khẩu để tránh tình trạng sản xuất ồ ạt gây khủng hoảng thừa, vi phạm tiêu chuẩn vệ sinh thực phẩm.

+ Tăng cường xây dựng hệ thống giao thông nội đồng, thủy lợi như nạo vét kênh trục, mở thêm kênh nhánh, đảm bảo cung cấp đủ nước với chất lượng đảm bảo cho nuôi trồng thủy sản.

+ Tiếp tục xúc tiến mở rộng thị trường xuất khẩu, kết hợp với chú trọng hơn nữa về mở rộng thị trường trong nước, nhất là thị trường đồng bằng Sông Cửu Long, Đông Nam Bộ và Nam Tây Nguyên.

+ Tiếp tục nghiên cứu các mô hình nuôi trồng thủy sản tiên tiến, phù hợp với điều kiện sinh thái và công thức luân canh, xen canh trên từng khu vực cụ thể.

viii. Ngành lâm nghiệp

- Bảo vệ diện tích rừng đặc dụng, rừng phòng hộ. Tăng cường công tác quản lý, bảo vệ và phòng chống cháy rừng; khoanh nuôi, phát triển trồng rừng tập trung; làm giàu vốn rừng, bảo đảm chức năng phòng hộ, bảo tồn đa dạng sinh học và bảo vệ môi trường gắn với bảo tồn di tích lịch sử văn hóa và du lịch sinh thái;

- Tiếp tục trồng cây lâm nghiệp phân tán tại các khu công nghiệp, khu đô thị và các khu dân cư tập trung trong vườn nhà, ven đường giao thông, công trình công cộng, vận động người dân tham gia phong trào trồng cây.

- Duy trì và phát huy hữu ích diện tích rừng đã có, trồng mới 161,36 ha rừng trồng tập trung trên địa bàn Lê Minh Xuân, Phạm Văn Hai; chuyển đổi 426,62 ha cây lâu năm khác (tràm) trên địa bàn xã 02 Vĩnh Lộc A, Vĩnh Lộc B sang chỉ tiêu rừng sản xuất. Diện tích đất rừng đến năm 2020 và 2025 đạt: 1.500ha.

ix. Phát triển giống

Thành phố Hồ Chí Minh nói chung và Bình Chánh nói riêng có vị trí quan trọng là đầu mối giao lưu khoa học công nghệ nông nghiệp của khu vực phía Nam và cả nước. Với vị trí và vai trò nêu trên, trong những năm gần đây huyện đã và đang quan tâm đầu tư xây dựng và phát triển mạnh giống cây trồng vật nuôi, không chỉ phục vụ cho nhu cầu tại chỗ còn phục vụ cho các địa phương khác.

Phát triển sản xuất giống là nhiệm vụ của ngành nông nghiệp huyện trong phát triển nông nghiệp thời gian tới. Tiếp tục đầu tư xây dựng và phát triển mạnh chương trình giống cây giống con chất lượng cao như hoa lan, cây kiểng, cá cảnh và giống cây lâm nghiệp;

- Thực hiện chương trình phát triển giống cây, giống con chất lượng cao phục vụ chuyển đổi cơ cấu kinh tế nông nghiệp trên cơ sở khai thác thế mạnh hiện có của địa phương về khả năng cung ứng các giống cây trồng, vật nuôi nhằm cung cấp các giống tốt, giống mới có năng suất, chất lượng cao đến người sản xuất một cách đầy đủ, nhanh chóng, giá cả hợp lý. Tiếp tục giữ vững vai trò là trung tâm cung ứng giống cây trồng kiểng và cây lâm nghiệp, hoa lan, cá kiểng cho khu vực.

- Hợp tác hiệu quả giữa cơ quan quản lý; các đơn vị, cơ sở sản xuất giống với các Viện, Trường Đại học, cơ sở nghiên cứu của Trung ương, các địa phương và các nước trong khu vực để nâng cao năng lực chọn tạo, sản xuất ra nhiều giống mới có đặc tính tốt, năng suất và chất lượng cao đặc biệt là ứng dụng công nghệ sinh học trong công tác tạo giống mới; phục tráng giống đặc sản địa phương gắn với việc xây dựng thương hiệu và chỉ dẫn địa lý.

- Hình thành và mở rộng hệ thống sản xuất - cung ứng giống hợp lý với sự tham gia của các tổ chức và cá nhân thuộc các thành phần kinh tế, phát triển hệ thống nhượng

quyền, đa dạng hoá các loại hình dịch vụ về giống, gắn nghiên cứu với ứng dụng chuyển giao công nghệ, chọn tạo, bình tuyển, kiểm định công nhận giá trị giống, xây dựng thị trường tiêu thụ thông qua hình thức triển lãm, hội thi...

- Tăng cường công tác quản lý nhà nước về giống; đảm bảo quyền sở hữu, quyền tác giả, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức cá nhân hoạt động về giống. Quản lý chặt chẽ việc sản xuất kinh doanh giống, khắc phục tình trạng giống xấu, giống kém chất lượng lưu hành trên thị trường.

(1) Giống trồng trọt

a. Giống hoa, cây kiểng

- Suu tập, bảo tồn giống hoa địa phương: hoa mai, hoa huệ, vạn thọ, hoa lài (hoa hương liệu),... để làm nguyên liệu cho công tác chọn tạo giống.

- Hàng năm chọn tạo được giống hoa mới phù hợp cho yêu cầu tiêu thụ nội địa và xuất khẩu. Tiếp tục nhập nội, thuần hoá, đưa vào sản xuất hàng năm trung bình 3 - 5 giống hoa nền mới phù hợp với nhu cầu tiêu thụ trong nước và xuất khẩu, đồng thời phù hợp cho phát triển đô thị.

- Sản xuất giống hoa - cây kiểng, nhất là hoa lan đáp ứng trên 50% nhu cầu của thành phố.

b. Giống rau

- Chọn tạo giống rau mới có năng suất cao, phẩm chất tốt, kháng sâu bệnh.

- Suu tập, bảo tồn, phục tráng các giống địa phương, các giống tự thụ có năng suất và chất lượng tốt, phù hợp với các điều kiện sản xuất ở ngoại thành, được thị trường ưa chuộng nhưng đang bị thoái hóa nhằm bảo đảm sự đa dạng sinh học và làm nguyên liệu cho công tác nghiên cứu, lai tạo giống mới.

- Cung ứng đủ giống rau có chất lượng, giá trị kinh tế cao cho nhu cầu phát triển

diện tích rau của địa phương. Phần đầu đến năm 2020 diện tích gieo trồng rau trên địa bàn thành phố (100% rau an toàn), năng suất rau bình quân đạt trên 22 tấn/ha, xây dựng, phát triển vùng rau an toàn tập trung, đáp ứng nhu cầu tiêu thụ của địa phương, các khu công nghiệp và cung ứng cho Thành phố.

- Khuyến khích đầu tư mới và nâng cấp những cơ sở giống hiện có, để đáp ứng nhu cầu cung cấp giống trên địa bàn.

(2) Giống cây lâm nghiệp

- Số lượng cây giống sản xuất hàng năm: 10 triệu cây giống.

- Hình thành hệ thống vườn, làng nghề gieo ươm cây giống lâm nghiệp, cung cấp hom giống của một số loài cây trồng rừng chủ yếu phục vụ cho yêu cầu phát triển mảng xanh đô thị Thành phố và các tỉnh.

- Thực hiện tốt quy chế quản lý giống cây trồng lâm nghiệp theo quy định của Bộ Nông nghiệp và PTNT.

a. Phát triển những mô hình làng nghề nông nghiệp kết hợp du lịch sinh thái

- Mục tiêu:

Việc phát triển các làng nghề nông nghiệp trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh nói chung và huyện Bình Chánh nói riêng có vai trò quan trọng trong việc giải quyết lao động nông nhân tại chỗ, gìn giữ bản sắc văn hoá nông thôn, bảo tồn các sản phẩm hàng hoá mang tính nghệ thuật có truyền thống từ lâu đời, nâng cao thu nhập người dân, phát triển khu vực nông thôn; đáp ứng nhu cầu về thưởng ngoạn, giải trí, nghỉ ngơi cho dân cư đô thị và khách du lịch.

b. Các mô hình làng nghề:

- Cụm du lịch sinh thái Tân Nhựt - Tân Tạo, hồ sinh thái Vĩnh Lộc 423 ha.

- Làng hoa, làng rau, cây ăn trái Tây Quý Tây, Bình Chánh, Lê Minh Xuân...

- Phát triển mô hình làng nông nghiệp sinh thái (nhà ở kết hợp trồng trọt, chăn nuôi, nuôi cá và dịch vụ nghỉ dưỡng) để phát huy tuyến tham quan trên sông: chùa Bát Bửu Phật Đài - căn cứ kháng chiến Láng Le - vườn Thơm - làng nghề sản xuất nhang. Với điểm khai thác: làng nghề ẩm thực chợ Đệm và làng nhang Bình Lợi; tham quan di tích lịch sử, tâm linh; lễ hội, hội nghị tại công viên Láng Le; đồng thời kết hợp dịch vụ du lịch nông nghiệp nghỉ dưỡng trên dọc tuyến.

Tài liệu tham khảo

1. Niên Giám thống kê huyện Bình Chánh các năm 2005, 2006, 2007, 2008, 2009, 2010, 2011, 2012.
2. Quyết định số 5930/QĐ-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2009 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc Phê duyệt “Quy hoạch sản xuất nông nghiệp, phát triển nông thôn thành phố Hồ Chí Minh đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2025”;
3. Quyết định số 13/2011/QĐ-UBND ngày 07 tháng 5 năm 2011 của Ủy ban nhân dân thành phố phê duyệt “Đề án phát triển nông nghiệp đô thị trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2025”;
4. Quyết định số 13/2011/QĐ-UBND ngày 9/3/2011 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc phê duyệt Chương trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp theo hướng nông nghiệp đô thị trên địa bàn Thành phố 2011 - 2015;
5. Quyết định số 13/2011/QĐ-UBND ngày 20 tháng 3 năm 2013 của Ủy ban nhân dân thành phố về Ban hành Quy định về Chính sách khuyến khích chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp theo hướng nông nghiệp đô thị trên địa bàn thành phố giai đoạn 2013 - 2015;
6. Quyết định số 10/2009/QĐ-UBND ngày 26/11/2009 ban hành kế hoạch thực hiện

Chương trình hành động của Thành ủy về Nông nghiệp, nông dân, nông thôn theo Nghị quyết 26;

7. Quyết định số 24/2011/QĐ-UBND ngày 14/5/2011 của Ủy ban nhân dân thành phố về ban hành kế hoạch thực hiện Nghị quyết đại hội Đảng bộ thành phố về Chương trình hỗ trợ chuyển dịch cơ cấu kinh tế, chuyển đổi mô hình tăng trưởng kinh tế thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2011 - 2015;
8. Quyết định số 15/2011/QĐ-UBND ngày 18 tháng 3 năm 2011 của Ủy ban nhân dân

thành phố về việc ban hành Chương trình mục tiêu về xây dựng nông thôn mới trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2010 - 2020 Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ thành phố Hồ Chí Minh, lần thứ IX, nhiệm kỳ 2011-2015;

9. Quyết định 2631/QĐ-TTg ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội Thành phố Hồ Chí Minh đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2025.



KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM CỦA NGÀNH TRỒNG TRỌT

CN. ĐÀO THỊ HỒNG HOA*

Trong nền kinh tế thị trường, một trong những mục đích của quá trình sản xuất kinh doanh (SXKD) là lợi nhuận tối ưu. Vì vậy, doanh nghiệp (DN) luôn quan tâm đến hạch toán chi phí sản xuất (CPSX) và tính giá thành sản phẩm (GTSP). CPSX và GTSP là những chỉ tiêu kinh tế quan trọng. Bên cạnh đó, để có thể đứng vững trong cạnh tranh, các DN cần quản lý tốt CPSX, hạ GTSP. Thông tin về CPSX và GTSP do kế toán cung cấp đóng vai trò quan trọng đối với kiểm soát chi phí và trong quá trình ra quyết định quản trị kinh doanh. Trong ngành sản xuất (SX) nông nghiệp, các DN SXKD trong lĩnh vực này điều mong muốn hoàn thiện hạch toán CPSX và tính giá thành để cung cấp thông tin chính xác kịp thời cho việc ra quyết định, lập kế hoạch sản xuất cũng như tìm các biện pháp giảm thiểu chi phí SXKD, hạ GTSP làm tăng lợi nhuận cho DN. Do đó, để thực hiện đầy đủ, kịp thời kế toán CPSX và tính giá thành theo các quy định trong ngành này, kế toán cần phải hiểu rõ về đặc điểm kế toán CPSX và tính GTSP của ngành trồng trọt.

Từ khóa: Chi phí sản xuất, giá thành sản phẩm, ngành trồng trọt.

1. Đặc điểm chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm của ngành trồng trọt

Sản xuất trồng trọt có chu kỳ sản xuất dài, chi phí phát sinh không đều đặn mà thường tập trung vào những thời kỳ nhất định, kết quả sản xuất chịu ảnh hưởng lớn của điều kiện tự nhiên, quá trình tái sản xuất kinh tế và tái sản xuất tự nhiên xen kẽ lẫn nhau.

Các loại cây trồng trong sản xuất trồng trọt hết sức đa dạng. Tuy nhiên, nếu căn cứ vào đặc điểm về thời gian canh tác có thể chia thành 3 loại chính: cây ngắn ngày (lúa, khoai, bắp...), cây trồng một lần thu hoạch nhiều lần (chuối, dứa...) và cây lâu năm (ca phê, cao su...).

Đối tượng tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm ngành trồng trọt có thể là

từng loại cây trồng hoặc từng nhóm cây trồng nói trên. Đối với loại cây trồng chủ yếu có diện tích tương đối lớn, số lượng sản phẩm tương đối nhiều thì mỗi loại cây trồng là một đối tượng tập hợp chi phí sản xuất và mỗi loại sản phẩm là một đối tượng tính giá thành như: cà phê, chè, cam... Đối với loại cây trồng có đặc điểm canh tác tương tự nhau, trồng xen kẽ và không thuộc nhiệm vụ sản xuất chính thì mỗi nhóm cây trồng có thể là một đối tượng tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm như: nhóm cây thức ăn gia súc, cây rau xanh...

Ngoài ra, để cung cấp kịp thời số liệu cho quản lý, chi phí sản xuất ngành trồng trọt còn được tập hợp theo giai đoạn sản xuất của từng loại hoặc từng nhóm cây trồng như: giai đoạn chuẩn bị đất, giai đoạn gieo trồng, chăm sóc...

Đối với loại gieo trồng 2 hoặc 3 vụ trong một năm hoặc trồng năm nay, năm sau mới

* Phó trưởng phòng Nghiên cứu phát triển Đô thị - Viện Nghiên cứu phát triển TP.HCM.

thu hoạch hoặc loại cây vừa có diện tích trồng mới, vừa có diện tích chăm sóc thu hoạch trong cùng 1 năm thì phải căn cứ vào tình hình thức tế để ghi chép, phản ánh rõ ràng chi phí của vụ này với vụ khác, của diện tích này với diện tích khác, của năm trước với năm nay và năm sau.

2. Nội dung các khoản mục chi phí sản xuất cấu thành giá thành sản phẩm ngành trồng trọt

Kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp nông nghiệp thường được thực hiện theo phương pháp kê khai thường xuyên nên hệ thống tài khoản (TK) kế toán sử dụng bao gồm: TK 621 - Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, TK 622 - Chi phí nhân công trực tiếp, TK 627 - Chi phí sản xuất chung TK 154 - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang TK 154 cần mở các tài khoản chi tiết để phản ánh cho từng loại hoạt động sản xuất, ví dụ như: TK 1541 - Sản xuất trồng trọt TK 1542 - Sản xuất chăn nuôi Trong đó: TK 15421 - Giá trị súc vật nhỏ và súc vật nuôi lớn, nuôi béo TK 15422 - Chi phí chăn nuôi, TK 1543 - Sản xuất chế biến, TK 1544 - Sản xuất phụ.

Chi phí sản xuất cấu thành giá thành sản phẩm trồng trọt được tập hợp theo các khoản mục sau đây:

2.1. Chi phí nguyên, vật liệu trực tiếp

Chi phí hạt giống: là chi phí bản thân hạt giống bao gồm giá mua giống và chi phí thu mua (trường hợp mua giống ở bên ngoài). Nếu hạt giống tự sản xuất thì tính theo giá tiêu thụ nội bộ. Các chi phí liên quan đến hạt giống như: làm sạch; phân loại, xử lý trước khi gieo trồng; vận chuyển từ nơi bảo quản đến nơi sản xuất không ghi vào khoản mục này mà tính vào các khoản mục tương ứng. Khoản mục chi phí về giống chỉ có đối với cây ngắn ngày.

Ngoài chi phí hạt giống, chi phí phân bón cũng là loại chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

bao gồm: chi phí về phân hữu cơ; phân bón hoá học kể cả chi phí gieo trồng cây phân xanh trên diện tích sản xuất và vùi để làm phân (không kể chi phí chuẩn bị phân trước khi đem bón như đánh tơi, vận chuyển ra ruộng, những chi phí này được ghi vào khoản mục khác có liên quan như tiền lương, chi phí vận chuyển).

2.2. Chi phí nhân công trực tiếp

Bao gồm tiền lương chính, lương phụ và các khoản phụ cấp có tính chất lương của công nhân đã sản xuất.

2.3. Chi phí sản xuất chung

Là những chi phí phục vụ quản lý sản xuất phát sinh ở đội, trại, xưởng sản xuất như lương đội trưởng, đội phó, cán bộ kỹ thuật, tiền khấu hao TSCĐ dùng chung cho nhiều loại cây trồng... Khoản chi phí này được tập hợp riêng trên tài khoản chi phí sản xuất chung và được phân bổ cho từng loại cây trồng theo một tiêu thức nhất định.

Quá trình hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trồng trọt được tính từ lúc bắt đầu làm đất, gieo trồng, chăm sóc đến thu hoạch sản phẩm nhập kho hoặc giao cho xưởng chế biến của nông trường.

3. Hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm cây ngắn ngày

Cây ngắn ngày bao gồm các loại cây trồng có thời gian canh tác tính từ lúc làm đất, gieo trồng đến khi thu hoạch sản phẩm chỉ trong vòng một năm trở lại bao gồm: các loại cây lương thực (lúa, khoai, sắn...), cây thực phẩm (rau, đậu các loại), cây công nghiệp ngắn ngày, cây làm thức ăn gia súc và các loại cây ngắn ngày khác.

Chi phí sản xuất của cây ngắn ngày phát sinh gắn liền với 4 giai đoạn canh tác và được phân loại: (i) Chi phí làm đất; (ii) Chi phí gieo trồng; (iii) Chi phí chăm sóc; (iv) Chi phí thu hoạch.

Chi phí sản xuất của cây ngắn ngày liên quan đến diện tích thu hoạch trong năm và diện tích sẽ thu hoạch của năm sau. Do vậy, để xác

định được giá thành của sản phẩm hoàn thành cần phải xác định chi phí sản xuất chuyển sang năm sau theo công thức sau:

$$\text{Chi phí SX chuyển sang năm sau} = \frac{\left[\text{CPSX năm trước chuyển sang} + \text{CPSX phát sinh trong năm} - \text{Chi phí thu hoạch trong năm} \right] \times \text{Diện tích chưa thu hoạch chuyển sang năm sau}}{\text{Diện tích thu hoạch trong năm} + \text{Diện tích chưa thu hoạch chuyển năm sau}}$$

Nếu trên cùng một diện tích mà tiến hành trồng xen 2 loại cây trồng thì khoản chi phí nào phát sinh có tính chất riêng biệt phải tổ chức theo dõi riêng, còn những khoản chi phí

liên quan đến cả 2 loại cây và không phân biệt được thì tiến hành phân bổ cho từng loại cây trồng theo diện tích gieo trồng của từng loại cây theo các công thức sau:

$$\text{Mức phân bổ cho từng kỳ} = \frac{\text{Chi phí làm đất và gieo trồng thực tế phát sinh}}{\text{Số kỳ thu hoạch dự kiến (năm)}}$$

$$\text{Tổng giá thành sản phẩm hoàn thành trong năm} = \text{CPSX dở dang đầu năm} + \text{Tổng CPSX phát sinh trong năm} - \text{CPSX chuyển sang năm sau} - \text{Giá trị sản phẩm phụ}$$

$$\text{Giá thành đơn vị sản phẩm} = \frac{\text{Tổng giá thành sản phẩm hoàn thành trong năm}}{\text{Khối lượng sản phẩm hoàn thành trong năm}}$$

Đối với cây trồng gối vụ thì hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm như cây trồng riêng.

Nếu cây trồng cho sản phẩm có nhiều loại phẩm cấp khác nhau, để xác định giá thành sản phẩm theo từng phẩm cấp thì kế toán dùng phương pháp tỷ lệ (tỷ lệ giữa chi phí thực tế và

chi phí kế hoạch) hoặc phương pháp hệ số nếu có hệ số quy đổi giữa các phẩm cấp.

Ngoài việc tính giá thành sản phẩm, để phục vụ cho việc đánh giá chất lượng và hiệu quả sản xuất, trong sản xuất trồng trọt còn tính giá thành cho đơn vị diện tích gieo trồng gắn với từng giai đoạn công việc canh tác (làm đất, gieo trồng, chăm sóc, thu hoạch..

4. Hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm cây trồng 1 lần thu hoạch nhiều lần

Cây trồng 1 lần thu hoạch nhiều lần có đặc điểm là chi phí làm đất và gieo trồng phát sinh trong 1 kỳ nhưng liên quan đến nhiều kỳ thu hoạch. Do vậy, để phản ánh hợp lý chi phí vào cấu thành của giá thành sản phẩm cần phải phân bổ các khoản chi phí này cho các kỳ thu hoạch dự kiến.

Chi phí sản xuất của cây trồng 1 lần thu hoạch nhiều lần bao gồm:

- Chi phí làm đất và gieo trồng được phân bổ
- Chi phí chăm sóc
- Chi phí thu hoạch

Việc hạch toán chi phí chăm sóc và chi phí thu hoạch cũng được thực hiện thông qua 3 tài khoản 621, 622, 627 và cuối kỳ mới kết chuyển sang TK154 để tổng hợp chi phí sản xuất và tính giá thành. Riêng khoản chi phí làm đất và gieo trồng do liên quan đến nhiều kỳ nên phải tập hợp qua TK 142 (1421 - Chi

phí trả trước) hoặc 242 - Chi phí trả trước dài hạn:

Nợ	TK142 (1421), 242
Có	TK 334, 338, 214, 152, 153...

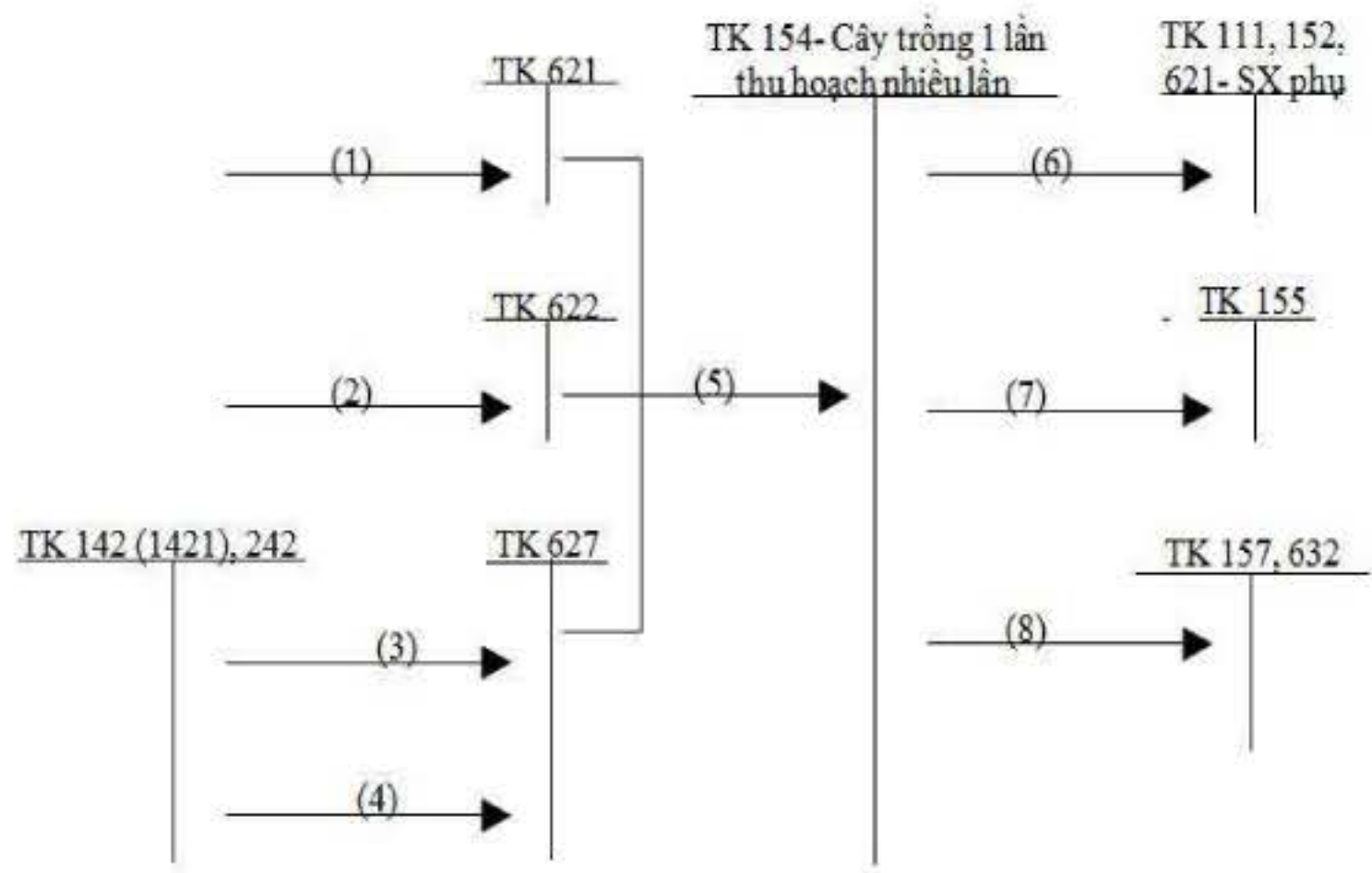
Định kỳ, khi phân bổ chi phí làm đất và gieo trồng để tính giá thành sản phẩm sản xuất trong kỳ sẽ ghi:

Nợ	TK627	
Có	TK142 (1421), 242	: Mức phân bổ chi phí làm đất và gieo trồng vào chi phí sản xuất sản phẩm trong kỳ

Hoặc cũng có thể phân tích mức phân bổ chi phí làm đất và gieo trồng thành 3 khoản mục chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung để kết chuyển đồng thời vào cả 3 tài khoản 621, 622, 627:

Nợ	TK621, 622, 627	
Có	TK142 (1421), 242	: Mức phân bổ chi phí làm đất và gieo trồng vào chi phí sản xuất sản phẩm trong kỳ.

Sơ đồ trình tự hạch toán:



Chú thích:

(1) Tập hợp chi phí nguyên vật liệu trực tiếp (giai đoạn chăm sóc và thu hoạch)

(2) Tập hợp chi phí nhân công trực tiếp (giai đoạn chăm sóc và thu hoạch)

(3) Phân bổ chi phí làm đất và gieo trồng

(4) Tập hợp các khoản chi phí sản xuất chung khác

(5) Kết chuyển chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ

(6) Giá trị sản phẩm phụ

(7) Giá thành sản phẩm nhập kho

(8) Giá thành sản phẩm gửi bán hoặc chuyển bán ngay

- Ghi chú: Phương pháp tính toán chi phí sản xuất dở dang và tính giá thành sản phẩm cũng tương tự như của cây ngắn ngày.

5. Hoạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm cây lâu năm

Cây lâu năm là loại cây cho sản phẩm trong thời gian dài. Đặc điểm của cây lâu năm là sau khi bàn giao đưa vào sản xuất kinh doanh sẽ cho thu hoạch sản phẩm trong nhiều năm, tùy thuộc vào tuổi thọ của cây lâu năm. Vườn cây lâu năm là tài sản cố định (TSCĐ) của doanh nghiệp sản xuất nông nghiệp. Do đó, quá trình từ khi gieo trồng đến khi vườn cây lâu năm bắt đầu có sản phẩm (thu bói) được xem như quá trình đầu tư xây dựng cơ bản (XD CB) để hình thành nên TSCĐ. Chi phí phát sinh được tập hợp trên TK241 - Chi phí đầu tư XD CB theo quy định.

Chi phí sản xuất sản phẩm cây lâu năm bao gồm 2 khoản:

- Chi phí chăm sóc (bao gồm cả khoản khấu hao vườn cây lâu năm).
- Chi phí thu hoạch.

Chi phí chăm sóc vườn cây lâu năm liên quan đến sản phẩm đã thu hoạch trong năm và sẽ thu hoạch năm sau, nên cần phải xác định chi phí chuyển năm sau.

Khi hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm cây lâu năm cần chú ý những đặc điểm sau:

- Cây lâu năm có đặc điểm chu kỳ sản xuất dài, sản phẩm thu hoạch kéo dài trong thời gian nhất định, có cây như chè gân như thu hoạch quanh năm. Vì vậy, chỉ đến cuối năm mới xác định được giá thực tế. Trong năm sản phẩm thu hoạch được tính theo giá thành kế hoạch, đến cuối năm điều chỉnh lại thành giá thực tế.

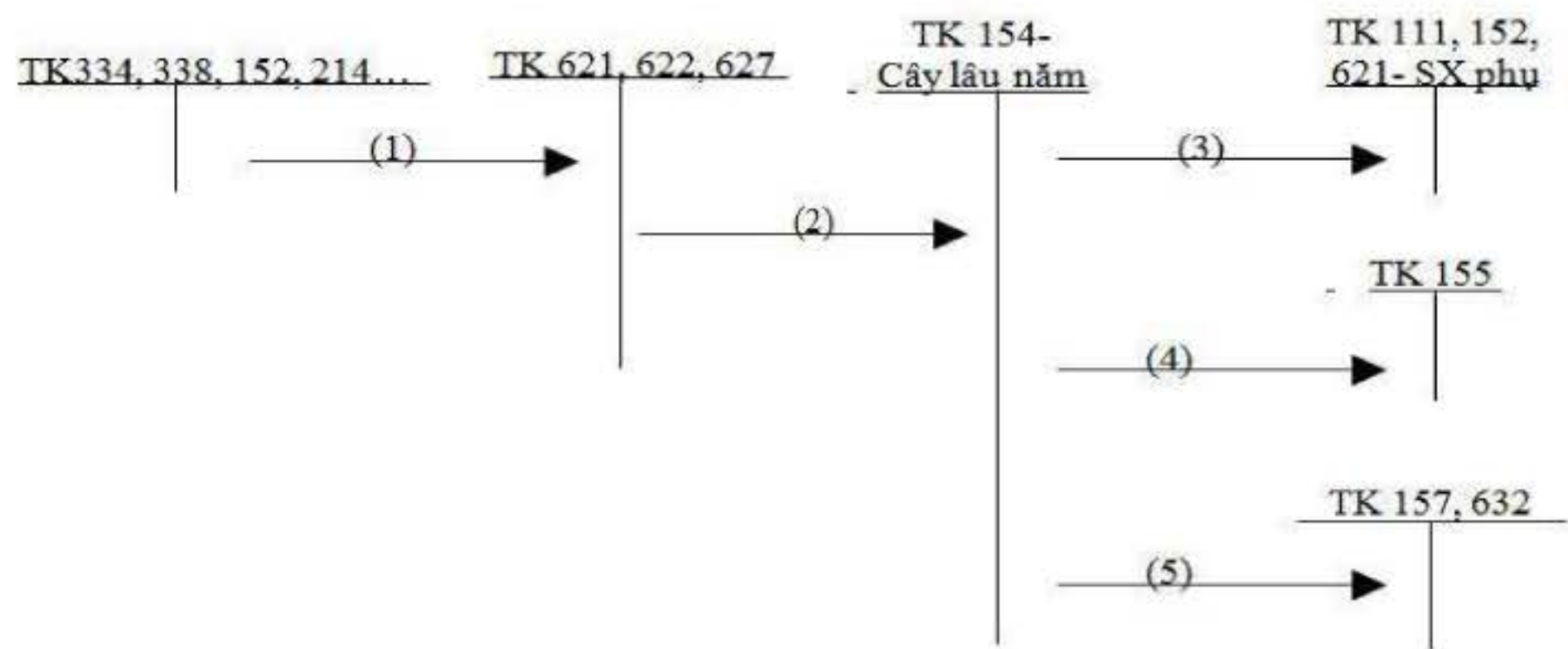
- Khi sản phẩm thu hoạch có nhiều phẩm cấp khác nhau thì có thể dùng phương pháp hệ số hoặc phương pháp tỷ lệ để xác định giá thành của từng loại phẩm cấp.

- Nếu giữa các hàng cây lâu năm có trồng xen kẽ cây khác như: muống, lạc, vừng... cần căn cứ vào mục đích trồng để tổ chức hạch toán chi phí và tính giá thành phẩm.

Trường hợp trồng xen nhằm mục đích giữ độ ẩm phục vụ cho cây lâu năm thì mọi chi phí đều tính vào giá thành cây lâu năm.

Sản phẩm trồng xen thu được coi là giá trị sản phẩm phụ.

Sơ đồ trình tự hạch toán:



Chú thích:

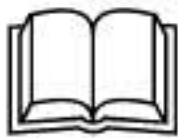
- (1) Tập hợp chi phí chăm sóc và thu hoạch
- (2) Kết chuyển chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ
- (3) Giá trị sản phẩm phụ
- (4) Giá thành sản phẩm nhập kho
- (5) Giá thành sản phẩm gửi bán hoặc chuyển bán ngay

Tài liệu tham khảo

1. Phạm Văn Dược (chủ biên), 2010, *Giáo trình Kế toán quản trị*, Nxb. Đại học Công nghiệp TP.HCM.

2. Kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp sản xuất nông nghiệp, truy cập ngày 15/9/2015.

<http://ketoan-kiemtoan.org/1548/ke-toan-chi-phi-san-xuat-va-tinh-gia-thanh-san-pham-trong-doanh-nghiep-san-xuat-nong-nghiep/>.



TẦNG LỚP TRUNG LƯU Ở THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH: SỰ HÀI LÒNG VỀ ĐỜI SỐNG GIA ĐÌNH*

GS.TS. BÙI THẾ CƯỜNG**

CN. PHẠM THỊ DUNG***

Bài viết tiếp nối chuỗi phân tích về đặc điểm văn hóa-xã hội của tầng lớp trung lưu ở Thành phố Hồ Chí Minh, dựa trên số liệu các khảo sát định lượng. Trước hết, bài viết giới thiệu cơ cấu các nhóm trong tầng lớp trung lưu ở Thành phố. Trên cơ sở đó phân tích mức độ hài lòng của các nhóm trong tầng lớp trung lưu về tình trạng đời sống gia đình họ hiện nay trên các khía cạnh: mức sống, điều kiện ở, việc làm, việc học của con cái, sức khỏe của các thành viên gia đình, điều kiện vui chơi giải trí, hòa thuận trong gia đình, quan hệ với láng giềng.

Từ khóa: Tầng lớp trung lưu, đời sống gia đình

1. Giới thiệu

Tầng lớp trung lưu có vai trò quan trọng trong đời sống xã hội, đặc biệt với những xã hội đang hoặc đã hiện đại hóa. Trong một bài nghiên cứu trước, chúng tôi đã trình bày về cơ cấu và đặc điểm nhân khẩu của tầng lớp trung lưu Thành phố Hồ Chí Minh.¹ Bài viết này là một tiếp nối trong chuỗi phân tích về tầng

lớp trung lưu của Thành phố dựa trên bộ số liệu khảo sát năm 2010. Cũng như bài trước, đây là một sản phẩm dựa trên phương pháp phân tích số liệu cấp hai của Đề tài cấp Nhà nước “Chuyển dịch cơ cấu xã hội trong phát triển xã hội và quản lý phát triển xã hội vùng kinh tế trọng điểm phía Nam đến năm 2020” (KX.02.20/11-15).

Bài viết dựa trên nguồn dữ liệu cuộc khảo sát của Đề tài nghiên cứu *Cơ cấu xã hội, lối sống và phúc lợi của cư dân Thành phố Hồ Chí Minh hiện nay* thực hiện năm 2009-2010 do Sở Khoa học và công nghệ Thành phố Hồ Chí Minh tài trợ. Chủ nhiệm Đề tài là Giáo sư Bùi Thế Cường và cơ quan chủ trì là Viện Khoa học xã hội vùng Nam Bộ. Thu thập dữ liệu ở địa bàn nghiên cứu trong tháng 3-4/2010. Mẫu phỏng vấn gồm 1.080 hộ gia đình sống tại 90 điểm dân cư thuộc 30 phường thị trấn xã của Thành phố. Như ta thấy, các con số tuyệt đối trong những bản thống kê dưới đây phần lớn

* Bài viết là sản phẩm của Đề tài cấp Nhà nước “Chuyển dịch cơ cấu xã hội trong phát triển xã hội và quản lý phát triển xã hội vùng kinh tế trọng điểm phía Nam đến năm 2020” (KX.02.20/11-15), sử dụng phương pháp phân tích dữ liệu cấp hai dựa trên những bộ số liệu đã có.

** Nguyên Viện trưởng Viện Khoa học xã hội vùng Nam Bộ; Giáo sư thỉnh giảng Viện Nghiên cứu châu Á Universiti Brunei Darussalam.

*** Học viên cao học Học viện Khoa học Xã hội Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam.

1 Bùi Thế Cường, Tô Đức Tú, Phạm Thị Dung, *Tầng lớp trung lưu ở Thành phố Hồ Chí Minh: Cơ cấu và đặc điểm nhân khẩu*, Tạp chí Nghiên cứu phát triển Viện Nghiên cứu phát triển Thành phố Hồ Chí Minh Số 12 (2/2015), Thành phố Hồ Chí Minh, 2015, trang 73-79.

có giá trị nhỏ. Chúng nhắc ta cần rất thận trọng khi chấp nhận và sử dụng các kết quả phân tích ở đây².

2. Cơ cấu tầng lớp trung lưu

Nhóm nghiên cứu nhận diện 9 nhóm nghề nghiệp của người trả lời đại diện hộ gia đình trong mẫu khảo sát. Phân bố 9 nhóm nghề nghiệp ở Thành phố gồm:

1. Cán bộ quản lý Đảng, Nhà nước, đoàn thể xã hội, cơ quan hành chính sự nghiệp trong khu vực Đảng, Nhà nước, đoàn thể (sau đây gọi tắt là “Quản lý Nhà nước”) chiếm 1,4% mẫu khảo sát;

2. Lãnh đạo, quản lý công ty tư nhân (“Quản lý công ty tư nhân”): 2,1%;

3. Chủ cơ sở kinh doanh hộ gia đình (“Chủ kinh doanh hộ gia đình”): 17,4%;

4. Chuyên môn kỹ thuật, nghiệp vụ, dịch vụ, thương mại (“Chuyên môn”): 33,0%;

5. Nông dân lớp trên: 0,0%;

6. Công nhân, thợ thủ công lành nghề: 18,3%;

7. Nông dân lớp giữa: 0,5%;

8. Nông dân lớp dưới: 3,6%;

9. Lao động giản đơn phi nông nghiệp: 23,8%.

Bảng 1.
Cơ cấu tầng lớp trung lưu Thành phố Hồ Chí Minh theo nhóm và bậc, 2010

TT	Các nhóm trong tầng lớp trung lưu	Bậc (tiểu nhóm)		Tổng
		Trung lưu trên	Trung lưu dưới	
A	Số đại diện hộ gia đình trong các nhóm và tiểu nhóm			
1	Lãnh đạo, quản lý Đảng, Nhà nước, đoàn thể, cơ quan sự nghiệp trong khu vực Đảng, Nhà nước, đoàn thể	2	22	24
2	Lãnh đạo, quản lý công ty trong khu vực tư nhân	5	9	14
3	Chủ cơ sở kinh doanh hộ gia đình phi nông nghiệp	17	98	115
4	Chuyên môn kỹ thuật, nghiệp vụ, dịch vụ, thương mại	26	204	230
5	Tầng lớp trung lưu	50	333	383
B	% tiểu nhóm so với nhóm			
1	Lãnh đạo, quản lý Đảng, Nhà nước, đoàn thể, cơ quan sự nghiệp trong khu vực Đảng, Nhà nước, đoàn thể	8,3	91,7	100,0
2	Lãnh đạo, quản lý công ty trong khu vực tư nhân	35,7	64,3	100,0
3	Chủ cơ sở kinh doanh hộ gia đình phi nông nghiệp	14,8	85,2	100,0
4	Chuyên môn kỹ thuật, nghiệp vụ, dịch vụ, thương mại	11,3	88,7	100,0
5	Tầng lớp trung lưu	13,1	88,7	100,0

2 Chi tiết về chọn mẫu và hạn chế của số liệu, xin xem thêm: Bùi Thế Cường, 2012, và Bùi Thế Cường, Tô Đức Tú, Phạm Thị Dung, 2015.

C	% tiểu nhóm và nhóm so với tiểu nhóm chung và toàn bộ tầng lớp trung lưu			
1	Lãnh đạo, quản lý Đảng, Nhà nước, đoàn thể, cơ quan sự nghiệp trong khu vực Đảng, Nhà nước, đoàn thể	4,0	6,6	6,3
2	Lãnh đạo, quản lý công ty trong khu vực tư nhân	10,0	2,7	3,7
3	Chủ cơ sở kinh doanh hộ gia đình phi nông nghiệp	34,0	29,4	30,0
4	Chuyên môn kỹ thuật, nghiệp vụ, dịch vụ, thương mại	52,0	61,3	60,1
5	Tầng lớp trung lưu	100,0	100,0	100,0
	N (đại diện hộ gia đình đang hành nghề)			661

Nguồn: Bùi Thế Cường, 2010.

Chúng tôi xác định 5 nhóm nghề nghiệp đầu thuộc tầng lớp trung lưu. Tuy nhiên, trong mẫu không xuất hiện nhóm nông dân lớp trên về mặt thống kê, nên trong thực tế phân tích tầng lớp trung lưu Thành phố chỉ bao gồm 4 nhóm nghề trên cùng. Bảng 1 mô tả cơ cấu bên trong của tầng lớp trung lưu Thành phố. Cơ cấu ấy được dùng làm biến số độc lập trong phân tích của chúng tôi về mức độ hài lòng đối với đời sống gia đình.³

3. Sự hài lòng của các nhóm trung lưu đối với đời sống gia đình hiện nay

Cuộc khảo sát nêu đề nghị “Xin Ông (Bà) cho biết mức độ hài lòng đối với tình trạng của gia đình mình hiện nay trên một số lĩnh vực dưới đây”. Có 6 phương án trả lời cho trước (rất không hài lòng, không hài lòng, bình thường, khá hài lòng, rất hài lòng, không biết/khó đánh giá). Các khía cạnh của đời sống gia đình bao gồm: mức sống, điều kiện ở, việc làm, việc học của con, tình trạng sức khỏe của các thành viên gia đình, điều kiện vui chơi giải trí của gia đình, sự hòa thuận trong gia đình, quan hệ với bà con lối xóm. Và cuối cùng là đánh giá tổng quát tình trạng chung

của gia đình. Nhìn chung, ở mọi khía cạnh của đời sống gia đình và với mọi nhóm trong tầng lớp trung lưu, tỷ lệ hài lòng thường ở mức cao hơn cả, kể đến là sự thay thế nhau trong vị trí nhiều ít giữa tỷ lệ không hài lòng và bình thường. Do khuôn khổ tạp chí, bài viết không thể hiện và trình bày tỷ lệ không hài lòng và tỷ lệ chọn phương án “bình thường”. Cũng vì lý do tương tự, bài viết không phân tích khác biệt giữa các bậc trung lưu trên và dưới. Sau đây ta sẽ lần lượt đề cập đến các khía cạnh trong đời sống gia đình.

3.1. Mức sống

Với tầng lớp trung lưu nói chung, khoảng 1/3 những người được hỏi hài lòng với mức sống của gia đình. Tỷ lệ này cao hơn mức toàn mẫu khảo sát (24,7%). Xét khác biệt giữa các nhóm trong tầng lớp trung lưu, tỷ lệ hài lòng với mức sống tăng dần từ nhóm “Chủ kinh doanh hộ gia đình” (21,8%), đến nhóm “Chuyên môn” (33,5%), tiếp theo là nhóm “Quản lý Nhà nước” (50,0%), và đạt tỷ lệ cao nhất ở nhóm “Quản lý công ty tư nhân” (64,3%).

3.2. Điều kiện ở

Có 44,4% người trả lời ở tầng lớp trung lưu nói rằng họ hài lòng với điều kiện ở của gia đình. Tỷ lệ này cao hơn tỷ lệ chung (39,6%) và cũng cao hơn tỷ lệ hài lòng với mức sống gia

3 Chi tiết thống kê và diễn giải về cơ cấu nhóm nghề nghiệp và cơ cấu tầng lớp trung lưu ở Thành phố Hồ Chí Minh, xin xem thêm: Bùi Thế Cường, Tô Đức Tú, Phạm Thị Dung, 2015.

đình (32,1%). Khác biệt giữa các nhóm theo khuôn mẫu như mức hài lòng với mức sống. Nó tăng dần từ nhóm “Chủ kinh doanh hộ gia đình” (38,2%), đến nhóm “Chuyên môn” (44,8%), nhóm “Quản lý Nhà nước” (58,4%), và nhóm “Quản lý công ty tư nhân” (64,3%).

3.3. Việc làm và công việc làm ăn

Có 39,5% người trả lời ở tầng lớp trung lưu nói rằng họ hài lòng với việc làm hay công việc làm ăn của gia đình. Tỷ lệ này cao hơn tỷ lệ chung (34,1%), cao hơn tỷ lệ hài lòng với mức sống gia đình nhưng thấp hơn tỷ lệ hài lòng với điều kiện ở. Khác biệt giữa các nhóm tiếp tục lặp lại khuôn mẫu: tăng từ nhóm “Chủ kinh doanh hộ gia đình” (27,3%), đến nhóm “Chuyên môn” (41,7%), nhóm “Quản lý Nhà nước” (62,5%), và nhóm “Quản lý công ty tư nhân” (64,3%). Mức chênh lệch giữa hai nhóm sau ít hơn so với tỷ lệ chênh lệch về độ

hài lòng với điều kiện ở và nhất là với mức sống. Chênh lệch trong tỷ lệ hài lòng với mức sống giữa nhóm “Quản lý Nhà nước” và nhóm “Quản lý công ty tư nhân” lên tới 14,3 điểm phần trăm. Chênh lệch này đối với việc làm chỉ hơn 2%.

3.4. Điều kiện học của con em

Có 48,0% người trả lời ở tầng lớp trung lưu nói rằng họ hài lòng với điều kiện học của con em mình. Tỷ lệ này cũng cao hơn tỷ lệ chung cho toàn mẫu khảo sát (43,2%) và cũng cao hơn tỷ lệ hài lòng với mức sống, điều kiện ở và công ăn việc làm của gia đình. Khác biệt giữa các nhóm lặp lại khuôn mẫu như mức hài lòng với ba khía cạnh đề cập ở trên (mức sống, điều kiện ở, việc làm). Nó tăng từ nhóm “Chủ kinh doanh hộ gia đình” (39,1%), đến nhóm “Chuyên môn” (48,7%), nhóm “Quản lý Nhà nước” (62,5%), và nhóm “Quản lý công ty tư nhân” (71,4%).

Bảng 2. Sự hài lòng về các khía cạnh trong đời sống gia đình ở tầng lớp trung lưu TP.HCM, 2010

Các khía cạnh trong đời sống gia đình	Đơn vị tính	Quản lý Nhà nước	Quản lý công ty tư nhân	Chủ kinh doanh hộ gia đình	Chuyên môn	Tầng lớp trung lưu	Toàn mẫu khảo sát
Mức sống	%	50,0	64,3	21,8	33,5	32,1	27,4
	n	12	9	25	77	123	181
Điều kiện ở	%	58,4	64,3	38,2	44,8	44,4	39,6
	n	14	9	44	103	170	262
Việc làm	%	62,5	64,3	27,0	41,7	39,5	34,1
	n	15	9	31	96	151	226
Việc học của con	%	62,5	71,4	39,1	48,7	48,0	43,2
	n	15	10	45	112	182	286
Sức khỏe thành viên gia đình	%	37,5	42,8	23,5	34,8	31,8	28,8
	n	9	6	27	80	122	190
Điều kiện vui chơi, giải trí	%	29,2	64,3	11,3	26,5	23,5	18,2
	n	7	9	13	61	90	120
Hòa thuận trong gia đình	%	83,3	78,6	53,9	66,1	64,0	61,9
	n	20	11	62	152	245	409
Quan hệ láng giềng	%	83,4	71,5	34,7	51,3	48,6	43,4
	n	20	10	40	118	186	287
Tình trạng chung	%	75,0	71,5	34,7	51,3	48,6	43,4
	n	18	10	40	118	186	287

Nguồn: Bùi Thế Cường, 2010.

3.5. Tình trạng sức khỏe của các thành viên gia đình

Có 31,8% người trả lời ở tầng lớp trung lưu nói rằng họ hài lòng với tình hình sức khỏe của thành viên trong gia đình. Tỷ lệ này cao hơn tỷ lệ chung đôi chút (28,8%) và ở mức thấp như tỷ lệ hài lòng với mức sống gia đình (32,1%). Ta thấy lại khuôn mẫu khác biệt giữa các nhóm: tỷ lệ hài lòng với khía cạnh này ở nhóm “Chủ kinh doanh hộ gia đình” chỉ là (23,5%), đến nhóm “Chuyên môn” là (34,8%), nhóm “Quản lý Nhà nước” (37,5%), và nhóm “Quản lý công ty tư nhân” (42,8%).

3.6. Điều kiện vui chơi giải trí

Mức hài lòng với khía cạnh này là thấp nhất so với những khía cạnh khác trong đời sống gia đình. Chỉ có 23,5% người trả lời ở tầng lớp trung lưu nói rằng họ hài lòng với điều kiện vui chơi giải trí của gia đình. Tỷ lệ này ở toàn mẫu khảo sát còn thấp hơn nữa (18,2%). Khác biệt giữa các nhóm bắt đầu với tỷ lệ rất thấp ở nhóm “Chủ kinh doanh hộ gia đình” (11,3%), đến nhóm “Chuyên môn” (26,5%), nhóm “Quản lý Nhà nước” (29,2%), và đạt tỷ lệ khá cao ở nhóm “Quản lý công ty tư nhân” (64,3%).

3.7. Hòa thuận trong gia đình

Tin tốt lành là mức hài lòng với khía cạnh này là cao nhất so với mức hài lòng đối với những khía cạnh khác trong đời sống gia đình. Có (64,0%) người trả lời ở tầng lớp trung lưu nói rằng họ hài lòng với sự hòa thuận trong gia đình. Tỷ lệ này ở toàn mẫu cũng cao tương tự (61,9%). So sánh theo nhóm, ở khía cạnh này của đời sống, khuôn mẫu có khác đôi chút so với những khía cạnh đã đề cập ở trên. Tỷ lệ hài lòng ở nhóm “Chủ kinh doanh hộ gia đình” là (53,9%), đến nhóm “Chuyên môn” (66,1%), nhưng nhóm “Quản lý Nhà nước” đạt mức cao nhất là (83,3%) và nhóm “Quản lý công ty tư nhân” thì thấp hơn (78,6%).

3.8. Quan hệ với bà con lối xóm

Tỷ lệ hài lòng trong quan hệ với láng giềng cao hơn so với nhiều khía cạnh khác, song thấp hơn đáng kể so với đánh giá về sự hòa thuận trong gia đình. Có (51,3%) người trả lời ở tầng lớp trung lưu nói rằng họ hài lòng với quan hệ láng giềng. Tỷ lệ này ở toàn mẫu chỉ thấp hơn đôi chút (48,6%). So sánh theo nhóm, chỉ có (34,7%) người trả lời ở nhóm “Chủ kinh doanh hộ gia đình” hài lòng với quan hệ láng giềng. Tỷ lệ ấy ở nhóm “Chuyên môn” là (51,3%), ở nhóm “Quản lý Nhà nước” đạt mức cao nhất là (83,4%), và ở nhóm “Quản lý công ty tư nhân” là (71,5%).

3.9. Hài lòng chung với đời sống gia đình hiện nay

Sau khi nhận xét về từng mặt trong đời sống gia đình, đại diện hộ gia đình được đề nghị đưa ra đánh giá tổng quát về đời sống gia đình họ nói chung. Gần một nửa (48,6%) thành viên tầng lớp trung lưu Thành phố nói rằng họ hài lòng với tình trạng chung của gia đình hiện nay. Tỷ lệ này ở toàn mẫu khảo sát là (43,4%). Xét theo nhóm, khuôn mẫu chung tăng dần từ tỷ lệ hài lòng ở nhóm “Chủ kinh doanh hộ gia đình” (34,7%), nhóm “Chuyên môn” (51,3%), đến nhóm “Quản lý Nhà nước” vượt lên tỷ lệ (75,0%), và nhóm “Quản lý công ty tư nhân” là (71,5%).

4. Kết luận

Phân tích và tổng hợp số liệu về đánh giá của tầng lớp trung lưu ở Thành phố Hồ Chí Minh đối với đời sống gia đình cho ta một bức tranh chung về cảm nhận của tầng lớp này.

Chỉ xấp xỉ một nửa số người được hỏi nói rằng họ hài lòng với tình trạng hiện nay của đời sống gia đình. Tỷ lệ này cao nhất ở đánh giá về khía cạnh hòa thuận trong gia đình (64,0%) rồi giảm dần theo các nội dung: quan hệ với láng giềng, việc học của con, điều kiện

ở, việc làm, mức sống, sức khỏe, điều kiện vui chơi giải trí (23,5%).

Nhìn chung tỷ lệ người trả lời trong tầng lớp trung lưu hài lòng với các khía cạnh khác nhau trong đời sống gia đình đều cao hơn tỷ lệ trong toàn mẫu. Nhưng mức chênh lệch không đáng kể, khoảng 3 đến 5 điểm phần trăm.

Xét khác biệt giữa các nhóm trong tầng lớp trung lưu, ở hầu hết các khía cạnh đời sống gia đình, tỷ lệ hài lòng đều đi theo cùng một khuôn mẫu. Nó tăng dần từ nhóm “Chủ kinh doanh hộ gia đình”, đến nhóm “Chuyên môn”, tiếp theo là nhóm “Quản lý Nhà nước”, và đạt tỷ lệ cao nhất ở nhóm “Quản lý công ty tư nhân”. Số liệu cũng cho thấy có sự khác biệt đáng kể giữa các bậc trung lưu trên và dưới. Tỷ lệ hài lòng với các khía cạnh của đời sống gia đình ở các bậc trung lưu trên hầu như luôn cao hơn ở các bậc trung lưu dưới.

Trong bài viết trước, chúng tôi nhận xét tầng lớp trung lưu chiếm tỷ trọng cao trong cơ cấu dân cư Thành phố (gần 60%), tạo nên bản sắc văn hóa-xã hội nổi bật ở Thành phố Hồ Chí Minh. Vượt lên số lượng, tầng lớp trung lưu có vai trò quan trọng, tạo nên động lực căn bản cho sự năng động và phát triển của Thành phố.

Tỷ lệ hài lòng chưa cao ở tầng lớp này, nhất là về tình trạng việc làm, mức sống, sức khỏe, và điều kiện vui chơi giải trí, cần được quan tâm hơn nữa từ phía các nhà quản lý và hoạch định chính sách ở Thành phố Hồ Chí Minh.

Tài liệu tham khảo

1. Bùi Thế Cường, Bộ số liệu của Đề tài nghiên cứu *Cơ cấu xã hội, lối sống và phúc lợi của cư dân Thành phố Hồ Chí Minh hiện nay*, Sở Khoa học và công nghệ Thành phố Hồ Chí Minh và Viện Khoa học xã hội vùng Nam Bộ, 2010.
2. Bùi Thế Cường, *Cơ cấu xã hội, lối sống và phúc lợi của cư dân Thành phố Hồ Chí Minh hiện nay*. Báo cáo tổng hợp đề tài, Sở Khoa học và công nghệ Thành phố Hồ Chí Minh và Viện Khoa học xã hội vùng Nam Bộ, 2012.
3. Bùi Thế Cường, Tô Đức Tú, Phạm Thị Dung, *Tầng lớp trung lưu ở Thành phố Hồ Chí Minh: Cơ cấu và đặc điểm nhân khẩu*, Tạp chí Nghiên cứu phát triển Viện Nghiên cứu phát triển Thành phố Hồ Chí Minh Số 12 (2/2015), Thành phố Hồ Chí Minh, 2015 trang 73-79.

LAO ĐỘNG NƯỚC NGOÀI TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH HIỆN TRẠNG VÀ HÀM Ý CHÍNH SÁCH

TS. NGUYỄN THỊ HOÀI HƯƠNG*

Bài viết được trích từ kết quả nghiên cứu của đề tài “Quản lý lao động người nước ngoài ở Thành phố Hồ Chí Minh” do tác giả làm chủ nhiệm, thực hiện khảo sát 245 phiếu điều tra lao động nước ngoài và 55 doanh nghiệp nước ngoài tại TP.HCM năm 2012. Bài viết đánh giá những thế mạnh thu hút đầu tư và lao động nước ngoài đến TP.HCM. Nhìn nhận thực trạng lao động và quản lý lao động nước ngoài hiện nay. Đề xuất những kiến nghị để hoàn thiện hệ thống văn bản pháp lý và cải thiện các thủ tục hành chính, tạo điều kiện thuận lợi cho công tác quản lý, thực thi các thủ tục liên quan đến doanh nghiệp nước ngoài và LĐNN. Đặc biệt, trong công tác quản lý, việc tạo lập một cơ sở dữ liệu liên thông, cập nhật thường xuyên giữa các cơ quan quản lý nhà nước về LĐNN là cần thiết. Đồng thời, tăng cường nhân sự và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực làm công tác quản lý LĐNN tại TP.HCM.

Từ khóa: Lao động nước ngoài, lao động người nước ngoài, quản lý lao động.

1. Khái niệm và đặc điểm lao động nước ngoài tại Thành phố Hồ Chí Minh

1.1. Một số khái niệm

- Người nước ngoài

Theo pháp luật Việt Nam, khái niệm người nước ngoài được quy định lần đầu tiên tại Điều 1, Quyết định số 112/QĐ/CP ngày 25/4/1977 của Hội Đồng Chính phủ về chính sách đối với người nước ngoài cư trú làm ăn, sinh sống ở Việt Nam “Người nước ngoài là người cư trú, làm ăn sinh sống ở Việt Nam, có quốc tịch nước khác hoặc không có quốc tịch”.

Theo Luật quốc tịch Việt Nam 2008, tại Điều 3, quy định: quốc tịch nước ngoài là quốc tịch của một nước không phải là nước Cộng

Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam. Người không quốc tịch là người không có quốc tịch Việt Nam và cũng không có quốc tịch nước ngoài.

Theo Pháp lệnh nhập cảnh, xuất cảnh, cư trú đi lại của NNN tại Việt Nam ngày 18/1/2000 và Nghị định 21/2001/NĐ/CP của Chính phủ ngày 28/5/2001 quy định chi tiết Pháp lệnh nhập cảnh, xuất cảnh, cư trú đi lại của NNN tại Việt Nam ngày 18/1/2000 quy định: Người nước ngoài là người không có quốc tịch Việt Nam.

Theo Nghị định 138/2006/NĐ-CP ngày 15/11/2006 quy định chi tiết thi hành các quy định của Bộ luật dân sự có yếu tố nước ngoài tại khoản 2 Điều 3, ghi rõ: Người nước ngoài là người không có quốc tịch Việt Nam, bao gồm người có quốc tịch nước ngoài và người không quốc tịch.

* Nghiên cứu viên Phòng Nghiên cứu Văn hóa Xã hội - Viện Nghiên cứu Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh.

Từ những quy định của pháp luật Việt Nam, chúng tôi cho rằng khái niệm Người nước ngoài là người có một quốc tịch nước ngoài hoặc có nhiều quốc tịch nước ngoài hoặc không mang quốc tịch của nước nào, đang cư trú tại Việt Nam hoặc tại nước ngoài. Căn cứ xác định người nước ngoài theo pháp luật Việt Nam hiện nay chỉ căn cứ vào dấu hiệu quốc tịch mà không quan tâm đến yếu tố cư trú của họ.

- Lao động người nước ngoài

Theo khái niệm người nước ngoài nêu trên thì khái niệm lao động người nước ngoài là người có một quốc tịch nước ngoài hoặc có nhiều quốc tịch nước ngoài hoặc không mang quốc tịch của nước nào đang làm việc tại Việt Nam.

Trong khuôn khổ nghiên cứu của đề tài, lao động người nước ngoài được xác định là các chủ doanh nghiệp, người nước ngoài làm việc trong các văn phòng, công ty đại diện của nước ngoài đóng trên địa bàn TP.HCM và các cá nhân là người nước ngoài đang làm việc tại TP.HCM (ngoại trừ người nước ngoài làm việc theo công tác ngoại giao, lãnh sự và làm việc trong các tổ chức phi chính phủ tại TP.HCM).

- Quản lý lao động người nước ngoài

Quản lý lao động người nước ngoài là các hoạt động có sự phối hợp để thực thi, định hướng và kiểm soát các thủ tục hành chính liên quan đến người nước ngoài. Cụ thể trong đề tài này xem xét các thể chế và các văn bản chính sách về LĐNN; Lực lượng cán bộ tham gia thực hiện và phương pháp tiến hành các thủ tục hành chính liên quan đến LĐNN tại TP.HCM.

1.2. Đặc điểm lao động nước ngoài tại Thành phố Hồ Chí Minh

Về lao động nước ngoài, bước đầu có thể phân thành các loại:

Loại 1: hầu hết là các trường đại diện, thành viên hội đồng quản trị, các giám đốc hoặc chuyên gia trình độ cao tham gia vào công tác điều hành, lãnh đạo của công ty, doanh nghiệp.

Loại 2: là các cá nhân sang thăm dò thị trường và mở các cơ sở sản xuất, kinh doanh nói chung.

Loại 3: là các kỹ sư, chuyên gia có trình độ được cử tuyển sang TP.HCM làm công tác chuyên môn hoặc quản lý trong doanh nghiệp hoặc cơ sở sản xuất.

Loại 4: là các lao động có tay nghề thấp hoặc trái với ngành nghề được đào tạo, làm việc trong các công ty với các chức danh như chuyên viên giúp việc, hành chính văn phòng, người lao động tự do, nhân viên mua bán phân phối, giới thiệu sản phẩm; nhân viên giới thiệu tuyển dụng lao động, người giúp việc nhà và các lao động tự do khác. Loại này có mức lương thấp nhất.

Nhìn chung, người lao động nước ngoài loại 1,2,3 đều do các công ty mẹ cử tuyển sang hoặc do các công ty nước ngoài hoặc trong nước mời, bảo lãnh sang TP.HCM. Họ đều có hợp đồng lao động và có quyền cư trú hợp pháp. Theo quy định, một số trường đại diện được miễn thị thực visa và được cấp thẻ cư trú. Riêng lao động nước ngoài thuộc loại 4 đa dạng hơn. Một số họ cũng được công ty nước ngoài hoặc trong nước tuyển dụng, một số khác do chuyển đổi mục đích nhập cảnh họ ở lại làm việc tại TP.HCM hoặc họ đến TP.HCM tìm kiếm việc làm... Do đó, các thủ tục về hợp đồng lao động có nhiều vấn đề về thời gian cư trú và làm việc. Các vấn đề về quản lý lao động nước ngoài cũng nảy sinh những vấn đề phức tạp đối với lao động người nước ngoài loại 4 này.

Về địa bàn phân bố, trong KCX-KCN hầu hết là các trường đại diện và các chuyên gia có tay nghề kỹ thuật cao thuộc nhóm lao động nước ngoài loại 1 và loại 3. Ngoài KCX-KCN, gồm có 4 loại lao động nước ngoài nêu trên.

2. Thực trạng LĐNN tại Thành phố Hồ Chí Minh

2.1 Về số lượng người nước ngoài đến làm việc và sinh sống trên 1 năm tại TP.HCM ngày càng gia tăng

Trong năm 2012, tổng LĐNN đến TP.HCM với mục đích thương mại đầu tư có

1.418.560 người, chiếm 18% so với cả nước là 6.453.761 người, chiếm 82% (Đặng Văn Hiếu. 2013).

Theo số liệu từ Cục QLXNC tại TP.HCM, đến 31/12/2012, TP.HCM có 91.805 NNN, chiếm 13% nhập cảnh vào TP.HCM so với cả nước là 640.493 người, chiếm 87%.

Bảng 1. Người nước ngoài được cấp thị thực vào TP.HCM và một số tỉnh ở phía Nam giai đoạn (2008-2012)

Năm	2008	2009	2010	2011	2012
Cả nước	218.865	665.415	892.128	316.087	640.493
Bình Dương	*	3.356	5.267	5.099	4.290
Đồng Nai	*	3.089	6.969	4.883	4.031
Bà Rịa - Vũng Tàu	*	1.747	4.257	3.297	2.904
Tp. Hồ Chí Minh	*	16.155	90.175	102.485	91.805

Ghi chú: (*) không có dữ liệu. Nguồn: Cục Quản lý Xuất nhập cảnh, Bộ Công An.

Tính đến quý I năm 2013, số lượng LĐNN làm việc tại thành phố Hồ Chí Minh là 17.189 người lao động hợp pháp. Tuy nhiên thực tế, số LĐNN đang làm việc trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh cao hơn nhiều do những người thuộc diện được miễn GPLĐ (khu vực ngoài KCN-KCX chưa được thống kê); có người làm việc nhưng chưa có GPLĐ; có người không đủ điều kiện cấp phép lao động và có những trường hợp vào Việt Nam, thành phố Hồ Chí Minh với visa du lịch nhưng thực chất để làm việc.

Các thông tin từ nhiều nguồn khác nhau cũng cho thấy thực trạng lao động chưa đầy đủ các yêu cầu về GPLĐ. Theo Thanh tra Lao động TP.HCM, năm 2009 đã tiến hành kiểm tra 543 doanh nghiệp, trong đó có 200 doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. Kết quả có khoảng 30% lao động nước ngoài không

được doanh nghiệp đăng ký với cơ quan chức năng và khoảng 10% không đủ điều kiện cấp phép lao động. Báo cáo của Ủy ban Nhân dân TP.HCM, qua thanh tra rà soát tình hình sử dụng lao động nước ngoài tại 3.765 doanh nghiệp, tổ chức, văn phòng đại diện... Tổng số lao động nước ngoài tại các doanh nghiệp điều tra của thành phố Hồ Chí Minh là 16.055 người. Trong đó, tỷ lệ LĐNN chưa có giấy phép là 2.219 người (chiếm 13,8%)”.

Số liệu cấp thẻ tạm trú tính từ quý I/2013, ở TP.HCM có 28.217 người nước ngoài có thẻ tạm trú trên 1 năm. Về mục đích nhập cảnh, có 19.244 người (chiếm 68,2%) có mục đích vào TP.HCM để làm việc và 8.973 người (chiếm 31,8%) là người đi theo với mục đích nhập cảnh khác, cho thấy tỉ lệ NNN vào TP.HCM với mục đích lao động năm 2013 cao hơn những năm trước đó 4,5%.

Bảng 2. Số lượng người nước ngoài được cấp thẻ tạm trú tại TP.HCM năm 2012

STT	Đơn vị quản lý hồ sơ	Số lượng (người)	Số người đến làm việc và đầu tư	% NNN vào TP.HCM với mục đích lao động	% NNN vào TP.HCM với mục đích khác (người đi cùng, trẻ em, du lịch, thăm thân...)
1	Cục Quản lý xuất nhập cảnh Bộ Công An tại TP.HCM	11556	*	*	*
		2168	1069	49,3%	50,7%
2	Phòng Quản lý xuất nhập cảnh, Sở Công An TP.HCM	34592	23605	68.2%	31.8%
Cộng		48316			

Ghi Chú: ()* số liệu 11556 người không thống kê được theo mục đích do trường dữ liệu không lưu giá trị. *Nguồn:* Cục Quản lý Xuất nhập cảnh, Bộ Công An.

Có sự chênh lệch giữa số liệu đề nghị cấp GPLĐ với số liệu đề nghị cấp thẻ tạm trú tại TP.HCM (khoảng 2.202 người) là do có một số trường hợp được miễn GPLĐ tại mục 1, Điều 9, Nghị định số 34/2008/NĐ-CP về tuyển dụng và quản lý người nước ngoài làm việc tại Việt Nam, ngày 25/3/2008 và số lao động không có GPLĐ.

Nhìn chung, số lượng LĐNN tại TP.HCM luôn ở trong trạng thái động, những số liệu mà chúng tôi thu thập, xử lý thông qua GPLĐ, thẻ tạm trú, vẫn chưa phản ánh được một cách đầy đủ so với thực tế LĐNN đang làm việc tại TP.HCM. Dù đã có quy định cụ thể về phân loại mục đích nhập cảnh nhưng cách thức lưu trữ và nhập số liệu không đồng bộ giữa các cơ quan nên số liệu LĐNN và cư trú không thống nhất. Hiện tại số liệu giữa các cơ quan chưa có bộ dữ liệu chung để dễ truy xuất và quản lý thống nhất các nguồn số liệu liên quan đến LĐNN.

2.2. Về quốc tịch

Các quốc tịch có số lượng lao động làm việc tại TP.HCM nhiều nhất trong vòng 5 năm qua (2008-2012) căn cứ theo GPLĐ là Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản, Mỹ và Trung

Quốc (Đài Loan). Trong đó, năm 2010 là đỉnh cao của đầu tư và LĐNN đến làm việc TP.HCM. Năm 2011 và 2012, số lượng này có sự sụt giảm lớn ở các quốc gia nói trên, trừ Nhật Bản có lao động đến TP.HCM luôn tăng đều trong 5 năm qua.

Tại KCN-KCX TP.HCM, LĐNN (2012) theo quốc tịch: Trung Quốc: 480 người (24,2%); Đài Loan: 448 người (22,6%); Nhật: 375 người (18,9%); Hàn Quốc: 214 người (10,8%) và các quốc tịch khác: 467 người (23,5%).

Năm quốc tịch có NNN được cấp thẻ cư trú tại TP.HCM năm 2012 nhiều nhất là Hàn quốc, Nhật Bản, Trung Quốc, Trung Quốc (Đài Loan) và Mỹ. Tuy nhiên, số LĐNN được cấp phép lại có số lượng không tương xứng với số liệu cấp thẻ cư trú. Đây là vấn đề cần nghiên cứu kỹ hơn để đưa ra kết luận về việc liệu có lao động bất hợp pháp hay không hoặc số lượng NNN vào mục đích cư trú, học tập...

Trong năm 2012, tại thành phố Hồ Chí Minh, các nước châu Á có nhiều NNN đến làm việc là Nhật Bản, Hàn Quốc và Trung Quốc. Bên cạnh đó, xu hướng các nước khác ngoài Châu Á như Mỹ, Anh, Pháp, Úc... có số lượng tăng nhiều hơn các nước khác, vốn là

những nước có NNN đến TP.HCM làm việc và sinh sống nhiều hơn trước đây chẳng hạn như Trung Quốc (Đài Loan).

2.3. Về trình độ văn hóa và việc làm

Tỷ lệ lao động nước ngoài tại TP.HCM có trình độ đại học cũng tăng qua các năm, nếu năm 2009-2010 có (55,8%) lao động nước ngoài có trình độ đại học thì năm 2011 tỷ lệ này tăng lên 61,2% và năm 2012 là (73,6%) cho thấy thị trường lao động bắt đầu có sự lựa chọn ưu tiên tuyển dụng lao động nước ngoài có trình độ.

Theo số liệu khảo sát của đề tài, trình độ đại học và sau đại học chiếm (65%); trình độ cao đẳng, trung cấp nghề và lớp 9-12 chiếm 35%.

Lao động làm việc trong các KCX-KCN, trình độ đại học và trên đại học chiếm (33%); lao động có kinh nghiệm chiếm (67%). Trên thực tế những người có trình độ đại học và trên đại học thì cao hơn nhiều so với số liệu thống kê. Vì có nhiều người lớn tuổi ngại công chứng bằng cấp vì phức tạp, do đó nếu phía doanh nghiệp có nhu cầu tuyển dụng thì họ chỉ cần doanh nghiệp xác nhận có 5 năm kinh nghiệm là có thể vào làm việc.

Dưới góc độ việc làm, LĐNN tham gia các ngành nghề khá đa dạng. Đối với ngành giày da, may mặc chủ yếu lao động đến từ Trung Quốc, Đài Loan. Ngành giáo dục lao động chủ yếu là đến từ Anh, Australia, Mỹ, Canada và New Zealand. Ngành công nghệ cao đến chủ yếu từ Nhật Bản, Hàn Quốc, Mỹ, Đan Mạch...

Theo khảo sát của đề tài, những công việc người lao động nước ngoài tham gia cũng khá đa dạng như nhân viên hành chính, văn phòng (chiếm 29,5%), điều hành quản lý (chiếm 28,6%), chuyên viên kỹ thuật (chiếm 23,6%), phiên dịch (chiếm 1,4%), ngành khác (chiếm 16,8%).

Về loại hình doanh nghiệp, LĐNN đến làm việc chiếm đa số trong các doanh nghiệp nước ngoài (60%), doanh nghiệp trong nước

chiếm 29,2% và các văn phòng đại diện, văn phòng điều hành chiếm 10,8%.

Trong mẫu khảo sát với 245 LĐNN tại Thành phố Hồ Chí Minh, Đài Loan (36,73%), Hàn Quốc (14,69%), Nhật Bản (8,16%), Trung Quốc (39,18%) và một số quốc tịch khác (chiếm 1,22%). Trong đó, nam giới 176 người (chiếm 68,2%), nữ 78 người (chiếm 31,8%).

2.4. Về độ tuổi và trình độ học vấn

Độ tuổi phổ biến nhất của LĐNN tại Thành phố Hồ Chí Minh trong khoảng 31-40 tuổi chiếm tỉ lệ (34,43%), tiếp đến là độ tuổi từ 21-30 là (32,55%) và từ 41-50 là (23,11%). Có sự khác biệt về độ tuổi của LĐNN giữa các quốc gia. Trong khi lao động đến từ Đài Loan độ tuổi đa số từ 21-30 tuổi (45,68%), lao động đến từ Hàn Quốc chủ yếu trong độ tuổi từ 41-50 chiếm tỷ lệ (52,94%) và lao động đến từ Trung Quốc phổ biến trong độ tuổi từ 31-40 tuổi chiếm (46,75%).

Về trình độ học vấn, kết quả nghiên cứu của đề tài, có khoảng (11,26%) lao động có trình độ từ lớp 12 trở xuống, trong khi đó số người có trình độ từ đại học trở lên chiếm tỉ lệ khoảng (64,74%) (trong đó trình độ đại học chiếm (50,22%) và trình độ sau đại học chiếm (14,72%). Điều này cho thấy, LĐNN đến Thành phố Hồ Chí Minh làm việc (theo mẫu khảo sát) có trình độ học vấn khá cao, hầu hết đã được đào tạo qua ít nhất một ngành nghề nhất định để đáp ứng được đòi hỏi của công việc. Họ đến TP.HCM làm việc do sự điều chuyển (43,15%) và do chính sách đãi ngộ của công ty (33,2%). Đây là những lao động có trình độ chuyên môn cao, là những chuyên gia giỏi của doanh nghiệp, họ thường sẽ đảm nhiệm các vị trí quan trọng như chuyên viên kỹ thuật (23,6%); điều hành, quản lý (28,6%)...

2.5. Về lĩnh vực hoạt động và vị trí công việc của LĐNN tại TP.HCM

Theo kết quả khảo sát, sự tham gia của LĐNN ở TP.HCM khá đa dạng và hoạt động

rải rác ở hầu hết các lĩnh vực. Trong đó, LĐNN tham gia vào lĩnh vực giày da, may mặc chiếm tỉ lệ cao hơn (chiếm 53,1%), tiếp đến là lĩnh vực ẩm thực, thực phẩm (chiếm 12.7%); văn hóa giải trí, thể dục thể thao là (9,8%). Đối với lĩnh vực giày da, may mặc tập trung chủ yếu là các doanh nghiệp của Trung Quốc và Đài Loan với tỉ lệ tương ứng là (54,6%) và (43,8%). Ở lĩnh vực ẩm thực, thực phẩm lại là lĩnh vực hoạt động của các công ty đến từ Nhật Bản (51,6%) và lĩnh vực văn hóa giải

trí tập trung vào các doanh nghiệp Hàn Quốc (45,8%). Nhìn chung, có sự khác biệt khá rõ rệt trong việc phân chia lĩnh vực hoạt động giữa các quốc gia tại TP.HCM.

Vị trí công việc, LĐNN đến TP.HCM làm việc thường giữ những vị trí quan trọng trong doanh nghiệp. Kết quả khảo sát của đề tài, có (28,6%) giữ vị trí giữ vị trí quản lý, điều hành; (23,6%) là chuyên viên kỹ thuật và (29,5%) là nhân viên hành chánh.

2.6. Về hôn nhân

Bảng 3.Tình trạng hôn nhân của Lao động người nước ngoài

Tình trạng hôn nhân		Quốc tịch					Tổng cộng
		Đài Loan	Hàn Quốc	Nhật Bản	Trung Quốc	Quốc tịch khác	
Độc thân	Số người	28	3	8	9	1	49
	Tỷ lệ %	51,85	9,38	57,14	12,68	33,33	28,16
Có gia đình	Số người	24	29	5	60	2	120
	Tỷ lệ %	44,44	90,63	35,71	84,51	66,67	68,97
Ly hôn	Số người	2		1	2		5
	Tỷ lệ %	3,70		7,14	2,82		2,87
Tổng cộng	Số người	54	32	14	71	3	174
	Tỷ lệ %	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00

Nguồn: Số liệu khảo sát, Nguyễn Thị Hoài Hương, 2014.

Về quốc tịch, tình trạng hôn nhân của LĐNN thì tỷ lệ lao động đã có gia đình người Hàn Quốc chiếm cao nhất (90,63%); Trung Quốc (84,51%), Đài Loan (44,44%), Nhật Bản (35,71%). Điều này có nghĩa là lao động NNN tại TP.HCM có quốc tịch Nhật Bản có tình trạng độc thân chiếm số lượng đông hơn các quốc tịch khác (chiếm tỷ lệ 57,14%).

Trong số lao động NNN đến TP.HCM làm việc, hầu hết họ đều đưa người thân đến thăm viếng hoặc ở cùng. Trong đó, số lượng đến TP.HCM với mục đích thăm thân là rất lớn.

Trong số 04 quốc tịch khảo sát, LĐNN có người thân đến TP.HCM thăm thân đông nhất là Hàn Quốc, Trung Quốc, Nhật Bản và Đài Loan. Tỷ lệ người lao động có người thân thăm viếng lần lượt là 68,57%; 41,03%; 31,58% và 30,12%. Và có 18,93.% số người đang có người thân, gia đình đang ở cùng hoặc sinh sống tại Việt Nam; 15,38% số người dự kiến sẽ mang gia đình sang trong tương lai. Tỷ lệ người lao động có người thân đang sống cùng tại TP.HCM theo quốc tịch thì Hàn Quốc cũng chiếm số lượng cao nhất 34,48%; Nhật Bản 28,57%, Trung Quốc 15,49 và Đài Loan là 12,96%.

2.7. Tình trạng nhà ở

Qua kết quả khảo sát cho thấy có các loại hình nhà ở được người lao động nước ngoài chọn lựa theo nhóm quốc tịch rất rõ. Người Nhật Bản có xu hướng chọn nhà nguyên căn; người Hàn Quốc và các quốc tịch khác chọn căn hộ chung cư; Riêng người Trung Quốc và Đài Loan đa số chọn ở trong các ký túc xá hoặc phòng ở dành cho các chuyên gia tại nơi làm việc.

Ngoài ra, kết quả khảo sát và phỏng vấn sâu một số LĐNN, ngày càng nhiều người trẻ đến làm việc tại TP.HCM theo dạng tìm kiếm việc làm, với mức lương khá thấp <1.500USD/tháng, họ tìm thuê những căn phòng ở cùng với gia đình người Việt. Giá thuê trọ từ 2-3 triệu đồng/tháng, mức giá này không chênh lệch nhiều so với người trong nước thuê ở.

Bảng 4. Loại hình nhà đang ở của LĐNN tại TP.HCM

Loại hình nhà ở của LĐNN tại TP.HCM		Quốc tịch					Tổng cộng
		Đài Loan	Hàn Quốc	Nhật Bản	Trung Quốc	Quốc tịch khác	
Nhà thuê nguyên căn	Số người	7	4	11	9		31
	Tỷ lệ %	9,72	11,43	64,71	10,84		14,76
Căn hộ chung cư	Số người	14	28	5	18	3	68
	Tỷ lệ %	19,44	80,00	29,41	21,69	100,00	32,38
Phòng tại nơi làm việc	Số người	45			44		89
	Tỷ lệ %	62,50			53,01		42,38
Khác	Số người	6	3	1	12		22
	Tỷ lệ %	8,33	8,57	5,88	14,46		10,48
Tổng cộng	Số người	72	35	17	83	3	210
	Tỷ lệ %	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00

Nguồn: Số liệu khảo sát, Nguyễn Thị Hoài Hương, 2014.

2.8. Thực trạng quản lý lao động người nước ngoài

LĐNN lưu trú và làm việc tại Việt Nam được quản lý bằng hai văn bản pháp lý cơ bản: Pháp lệnh về nhập cảnh, xuất cảnh và cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam và luật lao động. Từ lần ban hành đầu tiên đến 2012, các văn bản pháp lý này không ngừng được bổ sung, sửa đổi cho phù hợp với tình hình thực tế của Việt Nam, nhất là từ sau khi Việt Nam thực hiện chính sách Đổi mới và hội nhập quốc tế.

Việc tuyển dụng và quản lý LĐNN được quy định cụ thể bằng các Nghị định 34/2008/

NĐ-CP và nghị định 46/2011/NĐ-CP. Các Nghị định này việc tuyển dụng và quản lý LĐNN làm việc tại Việt Nam; trình tự, thủ tục cấp GPLĐ và việc sử dụng GPLĐ; trách nhiệm của người nước ngoài, người sử dụng lao động và các cơ quan nhà nước trong việc tuyển dụng và quản lý người nước ngoài làm việc tại Việt Nam.

Về cơ quan tham gia quản lý LĐNN, ở TP.HCM hiện nay có Cục Quản lý XNC, Phòng Quản lý XNC trực tiếp quản lý công tác xuất nhập cảnh; Sở kế hoạch & Đầu tư quản lý cấp phép cho các doanh nghiệp nước ngoài và hai đơn vị trực tiếp quản lý và cấp phép

lao động cho LĐNN là Sở LĐTBXH TP.HCM và Ban Quản lý KCN-KCX (Hepza). Liên quan trực tiếp đến quản lý LĐNN là hệ thống quản lý dọc từ Bộ LĐTBXH, Sở LĐTBXH tỉnh, thành phố (ở TP.HCM trực tiếp là Phòng Lao động tiền lương thuộc Sở LĐTB&XH) và Phòng Lao động các quận, huyện trực tiếp quản lý LĐNN, DNN; Ngoài ra còn có Sở Ngoại vụ, Lãnh sự quán các nước, Hiệp hội các Doanh nghiệp nước ngoài đóng trên địa bàn TP.HCM; Công ty Dịch vụ cơ quan nước ngoài FOSCO... là các đơn vị có liên quan đến LĐNN hiện nay.

Nguồn nhân lực công tác trong lĩnh vực quản lý người lao động nước ngoài ở TP.HCM đang bị thiếu hụt trầm trọng do nhu cầu xử lý, giải quyết số lượng hồ sơ do số lượng nước ngoài vào TP.HCM ngày càng tăng. Phương pháp quản lý LĐNN chủ yếu dựa vào khung pháp lý đã được quy định theo chức năng, nhiệm vụ của từng cơ quan chuyên môn. Bên cạnh đó có các công cụ hỗ trợ được tin học hóa qua các website và cơ chế phối hợp liên ngành.

Về hiệu quả quản lý LĐNN, có những ưu điểm là Nhà nước ban hành khá nhiều văn bản quản lý nhà nước làm cơ sở cho hoạt động quản lý LĐNN tại Việt Nam. Trên cơ sở những quy định của pháp luật thì các cơ quan quản lý nhà nước tại TP.HCM đã thực hiện nghiêm túc các chức năng, nhiệm vụ được phân công và đúng pháp luật trong việc quản lý lao động nước ngoài. Đội ngũ cán bộ có trách nhiệm trong thực thi công vụ. Tuy nhiên, hiện nay vẫn còn một số hạn chế là: (1) Còn tồn tại một số bất cập trong chính sách quản lý xuất cảnh, nhập cảnh; quản lý cư trú và quản lý lao động; (2) Bộ máy thực hiện nhiệm vụ quản lý lao động nước ngoài chưa đáp ứng yêu cầu thực tế do thiếu nhân sự, thiếu sự kiểm tra, giám sát và phối hợp giữa các cơ quan; (3) Hoạt động quản lý LĐNN còn lỏng lẻo do thiếu cơ sở dữ

liệu chung (để thuận lợi hơn trong cơ chế phối hợp, trao đổi thông tin giữa các cơ quan trong hoạt động quản lý LĐNN).

3. Kết luận và hàm ý chính sách

3.1. Kết luận

1. TP.HCM là một trong những thành phố lớn, là trung tâm phát triển, mức độ hội nhập kinh tế cao. Nhờ vào những yếu tố thuận lợi về mặt chính sách, các cam kết khi Việt Nam tham gia các tổ chức kinh tế thế giới và khả năng lực lượng lao động trong nước chưa thể đảm đương một số công việc cần đến kỹ năng và sự thiếu hụt của ứng viên trong nước. Thêm vào đó, môi trường văn hóa - xã hội tại TP.HCM thuận lợi nhiều mặt về khí hậu, thể chế, nguồn lao động dồi dào, dịch vụ đa dạng, giá cả rẻ, ... do đó, thu hút đầu tư là các điều kiện quan trọng lý giải cho việc ngày càng nhiều LĐNN vào TP.HCM làm việc và sinh sống.

Thực tế LĐNN làm việc tại TP.HCM đang ngày một gia tăng. Số lao động có giấy phép và thẻ cư trú chưa phản ánh hết thực tế LĐNN đang làm việc tại TP.HCM. Lao động đến từ nhiều quốc tịch khác nhau từ châu Á, châu Âu, châu Phi... tham gia vào đa dạng các lĩnh vực ngành nghề và vị trí công việc. Nhìn chung, LĐNN có trình độ cao, học vấn từ đại học và sau đại học chiếm khoảng từ 70% trở lên, 30% còn lại là những người có kinh nghiệm trong công việc. Tuy vậy, những nhận định này là đối với những LĐNN đang làm việc tại TP.HCM thuộc diện có GPLĐ, chứng minh được trình độ bằng cấp và kinh nghiệm làm việc, không bao gồm những lao động không có GPLĐ (không thuộc diện miễn GPLĐ).

Qua kết quả nghiên cứu cho thấy, mức độ hội nhập của LĐNN vào xã hội TP.HCM khá tốt. Dù họ còn nhiều khó khăn trong các vấn đề như: (1) bất đồng ngôn ngữ trong giao

tiếp; (2) khó khăn trong các thủ tục thuê hoặc mua nhà; (3) Cơ sở hạ tầng và môi trường đô thị còn kém, giao thông không an toàn, thiếu các phương tiện công cộng, vệ sinh chưa đảm bảo; (4) Về dịch vụ y tế chăm sóc sức khỏe, phương tiện khám chữa bệnh còn hạn chế; (5) Chi phí giáo dục ở các trường quốc tế khá cao, trong khi đó NNN muốn cho con học ở các trường của Việt Nam thì cơ sở vật chất còn thiếu thốn và con cái họ gặp trở ngại về mặt ngôn ngữ; và (6) một số thói quen xấu của người Việt Nam như xả rác bừa bãi, ứng xử văn hóa nơi công cộng chưa tốt, chưa có nề nếp trong xếp hàng, thiếu ý thức giữ trật tự nơi công cộng... Đó là những điều mà TP.HCM cần cải thiện.

2. Thực trạng quản lý LĐNN, các chính sách quản lý LĐNN và các thể chế liên quan đến đầu tư nước ngoài đều tuân thủ đồng bộ từ Trung ương đến địa phương thông qua các văn bản quy phạm pháp luật. Hiện nay dựa trên các văn bản pháp lý cơ bản là: Pháp lệnh về nhập cảnh, xuất cảnh và cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam (pháp lệnh xuất nhập cảnh) Luật Lao động, các cam kết khi trở thành thành viên của các khối kinh tế thế giới và Công ước Quốc tế về Quyền của người lao động di cư. Thành phố cũng áp dụng nghiêm túc các văn bản chính sách của nhà nước và thực hiện có hiệu quả công tác quản lý LĐNN sát với thực tiễn TP.HCM. Mặc dù các chính sách của nhà nước trong lĩnh vực quản lý LĐNN rất nhiều, liên tục được bổ sung, sửa chữa nhưng còn một số bất cập nên vẫn đang được hoàn chỉnh để sát thực tế hơn.

Các đơn vị trực tiếp quản lý LĐNN đã làm tốt công tác quản lý trong khả năng, quyền hạn của mình. Xu hướng LĐNN ngày càng gia tăng làm cho công tác quản lý và giải quyết các thủ tục hành chính trở nên quá tải và gặp nhiều khó khăn.

Việc phân cấp quản lý và chức năng nhiệm vụ của các cơ quan liên quan đến lao động nước ngoài hiện nay là phù hợp với chuyên môn, thuận lợi cho công tác. Tuy nhiên, sự phối hợp giữa các cơ quan này chưa được chặt chẽ, nhất là khi nguồn dữ liệu về LĐNN chưa được thống nhất, khó khăn trong việc sử dụng dữ liệu liên ngành, mất nhiều thời gian cho việc đối chiếu và làm thủ tục cho cả cơ quan quản lý và cả LĐNN.

3. Chính sách quản lý LĐNN chịu sự chi phối và phù hợp với chính sách kinh tế vĩ mô, độ mở của nền kinh tế và các chính sách, điều kiện thu hút đầu tư và thu hút lao động nước ngoài. Kinh nghiệm quản lý lao động ở một số nước Châu Á như Singapore, Malaysia, Hàn Quốc, Đài Loan, Thái Lan... cho thấy hầu hết các nước đều tạo mọi điều kiện cho LĐNN làm việc, sinh sống và hạn chế tối đa lao động phổ thông làm ảnh hưởng đến việc làm của lao động ở nước sở tại. Về kinh nghiệm quản lý lao động nước ngoài của các nước, mô hình quản lý của Singapore phù hợp với TP.HCM trong việc thu hút lao động chất lượng cao. Bên cạnh đó, TP.HCM cũng cần xem xét đặc thù lực lượng lao động trong nước để có chính sách phù hợp trong chính sách thu hút LĐNN chất lượng cao không ảnh hưởng đến thị phần lao động sở tại, đồng thời có chính sách đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực đáp ứng nhu cầu phát triển của Thành phố.

Do điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế ngày càng mạnh mẽ, chính sách kinh tế thông thoáng, ngày càng nhiều nhà đầu tư và lao động nước ngoài đến TP.HCM. Vì vậy công tác quản lý LĐNN phải luôn cập nhật, linh động và liên tục thay đổi đáp ứng yêu cầu thực tế trên nhiều phương diện khác nhau như nhà ở, các thủ tục hành chính, y tế, giáo dục... không chỉ đáp ứng nhu cầu cho nhà đầu tư và người lao động mà bên cạnh đó là những

người thân và gia đình của họ. Luật nhà ở 2014 đã cho người nước ngoài mua nhà tại Việt Nam áp dụng từ 1/7/2015 tạo điều kiện về sở hữu nhà nhằm tạo điều kiện yên tâm làm việc cho các lao động nước ngoài; Quản lý và quan tâm hơn đến các điều kiện an sinh cho người lao động nước ngoài cũng như những người thân đi theo, chẳng hạn trong lĩnh vực giáo dục, y tế... Bên cạnh đó, cần tăng cường những hoạt động nhằm giúp LĐNN có điều kiện giao lưu, tiếp xúc, tìm hiểu chính sách pháp luật, văn hóa Việt Nam, cải thiện các thủ tục hành chính để tạo điều kiện thuận lợi cho LĐNN sớm thích nghi với môi trường làm việc tại TP.HCM.

4. Về phía các cơ quan quản lý nhà nước về quản lý LĐNN, thành phố chú trọng bổ sung lực lượng, chất lượng thực thi công tác quản lý LĐNN và cơ chế phối hợp liên ngành. Đầu tư, cập nhật hệ thống phần mềm cơ sở dữ liệu liên thông giữa các cơ quan có liên quan như Sở Kế hoạch Đầu tư, Ban Quản lý KCN-KCX; Sở LĐTB&XH; Sở Tư Pháp, Sở Công An... và các cơ quan có liên quan khác để thuận tiện trong công tác quản lý dữ liệu đến công tác quản lý NNN nói chung và quản lý LĐNN nói riêng.

5. Về quan điểm, vấn đề quản lý lao động nước ngoài cần được xem xét trong mối liên kết với chính sách khác nhau bao gồm chính sách visa, chính sách thị trường lao động và các chính sách hội nhập xã hội từ quan điểm của sự di chuyển lao động quốc tế và tương quan giữa nguồn nhân lực sở tại với LĐNN.

6. Kết quả nghiên cứu cho thấy cần thiết nên thành lập một cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành về quản lý LĐNN trực thuộc Bộ LĐTB&XH và các cơ quan trực thuộc từ trung ương cho đến địa phương nhằm đáp ứng yêu cầu thực tế công tác hiện nay. Tuy nhiên,

đề xuất này còn tùy thuộc vào chính sách của Nhà nước Việt Nam.

7. TP.HCM cần quan tâm hơn nữa trong việc cải thiện cơ sở hạ tầng, các chính sách an sinh xã hội và nâng cao dân trí trong việc hội nhập kinh tế - văn hóa quốc tế, đảm bảo mục tiêu phát triển đất nước.

3.2. Hàm ý chính sách

Từ thực trạng quản lý LĐNN và những kinh nghiệm của các quốc gia trong khu vực, Việt Nam nói chung và thành phố Hồ Chí Minh nói riêng có thể rút ra một số nội dung để thực hiện trong việc quản lý LĐNN như sau:

- Hoàn thiện hệ thống văn bản pháp lý và cải thiện các thủ tục hành chính, hành lang pháp lý.

- Tăng cường nhân sự và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực làm công tác quản lý LĐNN tại TP.HCM.

- Đối với Sở Kế hoạch Đầu tư, cần quy định rõ hạn mức vốn đầu tư đối với DNN, cần hạn chế mức đầu tư thấp. Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát việc thực hiện nghĩa vụ của nhà đầu tư đối với người lao động và nghĩa vụ tài chính đối với Nhà nước. Tăng cường sự phối hợp giữa các bộ, ngành, địa phương trong công tác hậu kiểm sau cấp phép. Có quy định chế tài về chế độ báo cáo định kỳ đối với các doanh nghiệp. Hướng dẫn thi hành và có biện pháp xử phạt đối với các doanh nghiệp không chấp hành chế độ báo cáo đúng quy định. Thường xuyên tổ chức các lớp bồi dưỡng nghiệp vụ về báo cáo thuế, nghiệp vụ kế toán... và phổ biến các thủ tục hành chính đối với các doanh nghiệp.

- Đối với công tác QLXNC, việc tạo lập một cơ sở dữ liệu liên thông, cập nhật thường xuyên giữa các cơ quan quản lý nhà nước về LĐNN là vô cùng cần thiết nhằm quản lý tốt

nhân sự làm việc trong các công ty, doanh nghiệp có sử dụng LĐNN, đồng thời cập nhật thường xuyên các thông tin liên quan về lưu trú, cư trú tạo điều kiện dễ dàng trong việc quản lý cư trú và thuận lợi hơn cho LĐNN tiến hành các thủ tục nơi cư trú tại TP.HCM như mua/thuê nhà, kết hôn, làm giấy khai sinh và sử dụng các dịch vụ khác như y tế, giáo dục, sinh hoạt cộng đồng... mà không phải thực hiện nhiều khâu, nhiều bước như hiện nay.

Công tác phân loại visa hiện nay cũng đã được thực hiện nhưng chưa chặt chẽ theo mục đích nhập cảnh. Cần nghiên cứu để phân loại rõ hơn về thời hạn làm việc tương ứng với mục đích làm việc.

Công tác hợp thức hóa lãnh sự xác nhận các giấy tờ có liên quan đến lý lịch tư pháp của LĐNN còn nhiều bất cập. Cần cân nhắc bãi bỏ quy định về kinh nghiệm và chuyên môn của LĐNN. Tuy nhiên, cần quy định rõ trong một số lĩnh vực về tỷ lệ phần trăm số chuyên gia nước ngoài có kinh nghiệm và không khuyến khích sử dụng lao động phổ thông.

- Công tác cấp GPLĐ và quản lý LĐNN:

Công tác cấp GPLĐ, nắm bắt nhu cầu lao động của các doanh nghiệp để dự báo cho việc hoạch định nhu cầu nguồn nhân lực của Thành phố trong những ngành cần lao động chất lượng cao và cung cấp số liệu lao động trong tương lai, thuận lợi cho công tác cấp phép và quản lý lao động. Công tác tuyển dụng LĐNN cần lưu ý điều chỉnh nhằm đảm bảo thị phần lao động cho lao động trong nước. Bổ sung quy định về gia hạn GPLĐ. Hiện nay, quy định này còn mang tính hình thức, NSDLĐ có thể xin gia hạn GPLĐ cho LĐNN nhiều lần mà chưa có cơ chế kiểm soát khi NSDLĐ không cam kết đúng như quy định ban đầu. Tăng cường công tác

thống kê NLĐ trong các doanh nghiệp nhằm phát hiện kịp thời các trường hợp không có GPLĐ. Đồng thời, có biện pháp chế tài khi NLĐ không có GPLĐ.

Công tác quản lý LĐNN, đối với các đối tượng LĐNN có thời hạn làm việc từ 1 năm trở lên, cần tiến hành cung cấp ngay từ đầu những loại thẻ cư trú tương ứng với thời hạn theo GPLĐ mà không cần gia hạn. Trong thời gian đó, nếu có thay đổi các thông tin về cư trú, thì NLĐ có thể khai báo qua mạng hoặc trình báo qua công an khu vực tại nơi cư trú để cập nhật thông tin. Xây dựng quy trình thanh tra chuyên ngành, liên ngành đối với các doanh nghiệp có SDLĐ về việc đăng ký cấp phép, tuyển dụng, sử dụng lao động và các quy định liên quan quyền và nghĩa vụ của LĐNN. Đồng thời có những điều khoản quy định xử phạt và chế định vi phạm đối với doanh nghiệp và LĐNN trong quá trình làm việc và cư trú tại Việt Nam. Hỗ trợ LĐNN theo tinh thần bảo vệ NLĐ di cư theo đúng luật pháp quốc tế.

- Bổ sung những chính sách giúp LĐNN hội nhập văn hóa và nhanh chóng thích ứng với môi trường, ổn định cuộc sống, yên tâm làm việc như: quy hoạch đô thị và quy định cụ thể về nhà ở cho người LĐNN.

- Tăng cường thanh tra, kiểm tra trước và sau khi cấp phép đối với các doanh nghiệp, đơn vị, người sử dụng LĐNN về việc chấp hành các quy định pháp luật. Thống nhất cơ sở dữ liệu liên ngành và hoàn thiện cơ chế phối hợp giữa các ngành liên quan về quản lý LĐNN. Sớm thành lập cơ quan chuyên trách về quản lý LĐNN tại Việt Nam. Cơ quan này sẽ trực thuộc Bộ LĐTBXH và các bộ phận ngành dọc tại các địa phương để đảm trách các vấn đề liên quan đến LĐNN sinh sống tại Việt Nam.

Tài liệu tham khảo

1. Nguyễn Thị Hoài Hương và nnk, 2014, *Quản lý lao động người nước ngoài ở Thành phố Hồ Chí Minh*, Đề tài cấp Thành phố.
2. Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam số 4-HĐNN ngày 29 tháng 12 năm 1987: Điều 16, Chương 2 Hình thức đầu tư.
3. Luật đầu tư nước ngoài số 01/1996/QHIX ngày 12/1/1996: Điều 25 chương IV về Quyền và nghĩa vụ của nhà đầu tư nước ngoài và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.
4. Luật đầu tư nước ngoài số 59/2005/QH11 ngày 29 tháng 11 năm 2005: điều 14 chương III: Quyền và nghĩa vụ của nhà đầu tư.
5. Ban Mai, 2013. “*Lực lượng lao động vẫn “thừa lượng, thiếu chất*”. <http://www.thesaigontimes.vn/Home/xahoi/doi-song/95327/>, số ra ngày 25/04.
6. Dương Nguyệt Nga, 2007. *Các cam kết của Việt Nam về tự do hóa đầu tư trong tiến trình hội nhập kinh tế*. Tạp chí Luật học. Số 8: tr. 36-40.
7. Nguyễn Thị Thơm & Nguyễn Mạnh Hùng. 2007. “*Thị trường lao động Việt Nam khi gia nhập WTO: Cơ hội, thách thức và những việc cần làm*”. Tạp chí Nghiên cứu Kinh tế, số 3: tr. 7
8. Trần Anh Tuấn, 2011. *Báo cáo phân tích thị trường lao động năm 2011 và dự báo nhu cầu nhân lực năm 2012 tại thành phố Hồ Chí Minh*. http://www.dubaonhanluchcmc.gov.vn/content/3925/phan-tich-thi-truong-lao-dong-nam-2011-va-du-bao-nhu-cau-nhan-luc-nam-2012-tai-thanh-pho-ho-chi-minh.aspx#neo_content, cập nhật ngày 8/12.
9. Ủy ban Quốc gia về hợp tác kinh tế quốc tế (AusAID), 2011.



VAI TRÒ CỦA DOANH NGHIỆP TRONG PHÁT TRIỂN NGUỒN NHÂN LỰC CHẤT LƯỢNG CAO

ThS. TRỊNH THỊ HIỀN*

Phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao là một lộ trình có tính chất lâu dài, là trách nhiệm của toàn xã hội. Việc huy động và phát huy hiệu quả các thành phần khác nhau trong xã hội vào phát triển nguồn nhân lực là một trong những điều kiện làm nên thành công của hoạt động này. Do vậy, sự phối hợp giữa các lực lượng trong xã hội, trong đó có doanh nghiệp là việc làm hết sức cần thiết. Hiện nay, các chương trình đào tạo nghề nghiệp được đánh giá còn thiên nhiều về lý thuyết. Vì vậy, khuynh hướng đào tạo nghề nghiệp tiếp cận thị trường lao động có sự gắn kết giữa cơ sở đào tạo và doanh nghiệp được coi là định hướng tích cực, đem lại lợi ích cho cả hai bên và xã hội.

Từ khóa: Nguồn nhân lực chất lượng cao, thị trường lao động..

1. Mở đầu

Lịch sử phát triển và kinh nghiệm thành công của nhiều quốc gia trên thế giới như: Hoa Kỳ, Nhật Bản, Hàn Quốc, Đài Loan... cho thấy vấn đề quyết định nhất đối với quá trình phát triển kinh tế - xã hội của một quốc gia không nằm ở yếu tố tài nguyên hay kỹ thuật công nghệ mà chính ở yếu tố chất lượng và số lượng nguồn nhân lực. Đó là chìa khóa của sự thành công, động lực quan trọng nhất cho sự tăng trưởng và phát triển bền vững. Ở nước ta khi các nguồn lực đầu tư cho giáo dục còn hạn hẹp thì sự tham gia của doanh nghiệp vào hoạt động đào tạo bồi dưỡng nguồn nhân lực có vai trò và ý nghĩa hết sức quan trọng.

Khi tham gia vào quá trình phát triển nguồn nhân lực, các doanh nghiệp cung cấp cho thị trường lao động những tiêu chí mà người lao động cần có để đáp ứng yêu cầu công việc; cung cấp tài chính để phát triển, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và các doanh nghiệp là

nơi tiếp nhận người học từ các trường về thực tập; tạo điều kiện và môi trường cho người học được thực hành giúp họ vận dụng những lý thuyết vào công việc thực tiễn nâng cao tay nghề, kỹ năng thực tiễn. Đầu tư tài chính xây dựng các trung tâm đào tạo, liên kết các trường và trung tâm dạy nghề trong xây dựng nội dung, chương trình đào tạo.

Trong khi đó hệ thống cơ sở đào tạo đóng vai trò hết sức quan trọng trong việc cung cấp nguồn nhân lực cho doanh nghiệp trong giai đoạn hiện tại và tương lai. Nói cách khác hệ thống cơ sở đào tạo có vai trò tạo ra những sản phẩm (người lao động) mà doanh nghiệp cần.

Ý thức được trách nhiệm cũng như lợi ích mà hoạt động hợp tác đào tạo này đem lại trong giai đoạn hiện nay các doanh nghiệp đang tích cực tham gia ngày càng sâu rộng vào quá trình phát triển và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực chất lượng cao. Nhiều doanh nghiệp đã xây dựng mối quan hệ, hợp tác thường xuyên với các cơ sở đào tạo, với các cấp quản lý góp phần nâng cao đào tạo nguồn nhân lực, đặc

* Tạp chí Nghiên cứu phát triển - Viện Nghiên cứu phát triển Thành phố Hồ Chí Minh.

biệt một số doanh nghiệp lớn còn thành lập trung tâm giáo dục đào tạo riêng cho mình.

Hiện nay, các hình thức hợp tác giữa doanh nghiệp và các cơ sở đào tạo có tính khả thi và phổ biến đó là: hệ thống giáo dục nghề nghiệp cung cấp cho doanh nghiệp những nguồn nhân lực cao theo yêu cầu của doanh nghiệp; tổ chức đào tạo chuyên sâu và ngắn hạn; đào tạo chính quy dài hạn theo hợp đồng dài hạn có quy định nội dung, thời gian và kinh phí cụ thể... Bên cạnh đó, còn có các hình thức hợp tác, trao đổi và tiếp nhận chuyên gia, cố vấn, các hoạt động và dịch vụ khoa học, ứng dụng khai thác và tư vấn khác... Trên đây là những hoạt động hợp tác rất có giá trị, thiết thực và tính khả thi cao. Bởi vì nó phù hợp với yêu cầu, khả năng và lợi ích hợp pháp của các bên có liên quan.

Có thể nói sự tham gia của doanh nghiệp vào quá trình phát triển và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực đã và đang tiếp tục đem lại lợi ích thiết thực và đầy tiềm năng cho doanh nghiệp, cơ sở đào tạo và cả người học.

- **Về phía doanh nghiệp:** Việc tham gia vào quá trình đào tạo như một hình thức đầu tư phát triển, làm cho doanh nghiệp có thêm quyền và cơ hội lựa chọn những người có năng lực chuyên môn vào làm việc tại doanh nghiệp, đáp ứng yêu cầu, giảm bớt thời gian và chi phí đào tạo lại của doanh nghiệp. Bên cạnh đó doanh nghiệp cũng có cơ hội quảng bá hình ảnh của mình với xã hội.

- **Về phía hệ thống cơ sở đào tạo:** Quá trình hợp tác với doanh nghiệp sẽ góp phần nâng cao chất lượng đào tạo, học viên tại các trường có đầu ra ổn định, quan trọng hơn là góp phần phát hiện bồi dưỡng nhân tài, giảm thiểu được hiện tượng tiêu cực và kém hiệu quả trong giáo dục.

- **Về phía người học:** Với việc nhận được sự đầu tư tài chính và được tiếp cận thực tiễn các quy trình sản xuất kinh doanh của doanh

nh nghiệp sẽ góp phần điều chỉnh nhận thức; nâng cao khả năng thực tiễn trong cuộc sống. Tăng cơ hội tìm kiếm việc làm giảm những phí tổn học hành cả về tài chính, thời gian và tâm sức...

2. Thực trạng tham gia của doanh nghiệp

Liên kết đào tạo giữa các cơ sở đào tạo và các doanh nghiệp là nhu cầu khách quan xuất phát từ lợi ích của hai phía. Cũng chính vì vậy, hiện nay rất cần đến sự hợp tác lâu dài giữa các doanh nghiệp và nhà trường để chất lượng đào tạo ngày càng được nâng cao, sinh viên ra trường có nhiều thuận lợi khi tìm kiếm việc làm.

Hiện nay nhiều cơ sở đào tạo ở nước ta đã thành lập trung tâm quan hệ doanh nghiệp và hỗ trợ sinh viên như: Đại học Kinh tế thành phố Hồ Chí Minh, Đại học Lạc Hồng, Đại học Kinh tế luật thành phố Hồ Chí Minh, Cao đẳng Kinh tế tài chính Vĩnh Long, Cao đẳng Công thương thành phố Hồ Chí Minh, Đại học Quốc tế Hồng Bàng, Trường đại học Công nghiệp Hà Nội, Trường Đại học Nông nghiệp Hà Nội, Trường Cao đẳng nghề Công nghệ cao... Nhiệm vụ của trung tâm là hỗ trợ sinh viên tìm việc làm, tổ chức các hoạt động dịch vụ việc làm, tổ chức cho sinh viên đi thực tập cuối khóa, tổ chức cho sinh viên đi tham quan, tìm hiểu thực tế, hướng nghiệp... Trung tâm cũng tiếp nhận đơn đăng ký việc làm của sinh viên và nhu cầu tiếp nhận từ các doanh nghiệp, tạo cầu nối giữa sinh viên và doanh nghiệp. Bên cạnh đó, một số trường đại học cũng đã đăng ký với các công ty, nhà máy, xí nghiệp xác định nhu cầu nhân sự của các đơn vị này hàng năm, giai đoạn 5 năm, 10 năm... để từ đó có kế hoạch đào tạo theo sát với nhu cầu của thị trường lao động, giảm thiểu lãng phí xã hội trong quá trình đào tạo.

Trong thực tế thì cụ thể mỗi trường đều có liên doanh liên kết với một số công ty xí nghiệp nhất định, ví dụ:

Đại học Lạc Hồng đã ký kết với hơn 500 công ty nhà máy xí nghiệp ở thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Bình Dương... để tiếp nhận học viên thực tập cuối khóa, với hoạt động này đại học Lạc Hồng đã biến công ty nhà máy, xí nghiệp thành nơi thực hành cho sinh viên của mình. Giúp học viên có cơ hội tiếp cận với môi trường làm việc chuyên nghiệp, khoa học kỹ thuật tiên tiến... cũng từ những hoạt động này nhiều công ty đã tìm ra nhân tài trợ cấp học bổng và tiếp tục đào tạo để sau này về làm việc tại công ty.

Ngân hàng Thương mại cổ phần Sài Gòn Thương Tín và Đại học Kinh tế luật đã ký kết hợp tác chiến lược toàn diện với những nội dung chính: phối hợp trong hoạt động đào tạo nghiên cứu khoa học, theo đó những công trình nghiên cứu trong lĩnh vực ngân hàng có tính ứng dụng cao sẽ được ứng dụng vào hoạt động của ngân hàng, mặt khác ngân hàng sẽ có cơ hội quảng bá thương hiệu của mình trong các hoạt động của trường, sinh viên Đại học Kinh tế luật cũng được yêu tiên nhận những suất học bổng từ ngân hàng và ngân hàng cũng tạo điều kiện cho sinh viên được thực tập thực tế có nhiều cơ hội thực tiễn trong công việc.

Đại học Công nghiệp thực phẩm thành phố Hồ Chí Minh cũng đã ký kết hợp tác chiến lược với Công ty cổ phần Kinh Đô, theo đó Đại học Công nghiệp thực phẩm sẽ hỗ trợ công ty trong việc đào tạo nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu sử dụng của doanh nghiệp. Tăng cường phương châm đào tạo theo địa chỉ; phối hợp thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu khoa học, tư vấn, cải tiến, phát triển sản phẩm và chuyển giao công nghệ, phát huy thế mạnh của cả hai bên. Về phía công ty Kinh Đô thì phối hợp với Đại học Công nghiệp thực phẩm thành phố Hồ Chí Minh xây dựng chương trình đào tạo đáp ứng yêu cầu thực tế của đơn vị. Hỗ trợ trường thực hiện công tác tham quan, học hỏi kinh nghiệm dành cho cán bộ giảng viên, thực hiện kiến tập thực tập dành cho sinh viên trong thời gian điều kiện cụ thể.

Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội là một điển hình trong việc hình thành Trung tâm kết nối giữa nhà trường và doanh nghiệp. Ban đầu khi mới thành lập, trung tâm cũng hoạt động rời rạc, chưa có sự liên kết chặt chẽ, chủ yếu là do các khoa và thầy cô tự kết nối cho sinh viên với các doanh nghiệp. Dưới sự hỗ trợ kỹ thuật của dự án HAUI - JICA của Nhật Bản về phát triển nguồn nhân lực kỹ thuật giai đoạn 2010 - 2013, dự án giúp cho nhà trường nâng cao năng lực trong đó có hoạt động xây dựng giữa nhà trường và doanh nghiệp. Sau hơn một năm triển khai, thấy hoạt động này hết sức cần thiết, cần phát triển nên trường Đại học Công nghiệp Hà Nội đã cho thành lập Trung tâm Đánh giá kỹ năng nghề và Quan hệ doanh nghiệp.

Kinh nghiệm của Trường đại học Công nghiệp Hà Nội là để làm được việc này đòi hỏi sự liên kết chặt chẽ của nhà trường và phía các doanh nghiệp. Nếu như trước đây, các doanh nghiệp còn dè chừng khi lựa chọn các sinh viên vừa tốt nghiệp ra trường, chưa có tay nghề vững vàng thì hiện nay nhiều doanh nghiệp đã mạnh dạn đề xuất với các trường đại học đào tạo các em ngay khi còn ngồi trên ghế nhà trường, giúp cho các em được thực hành, đến các đơn vị doanh nghiệp trực tiếp tham gia vào các công việc sản xuất để từ đây các em có được những kinh nghiệm, đúc rút được nhiều bài học quý báu cho bản thân.

Việc kết hợp giữa hệ thống cơ sở đào tạo và doanh nghiệp đóng vai trò hết sức quan trọng. Bởi vì đầu ra của sản phẩm đào tạo sẽ mang lại tính thực tế cao hơn, đáp ứng được nhu cầu nguồn nhân lực chất lượng cao phục vụ cho công tác sản xuất kinh doanh phát triển của doanh nghiệp và của toàn xã hội. Ngoài việc thực hiện trách nhiệm xã hội của mình thì hợp tác còn là cơ hội để doanh nghiệp tiếp cận nguồn nhân lực chất lượng cao theo định hướng và có nhiều sự chọn lựa bổ sung, thay thế và làm mới nguồn nhân lực mà không mất nhiều thời gian chi phí và đào tạo lại.

3. Nhận diện những rào cản thúc đẩy quá trình hợp tác

Hiện nay, trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh, doanh nghiệp nhỏ và vừa chiếm số lượng lớn. Quy mô nhỏ, số lượng lao động ít nên năng lực tài chính của doanh nghiệp còn rất hạn hẹp để dành cho công tác đào tạo nguồn nhân lực. Phần lớn các doanh nghiệp này không thành lập quỹ đào tạo nếu có thì cũng rất hạn chế, từ đó hạn chế khả năng phát triển và đào tạo nguồn nhân lực. Giải pháp mà họ đưa ra là thường xuyên tìm kiếm trên thị trường lao động (chủ yếu là trung tâm giới thiệu việc làm) để tuyển dụng các vị trí mà công ty đang thiếu hụt. Điều này dẫn đến sự bị động trong công việc mà đôi khi nhân sự tuyển vào chưa thực sự đáp ứng được yêu cầu của doanh nghiệp.

Nhìn chung nhận thức của phần lớn doanh nghiệp về phát triển nâng cao chất lượng nguồn nhân lực còn hạn chế. Chính vì chưa nhận thức đúng tầm quan trọng của vấn đề này nên nhiều doanh nghiệp chưa đầu tư và xây dựng một chiến lược cụ thể trong công tác đào tạo và bồi dưỡng nguồn nhân lực.

Sự gắn kết giữa nhà trường và doanh nghiệp chưa thực sự là nhu cầu bức thiết, nhiều trường còn thụ động, chưa nhận thức được sự phát triển của nhà trường cần có phần đóng góp rất quan trọng từ phía doanh nghiệp, do vậy họ chưa thực sự nỗ lực để thúc đẩy những chương trình hợp tác với doanh nghiệp.

Cơ chế chính sách hỗ trợ doanh nghiệp tham gia trong quá trình đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực còn chưa thực sự phù hợp, chưa tạo được động lực để các doanh nghiệp tích cực tham gia hoạt động này.

4. Một số đề xuất nhằm đẩy mạnh quá trình hợp tác

4.1. Về phía hệ thống cơ sở đào tạo

Cần phối hợp với các cơ quan đơn vị quản lý nhà nước tổ chức các buổi hội thảo về đào tạo, quản trị nguồn nhân lực, tư vấn chuyên

môn cho các doanh nghiệp...thông qua các hoạt động này hệ thống cơ sở đào tạo có thể giới thiệu các chương trình phối hợp đào tạo với các doanh nghiệp, cũng như tìm kiếm nhu cầu các doanh nghiệp từ đó xây dựng nên mối quan hệ phù hợp với các doanh nghiệp trên cơ sở hai bên cùng có lợi.

Cũng cần tận dụng mối quan hệ từ những cựu sinh viên của trường hiện đang nắm giữ những vị trí quan trọng tại các doanh nghiệp, đây được xem là một kênh thông tin rất hiệu quả đối với các trường. Từ đây các trường có thể tìm hiểu thông tin, nhu cầu nguồn lực con người của các doanh nghiệp từ đó điều chỉnh hướng giáo dục sát với thực tiễn, hay nói cách khác giáo dục nghề nghiệp theo nhu cầu thị trường lao động.

Nhà trường cũng cần tìm hiểu thị trường lao động ở các nước trong khu vực, nắm bắt định hướng phát triển kinh tế - xã hội của khu vực để xây dựng ngành nghề đào tạo, chương trình đào tạo cho phù hợp với nhu cầu thực tiễn theo phương châm “đào tạo hướng đến những gì xã hội cần chứ không phải đào tạo những gì mình có”. Thường xuyên đổi mới chương trình đào tạo giúp người học cập nhật được xu hướng mới trong khoa học công nghệ đáp ứng được nhu cầu của các doanh nghiệp và xã hội.

4.2. Về phía doanh nghiệp

Để phát triển bền vững doanh nghiệp cần có chiến lược kinh doanh và chiến lược phát triển nhân tố con người (nguồn nhân lực). Tuy nhiên đa số các doanh nghiệp đặc biệt doanh nghiệp vừa và nhỏ không xây dựng chiến lược phát triển nguồn nhân lực trong các giai đoạn nhất định. Doanh nghiệp cần nhìn rõ hơn tầm quan trọng của nguồn nhân lực. Doanh nghiệp cần xây dựng chính sách hợp tác cùng cơ sở đào tạo, với các nội dung, cơ chế cụ thể. Tích hợp các nội dung hợp tác về nhân sự với cơ sở đào tạo, nghiên cứu phát triển sản phẩm, truyền thông. Bên cạnh đó, Bộ GD và ĐT cần

đưa việc hợp tác cơ sở đào tạo và doanh nghiệp vào tiêu chí đánh giá, kiểm định chương trình chất lượng đào tạo.

Cần hợp tác mạnh mẽ sâu rộng với hệ thống giáo dục trong xây dựng nội dung, chương trình đào tạo sát với nhu cầu thực tế. Doanh nghiệp căn cứ vào nhu cầu công việc của mình xây dựng các danh mục kỹ năng, kiến thức gửi nhà trường để xây dựng chương trình.

Hỗ trợ kỹ sư, chuyên gia và thợ bậc cao trong giảng dạy đồng thời tiếp nhận giảng viên đến doanh nghiệp để học hỏi công nghệ mới.

Tổ chức các buổi nói chuyện về ngành nghề mà các doanh nghiệp đang kinh doanh sản xuất, về kỹ thuật công nghệ các kỹ năng cứng, kỹ năng mềm..., ký kết các hợp đồng tuyển dụng, hỗ trợ cho sinh viên có điều kiện thực tập thực tế tại các doanh nghiệp. Doanh nghiệp có điều kiện cần hỗ trợ các quỹ học bổng tới những sinh viên có thành tích xuất sắc giúp các em yên tâm học tập và ra công tác tại doanh nghiệp mình.

Thành lập các trung tâm đào tạo tại doanh nghiệp giúp sinh viên có điều kiện cọ sát với môi trường thực tiễn công việc.

Tiếp tục hoàn thiện cơ chế chính sách nhằm đẩy mạnh đổi mới giáo dục đào tạo nói chung, giáo dục nghề nghiệp nói riêng, khuyến khích doanh nghiệp tham gia vào quá trình phát triển và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, nhà nước cần có sự hỗ trợ phù hợp

đối với các doanh nghiệp nhất là các doanh nghiệp có quy mô vừa và nhỏ khi tham gia phát triển nguồn nhân lực.

Việc các trường chủ động liên kết với các doanh nghiệp để giải bài toán nâng cao chất lượng học tập cũng như tìm đầu ra cho người học khi rời ghế nhà trường bước đầu đã có hiệu quả. Sự liên kết chặt chẽ, gắn bó lâu dài giữa nhà trường và doanh nghiệp đòi hỏi cần có sự mở rộng cả chiều rộng và chiều sâu, nghĩa là nhà trường tiếp xúc với các doanh nghiệp để nâng cao chất lượng đào tạo cho người học, định hướng các lợi ích để mang lại sự hài hòa cho người học và doanh nghiệp. Nhà trường và doanh nghiệp cần đẩy mạnh mối quan hệ hơn nữa, gắn kết hơn nữa để kết hợp tìm kiếm đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao đáp ứng nhu cầu phát triển.

Tài liệu tham khảo

1. Phạm Tất Dong (1995), *Trí thức Việt Nam - Thực tiễn và triển vọng*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
2. Nguyễn Văn Phúc, Nguyễn Duy Hùng (2012), *Phát triển nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu CNH, HĐH và hội nhập quốc tế*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà nội.
3. Nghiêm Đình Vy - Nguyễn Đắc Hưng (2002), *Phát triển giáo dục và đào tạo nhân tài*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà nội.
4. Lý Hà (2007), *Thành phố Hồ Chí Minh - thị trường lao động đang chuyển dịch*, Thời báo Kinh tế Sài Gòn Số 5.

VÙNG VEN TRONG CẤU TRÚC ĐÔ THỊ

ThS. TRƯƠNG THÁI HOÀI AN*

Vùng ven trong cấu trúc đô thị từ lâu được quan niệm như một khu vực chuyển tiếp giữa thành thị và nông thôn. Trong nhiều trường hợp, vùng ven thay đổi nhanh chóng tại các đô thị đang phát triển, hay tại những đô thị phát triển, khu vực này hầu như được bảo vệ hết sức nghiêm ngặt bởi giá trị của nó. Vùng ven trong đô thị ngày càng được công nhận như một loại không gian lãnh thổ. Để có cái nhìn tổng quát về vùng ven, tác giả đã đưa ra các khái niệm về vùng ven trên nhiều quan điểm khác nhau. Từ đó đưa hệ thống nhận diện vùng ven trong việc phân tích hình thái không gian đô thị vùng ven với mong muốn xây dựng một hệ thống cơ sở nhận diện vùng ven trong hệ thống pháp lý quy hoạch đô thị hiện nay.

Từ khóa: Vùng ven, cấu trúc đô thị.

1. Khái niệm về vùng ven (VV)

Thuật ngữ “vùng ven” hay “peri urban” (viết tắt VV hay PU) lần đầu tiên được sử dụng bởi Văn phòng Nông thôn và Tổ chức phát triển (ORID) vào cuối những năm 1980, khi gán những hoạt động tại các khu vực ưu tiên. Mặc dù bây giờ được sử dụng với các tên gọi khác nhau như: ‘rìa đô thị - nông thôn’, ‘vùng chuyển đổi đô thị’, ‘vùng bán đô thị hóa’, các khái niệm về vùng ven được sử dụng trong bối cảnh khi có sự hạn chế trong sự phân định giữa nông thôn và đô thị. Thường thì các khu vực ven không phải là khu vực riêng biệt mà là một khu vực được xác định bởi các tính chất và các hiện tượng tạo ra phần lớn là do các hoạt động trong một khu đô thị. Một tính năng quan trọng của vùng ven là bản chất năng động của nó, trong đó các tính chất xã hội được sinh ra, biến đổi từ loại này sang dạng khác hay bị loại bỏ.

1.1. Các khái niệm trên thế giới

- Nguồn wikitionary.org: Peri - urban: peripheral (ngoại vi) và urban (đô thị) là khu vực nằm giữa ngoại ô và nông thôn.

- Urban dictionary: Peri-urban: có những đặc điểm mà những hoạt động xảy ra gần ranh giới của đô thị, những vùng mà người ta gọi là “rìa đô thị”.

- Theo Chính sách tăng trưởng vùng ven đô Swaziland 1997: “Vùng ven đô nằm ngoài ranh giới và phạm vi đô thị chính thức đang trong quá trình đô thị hoá, do đó ngày càng tiếp nhận nhiều đặc điểm của khu vực đô thị”.

- Theo bảng chú giải thuật ngữ của Bộ Môi trường Úc, “Thông cáo về Môi trường” 2001 vùng ven là những vùng có “Sự phát triển nhà cửa và đường xá ở mật độ thấp tại vùng ngoại vi của khu vực đô thị, vẫn còn lại những khu đất nông thôn nhỏ trong mạng lưới các toà nhà vùng ngoại ô”.

- Trích từ dự án Thay đổi môi trường ven đô (PUECH), 2005: “Vùng ven là khu vực quá độ, hoặc giao thoa, là nơi các hoạt động vùng đô thị và nông thôn diễn ra đan xen nhau,

* Giảng viên Khoa Quy Hoạch, Trường Đại Học Kiến Trúc Tp.Hồ Chí Minh.

và những nét đặc trưng của khu vực biến đổi nhanh chóng do tác động của con người”.

- Dự án “ Quy hoạch cấu trúc vùng ven” được sự tài trợ của WorldBank nghiên cứu tại thành phố Faisalabad đã đưa ra một khái niệm về vùng ven, đó là “Một khu vực trải rộng cảnh quan có mối quan hệ giữa phần tiếp giáp phát triển đô thị và nông thôn với mật độ dân số thấp, trong đó có các hoạt động nông nghiệp và có khả năng được đô thị hóa trong hai mươi năm tới”.

Đặc trưng của vùng ven là sự biến đổi liên tục không ngừng nghỉ. Bản chất biến đổi của nó là một trong những đặc điểm quan trọng nhất để định nghĩa vùng ven.

1.2. Tại Việt Nam

Tại Việt Nam, hiện chưa có một khái niệm chính thức về vùng ven trong quy hoạch xây dựng đô thị, mà nó chỉ tồn tại ở một số lĩnh vực có liên quan.

- Theo Tiên sĩ địa lý Đinh Thị Bảo Thoa: vùng ven đô được hiểu là những khu dân cư kiến trúc nông thôn, có kinh tế phát triển nhờ vào việc sản xuất, cung ứng cho đô thị và có mức độ đô thị hóa nhanh chóng, bị ảnh hưởng bởi sự phát triển ở trung tâm đô thị, đó chính là các xã, huyện thuộc thành phố hoặc cạnh thành phố lớn. Quá trình đô thị hóa làm cho nền kinh tế ở đây có nhiều khởi sắc nhưng cũng để lại những thách thức không nhỏ thể hiện ở nhu cầu sử dụng đất, nhu cầu về sự phát triển cơ sở hạ tầng đồng bộ, nhu cầu về chất lượng dân số thể hiện ở sự thích ứng với một trình độ phát triển kinh tế - xã hội mới.

- Theo TS. Huỳnh Quốc Thắng - Trường cao đẳng Văn hóa nghệ Thuật TP.HCM: khái niệm vùng ven gắn với văn hóa vùng ven có thể xác định đó là một vùng nóng đang chuyển động đô thị hóa. Vùng này là điểm quá độ, là khu đệm giữa nông thôn và thành thị, giữa cái yên tĩnh và cái sôi động, giữa cái chặt chẽ của nông thôn và cái thoáng mở của thành thị, là

nơi chuyển đổi nhu cầu của nông thôn vào dân đô thị và ngược lại mang lối sống của đô thị vào nông dân. Nói một cách ngắn gọn vùng ven là gạch nối giữa khu vực nội thành (nơi đã cơ bản hoàn thành quá trình đô thị hóa) với khu vực ngoại thành (nơi còn đậm chất nông thôn quá trình đô thị hóa còn mờ nhạt hoặc mới bắt đầu) của một đô thị cụ thể và vì vậy văn hóa vùng ven tuy đã mang đậm dáng nét văn hóa đô thị nhưng đồng thời nó vẫn còn có thể lưu giữ được những nét đặc trưng về văn hóa của xã hội nông nghiệp cổ truyền vốn đã tích lũy lâu đời trước khi quá trình đô thị hóa diễn ra tại đó.

- Khái niệm ven theo quan điểm của Hồ Biểu Chánh thông qua tác phẩm của nhà dân tộc học phương nam Vương Hồng Sển “ Sài Gòn năm xưa” khi ông viết về vùng ven trong những tác phẩm văn học nói về Sài Gòn - TP.HCM. Vùng ven TP.HCM trong thời điểm thuộc địa đã tồn tại hai thái cực của giàu nghèo trong xã hội. Tầng lớp nghèo tập trung ở vùng ven như khu Bàn Cờ, Khánh Hội, Cầu Kiệu, Xóm Chiếu... Vùng ven khác mới hình thành là nơi sinh sống thuộc tầng lớp trung lưu như khu Đa Kao, Phú Nhuận, Tân Định, Thị Nghè, Gò Vấp¹.

- TS. Nguyễn Thế Cường, vùng ven là vùng vành đai chuyển tiếp giữa một đô thị lớn và nông thôn xung quanh, chịu ảnh hưởng mạnh mẽ của đô thị đó, nhưng vẫn mang trong mình nhiều yếu tố của văn hóa nông thôn. Nên chưa hẳn là nông thôn mà cũng chưa hẳn là đô thị thực sự.

1.3. Hướng đến một khái niệm vùng ven toàn diện

Một định nghĩa toàn diện về vùng ven được đưa ra trong nghiên cứu của David L. Iaquina

¹ Trong bài báo cáo của GS. Trịnh Văn Thảo - Université - Marseille, France bàn về vùng ven trong “Sài Gòn: Từ tiểu thuyết của Hồ Biểu Chánh đến địa chí của Vương Hồng Sển”.

và Axel W. Drescher năm 2000 theo khái niệm về đô thị. Dựa trên các thành phần sau:

- Thành phần về dân số (tăng quy mô dân số và mật độ dân số)
- Thành phần các ngành nghề kinh tế (ví dụ như, một lực lượng chủ yếu là phi nông nghiệp)
- Thành phần xã hội, tâm lý (ý thức về đô thị, yếu tố cộng đồng)

Ba thành phần trên tạo cơ sở của định nghĩa đô thị và vùng ven được xác định dựa trên mức độ đô thị, sau đó một số biến thể của ba thành phần trên là cơ sở cho việc định nghĩa vùng ven.

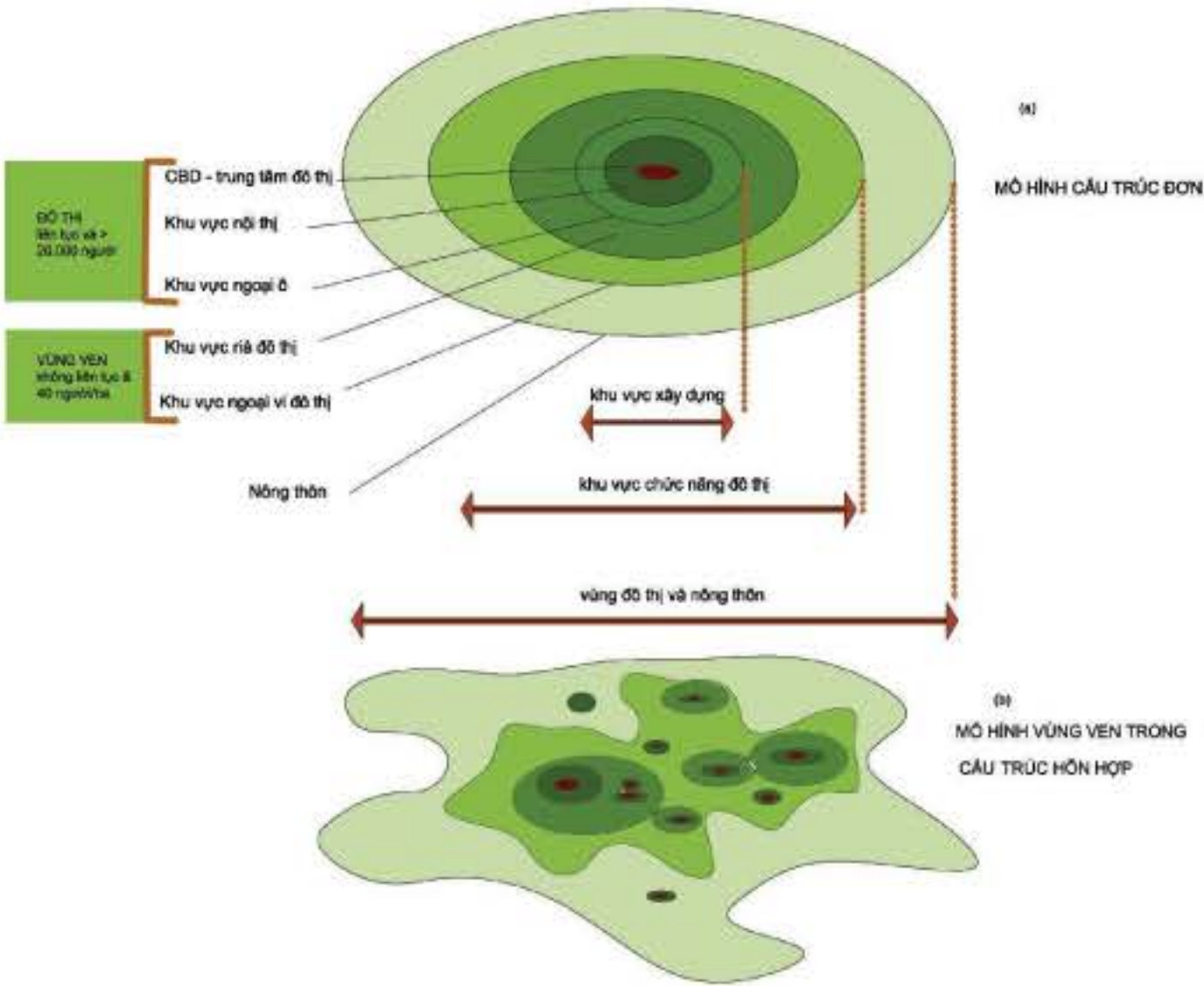
Trên thực tế, nhiều vùng ven thường được xác định dựa trên yếu tố “vị trí” và được coi là khái niệm toàn diện về vùng ven. Tuy nhiên, việc xây dựng vùng ven gần đô thị chỉ là một trong các yếu tố để xác định loại hình vùng

ven, nó chỉ thể hiện đơn thuần về mặt kỹ thuật. Nếu chỉ tập trung vào vị trí địa lý như một nền tảng cơ bản để xác định vùng ven sẽ thể hiện sự hiểu biết chưa sâu sắc về khu vực giữa đô thị và nông thôn hết sức năng động, tương tác và biến đổi này.

2. Vùng ven trong cấu trúc đô thị

Khái niệm đã nhấn mạnh về vùng ven đô thị là một khu vực chuyển tiếp giữa khu vực thành thị và nông thôn. Khu vực này có thể thay đổi rất nhanh ở các đô thị mở rộng hay các đô thị được tái cấu trúc, tuy nhiên cũng có các đô thị gìn giữ vùng ven một cách cẩn thận. Ngày nay, vai trò của vùng ven ngày càng được công nhận là một loại không gian và lãnh thổ của chính nó trong mỗi cấu trúc đô thị. Trong dự án Plurel², vị trí của vùng ven trong cấu trúc của đô thị được phân tích và chỉ ra là những đường tròn đồng tâm bao gồm 3 thành phần chính là khu đô thị, khu vực ven và nông thôn. (hình 1)

Hình 1. Vùng ven và vùng đô thị - nông thôn



Nguồn: UOM, ZALF, MRI; trang 27

2 Dự án Plurel nghiên cứu về vùng ven tại các đô thị Châu Âu được tài trợ bởi cộng đồng Châu Âu dưới tên gọi là “ Sustainable Development, Global Change and Ecosystems” của chương trình The Sixth Framework

- Khu vực đô thị bao gồm: trung tâm đô thị (các khu vực trung tâm dịch vụ CBD và các chức năng dân dụng khác), khu vực nội thị (các khu vực xây dựng mật độ cao) và khu vực ngoại thành (khu vực xây dựng bên cạnh khu nội thị với mật độ thấp hơn).

- Khu vực vùng ven bao gồm rìa đô thị và khu vực ngoại vi đô thị. Rìa đô thị là khu vực dọc theo các cạnh của khu vực xây dựng mật độ cao, trong đó tập trung các khu dân cư phân tán mật độ thấp và khu đô thị tập trung xung quanh các trung tâm giao thông hay không gian mở. Ngoại vi đô thị là khu vực xung quanh những khu vực xây dựng chính với mật độ dân số thấp, tuy nhiên nó thuộc các khu đô thị chức năng như khu tái định cư, khu công nghiệp và những khu vực sử dụng đất đô thị khác.

- Nông thôn: là khu vực xung quanh của vùng ven nhưng nằm trong khu vực nông thôn đô thị

Về định lượng, theo báo cáo vùng ven tại các đô thị Châu Âu là một khu vực xây dựng các khu ở không liên tục, mật độ dân số ít nhất 40 người/ha và dân số dưới 20 000 người cho một đơn vị.

Một mô hình khác mô tả vị trí vùng ven trong cấu trúc đô thị là của Rigg (1999) thì vùng ven được sơ đồ hóa trong mạng lưới cấu trúc đô thị, vùng ven bao gồm khu vực ven đô và khu vực desakota³. Vùng ven trong cấu trúc đô thị là những khu vực có giới hạn trong khoảng 100ha - 150 ha và có khả năng đô thị hóa trong vòng 20 năm tới.

3. Nhận biết tính chất của vùng ven trong cấu trúc đô thị thông qua việc phân tích hình thái không gian đô thị

Qua phần khái niệm, phân tích vị trí vùng ven trong cấu trúc đô thị có thể thấy rõ hình

thái không gian vùng ven có 6 thuộc tính nổi trội đó là: *tính di chuyển, tính đa dạng, tính thay đổi, tính phụ thuộc, tính phân mảnh, tính cạnh tranh*. Cụ thể trong từng loại hình không gian nó biểu hiện như sau:

3.1. Về không gian vật thể

- *Tính di chuyển*: Vị trí của vùng ven không có tính cố định mà sẽ dịch chuyển qua các vị trí khác nhau bởi các tác động của quá trình đô thị hóa;

- *Tính đa dạng*: Đa dạng về sử dụng đất đai, đây là khu vực năng động, thay đổi liên tục và nhanh chóng;

- *Tính dễ thay đổi*: Quá trình chuyển đổi chịu sự chi phối của việc sử dụng đất tạm thời;

- *Tính phụ thuộc*: Dễ bị chi phối bởi các trung tâm đô thị;

- *Tính phân mảnh cao*: Phân mảnh về cảnh quan, không gian đô thị, mật độ nhà ở nơi cao nơi thấp.

3.2. Về không gian phi vật thể

- *Tính dễ thay đổi*: Vùng ven là khu vực năng động, thay đổi liên tục và nhanh chóng; các chính sách quản lý nhà nước, người sử dụng, thị trường tài chính bất động sản tác động trực tiếp đến các khu vực vùng ven;

- *Tính phụ thuộc*: Dân số tăng phụ thuộc vào trung tâm thành phố;

- *Tính phân mảnh cao*: Dân số, con người không đồng nhất dẫn đến lối sống và tập quán không giống nhau. Đồng thời sự quản lý và quy hoạch cảnh quan chưa thực sự được quan tâm dẫn đến việc tồn tại các dạng cảnh quan xung đột lẫn nhau;

- *Tính cạnh tranh cao*: Thường xuyên xảy ra mâu thuẫn giữa sử dụng đất nông thôn và đô thị.

3 Desakota là tên gọi về làng đô thị xuất phát từ Indonesia, “desa” có nghĩa là làng, “kota” chỉ là đô thị.

Hình 2. Hình thái vùng ven phía Đông Thành phố Hồ Chí Minh



Nguồn: Tác giả.

4. So sánh tính chất vùng ven và các vùng khác trong đô thị

Chúng tôi dựa vào 3 yếu tố của David L. Laquinta và Axel W. Drescher làm cơ sở để xác định vùng ven và các tính chất của nó, vùng ven có thể nhận thấy qua việc hình thành và biến đổi của môi trường hình thể thông qua môi trường vật thể của không gian đô thị và các yếu tố phi vật thể như cuộc sống con người, văn hóa lối sống, thể chế chính trị...

Tác giả tạm thời xem xét tính chất của không gian đô thị vùng ven dưới hai yếu tố chính: yếu tố vật thể và yếu tố phi vật thể.

- **Yếu tố vật thể:** nhận biết dựa trên giá trị vị trí, vấn đề về sử dụng đất, tỷ lệ che phủ, mạng lưới đường, hình thái lô đất, hình thái nhà ở, yếu tố cảnh quan, tỷ lệ đất đai nông nghiệp và phi nông nghiệp.

- **Yếu tố phi vật thể:** nhận biết dựa trên thành phần dân cư, yếu tố kinh tế thành phần xã hội tâm lý, giá trị. Ba yếu tố này được xem xét dựa trên các tiêu chí sau: tỷ lệ hoạt động kinh tế phi nông nghiệp, lối sống cư dân, đặc trưng về cộng đồng.

Xem xét các yếu tố vật thể trên trong không gian đô thị VV, tác giả đưa ra một nhận định khái quát về hình thái khu vực này như

sau: tình hình sử dụng đất ở VV rất dễ thay đổi bởi các tác động của quá trình đô thị hóa, diện tích bê tông hóa liên tục tăng làm cho các diện tích tự nhiên của vùng nông thôn giảm một cách đáng kể. Mạng đường giao thông khu vực này là sự kết hợp giữa đô thị (vuông vức) và nông thôn (tự do) tạo ra một sự hỗn hợp trong mạng lưới giao thông, đồng thời khi xem xét về hình thái đất đai và hình thái công trình, VV là sự hỗn tạp của các hình thái nhà ở nông thôn và thành thị, các thửa đất tồn tại hai dạng có quy hoạch và không có quy hoạch tạo thành một hình thái đất đai khá đặc trưng cho khu vực. Sự phân mảnh về cảnh quan tại VV rất cao, có thể nhận thấy sự khác nhau hoàn toàn về cảnh quan trên cùng một không gian.

Về yếu tố phi vật thể: cộng đồng dân cư tại khu vực VV thường tồn tại các dạng như dân làng tại chỗ, dân nhập cư từ nơi khác đến vì thế cộng đồng dân cư tại đây rất đa dạng.

Để nhận dạng rõ ràng hình thái không gian vùng ven với các vùng khác, tác giả đã làm một phép so sánh về hình thái không gian VV, vùng nội thị và vùng ngoại thị theo các tiêu chí nhận dạng cụ thể thông qua hai yếu tố chính: yếu tố vật thể và yếu tố phi vật thể. (xem bảng 1).

Bảng 1. So sánh về hình thái không gian VV và nội thi, ngoại thi

	NGOẠI THỊ	VÙNG VEN	NỘI THỊ
TC1	NGOẠI THỊ	VÙNG VEN	NỘI THỊ
VỊ TRÍ	NĂM NGOÀI ĐÔ THỊ	RANH GIỚI GIỮA NGOẠI VÀ TRONG ĐÔ THỊ, CÓ THỂ NGOÀI ĐÔ THỊ HAY TRONG ĐÔ THỊ	TRONG ĐÔ THỊ
	CÁCH CBD HOẶC TRUNG TÂM KHU ĐÔ THỊ 5 - 20 KM		
TC2	NGOẠI THỊ	VÙNG VEN	NỘI THỊ
SỬ DỤNG ĐẤT	ÍT THAY ĐỔI	ĐỂ THAY ĐỔI, ĐỂ CHUYỂN ĐỔI CHỨC NĂNG SANG CÁC MỨC DỊCH PHÍ NÔNG NGHIỆP	ỔN ĐỊNH CAO, KHÓ THAY ĐỔI
	CÁC TIÊU CHÍ ĐỂ BÀNHA GIÁ YẾU TỐ SỬ DỤNG ĐẤT LÀ : TỐC ĐỘ TĂNG TRƯỞNG ĐÔ THỊ, MẬT ĐỘ DÂN SỐ, ĐÁNH GIÁ TRÊN MỘT QUY MÔ ĐƯỢC XÁC ĐỊNH		
	- TỐC ĐỘ TĂNG TRƯỞNG: THẤP - MẬT ĐỘ DÂN SỐ: NGƯỜI/ KM ²	- TỐC ĐỘ TĂNG TRƯỞNG: CAO - MẬT ĐỘ DÂN SỐ: NGƯỜI/ KM ²	- TỐC ĐỘ TĂNG TRƯỞNG: ỔN ĐỊNH - MẬT ĐỘ DÂN SỐ: NGƯỜI/ KM ²
TC3	NGOẠI THỊ	VÙNG VEN	NỘI THỊ
MẠNG LƯỚI ĐƯỜNG	TỰ DO, THEO ĐỊA HÌNH	HỖN HỢP	VUÔNG VỨC, HÌNH HỌC
	- MẬT ĐỘ MẠNG LƯỚI ĐƯỜNG : THẤP - ĐƯỜNG BỀ TÔNG, ĐẤT TỶ LỆ CAO	- MẬT ĐỘ MẠNG LƯỚI ĐƯỜNG : THẤP - ĐƯỜNG BỀ TÔNG, ĐẤT , NHỰA	- MẬT ĐỘ CAO - ĐƯỜNG NHỰA VÀ BỀ TÔNG
TC4	NGOẠI THỊ	VÙNG VEN	NỘI THỊ
LÔ ĐẤT	TỎ, THEO DẠNG KHU VƯỜN, NÔNG TRẠI HOẶC RUỘNG LỬA	HỖN HỢP, KẾT HỢP GIỮA 2 HÌNH THÁI LÔ ĐẤT NÔNG THÔN VÀ NỘI THỊ	NHỎ, VUÔNG VỨC THEO MẠNG LƯỚI ĐƯỜNG
	- MẬT ĐỘ MẠNG LƯỚI ĐƯỜNG : THẤP - ĐƯỜNG BỀ TÔNG, ĐẤT TỶ LỆ CAO	- MẬT ĐỘ MẠNG LƯỚI ĐƯỜNG : THẤP - ĐƯỜNG BỀ TÔNG, ĐẤT , NHỰA	- MẬT ĐỘ CAO - ĐƯỜNG NHỰA VÀ BỀ TÔNG
TC5	NGOẠI THỊ	VÙNG VEN	NỘI THỊ
CÔNG TRÌNH	NHÀ VƯỜN, THUẬN NÔNG, KẾT HỢP CHĂN NUÔI, TRỒNG TRỌT	NHÀ VƯỜN, THƯỜNG CÓ MÁI HIỆN BAO QUANH, CÂY XANH NHIỀU, CÁC KHU NHÀ MỚI HIỆN ĐẠI XEN CẠ	NHÀ Ở BIỆT THỰ, CHUNG CƯ, NHÀ PHỐ KẾT HỢP KINH DOANH CÔNG TRÌNH CÔNG CÔNG CAO TẦNG, KIẾN TRÚC HIỆN ĐẠI, ÍT CÂY XANH
TC6	NGOẠI THỊ	VÙNG VEN	NỘI THỊ
CẢNH QUAN	THUẬN NÔNG THÔN	CẢNH QUAN GIỮA NÔNG THÔN GIỮA ĐÔ THỊ XEN CẠ NHÁU TRONG MỘT KHÔNG GIAN NHỎ	CẢNH QUAN THUẦN ĐÔ THỊ
	TỶ LỆ PHÂN MẢNH CẢNH QUAN: THẤP	TỶ LỆ PHÂN MẢNH CẢNH QUAN: CAO	TỶ LỆ PHÂN MẢNH CẢNH QUAN: THẤP
TC7	NGOẠI THỊ	VÙNG VEN	NỘI THỊ
ĐẶC TRƯNG CỘNG ĐỒNG	THUẬN NÔNG	HỖN HỢP	THUẦN THỊ
	- LỐI SỐNG: CỘI MỞ - CỘNG ĐỒNG: THUẬN NÔNG	- LỐI SỐNG: KHÁ CỘI MỞ - CỘNG ĐỒNG: ĐA DẠNG	- LỐI SỐNG: ĐÔNG KÍN - CỘNG ĐỒNG: KHÁ ĐA DẠNG

TC1	NGOẠI THỊ	VÙNG VEN	NỘI THỊ
VỊ TRÍ	NẪM NGOÀI ĐÔ THỊ	BIÊN GIỚI GIỮA NGOẠI VÀ TRONG ĐÔ THỊ, CÓ THỂ NGOẠI ĐÔ THỊ HAY TRONG ĐÔ THỊ	TRONG ĐÔ THỊ
	CÁCH CBD HOẶC TRUNG TÂM KHU ĐÔ THỊ 5 - 20 KM		
TC2	NGOẠI THỊ	VÙNG VEN	NỘI THỊ
SỬ DỤNG ĐẤT	ÍT THAY ĐỔI	DỄ THAY ĐỔI, DỄ CHUYỂN ĐỔI CHỨC NĂNG SANG CÁC MỤC ĐÍCH PHI NÔNG NGHIỆP	ỔN ĐỊNH CAO, KHÓ THAY ĐỔI
	CÁC TIÊU CHÍ ĐỂ ĐÁNH GIÁ YẾU TỐ SỬ DỤNG ĐẤT LÀ : TỐC ĐỘ TĂNG TRƯỞNG ĐÔ THỊ, MẬT ĐỘ DÂN SỐ, ĐÁNH GIÁ TRÊN MỘT QUY MÔ ĐƯỢC XÁC ĐỊNH		
	- TỐC ĐỘ TĂNG TRƯỞNG: THẤP - MẬT ĐỘ DÂN SỐ: NGƯỜI/ KM2	- TỐC ĐỘ TĂNG TRƯỞNG: CAO - MẬT ĐỘ DÂN SỐ: NGƯỜI/ KM2	- TỐC ĐỘ TĂNG TRƯỞNG: ỔN ĐỊNH - MẬT ĐỘ DÂN SỐ: NGƯỜI/ KM2
TC3	NGOẠI THỊ	VÙNG VEN	NỘI THỊ
MẠNG LƯỚI ĐƯỜNG	TỰ DO, THEO ĐỊA HÌNH	HỖN HỢP	VUÔNG VỨC, HÌNH HỌC
	- MẬT ĐỘ MẠNG LƯỚI ĐƯỜNG : THẤP - ĐƯỜNG BÊ TÔNG, ĐẤT TỶ LỆ CAO	- MẬT ĐỘ MẠNG LƯỚI ĐƯỜNG : THẤP - ĐƯỜNG BÊ TÔNG, ĐẤT , NHỰA	- MẬT ĐỘ CAO - ĐƯỜNG NHỰA VÀ BÊ TÔNG
TC4	NGOẠI THỊ	VÙNG VEN	NỘI THỊ
LÔ ĐẤT	TỎ, THEO DẠNG KHU VƯỜN, NÔNG TRẠI HOẶC RUỘNG LỪA	HỖN HỢP, KẾT HỢP GIỮA 2 HÌNH THÁI LÔ ĐẤT NÔNG THÔN VÀ NỘI THỊ	NHỎ, VUÔNG VỨC THEO MẠNG LƯỚI ĐƯỜNG
	- MẬT ĐỘ MẠNG LƯỚI ĐƯỜNG : THẤP - ĐƯỜNG BÊ TÔNG, ĐẤT TỶ LỆ CAO	- MẬT ĐỘ MẠNG LƯỚI ĐƯỜNG : THẤP - ĐƯỜNG BÊ TÔNG, ĐẤT , NHỰA	- MẬT ĐỘ CAO - ĐƯỜNG NHỰA VÀ BÊ TÔNG
TC5	NGOẠI THỊ	VÙNG VEN	NỘI THỊ
CÔNG TRÌNH	NHÀ VƯỜN, THUẦN NÔNG, KẾT HỢP CHĂN NUÔI, TRỒNG TRỌT	NHÀ VƯỜN, THƯỜNG CÓ MÃI HIỆN BAO QUANH, CÂY XANH NHIỀU, CÁC KHU NHÀ MỚI HIỆN ĐẠI XEN CÀI	NHÀ Ở BIỆT THỰ, CHUNG CƯ, NHÀ PHỐ KẾT HỢP KINH DOANH CÔNG TRÌNH CÔNG CÔNG CAO TẦNG, KIẾN TRÚC HIỆN ĐẠI ÍT CÂY XANH
TC6	NGOẠI THỊ	VÙNG VEN	NỘI THỊ
CẢNH QUAN	THUẦN NÔNG THÔN	CẢNH QUAN GIỮA NÔNG THÔN VÀ ĐÔ THỊ XEN CÀI NHAU TRONG MỘT KHÔNG GIAN NHỎ	CẢNH QUAN THUẦN ĐÔ THỊ
	TỶ LỆ PHÂN MẢNH CẢNH QUAN: THẤP	TỶ LỆ PHÂN MẢNH CẢNH QUAN: CAO	TỶ LỆ PHÂN MẢNH CẢNH QUAN: THẤP
TC7	NGOẠI THỊ	VÙNG VEN	NỘI THỊ
ĐẶC TRƯNG CỘNG ĐỒNG	THUẦN NÔNG	HỖN HỢP	THUẦN THỊ
	- LỐI SỐNG: CỘI MƠ - CỘNG ĐỒNG: THUẦN NÔNG	- LỐI SỐNG: KHẢ CỘI MƠ - CỘNG ĐỒNG: ĐA DẠNG	- LỐI SỐNG: ĐỒNG KINH - CỘNG ĐỒNG: KHẢ ĐA DẠNG

Biểu đồ 1. Tiêu chí nhận dạng VV trong sự tương tác của vùng ngoại thị và nội thị



Nguồn: Tác giả tính toán
Ghi chú: 0% - 100%: biểu diễn tính chất từ ngoại thị đến nội thị

5. Kết luận

Hiểu rõ giá trị vùng ven trong cấu trúc đô thị sẽ giúp cho việc quản lý không gian này hiệu quả hơn, giúp cho công tác quy hoạch phù hợp và thiết kế các không gian VV không mang tính rập khuôn, hình thức sáo rỗng như các đồ án quy hoạch tại các khu vực ven đô hiện nay mà hướng đến giá trị vốn có của nơi chốn, giá trị cộng đồng được quan tâm, phát triển không gian đô thị hướng đến các tiêu chí bền vững.

Tài liệu tham khảo

1. Trung tâm nghiên cứu Phát Triển Đô Thị, Trung tâm nghiên cứu hỗn hợp 115, ĐH

Provence, Pháp (2008), *Các xu hướng đô thị hóa và đô thị hóa vùng ven ở Đông nam Á*, Hội thảo quốc tế, tập 1, tập 2.

2. Nguyễn Thế Cường, *Những vấn đề xã hội môi trường của vùng ven TP. Hồ Chí Minh thách thức với chính sách công*, Hội thảo Các xu hướng đô thị hóa và đô thị hóa vùng ven ở Đông Nam Á, panel 1, CEFURDS và IRD, Trường Đại học Provence (Pháp), 10.12.2008.

3. Sixth Framework Programme, (2011) *Peri urbanization in Europe*, Towards European Policies to Sustain Urban-Rural Futures.

4. www.Wikipedia.org.

NHỮNG THÁCH THỨC TRONG VIỆC BẢO TỒN KIẾN TRÚC CỔ DÂN DỤNG TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CN. PHAN ĐÌNH PHƯỚC*

Trải qua hơn 300 năm hình thành và phát triển Thành phố Hồ Chí Minh (TP.HCM) ngày nay còn tồn tại cả một hệ thống di sản văn hóa phong phú đa dạng có giá trị lịch sử và nhân văn. Tuy nhiên, những năm gần đây quá trình đô thị hóa diễn ra khá nhanh do đó không khỏi biến đổi thất thoát nhiều di sản có giá trị. Việc bảo tồn các di sản văn hóa mà đặc biệt là công trình kiến trúc và công trình nhà ở dân dụng đang đứng trước nhiều thách thức to lớn. Vì vậy, việc nghiên cứu để giữ gìn những công trình còn lại là hết sức cần thiết.

Từ khóa: Bảo tồn kiến trúc cổ dân dụng, kiến trúc nhà cổ.

1. Phân loại kiến trúc cổ dân dụng tại TP.HCM

1.1. Loại nhà cổ truyền thống của người Việt

Loại nhà này phần lớn được xây dựng tại TP.HCM vào khoảng thế kỷ XIX và hiện nay còn khoảng 10 căn, phân bố chủ yếu ở các quận/huyện vùng ven như: Nhà Bè, Bình Chánh, Hóc Môn, Quận 9... Hầu hết các ngôi nhà cổ còn lại đều mang kiến trúc dân gian truyền thống của kiểu nhà rường miền Trung. Một số ngôi nhà pha lẫn một phần của kiến trúc Pháp như có ban công, vòm cuốn hoặc một số mô típ hình con tiện, nhưng bên trong mang đậm phong cách kiến trúc Việt.

Hầu hết các ngôi nhà này được xây dựng theo kiểu nhà ba gian hai chái, năm gian hai chái hoặc nhà có mặt chữ đình, thảo bặt... với mái ngói âm dương, đầu ngói tráng men xanh, kết cấu chông rường, xuyên trính. Nội thất trang trí nhiều họa tiết bằng gỗ chạm lộng hay hoành phi, câu đối khảm xà cừ, tinh vi, khéo

léo. Những ngôi nhà cổ còn lại tiêu biểu có thể kể đến như:

Dinh Tân Xá: là một ngôi nhà rộng khoảng 15m², ba gian hai chái điển hình của đa số kiến trúc nhà cổ truyền. Từ mái nhà đến cột, kèo, chầm rìa, đồ mộc nội thất, thể hiện một kỹ thuật trang trí tinh xảo. Ngôi nhà này được vua Gia Long làm từ năm 1789 tại Thảo Cầm Viên để làm nơi cho Giám mục Bá Đa Lộc ở và nuôi dạy Hoàng tử Cảnh. Năm 1900 được dời về Tòa Tổng Giám mục ở 180 Nguyễn Đình Chiểu, Quận 3 như hiện nay. Tình trạng bảo quản tốt, được trùng tu một lần vào năm 1980 và lần gần đây nhất là đầu năm 2015. Hiện nay được dùng làm nhà nguyện của Tòa Tổng Giám mục. Đây là công trình kiến trúc được công nhận là cổ nhất còn lại của đất Sài Gòn-Gia Định¹.

Nhà cổ số 292 Hải Thượng Lãn Ông, Phường 14, Quận 5: Được xây dựng từ cuối thế kỷ XIX, kết cấu chính của căn nhà vẫn còn nguyên vẹn. Thuộc loại năm gian hai chái.

* Nghiên cứu viên Phòng Nghiên cứu Quản lý Đô thị, Viện Nghiên cứu phát triển TP.HCM.

1 <http://www.diendan.org/phe-binh-nghien-cuu/ba-111a-loc/> ngày 10/11/2015

Tất cả các bao lam này đều được chạm khắc tinh vi với các họa tiết miêu tả sản vật và thiên nhiên vùng Nam bộ như sen, chim bói cá, cua cốm... và các chi tiết cặp đôi như mai điều, trúc tước...

Nhà cổ truyền thống số 14/82, KP3, phường Tăng Nhơn Phú A, Quận 9: Được xây dựng cách nay hơn 100 năm nhưng còn khá kiên cố, kiến trúc rất đẹp và nguyên vẹn. Thiết kế 3 gian 2 chái. Toàn bộ căn nhà được làm bằng gỗ mật, một loại gỗ cực kỳ quý hiếm, mối mọt không thể phá hoại được. Mặt tiền được xây dựng theo lối kiến trúc Đông Dương. Phần tường trên cột và các đầu cột chịu ảnh hưởng của kiến trúc La Mã².

Nhà cổ truyền thống số 15/2 đường Lê Thị Hà, khu phố 8, thị trấn Hóc Môn: Được xây dựng từ cuối thế kỉ XIX ở Biên Hòa, Đồng Nai. Sau đó vào năm 1942 chủ nhân căn nhà cho chuyển toàn bộ khung nhà về địa chỉ hiện nay. Căn nhà thuộc kiến trúc ba gian hai chái, mái ngói, nền gạch. Trên các kèo và bao lam đều có chạm khắc các họa tiết khá tinh vi. Đã trải qua hai lần sửa chữa lớn và hiện nay nhìn từ bên ngoài thì căn nhà hoàn toàn có kiến trúc hiện đại.

Nhà cổ truyền thống số 107A/4 ấp 1 xã An Phú Tây, Bình Chánh: Xây dựng theo kiểu 05 gian 02 chái và 02 mái phụ, nóc bánh ú, có 36 cột gỗ, các đầu kèo đều được khắc các hoa văn hình rồng, được xây dựng từ năm 1885. Mang dấu ấn lịch sử trong những năm kháng chiến chống Pháp ở Sài Gòn (1945-1946): các cán bộ cách mạng như GS Trần Văn Giàu, GS Nguyễn Văn Chi, Ung Văn Khiêm, Huỳnh Văn Vàng thoát khỏi sự truy lùng của giặc Pháp. Về sau, căn nhà còn trở thành nơi dừng chân của Ủy ban kháng chiến Nam bộ lúc bấy giờ...

Nhà cổ tại 18/9 đường Huỳnh Tấn Phát, Khu phố 5, Nhà Bè: Ngôi nhà xây dựng vào

khoảng năm 1900 (theo giấy tờ là năm 1906), là ngôi nhà thờ tự của gia tộc họ Nguyễn – một họ lớn của Nhà Bè lúc bấy giờ. Ông cố của dòng họ - một trong những người có công lập nên làng Phú Xuân Hội. Ngôi nhà tọa lạc trong khuôn viên có diện tích 16.499m², kiến trúc theo kiểu ba gian hai chái bằng vật liệu gỗ quý, với các hàng cột gỗ đồ sộ, mái lợp ngói. Toàn bộ hệ thống cột, kèo, xà, đòn tay, rui, bàn thờ đều được làm bằng gỗ quý, khảm xà cừ và chạm khắc rất công phu, tinh xảo; các bao lam chạm lõng nhiều đề tài phong phú, có 6 bức hoành phi gỗ khảm xà cừ chữ Hán. Gia đình còn lưu giữ nhiều đồ vật quý của gia tộc như đồ thờ cúng, bàn, ghế, tủ thờ... Ngôi nhà được ông Nguyễn Kim Chung và cùng gia đình quản lý, bảo quản tốt.

Ngoài ra, còn nhiều công trình nhà cổ dân dụng khác có thể kể đến như: Nhà cổ dân dụng truyền thống của ông Vương Hồng Sển số 9/1 Nguyễn Thiện Thuật, phường 14, Bình Thạnh; Nhà cổ số 34/14 ấp 5 khu phố 7 thị trấn Nhà Bè; Nhà cổ số 18/9 khu phố 7 thị trấn Nhà Bè; Nhà bà Ngô Thị Anh Đào số 15/2 Lê Thị Hà, Hóc Môn; Nhà ông Trần Văn Hy số 65/3 ấp Tây Lân xã Bà Điểm, Hóc Môn; Nhà cổ truyền thống số 15/2 đường Lê Thị Hà, khu phố 8, thị trấn Hóc Môn; Dinh quận Hóc Môn số 1 Lý Nam Đế, Thị trấn Hóc Môn....

Loại nhà cổ dân dụng truyền thống đến nay hầu như không còn gắn liền với không gian nguyên thủy của nó như không gian rộng và thoáng đảng gắn liền với vườn tược, ao hồ... nhưng đã bị các công trình sau này chèn ép, xây chen. Phần lớn các ngôi nhà cổ trong dân hiện nay chưa có điều kiện trùng tu nên đã và đang xuống cấp nghiêm trọng, hoặc chủ nhà sửa chữa, coi nói theo ý muốn của họ nên đã làm công trình biến dạng làm cho kết cấu của căn nhà không còn đồng bộ. Nếu không có giải pháp trung tu và phục chế kịp thời thì những ngôi nhà này sẽ sớm được thay

2 Theo Nguyễn Tấn Tụ, tham luận hội thảo Du lịch văn hóa và Di sản kiến trúc ở Đông Nam Á, Đà Lạt, tháng 1/2011

thể bằng những công trình khác hoặc mất đi những giá trị về lịch sử và kiến trúc của những ngôi nhà cổ.

1.2. Loại biệt thự kiểu Pháp

Đa số xuất hiện trong thời kỳ khai thác thuộc địa lần thứ 2 của Pháp ở Việt Nam. Đây có thể coi là một thời kỳ chuyển tiếp rất quan trọng trong sự phát triển của kiến trúc và đô thị Việt Nam. Người Pháp đã đưa vào Việt Nam một nền kiến trúc mới tương ứng với mỹ thuật và công nghệ của châu Âu lúc bấy giờ. Tại TP.HCM biệt thự kiểu Pháp tập trung chủ yếu ở khu vực Quận 1 và Quận 3. Giá trị của các biệt thự kiểu Pháp không chỉ dừng lại ở những căn nhà ở bình thường, đơn lẻ mà còn có ý nghĩa lớn trong công tác quy hoạch. Các biệt thự này phần lớn nằm ở khu trung tâm, được quy hoạch và có hạ tầng kỹ thuật tốt, đường rải nhựa rộng rãi, có nhiều cây xanh bóng mát, được xây dựng với mật độ và tầm cao phù hợp. Không gian sống trong những biệt thự này có thể coi là một không gian kiểu mẫu với tiện ích đầy đủ và cảnh quan đẹp.

Biệt thự theo phong cách kiến trúc Pháp hiện nay tập trung ở một số tuyến đường như Tú Xương, Pasteur, Nguyễn Đình Chiểu, Phùng Khắc Khoan, Phạm Ngọc Thạch, Sương Nguyệt Ánh... Một số căn được bảo quản khá nguyên dạng và có kiến trúc đẹp có thể kể đến như: Nhà Thiếu nhi thành phố số 69 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 3; Bảo tàng Thành phố Hồ Chí Minh số 65 Lý Tự Trọng, Quận 1; Tòa Tổng Giám Mục số 180 Nguyễn Đình Chiểu, Quận 3; biệt thự tọa lạc ở số 110 – 112 Võ Văn Tần...

Biệt thự kiểu pháp gắn liền với tầng lớp giàu có và quyền lực lúc bấy giờ. Loại biệt thự kiểu Pháp không những chỉ có giá trị về mặt nghệ thuật kiến trúc mà còn có giá trị văn hóa gắn với môi trường sống một thời tại các thành phố lớn ở Việt Nam. Ngoài ra, còn có những biệt thự mang phong cách của người Hoa, Tây

Ban Nha, Ấn Độ... được thể hiện qua vật liệu, phong cách kiến trúc và cách trang trí. Kiến trúc của kiểu biệt thự Pháp như được làm trên một khu đất rộng, có vườn tược xung quanh và được xây trên nền đất cao, thường chỉ có một tầng trệt và 1 tầng lầu với tường dày, các phòng rộng, trần nhà cao và có hành lang thoáng mát để thích nghi với khí hậu oi bức ở vùng nhiệt đới.

1.3. Kiến trúc biệt thự Sài Gòn thời Mỹ

Loại kiến trúc này ra đời vào khoảng từ sau năm 1954-1975, kiến trúc giai đoạn này thường mang nặng yếu tố công năng, đề cao yếu tố kỹ thuật và thiên về hình khối. Vì vậy, trên các phố xưa đã bắt đầu nổi lên những kiến trúc tương phản với các nhà cao tầng hình hộp mọc lên, các kiểu biệt thự mái bằng với các hình nét ngang bằng, sổ thẳng thay thế cho những kiểu nhà mái ngói với những đường cong mềm mại của kiến trúc Pháp. Một số công trình lại quan tâm đến khí hậu nhiệt đới qua giải pháp che nắng, thông gió tự nhiên như mái hắt, tường bao che kết hợp với hoa văn thông gió, hàng hiên, bao lơn... đã đưa tính địa phương và dân tộc vào công trình. Cây xanh, hồ nước được đem vào nội thất tạo sự hài hòa với tự nhiên.

Tiêu biểu cho kiến trúc thời kỳ này là những ngôi biệt thự do cố KTS. Huỳnh Tấn Phát thiết kế như: biệt thự số 7 Lê Duẩn, biệt thự số 151 Nguyễn Đình Chiểu, biệt thự số 6 Nguyễn Huy Lượng...

2. Những thách thức trong bảo tồn của các công trình cổ dân dụng

Hiện tại, thành phố có hơn 2.000 căn biệt thự đã được bố trí sử dụng hoặc cho thuê mà đối tượng chủ yếu là cán bộ và người có công. Số biệt thự do nhà nước quản lý đã giảm đi rất nhiều trong những năm qua bởi nhiều nguyên nhân khác nhau như việc bàn giao cho các đơn vị quản lý nhà nước, các cơ quan hành chính sự nghiệp, chuyển thành tài sản cố định

hoặc bán cho các đơn vị, chuyển mục đích sử dụng hay bán theo Nghị định 61. Thêm vào đó, những căn biệt thự đã trải qua một thời gian dài với những biến động của lịch sử, xã hội nên đã bị xuống cấp nghiêm trọng làm cho những biệt thự đẹp, có giá trị cao hiện không còn nhiều và việc sử dụng còn tùy tiện.

Các nguyên nhân chính tác động đến công tác bảo tồn các công trình kiến trúc cổ dân dụng có thể kể đến như:

- **Do thiên nhiên:** bị tác động bởi thời gian quá lâu, gió mưa, mối mọt và không được tu bổ nên đã làm xuống cấp trầm trọng.

- **Do con người:** với những mục đích sử dụng khác nhau, mỗi biệt thự thay đổi chủ đều được thay đổi kiểu dáng, phòng ốc... cho phù hợp. Những thay đổi này đã vô tình làm mất đi vẻ đẹp vốn có của công trình, thậm chí nhiều công trình đã thay đổi hẳn diện mạo theo ý muốn của chủ sở hữu.

- **Do nhân khẩu trong mỗi căn hộ nhiều hơn số diện tích cần có:** làm cho công năng bị quá tải, thậm chí 1 biệt thự được cấp cho nhiều gia đình, điều này đã dẫn đến tình trạng lấn chiếm, coi nơi tạm bợ dẫn đến hậu quả những căn biệt thự bị biến dạng và thậm chí là mất hẳn.

- **Do sử dụng sai công năng ban đầu một cách không khoa học:** đó là những biệt thự dùng để ở đã biến thành nhà trẻ, trường học, cửa hàng buôn bán, khách sạn, nhà hàng... đã làm sai đi chức năng sử dụng, từ đó làm tổn hại đến kết cấu và kiến trúc.

- **Do thiếu thôn vật tư cùng chủng loại:** ngói, tường hoa, kiểu cửa và những phụ kiện đi kèm... hiện tại không có nên phải thay thế bằng những vật liệu khác vì vậy tạo ra sự khập khiễng không đồng bộ cho những căn nhà.

- **Do người chịu trách nhiệm sửa chữa căn nhà thiếu kiến thức về chuyên môn:** dẫn đến tình trạng nhà cửa đã sửa chữa mới nhưng lại không bằng nhà cũ vì những gờ, chi, họa tiết, hoa văn kém tinh tế và thiếu sự hài hòa.

- **Do thiếu một kế hoạch chi tiết:** như quy hoạch xây dựng nhà cửa, đường sá, điện, nước, công rãnh, cây xanh, tường rào... nên khu biệt thự thiếu nhất quán trong xây dựng, sử dụng và phát triển về sau.

Trong thực tế đã và đang diễn ra một số vấn đề như:

- Chia nhỏ đất để xây dựng nhà phân lô, nhà liên kế. mỗi công trình lại khác về phong cách kiến trúc, màu sắc, chiều cao của nhà và từng tầng làm thiếu đi sự đồng nhất.

- Do phá công trình cũ để xây dựng nhà cao tầng.

- Do tách thành 2 công trình với quy mô, màu sắc và hình thái không tương xứng.

- Do tình trạng xây dựng các kios bám với tường nhà và hàng rào làm mất đi khoảng lùi và không gian cây xanh của công trình.

Tất cả các hiện tượng trên đang thực sự phá hỏng đặc trưng yên bình, văn hóa của những khoảng lùi đô thị cả về không gian mặt bằng và không gian chiều cao trong khu vực có giá trị cao về quy hoạch và kiến trúc.

3. Một số giải pháp cho việc bảo tồn và phát huy giá trị các công trình kiến trúc cổ dân dụng tại Thành phố Hồ Chí Minh

Phân loại và định vị khu vực cần bảo tồn với các nguyên tắc phân loại và đánh giá như: nguyên tắc phân loại theo phong cách kiến trúc; nguyên tắc phân loại theo từng bậc; nguyên tắc phân loại theo quy hoạch, giao thông; nguyên tắc phân loại theo mức độ nguyên vẹn của biệt thự; nguyên tắc phân loại theo thứ tự ưu tiên và thứ tự công việc.

Các giải pháp bảo tồn biệt thự cũ theo tuyến, cụm điểm:

- Tổ chức bảo tồn theo tuyến: như các tuyến, Nguyễn Đình Chiểu, Pasteur, Lê Quý Đôn, Tú Xương, Phùng Khắc Khoan, Nam Kỳ Khởi Nghĩa...

- Tổ chức bảo tồn theo cụm như: bảo tồn một đoạn phố, một nhóm nhà, một cụm cây xanh bóng mát...như cụm biệt thự số 57 Tú Xương, cụm các căn biệt thự trong nhà khách Chính phủ ở 1B, Lý Thái Tổ; các công viên....

- Tổ chức bảo tồn theo điểm: đó là việc bảo tồn các biệt thự nằm rải rác khắp thành phố.

Các giải pháp chung cho công tác bảo tồn đó là việc bảo tồn không gian kiến trúc biệt thự như: hệ thống đường phố; hệ thống cây xanh; màu sắc, vật liệu, biển báo và các chi tiết kiến trúc. Vấn đề bảo tồn phải chú ý đến cải thiện hệ thống hạ tầng, kỹ thuật như: hệ thống đèn chiếu sáng; hệ thống kỹ thuật điện, cấp thoát nước, điện thoại... Việc xây dựng mới, xây chen và coi nói thì những thành phần coi nói, xây mới không phù hợp, làm thay đổi kiến trúc ban đầu cần dỡ bỏ để trả lại hình thức và chức năng ban đầu của biệt thự. Các công trình xây mới cần chú ý đến chiều cao và kiến trúc phù hợp với các công trình cũ.

Để bảo tồn và phát huy giá trị của biệt thự cũ, cần có những quan điểm nhất định như: coi biệt thự cũ là một phần di sản quan trọng không thể thiếu của thành phố; nâng cao giá trị biệt thự cũ như một đối tượng nghệ thuật; coi biệt thự cổ là một đối tượng của ngành Du lịch; “khai thác” kiến trúc biệt thự cũ như một nguồn sinh lợi; đẩy mạnh giá trị cảnh quan

của các khu biệt thự cũ bằng cách hình thành những trục đường đi bộ. Ngoài ra, cần có các quy định về phát triển nhà ở trong khu trung tâm, các quy chế quản lý kiến trúc cho các biệt thự cũ và thành lập một cơ quan độc lập quản lý các biệt thự cũ với các nhiệm vụ và tiêu chuẩn rõ ràng... Về chính sách xã hội như: tổ chức chỗ đậu xe; thành lập các quỹ tín dụng, đầu tư hỗ trợ chủ sở hữu, đẩy mạnh công tác tuyên truyền cho người dân thành phố...

Tài liệu tham khảo

1. Quyết định số 2009/1998/QĐ-BVHTT ngày 26/9/1998 của Bộ Văn hóa – Thể Thao.
2. Quyết định số 3132/QĐ-UBND ngày 25/6/2009 của UBND Thành phố Hồ Chí Minh.
3. Thông báo 46/TB-UB-QLĐT.
4. Nguyễn Quốc Hồ (2005), *Hình thái đô thị trong định hướng quy hoạch không gian xây dựng nhằm mục tiêu bảo tồn, cải tạo và phát triển bền vững (lấy thành phố Hồ Chí Minh làm ví dụ)*, luận văn thạc sĩ quy hoạch, Đại học Kiến Trúc TP.HCM.
5. Phan Hoàng Chinh (2009), *Nghiên cứu bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị các biệt thự cũ tại thành phố Hồ Chí Minh*, luận văn Thạc sĩ Đại học Kiến trúc TP.HCM.

PHÁT TRIỂN DU LỊCH SINH THÁI TƯƠNG XỨNG VỚI TIỀM NĂNG

Hiện nay, phát triển du lịch sinh thái không chỉ còn là hiện tượng thời thượng mà là xu thế của thời đại, có ý nghĩa quan trọng không chỉ về mặt kinh tế mà còn có ý nghĩa đặc biệt đối với sự phát triển bền vững của ngành du lịch trên quan điểm tài nguyên và môi trường.

Trong những năm qua, du lịch sinh thái đã và đang phát triển nhanh chóng ở nhiều quốc gia trên thế giới và ngày càng thu hút được sự quan tâm rộng rãi của các tầng lớp xã hội, đặc biệt đối với những người có nhu cầu tham quan du lịch và nghỉ ngơi. Ngoài ý nghĩa góp phần bảo tồn tự nhiên, bảo vệ đa dạng sinh học và văn hóa cộng đồng, phát triển du lịch sinh thái đã và đang mang lại những nguồn lợi kinh tế to lớn, tạo cơ hội tăng thêm việc làm và nâng cao thu nhập cho quốc gia cũng như cộng đồng người dân các địa phương, nhất là người dân ở các vùng sâu, vùng xa - nơi có các khu bảo tồn tự nhiên và các cảnh quan hấp dẫn. Ngoài ra, du lịch sinh thái còn góp phần vào việc nâng cao dân trí và sức khỏe cộng đồng thông qua các hoạt động giáo dục môi trường, văn hóa lịch sử và nghỉ ngơi giải trí. Chính vì vậy ở nhiều nước trên thế giới và trong khu vực, du lịch sinh thái đang được đặc biệt quan tâm đầu tư và phát triển.

Với những thế mạnh về tự nhiên và nhân văn Việt Nam đang đứng trước cơ hội lớn để đẩy mạnh phát triển du lịch sinh thái thành mũi nhọn của ngành du lịch.

Nằm ở vành đai khí hậu nhiệt đới gió mùa, lãnh thổ Việt Nam trải dài trên 15 độ vĩ tuyến với 3/4 là địa hình đồi núi và cao nguyên, hơn 3200 km đường bờ biển, hàng ngàn hòn đảo, trải dài ở thềm lục địa Việt Nam là các rạn san hô quần tụ nhiều loài sinh vật khác nhau, nhiều loài có màu sắc sặc sỡ và có giá trị kinh tế cao. Tính đến năm 2004, cả nước đã có 107 khu rừng đặc dụng trong đó có 28 vườn quốc gia, 43 khu bảo tồn thiên nhiên và 34 khu rừng văn hóa - lịch sử - môi trường với tổng diện tích là 2.092.466 ha.

Các tiềm năng nhân văn cho phát triển du lịch sinh thái ở Việt Nam cũng rất đa dạng và phong phú. Dân tộc Việt Nam có hàng ngàn năm lịch sử dựng nước và giữ nước với nền văn hóa đa dạng bản sắc của 54 dân tộc anh em, trong đó có nhiều tài nguyên đặc biệt có giá trị. Tính đến năm 2014, Việt Nam có hơn 40.000 di tích, thắng cảnh trong đó có hơn 3.000 di tích được xếp hạng di tích quốc gia và hơn 7.000 di tích được xếp hạng cấp tỉnh¹. Tiêu biểu nhất Cố Đô Huế, đô thị cổ Hội An, thánh địa Mỹ Sơn, Nhã nhạc Cung đình Huế... đã được UNESCO công nhận là di sản văn hóa thế giới.

Ngoài các di tích lịch sử, văn hóa, cách mạng, nhiều nghề thủ công truyền thống với kỹ năng độc đáo, nhiều lễ hội gắn liền với các sinh hoạt văn hóa, văn nghệ dân gian đặc

1 <https://vi.wikipedia.org>. Xem ngày 5/1/2016.

sắc của cộng đồng 54 dân tộc cùng với những nét riêng, tinh tế của nghệ thuật ẩm thực được hòa quyện, đan xen trên nền kiến trúc phong cảnh có giá trị triết học phương Đông đã tạo cho Việt Nam sức hấp dẫn về du lịch.

Mặc dù có tiềm năng phát triển, song du lịch sinh thái ở Việt Nam mới ở giai đoạn khởi đầu. Đối với nhiều nước trên thế giới, trong đó có Việt Nam, du lịch sinh thái còn là loại hình du lịch mới cả về khái niệm lẫn tổ chức quản lý và khai thác sử dụng tài nguyên phục vụ cho mục đích du lịch. Công tác nghiên cứu, điều tra cơ bản và quy hoạch phát triển du lịch sinh thái còn hạn chế. Nhiều địa phương, nhiều công ty lữ hành đã cố gắng xây dựng một số chương trình, tuyến du lịch mang sắc thái của du lịch sinh thái song quy mô và hình thức còn đơn điệu, mờ nhạt, sản phẩm và đối tượng thị trường còn chưa rõ nên ít có khả năng thu hút khách. Trong khi đó vẫn còn một bộ phận không nhỏ các khu du lịch sinh thái theo trào lưu phát triển, không đáp ứng đầy đủ các tiêu chí của một khu du lịch sinh thái nhưng vẫn núp dưới bóng của loại hình này để hoạt động kinh doanh, đánh lừa du khách thiếu thông tin, kiến thức...

Việc quảng bá hình ảnh du lịch sinh thái vẫn chưa tạo được ấn tượng. Tính liên kết sản phẩm du lịch địa phương thiếu chặt chẽ, không thể hiện rõ nét đặc trưng sản phẩm ở từng địa phương do vậy tính hấp dẫn còn khá hạn chế.

Mặt khác việc đào tạo nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ điều hành quản lý, hướng dẫn viên du lịch sinh thái còn chưa đáp ứng được nhu cầu phát triển.

Thực tế Việt Nam là một nước có điều kiện và tiềm năng phát triển du lịch sinh thái với những ưu thế cả về tự nhiên và nhân văn. Để đảm bảo sự phát triển bền vững của du lịch sinh thái thì cần được đẩy mạnh phát triển trên cơ sở khai thác hợp lý các thế mạnh tiềm năng của tài nguyên du lịch Việt Nam, có sự chỉ đạo, phối kết hợp đồng bộ thể hiện ở 3 lĩnh vực chủ yếu: chủ trương đường lối chính sách của Nhà nước; sự quản lý điều hành của chính quyền các cấp và sự tham gia của cộng đồng dân cư địa phương.

Nếu làm được điều đó chắc chắn du lịch sinh thái sẽ là tiền đề để phát triển du lịch bền vững, góp phần đáng kể vào sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU PHÁT TRIỂN

HỘI THẢO “LỒNG GHÉP TRUYỀN THÔNG VỀ BÌNH ĐẲNG GIỚI TRONG CÁC TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH”

Ngày 06/11/2015, Viện Nghiên cứu phát triển Thành phố Hồ Chí Minh đã tổ chức hội thảo **“Lồng ghép truyền thông về bình đẳng giới trong các trường THPT trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh”**. Hội thảo là cơ hội để giáo viên các trường THPT trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh chia sẻ những kinh nghiệm cũng như khó khăn vướng mắc trong quá trình lồng ghép truyền thông về bình đẳng giới trong trường của mình. Ngoài ra, hội thảo cũng được sự chia sẻ đóng góp ý kiến của các nhà khoa học, nhà nghiên cứu, các giảng viên và các em sinh viên về giải pháp cho việc lồng ghép truyền thông về bình đẳng giới trong trường học cho hiệu quả.

Tham dự hội thảo có Bà Cao Thị Tú Anh, Phòng Giáo dục phổ thông, Sở Giáo Dục, TS. Văn Thị Ngọc Lan, Viện KHXH Vùng Nam Bộ; TS. Lê Thị Mai, Khoa KHXH, ĐH Tôn Đức Thắng và ThS. Lê Văn Thành, Trưởng phòng Nghiên cứu Văn hóa - Xã hội Viện Nghiên cứu phát triển, cùng đông đảo khách mời tham dự là nhà nghiên cứu, giảng viên, sinh viên và các thầy cô giáo đến từ các trường THPT trên địa bàn Thành phố.

Phần lớn những ý kiến xoay quanh việc chia sẻ kinh nghiệm về việc lồng ghép truyền thông trong các trường trung học phổ thông, đồng thời tìm ra những khó khăn, vướng mắc và giải pháp cho việc lồng ghép truyền thông về bình đẳng giới tại các trường trung học phổ thông trong thời gian tới được hiệu quả hơn. Những khó khăn mà các thầy cô đưa ra đó chính là vấn đề về thời gian, theo các thầy cô thì thời gian dành cho các môn học chính đã quá nhiều vì thế việc lồng ghép truyền thông về bình đẳng giới vào sẽ gặp nhiều khó khăn. Ngoài ra môn học được lồng ghép kiến thức về bình đẳng giới chỉ dừng lại ở các môn phụ như Giáo dục công dân mà môn này trong năm chỉ có 3 bài. Thêm vào đó, các giáo viên cũng chưa được tập huấn kiến thức về bình đẳng giới, những kiến thức mà các thầy cô đưa vào chỉ dừng lại ở việc tự tìm hiểu qua sách báo, tài liệu. Từ những khó khăn đó, các thầy cô đã đưa ra giải pháp là cần phải có cơ chế liên ngành, có chỉ thị từ trên theo ngành dọc để các trường cũng như các giáo viên có cơ sở thực hiện các hoạt động; Tập huấn nâng cao kiến thức về giới và bình đẳng giới cho thầy cô các môn học, từ đó thầy cô có thể tự lồng ghép trong mỗi tiết học của mình chứ không chỉ dừng lại ở môn Giáo dục công dân.

Một số hình ảnh tại Hội thảo:



Tin - ảnh: Nguyễn Hà

ĐOÀN ĐẠI BIỂU THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH THAM DỰ ĐẠI HỘI THI ĐUA YÊU NƯỚC TOÀN QUỐC LẦN THỨ IX

Với chủ đề “Đoàn kết, sáng tạo, thi đua xây dựng và bảo vệ Tổ quốc”, Đại hội Thi đua yêu nước toàn quốc lần thứ 9 với sự tham dự của 2.000 đại biểu từ khắp các địa phương trên cả nước, diễn ra trong 02 ngày, từ ngày 6 - 7/12/2015 tại Hà Nội. Đây là thông tin được đại diện Ban giám đốc Sở Nội vụ thành phố đưa ra tại buổi họp báo sáng 27/11/2015 tại Ủy ban Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh.

Đại hội đánh giá kết quả thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ của các phong trào thi đua yêu nước và công tác khen thưởng giai đoạn 2011-2015; biểu dương, tôn vinh các anh hùng, chiến sĩ thi đua, các tập thể, cá nhân điển hình tiên tiến, nhân tố tiêu biểu trong toàn quốc. Đại hội cũng phát động phong trào thi đua trên các lĩnh vực của đời sống xã hội, gắn với việc “Học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh”. Đặc biệt, điểm mới của đại hội năm nay có thêm chương trình biểu dương, tôn vinh các điển hình tiên tiến trong phong trào thi đua “Xây dựng nông thôn mới”.

Ông Đỗ Văn Đạo, Phó Giám đốc Sở Nội vụ kiêm Trưởng ban Ban Thi đua - Khen thưởng thành phố nhấn mạnh: Đây là phong trào thi đua mang lại lợi ích thiết thực cho người dân nên được các bộ, ngành, địa phương, nhân dân hưởng ứng tích cực. Đại hội thi đua yêu nước toàn quốc lần thứ 9 sẽ tiến hành tổng kết giai đoạn 1 của phong trào thi đua này, thành phố Hồ Chí Minh có Huyện Củ Chi vinh dự là đơn vị đầu tiên được nhà nước khen tặng công nhận là địa phương hoàn thành chương trình “Xây dựng nông thôn mới” của cả nước. Tính đến tháng 11/2015, cả nước đã có khoảng 1211 xã đạt chuẩn nông thôn mới.

Đại hội Thi đua yêu nước toàn quốc lần thứ 9 là sự kiện quan trọng trong đời sống xã hội của nhân dân cả nước; nhằm biểu dương, tôn vinh các gương điển hình tiên tiến, tiêu biểu trong các phong trào thi đua yêu nước giai đoạn 2011-2015. Được biết, trong số các đại biểu chính thức tham dự Đại hội, có 60% đại biểu là những người trực tiếp lao động, sản xuất trên các lĩnh vực của đời sống xã hội.



Tin-ảnh: Nguyễn Thị Tú Anh

ABSTRACT

GENERAL ISSUES

- **CONTRIBUTION OF ECONOMIC COMPONENTS IN HO CHI MINH CITY'S ECONOMIC DEVELOPMENT (p. 3-16)**

By Nguyen Thi Canh, Pro. Dr.

The study examines the around 30 year economic development of Ho Chi Minh City since its economic innovations. The study employs qualitative method to describe date and compare economic indexes. The data is from annual statistic of Ho Chi Minh in 1990, 2000, and 2005-2013. The study indicates the bi the most important role of Ho Chi Minh City in the country with contribution of 20% GDP, about 1/3 national budget. The economic development rate of Ho Chi Minh City is 2%-3% higher than that of the country, and its GDP per capital is double higher than that of the country. Its poverty rate is also the lowest.

The above significant achievements are contributed by change in the roles of the economic components over the thirty years since innovation. Accordingly, the proportion of state economic sector has decreased while there has been increase in non-state economic sector and FDI. The productivity of state sector is lower than that of its counterparts. Based on the analysis, the research proposes solutions to develop economic sectors in Ho Chi Minh city in the next period.

Keywords: Economic components, contributions, Ho Chi Minh City's economy.

- **IMPORTANT SOULUTIONS TO HUMAN RESOURCE QUALITY IMPROVEMENT IN INTERNATIONAL INTEGRATION (p. 16-23)**

By Phan Ngoc Trung, Dr.

The century 21 has generated many globally important changes, which are opportunities and challenges for many nations as well as Vietnam. Practices proved that the wealth and development of a nation depend not only on its natural resources but also on its quality human resource. High quality human resource is important input of manufacture and decides the competitiveness and integration of a nation and entrepreneur. In the context of WTO, TPP and AEC,... developing quality of human resource for the opportunities and challenges is of fundamental.

Key words: Human resource, economic integration.

ECONOMY – FINANCE

- **CREDIT GUARENTEE FOR SMALL AND MEDIUM SIZE EUTREPRENEURS (p. 24-34)**

By Ha Thi Thieu Giao, Associate Pr., Dr.

The study employs content analysis method to evaluate credit guarantee for small and medium size entrepreneurs in Ho Chi Minh City. The research indicates the credit guarantee for small and medium size entrepreneurs is not effective due to legal problems. The credit organisations are not really interested in capital contribution and guarantee implementation. The entrepreneur also has no efficient information on guarantee activities of guarantee funds. Then, the study proposes proper solutions for a better credit guarantee.

Key words: Credit guarantee fund, small and medium size entrepreneurs, credit guarantee.

- **CRISIS EARLY ALARM MODEL FOR BANK SYSTEM IN SOUTHEAST ASIAN COUNTRY (p. 35-43)**

By Tran Anh Tuan, Dr. & Nguyen Huu Đang Quang, MA.

Based on secondary data of eight Asian countries (from 2000 to 2014), BSF and GLS, the study argues that the role of factors that effect bank system crisis are predictable and could be used to predict the time of bank system crisis. The study indicates that currency supply and foreign currency reservation ratio, basis interest rate, USD interest rate in the USA have significant impacts on crisis risk of bank system in Asian countries.

Key words: Bank system crisis, BSF risk system index, Southeast Asian, GLS.

- **THEORETICAL FRAMEWORK FOR EVALUATING PRICE STABILIZATION PROGRAM IN HO CHI MINH CITY (p. 44-49)**

By Cao Ngoc Thanh, MA.

Ho Chi Minh City as well as Vietnam is following communism oriented market. This has generated one of the top concern macro economies of the City Authorities that is inflation. Inflation is by both internal of economy and economic integration. The increase in CPI - one of the indexes of inflation- becomes the concerns of the society. Price stabilization program, which has been proposed and implemented for 10 years, is the solution to the high inflation. This program has received many positive feedbacks from citizens, especially the poor. However, this program needs a theoretical framework for a proper evaluation.

The study supposes some theoretical background to evaluate the price stabilisation program in Ho Chi Minh City. This theoretical framework includes market price appearance, some evaluation and comments on price Ho Chi Minh City's stabilisation program.

Key words: Price stabilisation, theoretical framework, evaluation, and solutions.

- **EVALUATING STATUS AND DIRECTION OF AGRICULTURAL DEVELOPMENT OF BINH CHANH DISTRICT 2025 (p. 50-67)**

By To Thi Thuy Trang, MA.

Binh Chanh is import rural area in Ho Chi Minh City with large land fund, and high economic effective agricultural model. Although the farming land has decreased (2.184 ha decrease in 2006-2011), the development rate of farming in Binh Chanh is still high in terms of increase in productivity, farming and plant structure change.

This study reexamines the activity models of Binh Chanh to propose some developmental directions for an effective and sustainable agriculture.

Key words: Agriculture, Binh Chanh

- **PRODUCTION COST ACCOUNTING AND PRODUCT PRICE IN FARMING (p. 68-73)**

By Dao Thi Hong Hoa, BA.

In the market entrepreneur concerns very much on production cost and product price accounting to better production cost management and reduce product price. In agriculture, entrepreneurs all want to complete production cost and product price accounting to provide sufficient information to decision and plan making, and reduce product price. Thus, for a completion of production cost and product price accounting in agriculture, accountant needs to understand clearly characteristics of production cost and product price accounting in farming.

Key words: Production cost, product price, farming.

CULTURE AND SOCIETY

- **THE MIDDLE CLASS IN HO CHI MINH CITY: FAMILY LIFE SATISFICATION (p. 74-79)**

By Bui The Cuong, Pro. Dr. & Pham Thi Dung, BA.

The study uses the quantitative data to analyze the cultural and societal characteristics of the middle class in Ho Chi Minh City. The study first introduces the structure of this class, then examines the level satisfaction on family life of groups in this class in terms of living level, accommodation conditions, children education, family members' health, creation facilities, harmony in family and neighborhood.

Key words: The middle class, family life.

- **FOREIGN LABOUR IN HO CHI MINH CITY: PRACTICE AND POLICY IMPLICATIONS (p. 80-91)**

By Nguyen Thi Hoai Huong, Dr.

The research is extracted from the project "Foreign labour management in Ho Chi Minh City" by the author, which surveyed 245 correspondents and 55 foreign entrepreneurs in Ho Chi Minh city in 2012. The study evaluates the advantages of investment attraction and foreign labour to Ho Chi Minh City. From the situation of foreign labour and foreign labour management, the study proposes recommendations to accomplish legal documents and administrative procedure improvement in order to generate favorable conditions for management and implementation procedures regarding to entrepreneurs and foreign labours. Especially, in management, the establishment of updated and inter-data base in state organisations on foreign labour management is of importance. In addition, the personnel in foreign labour management need enforcing and improving.

Key words: Foreign labour, foreign labour management.

- **THE ROLE OF ENTREPRENEUR IN HIGH QUALITY HUMAN RESOURCE DEVELOPMENT (p. 92-96)**

By Trinh Thi Hien, MA.

Developing high quality human resource is a long-term issue that requires responsiveness of the whole society. Mobilising all social elements to improve high quality human resource successfully is one of the vital conditions. The cooperation of social forces and entrepreneurs, thus are fundamental. The current vocational programs are very theoretical orientation. Vocational education and training with inclusion of labour market could be a proper approach that could benefits employees, employers as well as society.

Key worlds: High quality human resource, labour market.

PLANNING AND URBAN MANAGEMENT

- **OUTSKIRTS IN URBAN STRUCTURE (p. 97-104)**

By Truong Thai Hoai An, MA.

Outskirts in urban has been considered as a transitional zone between urban and rural area. In many cases, due to the rapid urban development, outskirts has increased in value. For a general review on outskirts, the study will define outskirt from many aspects. Then the study establishes the system of recognition of outskirts in analyzing and establishing urban outskirt environment in legal system regarding to urban planning.

Key words: Outskirt, urban structure.

- **ATTEMPTS IN CIVIL ARCHITECTURE RESERVATION IN HO CHI MINH CITY (p. 105-109)**

By Phan Đình Phuoc, BA.

Ho Chi Minh City with over 300 years of establishment and development has a diversity of cultural heritage. However the rapid of urbanisation has caused the disappearance and damage of many valuable cultural heritages in recent years. Cultural heritage reservation, especially architecture and civil houses, faces many obstacles. Thus, the research on cultural heritage is of importance.

Key words: Civil ancient architecture reservation, civil accent houses.

RESEARCHER'S TAKENOTE

- **DEVELOPING ECO-TOURISM WITHIN ITS FULL POTENTIAL (p. 110-111)**

By The Journal of Development studies

ACTIVITY NEWS

- **SEMINAR ON "INCORPORATING MASS MEDIA ON GENDER QUALITY IN HIGH SCHOOL IN HO CHI MINH CITY" (p. 112)**

By Nguyen Ha

- **HO CHI MINH CITY' DELEGATES ATTENDED THE IX NATIONAL OF PATRIOTIC MEETING.**

By Nguyen Thi Tu Anh

The journal of DEVELOPMENT STUDIES

A quarterly - published
journal

Vol: **14** (4/2015)

Office: 149 Pasteur, District 3, Ho Chi Minh City

Tel: 84.8.38208430 - Fax: 84.8.39321370

Website: www.hids.hochiminhcity.gov.vn

Email: tapchi.hids@tphcm.gov.vn

Mọi thông tin và gửi bài xin liên hệ thư ký tòa soạn:

Trịnh Thị Hiền

Điện thoại: **84.8.38208430**

Email: **tapchi.hids@tphcm.gov.vn; tthien.hids@tphcm.gov.vn**

Để quý độc giả kịp thời cập nhật, theo dõi các công trình nghiên cứu mới và hoạt động khoa học của Viện Nghiên cứu phát triển, Tạp chí Nghiên cứu phát triển sẽ được phát hành tại:

Trụ sở tòa soạn: 149 Pasteur, Phường 6, Quận 3, TP.HCM - ĐT: 84.8.38208430

Email: **tapchi.hids@tphcm.gov.vn; ctminh.hids@tphcm.gov.vn**

Giấy phép xuất bản số 1370/GP-BTTTT của Bộ Thông tin và Truyền thông cấp ngày 31/07/2012.

Khổ 21 x 30 cm. Số lượng ấn bản: 500 bản.

In tại xí nghiệp in Fahasa

Tạp chí

NGHIÊN CỨU PHÁT TRIỂN

Số: **14** (4/2015)

Tòa soạn: 149 Pasteur, Quận 3, TP.Hồ Chí Minh
Điện thoại: 84.8.38208430 - Fax: 84.8.39321370
Website: www.hids.hochiminhcity.gov.vn
Email: tapchi.hids@tphcm.gov.vn

